ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7553 /UBND-TH	*Bình Định, ngày 13 tháng 10 năm 2023*
V/v báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023	

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ.

Trên cơ sở báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 của các đơn vị thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và tổng hợp của Sở Tài chính tại Văn bản số 3262/STC-QLNS ngày 13/10/2023, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 của địa phương, cụ thể như sau:

- Nguồn kinh phí thực hiện: 1.341.531 triệu đồng;
- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 602.254 triệu đồng;
- Số kinh phí còn lại tiếp tục theo dõi: 739.277 triệu đồng.

(Chi tiết theo các phụ lục kèm theo công văn này)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, thẩm định nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 của địa phương./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Vụ NSNN;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Số: 7553/UBND-TH
Thời gian ký: 13/10/2023 14:45:04 +07:00

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023**	**1.341.531**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý...) thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	648.827	1435/UBND-TH ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh về việc xác định số tăng thu ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	145.987	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2023	36.506	
	+ Học phí	1.365	
	+ Viện phí	33.084	
	+ Nguồn thu khác	2.057	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023 (nếu có)	510.211	Công văn số 1555/UBND-TH ngày 21/3/2023 và công văn giải trình việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương chi phòng, chống dịch Covid
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2023**	**602.254**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (6 tháng lương cơ sở 1,8 triệu đồng)**	**407.359**	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	338.117	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	29.410	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	2.348	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	3.072	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	32.316	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	1.946	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	149	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	**194.896**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	6.618	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	973	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ (chế độ năm 2022 và năm 2023)	180.499	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
4	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	2.398	
5	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	4.408	
	- phụ cấp tăng theo của nhân viên y tế thôn, bản	653	
	- Hội đặc thù	2.422	
	- Dân quân tự vệ	1.257	
	- Đề án 500	76	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023**	**739.277**	
1	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn lại	739.277	

Biểu số 2a

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**40.095**	**37.161**	**297.857**	**164.116**	**89.907**	**1.136**	**3.510**	**1.219**	**45.723**	**1.461**	**1.864**	**8.316**	**1.507**	**19.137**	**6.033**	**43.834**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**29.503**	**26.921**	**270.858**	**149.385**	**81.075**	**917**	**3.037**	**1.206**	**45.723**	**1.297**	**1.479**	**4.543**	**1.507**	**19.079**	**2.286**	**40.398**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	20.990	18.972	197.426	106.139	61.329	736	1.769	797	36.753	878	1.017	-	-	18.779	600	29.959
	- Giáo dục:	20.655	18.711	194.870	104.621	60.702	735	1.728	796	36.369	878	1.014	-	-	18.586	596	29.547
	- Đào tạo	335	261	2.556	1.517	627	1	40	2	384	-	3	-	-	193	4	412
2	Sự nghiệp y tế	3.806	3.663	32.894	18.522	9.894	-	320	214	8.279	101	196	-	-	-	785	4.478
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	77	70	453	352	16	-	10	-	-	-	-	-	-	-	5	85
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	398	352	2.556	1.884	209	5	45	37	59	11	6	-	-	-	47	462
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	179	139	1.089	820	69	8	16	14	-	9	14	-	-	-	8	200
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	90	74	531	411	20	2	9	5	-	-	3	-	-	-	1	100
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	112	103	975	567	268	1	21	6	174	3	4	-	-	-	59	140
8	Hoạt động kinh tế	683	608	4.016	2.970	328	37	61	20	44	85	44	-	-	-	38	717
9	Sự nghiệp môi trường	13	12	76	60	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	14
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*3.155*	*2.928*	*30.843*	*17.660*	*8.940*	*129*	*785*	*113*	*414*	*210*	*196*	*4.543*	*1.507*	*300*	*741*	*4.243*
	- *Quản lý NN*	2.187	2.061	20.545	12.473	5.076	86	512	86	366	157	126	3.221	-	245	278	2.996
	- *Đảng, đoàn thể*	968	867	10.298	5.187	3.863	43	274	28	48	53	70	1.322	1.507	56	462	1.247
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	3.312	3.095	**23.560**	14.731	**5.392**	219	473	13	-	164	385	3.773	-	58	308	**3.437**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**4.142**	**4.053**	**1.881**	**-**	**1.881**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.881**	**-**
	+ Cấp tỉnh	55	55	41		41										41	
	+Cấp huyện	362	352	210		210										210	
	+ Cấp xã	3.725	3.646	1.630		1.630										1.630	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**3.138**	**3.092**	**1.559**	**-**	**1.559**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.559**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh	390	387	288		288										288	
	+ Ủy viên cấp huyện	435	414	247		247										247	
	+ Ủy viên cấp xã	2.313	2.291	1.024		1.024										1.024	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Khối tỉnh	**10.215**	**9.354**	**86.204**	**49.097**	**24.551**	**107**	**1.212**	**404**	**14.615**	**224**	**310**	**2.315**	**525**	**3.120**	**1.718**	**12.556**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**9.770**	**8.912**	**85.875**	**49.097**	**24.221**	**107**	**1.212**	**404**	**14.615**	**224**	**310**	**2.315**	**525**	**3.120**	**1.389**	**12.556**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3.470	3.006	31.906	17.566	9.432	72	330	108	5.756	36	77	-	-	2.885	167	4.909
	- Giáo dục:	3.162	2.771	29.562	16.179	8.852	72	294	106	5.399	36	77	-	-	2.702	166	4.531
	- Đào tạo	308	235	2.344	1.386	580	-	37	2	357	-	-	-	-	183	1	378
2	Sự nghiệp y tế	3.806	3.663	32.894	18.522	9.894	-	320	214	8.279	101	196	-	-	-	785	4.478
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	77	70	453	352	16	-	10	-	-	-	-	-	-	-	5	85
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	258	229	1.693	1.234	156	-	37	22	59	-	-	-	-	-	38	304
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	118	91	713	551	28	-	13	8	-	-	-	-	-	-	7	134
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*58*	48	338	263	10	-	6	4	-	-	-	-	-	-	0	64
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	*100*	93	890	509	256	-	18	4	174	-	-	-	-	-	59	125
8	Hoạt động kinh tế	*298*	269	1.745	1.298	131	13	42	4	27	22	13	-	-	-	10	316
9	Sự nghiệp môi trường	*13*	12	76	60	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	14
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.572*	*1.431*	*15.167*	*8.743*	*4.298*	*22*	*434*	*39*	*320*	*66*	*25*	*2.315*	*525*	*235*	*317*	*2.127*
	- *Quản lý NN*	*1.254*	1.162	11.857	7.102	3.026	22	330	35	313	66	25	1.867		213	156	1.728
	- *Đảng, đoàn thể*	*318*	269	3.311	1.641	1.271	-	104	5	7	-	-	449	525	22	160	399
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**			**-**		**-**											**-**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**55**	**55**	**41**	**-**	**41**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**41**	**-**
	+ Cấp tỉnh	55	55	41		41										41	
	+Cấp huyện			-		-										-	
	+ Cấp xã			-		-										-	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**390**	**387**	**288**	**-**	**288**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**288**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh	390	387	288		288										288	
	+ Ủy viên cấp huyện			-		-										-	
	+ Ủy viên cấp xã			-		-										-	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Huyện, Thị xã, thành phố	**29.880**	**27.807**	**211.653**	**115.019**	**65.356**	**1.029**	**2.298**	**816**	**31.107**	**1.237**	**1.554**	**6.001**	**983**	**16.017**	**4.315**	**31.278**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**19.733**	**18.009**	**184.983**	**100.288**	**56.854**	**810**	**1.825**	**803**	**31.107**	**1.072**	**1.169**	**2.228**	**983**	**15.960**	**897**	**27.842**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	17.520	15.966	165.520	88.573	51.897	664	1.439	689	30.997	842	940	-	-	15.894	433	25.050
	- Giáo dục:	17.493	15.940	165.307	88.442	51.850	662	1.435	689	30.970	842	937	-	-	15.884	430	25.016
	- Đào tạo	27	26	212	131	47	1	4	0	27	-	3	-	-	10	3	34
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	140	123	862	651	53	5	7	15	-	11	6	-	-	-	9	158
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	61	48	376	270	41	8	3	6	-	9	14	-	-	-	1	66
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	32	26	193	148	9	2	3	1	-	-	3	-	-	-	1	36
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	12	10	85	58	12	1	3	2	-	3	4	-	-	-	-	15
8	Hoạt động kinh tế	385	339	2.270	1.672	198	23	19	15	17	64	31	-	-	-	29	401
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.583*	*1.497*	*15.676*	*8.917*	*4.642*	*107*	*352*	*74*	*94*	*144*	*171*	*2.228*	*983*	*65*	*424*	*2.117*
	- Quản lý NN	933	899	8.688	5.371	2.050	64	182	51	53	91	101	1.355	-	31	122	1.268
	- Đảng, đoàn thể	650	598	6.988	3.546	2.592	43	169	23	41	53	70	873	983	34	302	849
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	3.312	3.095	**23.560**	14.731	**5.392**	219	473	13	-	164	385	3.773	-	58	308	**3.437**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**4.087**	**3.998**	**1.840**	**-**	**1.840**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.840**	**-**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-										-	
	+Cấp huyện	362	352	210	-	210										210	
	+ Cấp xã	3.725	3.646	1.630	-	1.630										1.630	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**2.748**	**2.705**	**1.271**	**-**	**1.271**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.271**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-										-	
	+ Ủy viên cấp huyện	435	414	247	-	247										247	
	+ Ủy viên cấp xã	2.313	2.291	1.024	-	1.024										1.024	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Quy Nhơn	**4.069**	**3.861**	**28.682**	**16.232**	**8.058**	**19**	**338**	**93**	**4.046**	**-**	**-**	**813**	**97**	**2.168**	**485**	**4.391**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**2.775**	**2.596**	**25.142**	**14.167**	**7.064**	**10**	**271**	**93**	**4.046**	**-**	**-**	**283**	**97**	**2.168**	**98**	**3.912**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.444	2.298	22.620	12.550	6.543	10	217	85	4.038	-	-	-	-	2.156	38	3.527
	- Giáo dục:	2.441	2.295	22.602	12.540	6.538	10	217	85	4.033	-	-	-		2.155	38	3.524
	- Đào tạo	3	3	19	11	5		0		4					1		3
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	33	29	187	143	9		2	5							2	35
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			-		-											-
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			-		-											-
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-		-											-
8	Hoạt động kinh tế	*92*	74	359	286	6	-	3	-	2	-	-	-	-	-	1	68
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*206*	*195*	*1.976*	*1.188*	*506*	-	*49*	*3*	*6*	-	-	*283*	*97*	*12*	*57*	*282*
	- Quản lý NN	*136*	128	1.292	837	258	-	27	2	2	-	-	194		7	28	196
	- Đảng, đoàn thể	*70*	67	684	351	248		23	1	4			89	97	5	29	85
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**444**	**427**	**3.154**	**2.066**	**608**	**9**	**67**					**531**			**1**	**480**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**499**	**491**	**225**	**-**	**225**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**225**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	35	34	20		20										20	
	+ Cấp xã	464	457	204		204										204	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**351**	**347**	**161**	**-**	**161**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**161**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Ủy viên cấp huyện	39	41	24		24										24	
	+ Ủy viên cấp xã	312	306	137		137										137	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	An Nhơn	**3.058**	**2.847**	**19.811**	**11.180**	**5.593**	**-**	**207**	**122**	**2.676**	**-**	**4**	**539**	**98**	**1.508**	**439**	**3.038**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**2.101**	**1.940**	**17.505**	**9.896**	**4.871**	**-**	**162**	**120**	**2.676**	**-**	**4**	**205**	**98**	**1.508**	**98**	**2.738**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.910	1.761	15.838	8.903	4.430	-	130	116	2.676	-	-	-	-	1.508	-	2.504
	- Giáo dục:	1.907	1.758	15.815	8.889	4.425		130	116	2.672	-	-	-		1.507	-	2.501
	- Đào tạo	3	3	23	14	5		0		4					1		4
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	7	6	47	36	2		0	1							1	9
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	10	7	46	37	0		0									9
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*3*	3	25	19	1		1									5
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-		-											-
8	Hoạt động kinh tế	*27*	22	164	110	28		1	1			4	-			22	26
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*144*	*141*	*1.385*	*790*	*410*	-	*29*	*2*	-	-	-	*205*	*98*	-	*75*	*185*
	- *Quản lý NN*	*84*	84	757	476	170		15	2				123			29	111
	- *Đảng, đoàn thể*	*60*	57	628	314	240		14	-				82	98		46	74
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**310**	**265**	**2.008**	**1.284**	**424**		**46**	**2**				333			**43**	**300**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**402**	**398**	**183**	**-**	**183**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**183**	**-**
	+ *Cấp tỉnh*			-		-										-	
	+*Cấp huyện*	35	34	20		20										20	
	+ *Cấp xã*	367	364	163		163										163	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**245**	**244**	**115**	**-**	**115**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**115**	**-**
	+ *Ủy viên cấp tỉnh*			-		-										-	
	+ *Ủy viên cấp huyện*	40	40	24		24										24	
	+ *Ủy viên cấp xã*	205	204	91		91										91	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Tuy Phước	**3.076**	**2.819**	**20.785**	**11.629**	**5.970**	**-**	**237**	**87**	**3.032**	**-**	**-**	**482**	**93**	**1.687**	**352**	**3.185**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**2.174**	**1.989**	**18.786**	**10.518**	**5.342**	**-**	**203**	**85**	**3.032**	**-**	**-**	**202**	**93**	**1.683**	**44**	**2.926**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.993	1.812	17.169	9.514	4.968	-	171	71	3.028	-	-	-	-	1.675	23	2.687
	- Giáo dục:	1.990	1.808	17.144	9.498	4.963	-	171	71	3.024	-	-	-		1.674	23	2.682
	- Đào tạo	3	4	25	16	5	-	0	-	3	-	-	-		1	-	4
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20	20	129	100	5		1	4							1	24
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			-		-											-
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao			-		-											-
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	*3*	2	16	12	1		1									3
8	Hoạt động kinh tế	*17*	13	106	79	7		1	2	4							19
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*141*	*142*	*1.366*	*812*	*361*	-	*29*	*7*	-	-	-	*202*	*93*	*8*	*20*	*193*
	- *Quản lý NN*	*83*	87	779	501	160		15	5				125		6	9	119
	- *Đảng, đoàn thể*	*58*	55	587	311	201	-	15	2	-	-	-	77	93	2	12	74
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**276**	**236**	**1.723**	**1.111**	**353**		**34**	**3**				**280**		**4**	**33**	**259**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**393**	**373**	**172**	**-**	**172**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**172**	**-**
	+ *Cấp tỉnh*			-		-										-	
	+*Cấp huyện*	35	35	21		21										21	
	+ *Cấp xã*	358	338	151		151										151	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**233**	**221**	**103**	**-**	**103**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**103**	**-**
	+ *Ủy viên cấp tỉnh*			-		-										-	
	+ *Ủy viên cấp huyện*	41	29	17		17										17	
	+ *Ủy viên cấp xã*	192	192	86		86										86	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Tây Sơn	**2.747**	**2.541**	**18.868**	**10.264**	**5.786**	**21**	**212**	**120**	**2.790**	**87**	**48**	**553**	**85**	**1.497**	**375**	**2.819**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**1.785**	**1.609**	**16.390**	**8.880**	**5.015**	**15**	**169**	**117**	**2.790**	**65**	**38**	**202**	**85**	**1.488**	**46**	**2.495**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.595	1.424	14.783	7.874	4.653	15	135	107	2.782	52	38	-	-	1.483	41	2.256
	- Giáo dục:	1.592	1.421	14.759	7.858	4.649	15	134	107	2.779	52	38			1.483	41	2.252
	- Đào tạo	3	3	25	16	4		1		4							4
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	7	6	39	31	1		0	1								8
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	9	7	45	36	1		0	0								9
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*4*	3	19	15	0		0									4
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	*3*	2	13	9	1		1									2
8	Hoạt động kinh tế	*30*	28	126	101	1		1									24
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*137*	*139*	*1.364*	*813*	*359*	*0*	*32*	*9*	*8*	*13*	*-*	*202*	*85*	*5*	*6*	*193*
	- Quản lý NN	*79*	79	719	457	153		16	7	7			120		2	1	108
	- Đảng, đoàn thể	*58*	60	646	355	205	0	16	2	0	13		81	85	3	5	85
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**310**	**299**	**2.185**	**1.384**	**478**	**6**	**43**	**3**	**-**	**22**	**9**	**351**		**9**	**35**	**323**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**396**	**381**	**175**	**-**	**175**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**175**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	32	30	18		18										18	
	+ Cấp xã	364	351	157		157										157	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**256**	**252**	**118**	**-**	**118**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**118**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Ủy viên cấp huyện	41	39	23		23										23	
	+ Ủy viên cấp xã	215	213	95		95										95	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP														
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Phù Cát	**3.678**	**3.259**	**24.629**	**13.581**	**7.300**	**11**	**253**	**125**	**3.573**	**-**	**-**	**637**	**102**	**2.098**	**501**	**3.748**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**2.496**	**2.101**	**21.661**	**11.904**	**6.401**	**11**	**200**	**123**	**3.573**	**-**	**-**	**204**	**102**	**2.087**	**101**	**3.356**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.305	1.934	19.986	10.895	5.976	11	165	108	3.566	-	-	-	-	2.082	44	3.114
	- Giáo dục:	2.302	1.931	19.960	10.878	5.973	11	165	108	3.563					2.081	44	3.110
	- Đào tạo	3	3	25	17	4		0	-	2					1	0	4
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	13	10	82	62	4	-	1	1	-			-	-	-	2	15
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	4	3	23	18	1	-	-	1	-			-	-	-	-	4
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*3*	3	20	15	1	0	0	-	-			-	-	-	-	4
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-		-											-
8	Hoạt động kinh tế	*32*	24	179	138	8	-	2	2	3			-	-	-	1	33
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*139*	*127*	*1.371*	*775*	*411*	*0*	*32*	*11*	*4*	-	-	*204*	*102*	*5*	*53*	*185*
	- *Quản lý NN*	*80*	75	722	456	158	-	17	7	4			120	-	1	10	108
	- *Đảng, đoàn thể*	*59*	52	650	319	254	0	15	4	-			85	102	4	43	77
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**378**	**359**	**2.600**	**1.677**	**531**	**0**	**53**	**2**	**-**			**433**		**11**	**32**	**392**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**495**	**490**	**224**	**-**	**224**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**224**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	35	34	20		20										20	
	+ Cấp xã	460	456	204		204										204	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**309**	**309**	**144**	**-**	**144**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**144**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Ủy viên cấp huyện	42	42	25		25										25	
	+ Ủy viên cấp xã	267	267	119		119										119	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Phù Mỹ	**3.488**	**3.215**	**24.283**	**13.602**	**6.974**	**-**	**269**	**25**	**3.472**	**-**	**-**	**660**	**87**	**1.991**	**470**	**3.706**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**2.256**	**2.019**	**21.070**	**11.777**	**6.015**	**-**	**209**	**24**	**3.472**	**-**	**-**	**188**	**87**	**1.975**	**60**	**3.278**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.069	1.854	19.455	10.780	5.636	-	175	10	3.447	-	-	-	-	1.965	40	3.038
	- Giáo dục:	2.069	1.854	19.455	10.780	5.636		175	10	3.447					1.965	40	3.038
	- Đào tạo			-		-											-
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	9	9	72	56	3		1	1							0	14
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3	2	10	7	1			1								2
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*8*	7	51	40	1		0	0							1	9
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-		-											-
8	Hoạt động kinh tế	*28*	20	152	119	4		1	2							0	29
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*139*	*127*	*1.330*	*775*	*370*	-	*32*	*10*	*25*	-	-	*188*	*87*	*11*	*18*	*186*
	- Quản lý NN	*80*	78	759	481	165		17	6	18			115		3	5	114
	- Đảng, đoàn thể	*59*	49	571	294	205		14	4	7			73	87	7	13	72
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**394**	**377**	**2.836**	**1.825**	**582**		**60**	**1**				**472**		**16**	**33**	**428**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**517**	**512**	**234**	**-**	**234**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**234**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	35	35	21		21										21	
	+ Cấp xã	482	477	213		213										213	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**321**	**307**	**143**	**-**	**143**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**143**	**-**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Uỷ viên cấp huyện	43	39	23		23										23	
	+ Uỷ viên cấp xã	278	268	120		120										120	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Hoài Ân	**2.288**	**2.086**	**15.143**	**8.071**	**4.859**	**39**	**181**	**68**	**2.246**	**74**	**98**	**506**	**80**	**1.185**	**384**	**2.213**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**1.358**	**1.215**	**12.803**	**6.819**	**4.064**	**19**	**140**	**67**	**2.246**	**46**	**49**	**185**	**80**	**1.180**	**50**	**1.921**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.169	1.045	11.304	5.888	3.717	19	105	61	2.238	46	49	-	-	1.176	23	1.699
	- Giáo dục:	1.166	1.042	11.280	5.874	3.711	19	105	61	2.238	46	49			1.173	20	1.695
	- Đào tạo	3	3	23	14	6		0							3	3	4
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	9	7	51	39	2		0	1							1	10
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	7	5	30	24	0		0								0	6
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*3*	3	19	15	0		0									4
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-		-											-
8	Hoạt động kinh tế	*34*	28	175	138	4		3	1							0	33
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*136*	*127*	*1.224*	*715*	*340*	-	*31*	*4*	*8*	-	-	*185*	*80*	*4*	*27*	*170*
	- Quản lý NN	*79*	75	661	423	139		15	3				110		1	10	99
	- Đảng, đoàn thể	*57*	52	563	292	200		16	1	8			75	80	3	17	70
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**304**	**255**	**2.054**	**1.252**	**511**	**20**	**41**	**1**		**27**	**49**	**320**		**4**	**48**	**292**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**378**	**370**	**170**	**-**	**170**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**170**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	30	29	17		17										17	
	+ Cấp xã	348	341	152		152										152	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**248**	**246**	**115**	**-**	**115**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**115**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Ủy viên cấp huyện	36	36	21		21										21	
	+ Ủy viên cấp xã	212	210	94		94										94	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Hoài Nhơn	**3.578**	**3.460**	**26.490**	**14.977**	**7.443**	**19**	**278**	**50**	**3.733**	**-**	**-**	**650**	**99**	**2.133**	**481**	**4.071**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**2.499**	**2.394**	**23.485**	**13.238**	**6.581**	**16**	**230**	**49**	**3.733**	**-**	**-**	**216**	**99**	**2.123**	**115**	**3.667**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.286	2.158	21.463	11.945	6.160	16	191	35	3.725	-	-	-	-	2.114	80	3.357
	- Giáo dục:	2.283	2.155	21.437	11.927	6.158	16	191	35	3.723					2.113	80	3.353
	- Đào tạo	3	3	25	18	2		0		1					0	0	5
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	20	20	123	96	3		1	1							2	23
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			-		-											-
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*2*	2	13	10	-											2
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	*3*	3	25	18	2		1	1								5
8	Hoạt động kinh tế	*40*	67	421	331	11		3	5							4	79
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*148*	*144*	*1.441*	*837*	*404*	-	*35*	*7*	*8*	-	-	*216*	*99*	*9*	*30*	*200*
	- *Quản lý NN*	*87*	85	784	495	171		18	3				126		8	16	118
	- *Đảng, đoàn thể*	*61*	59	657	342	233		17	4	8			90	99	2	14	82
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**370**	**362**	**2.678**	**1.739**	**535**	**3**	**48**	**1**				**434**		**10**	**40**	**404**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**420**	**416**	**191**	**-**	**191**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**191**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	35	35	21		21										21	
	+ Cấp xã	385	381	170		170										170	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**289**	**288**	**135**	**-**	**135**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**135**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Ủy viên cấp huyện	42	42	25		25										25	
	+ Ủy viên cấp xã	247	246	110		110										110	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Vân Canh	**1.154**	**1.112**	**8.904**	**4.107**	**3.717**	**253**	**72**	**29**	**1.472**	**411**	**410**	**336**	**74**	**443**	**216**	**1.080**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**694**	**663**	**7.620**	**3.467,45**	**3.221**	**204**	**54**	**29**	**1.472**	**386**	**320**	**172**	**74**	**443**	**66**	**932**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	522	517	6.038	2.650	2.652	160	26	19	1.458	262	235	-	-	438	54	736
	- Giáo dục:	519	515	6.010	2.636	2.642	159	25	19	1.453	262	233			436	54	732
	- Đào tạo	3	2	28	15	10	1	1		5		1			2		4
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	6	5	36	21	10	1				7	1					5
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	8	7	63	39	15	2	0	0		9	3					9
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*3*	2	18	11	4	1	0	1			2					3
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-		-											-
8	Hoạt động kinh tế	*24*	21	194	104	64	8	1	0	3	47	6					25
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*131*	*111*	*1.271*	*642*	*476*	*33*	*27*	*8*	*11*	*61*	*72*	*172*	*74*	*5*	*12*	*153*
	- Quản lý NN	*75*	67	727	385	250	20	14	5	11	50	42	104		4	0	92
	- Đảng, đoàn thể	*56*	44	544	257	226	13	13	3	-	11	31	68	74	1	11	61
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**142**	**134**	**1.133**	**639**	**346**	**49**	**18**	**-**	**-**	**24**	**90**	**164**	**-**	**-**	**-**	**148**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**174**	**174**	**82**	**-**	**82**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**82**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	30	30	18		18										18	
	+ Cấp xã	144	144	64		64										64	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**144**	**141**	**68**	**-**	**68**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**68**	**-**
	+ Ủy viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Ủy viên cấp huyện	39	36	21		21										21	
	+ Ủy viên cấp xã	105	105	47		47										47	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	Vĩnh Thạnh	**1.355**	**1.240**	**12.946**	**6.266**	**5.019**	**367**	**122**	**45**	**2.189**	**354**	**375**	**406**	**91**	**711**	**359**	**1.661**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**803**	**736**	**11.256**	**5.408**	**4.387**	**307**	**92**	**45**	**2.189**	**304**	**286**	**186**	**91**	**711**	**176**	**1.461**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	626	581	9.386	4.307	3.878	256	60	35	2.180	300	282	-	-	709	56	1.201
	- Giáo dục:	626	581	9.386	4.307	3.878	256	60	35	2.180	300	282			709	56	1.201
	- Đào tạo			-		-											-
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	7	4	44	34	2	1	1	0								8
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	9	8	72	53	6	3	1	2								13
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*3*	2	21	16	1	1										4
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-		-											-
8	Hoạt động kinh tế	*27*	18	198	140	24	8	2	1	5	4	4					34
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*131*	*123*	*1.535*	*858*	*476*	*38*	*28*	*7*	*4*	-	-	*186*	*91*	*2*	*120*	*201*
	- Quản lý NN	*75*	67	689	426	163	22	14	6	2			107			12	100
	- Đảng, đoàn thể	*56*	56	846	432	313	16	14	1	2			79	91	2	108	101
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**182**	**180**	**1.536**	**858**	**478**	**60**	**30**			**50**	**89**	**220**			**29**	**200**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**202**	**157**	**74**	**-**	**74**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**74**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	30	27	16		16										16	
	+ Cấp xã	172	130	58		58										58	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**168**	**167**	**80**	**-**	**80**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**80**	**-**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Uỷ viên cấp huyện	36	35	21		21										21	
	+ Uỷ viên cấp xã	132	132	59		59										59	

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
	An Lão	**1.389**	**1.367**	**11.113**	**5.110**	**4.637**	**300**	**127**	**51**	**1.880**	**311**	**620**	**419**	**77**	**597**	**253**	**1.366**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**792**	**747**	**9.264**	**4.214**	**3.893**	**227**	**94**	**51**	**1.880**	**271**	**472**	**184**	**77**	**593**	**43**	**1.156**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	601	582	7.479	3.265	3.283	177	64	42	1.860	181	336	-	-	588	34	930
	- Giáo dục:	598	580	7.460	3.255	3.277	176	64	42	1.857	181	335	-	-	588	34	928
	- Đào tạo	3	2	19	10	6	1	0	0	3	-	1	-	-	0	-	3
2	Sự nghiệp y tế			-		-											-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-		-											-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	9	7	51	32	11	2	0			4	4				0	8
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	11	9	86	55	18	3	0	2			11				1	14
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*3*	1	8	6	1	0					1					1
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	*3*	3	31	18	9	1	1	1	-	3	4	-	-	-	-	5
8	Hoạt động kinh tế	*34*	24	196	124	41	8	2	2	-	13	17	-	-	-	0	30
9	Sự nghiệp môi trường			-		-											-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*131*	*121*	*1.412*	*713*	*530*	*36*	*27*	*5*	*19*	*70*	*99*	*184*	*77*	*5*	*7*	*169*
	- Quản lý NN	*75*	74	799	434	263	22	14	4	8	41	59	110		1	3	102
	- Đảng, đoàn thể	*56*	47	613	279	267	14	13	1	12	29	40	74	77	4	4	67
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**202**	**201**	**1.652**	**896**	**546**	**73**	**33**	**-**	**-**	**40**	**148**	**235**		**4**	**13**	**210**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**211**	**236**	**110**	**-**	**110**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**110**	**-**
	+ Cấp tỉnh			-		-										-	
	+Cấp huyện	30	29	17		17										17	
	+ Cấp xã	181	207	93		93										93	
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**184**	**183**	**87**	**-**	**87**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**87**	**-**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			-		-										-	
	+ Uỷ viên cấp huyện	36	35	21		21										21	
	+ Uỷ viên cấp xã	148	148	66		66										66	

Biểu số 2a

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21= 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6T
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**359.827**	**198.261**	**108.612**	**1.372**	**4.240**	**1.473**	**55.236**	**1.765**	**2.252**	**10.046**	**1.821**	**23.119**	**7.288**	**52.954**	**61.970**	**371.822**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**327.210**	**180.465**	**97.943**	**1.108**	**3.669**	**1.457**	**55.236**	**1.567**	**1.787**	**5.489**	**1.821**	**23.049**	**2.761**	**48.803**	**56.353**	**338.117**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	238.501	128.221	74.089	889	2.137	963	44.400	1.060	1.228	-	-	22.686	725	36.192	41.075	246.451
	- Giáo dục:	235.413	126.388	73.331	887	2.088	961	43.935	1.060	1.225	-	-	22.453	720	35.694	40.543	243.260
	- Đào tạo	3.088	1.833	758	1	49	2	464	-	4	-	-	233	5	497	532	3.191
2	Sự nghiệp y tế	39.737	22.375	11.953	-	386	259	10.001	122	236	-	-	-	949	5.410	6.844	41.062
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	547	425	19	-	13	-	-	-	-	-	-	-	6	103	94	566
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	3.087	2.276	253	6	54	44	71	14	7	-	-	-	57	558	532	3.190
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.316	991	83	9	19	17	-	10	17	-	-	-	10	241	227	1.360
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	641	497	24	2	10	6	-	-	4	-	-	-	2	121	110	663
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.177	685	324	1	25	8	211	3	5	-	-	-	71	169	203	1.217
8	Hoạt động kinh tế	4.851	3.588	397	44	73	24	53	103	53	-	-	-	46	866	835	5.013
9	Sự nghiệp môi trường	92	72	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	17	16	95
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*37.260*	*21.335*	*10.799*	*156*	*949*	*137*	*500*	*254*	*237*	*5.489*	*1.821*	*363*	*895*	*5.126*	*6.417*	*38.502*
	- Quản lý NN	24.820	15.068	6.132	104	618	103	442	189	152	3.892	-	296	336	3.619	4.274	25.647
	- Đảng, đoàn thể	12.441	6.267	4.667	52	331	33	58	64	85	1.597	1.821	67	559	1.507	2.143	12.855
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**28.462**	**17.796**	**6.514**	**265**	**571**	**16**	**-**	**198**	**466**	**4.558**	**-**	**70**	**372**	**4.152**	**4.902**	**29.410**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**2.272**	**-**	**2.272**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.272**	**-**	**391**	**2.348**
	+ Cấp tỉnh	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		9	51
	+Cấp huyện	253	-	253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253		44	262
	+ Cấp xã	1.969	-	1.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.969		339	2.034
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**1.884**	**-**	**1.884**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.884**	**-**	**324**	**1.946**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	348	-	348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	348		60	360
	+ Uỷ viên cấp huyện	298	-	298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	298		51	308
	+ Uỷ viên cấp xã	1.237	-	1.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.237		213	1.278

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Khối tỉnh	**104.139**	**59.312**	**29.659**	**130**	**1.464**	**488**	**17.656**	**271**	**374**	**2.797**	**634**	**3.769**	**2.075**	**15.169**	**17.935**	**107.610**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**103.741**	**59.312**	**29.261**	**130**	**1.464**	**488**	**17.656**	**271**	**374**	**2.797**	**634**	**3.769**	**1.678**	**15.169**	**17.867**	**107.199**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	38.544	21.220	11.394	87	399	131	6.954	43	93	-	-	3.485	202	5.930	6.638	39.829
	- Giáo dục:	35.713	19.546	10.693	87	355	129	6.522	43	93	-	-	3.264	201	5.474	6.151	36.903
	- Đào tạo	2.832	1.675	701	-	44	2	432	-	-	-	-	221	1	456	488	2.926
2	Sự nghiệp y tế	39.737	22.375	11.953	-	386	259	10.001	122	236	-	-	-	949	5.410	6.844	41.062
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	547	425	19	-	13	-	-	-	-	-	-	-	6	103	94	566
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	2.046	1.490	188	-	45	26	71	-	-	-	-	-	46	367	352	2.114
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	861	665	34	-	16	9	-	-	-	-	-	-	9	162	148	890
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	408	318	13	-	7	5	-	-	-	-	-	-	1	77	70	421
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.075	615	309	-	22	5	211	-	-	-	-	-	71	151	185	1.111
8	Hoạt động kinh tế	2.108	1.569	158	16	50	5	33	26	16	-	-	-	12	382	363	2.178
9	Sự nghiệp môi trường	92	72	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	17	16	95
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*18.323*	*10.562*	*5.192*	*27*	*524*	*48*	*386*	*80*	*30*	*2.797*	*634*	*284*	*383*	*2.569*	*3.156*	*18.934*
	- Quản lý NN	14.324	8.580	3.656	27	398	42	378	80	30	2.255	-	258	189	2.088	2.467	14.801
	- Đảng, đoàn thể	4.000	1.982	1.536	-	126	6	8	-	-	542	634	26	194	482	689	4.133
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**50**	**-**	**50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50**	**-**	**9**	**51**
	+ Cấp tỉnh	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		9	51
	+Cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**348**	**-**	**348**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**348**	**-**	**60**	**360**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	348	-	348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	348		60	360
	+ Uỷ viên cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Huyện, Thị xã, thành phố	**255.688**	**138.949**	**78.954**	**1.243**	**2.776**	**985**	**37.579**	**1.494**	**1.878**	**7.250**	**1.187**	**19.350**	**5.213**	**37.786**	**44.035**	**264.211**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**223.469**	**121.153**	**68.682**	**978**	**2.205**	**970**	**37.579**	**1.296**	**1.412**	**2.692**	**1.187**	**19.280**	**1.084**	**33.634**	**38.486**	**230.918**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	199.957	107.001	62.695	802	1.738	833	37.446	1.017	1.136	-	-	19.201	523	30.262	34.437	206.622
	- Giáo dục:	199.700	106.842	62.637	800	1.733	833	37.413	1.017	1.132	-	-	19.189	520	30.220	34.393	206.357
	- Đào tạo	257	158	57	1	4	0	32	-	4	-	-	12	4	41	44	265
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.042	786	65	6	9	18	-	14	7	-	-	-	11	191	179	1.076
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	455	326	50	9	3	8	-	10	17	-	-	-	1	79	78	470
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	233	179	11	2	3	1	-	-	4	-	-	-	1	43	40	241
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	103	70	15	1	4	2	-	3	5	-	-	-	-	18	18	106
8	Hoạt động kinh tế	2.743	2.020	239	28	23	18	20	77	37	-	-	-	35	484	472	2.834
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*18.937*	*10.772*	*5.608*	*130*	*425*	*89*	*113*	*174*	*207*	*2.692*	*1.187*	*79*	*512*	*2.557*	*3.261*	*19.568*
	- Quản lý NN	10.496	6.488	2.476	77	220	61	64	110	122	1.637	-	38	147	1.532	1.808	10.846
	- Đảng, đoàn thể	8.441	4.284	3.132	52	205	28	50	64	85	1.055	1.187	41	365	1.026	1.454	8.723
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**28.462**	**17.796**	**6.514**	**265**	**571**	**16**	**-**	**198**	**466**	**4.558**	**-**	**70**	**372**	**4.152**	**4.902**	**29.410**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**2.222**	**-**	**2.222**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.222**	**-**	**383**	**2.296**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	253	-	253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253		44	262
	+ Cấp xã	1.969	-	1.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.969		339	2.034
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**1.535**	**-**	**1.535**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.535**	**-**	**264**	**1.586**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	298	-	298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	298		51	308
	+ Uỷ viên cấp xã	1.237	-	1.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.237		213	1.278

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Quy Nhơn	**34.649**	**19.609**	**9.735**	**23**	**409**	**113**	**4.887**	**-**	**-**	**983**	**117**	**2.619**	**586**	**5.305**	**5.967**	**35.804**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**30.373**	**17.114**	**8.534**	**12**	**327**	**113**	**4.887**	**-**	**-**	**342**	**117**	**2.619**	**118**	**4.725**	**5.231**	**31.386**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	27.327	15.161	7.905	12	262	102	4.878	-	-	-	-	2.604	46	4.261	4.706	28.237
	- Giáo dục:	27.304	15.149	7.898	12	262	102	4.873	-	-	-	-	2.603	46	4.257	4.702	28.214
	- Đào tạo	22	13	6	-	0	-	5	-	-	-	-	1	-	3	4	23
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	225	172	11	-	2	7	-	-	-	-	-	-	2	42	39	233
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	434	345	7	-	3	-	3	-	-	-	-	-	1	82	75	449
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*2.387*	*1.435*	*612*	-	*59*	*4*	*7*	-	-	*342*	*117*	*14*	*69*	*340*	*411*	*2.467*
	- Quản lý NN	1.561	1.012	312	-	32	2	2	-	-	234	-	9	33	237	269	1.613
	- Đảng, đoàn thể	826	424	299	-	27	2	5	-	-	108	117	6	35	103	142	854
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**3.810**	**2.495**	**735**	**11**	**81**	**-**	**-**	**-**	**-**	**641**	**-**	**-**	**2**	**580**	**656**	**3.937**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**271**	**-**	**271**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**271**	**-**	**47**	**280**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	24	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24		4	25
	+ Cấp xã	247	-	247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247		43	255
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**195**	**-**	**195**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**195**	**-**	**34**	**201**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		5	31
	+ Uỷ viên cấp xã	165	-	165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165		28	171

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	An Nhơn	**23.933**	**13.506**	**6.757**	**-**	**250**	**147**	**3.233**	**-**	**5**	**651**	**119**	**1.822**	**530**	**3.669**	**4.122**	**24.730**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**21.147**	**11.955**	**5.885**	**-**	**195**	**144**	**3.233**	**-**	**5**	**248**	**119**	**1.822**	**119**	**3.307**	**3.642**	**21.852**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	19.133	10.755	5.352	-	157	140	3.233	-	-	-	-	1.822	-	3.025	3.295	19.770
	- Giáo dục:	19.105	10.738	5.345	-	157	140	3.228	-	-	-	-	1.821	-	3.021	3.290	19.742
	- Đào tạo	28	17	6	-	0	-	5	-	-	-	-	1	-	4	5	29
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	57	44	3	-	1	1	-	-	-	-	-	-	1	11	10	59
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	56	45	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	11	10	57
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	30	23	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	6	5	31
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	198	133	34	-	1	1	-	-	5	-	-	-	27	32	34	205
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.673*	*954*	*496*	-	*35*	*3*	-	-	-	*248*	*119*	-	*90*	*223*	*288*	*1.729*
	- Quản lý NN	915	575	206	-	19	3	-	-	-	149	-	-	35	134	158	945
	- Đảng, đoàn thể	759	379	290	-	17	-	-	-	-	99	119	-	55	89	131	784
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**2.426**	**1.552**	**512**	**-**	**55**	**3**	**-**	**-**	**-**	**402**	**-**	**-**	**52**	**362**	**418**	**2.507**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**221**	**-**	**221**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**221**	**-**	**38**	**228**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	24	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24		4	25
	+ Cấp xã	197	-	197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	197		34	203
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**139**	**-**	**139**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**139**	**-**	**24**	**144**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	29	-	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29		5	30
	+ Uỷ viên cấp xã	110	-	110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110		19	114

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Tuy Phước	**25.109**	**14.048**	**7.212**	**-**	**287**	**106**	**3.663**	**-**	**-**	**582**	**112**	**2.038**	**425**	**3.848**	**4.324**	**25.946**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**22.695**	**12.706**	**6.453**	**-**	**246**	**102**	**3.663**	**-**	**-**	**244**	**112**	**2.034**	**53**	**3.535**	**3.909**	**23.451**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	20.741	11.494	6.002	-	207	86	3.657	-	-	-	-	2.024	27	3.245	3.572	21.432
	- Giáo dục:	20.711	11.474	5.996	-	207	86	3.654	-	-	-	-	2.022	27	3.241	3.567	21.401
	- Đào tạo	30	19	6	-	0	-	4	-	-	-	-	1	-	5	5	31
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	156	120	6	-	1	5	-	-	-	-	-	-	1	30	27	161
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	20	15	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	4	3	20
8	Hoạt động kinh tế	128	96	9	-	1	3	5	-	-	-	-	-	-	23	22	132
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.650*	*981*	*436*	-	*36*	*9*	-	-	-	*244*	*112*	*10*	*25*	*233*	*284*	*1.705*
	- Quản lý NN	941	605	193	-	18	7	-	-	-	151	-	7	10	143	162	972
	- Đảng, đoàn thể	709	376	243	-	18	2	-	-	-	93	112	3	14	90	122	732
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**2.082**	**1.342**	**427**	**-**	**41**	**3**	**-**	**-**	**-**	**338**	**-**	**5**	**40**	**313**	**359**	**2.151**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**208**	**-**	**208**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**208**	**-**	**36**	**215**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25		4	26
	+ Cấp xã	183	-	183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	183		31	189
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**125**	**-**	**125**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**125**	**-**	**21**	**129**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21		4	22
	+ Uỷ viên cấp xã	104	-	104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104		18	107

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Tây Sơn	**22.794**	**12.399**	**6.990**	**25**	**256**	**145**	**3.370**	**105**	**57**	**668**	**102**	**1.808**	**453**	**3.405**	**3.926**	**23.554**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**19.800**	**10.727**	**6.058**	**18**	**205**	**141**	**3.370**	**78**	**46**	**244**	**102**	**1.798**	**56**	**3.014**	**3.410**	**20.460**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	17.859	9.513	5.621	18	163	130	3.361	63	46	-	-	1.792	49	2.725	3.076	18.454
	- Giáo dục:	17.829	9.493	5.616	18	162	130	3.357	63	46	-	-	1.792	49	2.720	3.071	18.423
	- Đào tạo	30	20	5	-	1	-	4	-	-	-	-	-	-	5	5	31
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	48	37	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	9	8	49
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	55	44	1	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	10	9	57
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	23	18	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	24
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	15	11	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	16
8	Hoạt động kinh tế	152	122	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	29	26	157
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.648*	*982*	*433*	*0*	*39*	*11*	*9*	*15*	*-*	*244*	*102*	*6*	*7*	*233*	*284*	*1.703*
	- Quản lý NN	868	552	185	-	19	8	9	-	-	145	-	2	1	131	150	897
	- Đảng, đoàn thể	780	429	248	0	20	2	1	15	-	98	102	4	6	102	134	806
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**2.640**	**1.672**	**577**	**7**	**52**	**3**	**-**	**27**	**11**	**424**	**-**	**10**	**43**	**391**	**455**	**2.728**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**211**	**-**	**211**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**211**	**-**	**36**	**218**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	22	-	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22		4	22
	+ Cấp xã	190	-	190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190		33	196
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**143**	**-**	**143**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**143**	**-**	**25**	**148**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	28	-	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28		5	29
	+ Uỷ viên cấp xã	115	-	115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115		20	119

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Phù Cát	**29.753**	**16.407**	**8.819**	**14**	**306**	**151**	**4.316**	**-**	**-**	**770**	**123**	**2.534**	**606**	**4.528**	**5.124**	**30.745**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**26.168**	**14.381**	**7.733**	**14**	**242**	**149**	**4.316**	**-**	**-**	**247**	**123**	**2.521**	**122**	**4.054**	**4.507**	**27.040**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	24.144	13.162	7.220	13	200	131	4.307	-	-	-	-	2.515	54	3.762	4.158	24.948
	- Giáo dục:	24.113	13.141	7.215	13	199	131	4.305	-	-	-	-	2.513	53	3.756	4.153	24.917
	- Đào tạo	31	21	4	-	0	-	3	-	-	-	-	1	0	5	5	32
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	99	75	5	-	1	1	-	-	-	-	-	-	3	18	17	102
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	28	22	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	5	5	29
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	24	19	1	0	1	-	-	-	-	-	-	-	-	5	4	25
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	217	167	9	-	2	2	3	-	-	-	-	-	1	40	37	224
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.657*	*936*	*497*	*0*	*39*	*13*	*5*	-	-	*247*	*123*	*6*	*64*	*224*	*285*	*1.712*
	- Quản lý NN	872	550	191	-	20	8	5	-	-	145	-	1	12	130	150	901
	- Đảng, đoàn thể	785	385	306	0	18	5	-	-	-	102	123	5	52	93	135	811
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**3.140**	**2.026**	**641**	**0**	**64**	**2**	**-**	**-**	**-**	**523**	**-**	**13**	**39**	**474**	**541**	**3.245**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**271**	**-**	**271**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**271**	**-**	**47**	**280**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	24	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24		4	25
	+ Cấp xã	246	-	246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	246		42	254
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**174**	**-**	**174**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**174**	**-**	**30**	**180**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		5	31
	+ Uỷ viên cấp xã	144	-	144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	144		25	149

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Phù Mỹ	**29.335**	**16.432**	**8.425**	**-**	**325**	**31**	**4.194**	**-**	**-**	**797**	**105**	**2.406**	**568**	**4.478**	**5.052**	**30.313**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**25.453**	**14.227**	**7.266**	**-**	**252**	**29**	**4.194**	**-**	**-**	**227**	**105**	**2.386**	**72**	**3.960**	**4.384**	**26.302**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	23.503	13.023	6.809	-	211	12	4.164	-	-	-	-	2.374	48	3.671	4.048	24.286
	- Giáo dục:	23.503	13.023	6.809	-	211	12	4.164	-	-	-	-	2.374	48	3.671	4.048	24.286
	- Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	87	68	3	-	1	2	-	-	-	-	-	-	0	16	15	90
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	12	9	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	2	2	12
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	61	48	2	-	0	0	-	-	-	-	-	-	1	11	11	63
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	183	144	5	-	2	3	-	-	-	-	-	-	0	35	32	189
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.607*	*936*	*447*	*-*	*38*	*12*	*30*	*-*	*-*	*227*	*105*	*13*	*22*	*225*	*277*	*1.661*
	- Quản lý NN	917	581	199	-	21	7	22	-	-	139	-	4	6	138	158	948
	- Đảng, đoàn thể	690	355	248	-	17	5	8	-	-	88	105	9	16	87	119	713
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**3.426**	**2.205**	**704**	**-**	**72**	**2**	**-**	**-**	**-**	**570**	**-**	**19**	**40**	**517**	**590**	**3.540**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**283**	**-**	**283**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**283**	**-**	**49**	**292**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25		4	26
	+ Cấp xã	258	-	258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258		44	266
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**173**	**-**	**173**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**173**	**-**	**30**	**179**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	28	-	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28		5	29
	+ Uỷ viên cấp xã	145	-	145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145		25	150

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Hoài Ân	**18.293**	**9.750**	**5.870**	**47**	**219**	**82**	**2.713**	**89**	**118**	**611**	**97**	**1.431**	**463**	**2.673**	**3.151**	**18.903**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**15.467**	**8.238**	**4.909**	**23**	**169**	**81**	**2.713**	**56**	**59**	**224**	**97**	**1.426**	**61**	**2.321**	**2.664**	**15.983**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	13.656	7.113	4.490	23	127	73	2.703	56	59	-	-	1.421	28	2.052	2.352	14.111
	- Giáo dục:	13.627	7.097	4.483	23	126	73	2.703	56	59	-	-	1.418	24	2.048	2.347	14.082
	- Đào tạo	28	16	7	-	0	-	-	-	-	-	-	4	3	5	5	29
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	62	47	3	-	0	2	-	-	-	-	-	-	1	12	11	64
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	37	29	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	0	7	6	38
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	23	18	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	24
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	212	167	5	-	3	1	-	-	-	-	-	-	1	40	37	219
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.478*	*863*	*410*	-	*37*	*5*	*10*	-	-	*224*	*97*	*5*	*32*	*205*	*255*	*1.528*
	- Quản lý NN	799	510	168	-	18	4	-	-	-	133	-	1	12	120	138	825
	- Đảng, đoàn thể	680	353	242	-	19	2	10	-	-	91	97	4	20	85	117	702
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**2.482**	**1.512**	**617**	**24**	**50**	**1**	**-**	**33**	**59**	**387**	**-**	**5**	**58**	**353**	**427**	**2.565**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**205**	**-**	**205**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**205**	**-**	**35**	**212**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21		4	22
	+ Cấp xã	184	-	184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	184		32	190
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**139**	**-**	**139**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**139**	**-**	**24**	**144**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	26	-	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26		4	27
	+ Uỷ viên cấp xã	113	-	113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113		20	117

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Hoài Nhơn	**32.001**	**18.093**	**8.991**	**23**	**336**	**61**	**4.509**	**-**	**-**	**785**	**120**	**2.576**	**581**	**4.918**	**5.511**	**33.068**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**28.372**	**15.992**	**7.950**	**19**	**278**	**59**	**4.509**	**-**	**-**	**261**	**120**	**2.565**	**139**	**4.429**	**4.886**	**29.317**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	25.928	14.431	7.442	19	231	43	4.499	-	-	-	-	2.554	97	4.055	4.465	26.792
	- Giáo dục:	25.897	14.408	7.439	19	230	43	4.498	-	-	-	-	2.553	96	4.050	4.460	26.761
	- Đào tạo	31	22	3	-	0	-	2	-	-	-	-	1	0	5	5	32
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	148	116	4	-	1	1	-	-	-	-	-	-	2	28	26	153
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	16	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	16
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	30	22	3	-	1	2	-	-	-	-	-	-	-	6	5	31
8	Hoạt động kinh tế	509	400	13	-	3	6	-	-	-	-	-	-	4	96	88	526
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.741*	*1.011*	*488*	*-*	*42*	*8*	*10*	*-*	*-*	*261*	*120*	*11*	*36*	*241*	*300*	*1.799*
	- Quản lý NN	947	598	206	-	22	4	-	-	-	152	-	9	19	142	163	978
	- Đảng, đoàn thể	794	413	282	-	21	4	10	-	-	108	120	2	17	99	137	820
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**3.236**	**2.100**	**647**	**4**	**58**	**1**	**-**	**-**	**-**	**524**	**-**	**12**	**48**	**489**	**557**	**3.344**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**231**	**-**	**231**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**231**	**-**	**40**	**239**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25		4	26
	+ Cấp xã	206	-	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	206		35	213
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**163**	**-**	**163**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**163**	**-**	**28**	**169**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		5	31
	+ Uỷ viên cấp xã	133	-	133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133		23	137

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Vân Canh	**10.756**	**4.961**	**4.490**	**306**	**88**	**35**	**1.778**	**496**	**495**	**406**	**90**	**535**	**261**	**1.304**	**1.852**	**11.114**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**9.205**	**4.189**	**3.891**	**247**	**66**	**35**	**1.778**	**467**	**386**	**208**	**90**	**535**	**79**	**1.126**	**1.585**	**9.512**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	7.295	3.202	3.204	193	31	24	1.761	317	283	-	-	529	66	890	1.256	7.538
	- Giáo dục:	7.260	3.184	3.192	192	30	24	1.755	317	282	-	-	526	66	885	1.250	7.502
	- Đào tạo	34	18	12	1	1	-	6	-	2	-	-	3	-	5	6	36
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	44	25	12	2	-	-	-	9	2	-	-	-	-	6	8	45
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	76	47	18	3	1	1	-	10	4	-	-	-	-	11	13	78
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	21	13	5	1	0	1	-	-	3	-	-	-	-	3	4	22
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	234	126	78	9	1	1	3	56	7	-	-	-	-	30	40	242
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.535*	*775*	*574*	*40*	*32*	*10*	*14*	*74*	*87*	*208*	*90*	*6*	*14*	*185*	*264*	*1.586*
	- Quản lý NN	879	466	302	24	17	6	14	60	50	126	-	4	1	111	151	908
	- Đảng, đoàn thể	657	310	272	16	15	3	-	14	37	82	90	2	13	74	113	679
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**1.369**	**773**	**418**	**59**	**22**	**-**	**-**	**30**	**109**	**199**	**-**	**-**	**-**	**179**	**236**	**1.415**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**99**	**-**	**99**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99**	**-**	**17**	**103**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	22	-	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22		4	22
	+ Cấp xã	78	-	78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78		13	80
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**83**	**-**	**83**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**83**	**-**	**14**	**85**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	26	-	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26		4	27
	+ Uỷ viên cấp xã	57	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57		10	59

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	Vĩnh Thạnh	**15.640**	**7.570**	**6.063**	**443**	**147**	**54**	**2.644**	**428**	**453**	**490**	**110**	**859**	**434**	**2.007**	**2.694**	**16.161**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**13.598**	**6.533**	**5.300**	**371**	**111**	**54**	**2.644**	**367**	**346**	**225**	**110**	**859**	**213**	**1.765**	**2.342**	**14.052**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	11.339	5.203	4.685	309	72	42	2.634	362	341	-	-	857	68	1.451	1.953	11.717
	- Giáo dục:	11.339	5.203	4.685	309	72	42	2.634	362	341	-	-	857	68	1.451	1.953	11.717
	- Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	54	41	3	1	1	0	-	-	-	-	-	-	-	10	9	55
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	87	64	7	4	1	2	-	-	-	-	-	-	-	16	15	90
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	25	19	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	4	26
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	239	169	29	10	2	1	6	5	5	-	-	-	-	41	41	247
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.855*	*1.037*	*575*	*46*	*34*	*8*	*5*	*-*	*-*	*225*	*110*	*2*	*145*	*243*	*319*	*1.917*
	- Quản lý NN	833	515	197	27	17	7	2	-	-	129	-	-	14	121	143	861
	- Đảng, đoàn thể	1.022	522	378	19	17	1	2	-	-	95	110	2	130	122	176	1.056
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**1.855**	**1.037**	**577**	**72**	**36**	**-**	**-**	**60**	**108**	**266**	**-**	**-**	**35**	**241**	**320**	**1.917**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**90**	**-**	**90**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**90**	**-**	**15**	**93**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	19	-	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19		3	20
	+ Cấp xã	70	-	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70		12	73
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**96**	**-**	**96**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**96**	**-**	**17**	**100**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25		4	26
	+ Uỷ viên cấp xã	71	-	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71		12	74

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	An Lão	**13.425**	**6.173**	**5.601**	**362**	**154**	**61**	**2.271**	**376**	**750**	**506**	**93**	**722**	**306**	**1.651**	**2.312**	**13.873**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**11.191**	**5.091**	**4.703**	**274**	**114**	**61**	**2.271**	**328**	**571**	**222**	**93**	**717**	**52**	**1.397**	**1.927**	**11.564**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	9.035	3.944	3.967	214	77	50	2.248	219	406	-	-	711	41	1.124	1.556	9.336
	- Giáo dục:	9.012	3.932	3.959	213	77	50	2.244	219	404	-	-	710	41	1.121	1.552	9.312
	- Đào tạo	23	13	8	1	0	0	4	-	2	-	-	1	-	3	4	24
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	62	39	14	3	0	-	-	5	5	-	-	-	1	9	11	64
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	104	67	21	3	1	3	-	-	14	-	-	-	1	16	18	108
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	10	7	1	0	-	-	-	-	1	-	-	-	-	2	2	10
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	38	22	11	1	1	1	-	3	5	-	-	-	-	5	6	39
8	Hoạt động kinh tế	236	150	50	10	2	2	-	16	20	-	-	-	0	36	41	244
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*1.706*	*862*	*640*	*44*	*33*	*6*	*23*	*84*	*120*	*222*	*93*	*6*	*9*	*204*	*294*	*1.762*
	- Quản lý NN	965	524	317	27	17	5	9	49	72	133	-	1	4	123	166	997
	- Đảng, đoàn thể	741	338	322	17	16	1	14	35	48	89	93	5	5	81	128	765
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**1.996**	**1.083**	**660**	**88**	**40**	**-**	**-**	**48**	**179**	**284**	**-**	**5**	**16**	**254**	**344**	**2.063**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**133**	**-**	**133**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**133**	**-**	**23**	**137**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+Cấp huyện	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21		4	22
	+ Cấp xã	112	-	112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112		19	116
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**105**	**-**	**105**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**105**	**-**	**18**	**109**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25		4	26
	+ Uỷ viên cấp xã	80	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80		14	83

Biểu số 2b

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 2	6 = 4 - 2	7 = 1 x 0,31x 4,5%	8 = (5+6 +7) x 6T
	TỔNG SỐ	**400**	**780**	**918**	**1.149**	**138**	**369**	**6**	**3.072**
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	47	99	116	141	17	42	1	354
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	76	156	182	228	27	72	1	601
3	Các chức danh còn lại	277	525	619	780	94	255	4	2.118

Biểu số 2c

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN PHỤ CẤP 01 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34/2019/NĐ-CP	MỨC KHOÁN PHỤ CẤP 01 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP THÁNG 7 NĂM 2023	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 5 THÁNG CUỐI NĂM 2023	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1X2X(1,8-,149)	5=1X3X(1,8-1,49)X5T	6=5+4	
	TỔNG SỐ	**1.275**	**66**	**93**	**1.992**	**14.090**	**16.082**	
I	**Xã, phường, thị trấn**	**159**	**41**	**54**	**722**	**4.743**	**5.465**	
1	Xã loại I	69	16	21	342	2.246	2.588	
2	Xã loại II	87	14	18	369	2.427	2.797	
3	Xã loại III	3	11	15	11	70	80	
II	**Thôn, tổ dân phố (2)**	**1.116**	**25**	**39**	**1.270**	**9.347**	**10.616**	**-**
1	Số xã biên giới, hải đảo.	-	5,0					
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		**5,0**	6	**-**	**-**	**-**	
2	Số xã có thôn từ 350 hộ dân trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền							
	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	374	**5,0**	6	**580**	**3.478**	**4.058**	
	Tổ dân phố từ 500 hộ dân trở lên	131	**3**	6	**122**	**1.218**	**1.340**	
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự theo quyết định của cấp có thẩm quyền	75	**3**	6	**70**	**698**	**767**	
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình thành đơn vị hành chính cấp xã	92	**3**	6	**86**	**856**	**941**	
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại							
	- Thôn còn lại	378	**3**	5	**352**	**2.637**	**2.988**	
	- Tổ dân phố	66	**3**	5	**61**	**460**	**522**	

Biểu số 2d

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG/GIẢM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2023/NĐ-CP - CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Trong đó		Số lượng cán bộ công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP		Số lượng cán bộ công chức cấp xã đã tính định mức năm 2022	Trong đó hệ số tính định mức năm 2022			Số lượng cán bộ công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã tăng/giảm so với định mức	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng/giảm 01 tháng (lương 1,49)	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng/giảm năm 2023
			Phường	xã, thị trấn	Định biên theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP	Tổng số		Hệ số lương ngạch bậc bình quân	Hệ số phụ cấp bình quân	Tỷ lệ phụ cấp tính các khoản đóng góp	Định biên theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP (Phường)	Định biên theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP (xã, thị trấn)	Tổng số			
A	B	1=1.1+1.2	1.1	1.2	2	3=1x2	4	5	6	7	8.1	8.2	9=1.1x8.1+1.2x8.2	10=4-9	11,00	12=11x5T
	TỔNG SỐ	**159**	**32**	**127**	**63**	**3.471**	**3.461**	**8**	**4**	**0,49**	**63**	**60**	**3.344**	**117**	**722**	**3.612**
1	Xã loại I	69	25	44	23	1.587	1.472	2,81	1,17	0,16	23,00	22	1.543	(71)	(438)	(2.192)
2	Xã loại II	87	7	80	21	1.827	1.932	2,81	1,17	0,16	21,00	20	1.747	185	1.142	5.711
3	Xã loại III	3		3	19	57	57	2,81	1,17	0,16	19,00	18	54	3	19	93

Biểu số 2e

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN PHỤ CẤP 01 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34/2019/NĐ-CP	MỨC KHOÁN PHỤ CẤP 01 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 01 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34/2019/NĐ-CP	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 01 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1X2X149	5=1X3X1,49	6=(5-4)*5T	
	TỔNG SỐ	**1.275**	**66**	**93**	**9.575**	**13.544**	**19.846**	
I	**Xã, phường, thị trấn**	**159**	**41**	**54**	**3.472**	**4.559**	**5.438**	
1	Xã loại I	69	16	21	1.645	2.159	2.570	
2	Xã loại II	87	14	18	1.776	2.333	2.787	
3	Xã loại III	3	11	15	51	67	80	
II	**Thôn, tổ dân phố (2)**	**1.116**	**25**	**39**	**6.103**	**8.985**	**14.408**	**-**
1	Số xã biên giới, hải đảo.	-	5,0					
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6	-	-	-	
2	Số xã có thôn từ 350 hộ dân trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền							
	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	374	5,0	6	2.786	3.344	2.786	
	Tổ dân phố từ 500 hộ dân trở lên	131	3	6	586	1.171	2.928	
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự theo quyết định của cấp có thẩm quyền	75	3	6	335	671	1.676	
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình thành đơn vị hành chính cấp xã	92	3	6	411	822	2.056	
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại							
	- Thôn còn lại	378	3	5	1.690	2.534	4.224	
	- Tổ dân phố	66	3	5	295	443	738	

Biểu 2g.1

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2023/NĐ-CP NGÀY 15/02/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Tổng cộng	**2.690**	**15.418,67**	**15.000,72**	**417,96**	**225,35**	**192,61**	**2.112,70**	**4.508,00**	**2.388,30**	**8.099,00**	**12.067.506**		**83.630.520**	**-**
I	**Trung tâm Kiểm soát bệnh tật**	**114**	**660,77**	**630,95**	**29,82**	**20,80**	**9,02**	**80,30**	**172,00**	**91,70**	**351,79**	**524.169,75**		**4.026.314,92**	
	BAN GIÁM ĐỐC														
1	Bùi Ngọc Lân		7,24	6,44	0,80	0,80		40%	100%	60%	4,34	6.473	11	71.198,16	
2	Hoàng Xuân Thuận		6,90	6,10	0,80	0,80		40%	100%	60%	4,14	6.169	1	6.169	
	Hoàng Xuân Thuận		7,24	6,44	0,80	0,80		40%	100%	60%	4,34	6.473	6	38.835	
3	Nguyễn Thanh Truyền		6,36	5,76	0,60	0,60		40%	100%	60%	3,82	5.686	11	62.544	
	Nguyễn Thanh Truyền		6,56	5,76	0,80	0,80		40%	100%	60%	3,94	5.865	1	5.865	
4	Trình Công Tuấn		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	8	44.772	
	Trình Công Tuấn		6,36	5,76	0,60	0,60		40%	100%	60%	3,82	5.686	4	22.743	
	P. KẾ HOẠCH - NV														
5	Trần Khánh Ngọc		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
6	Bùi Thị Thúy Sinh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Bùi Thị Thúy Sinh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
	K.PC BỆNH TRUYỀN NHIỄM														
7	Huỳnh Vĩnh Thu		5,48	4,98	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,19	3.266	12	39.193	
8	Trịnh Thị Thu Hà		4,06	3,66	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,62	2.420	12	29.037	
9	Nguyễn Thị Như Sương		4,65	4,65	0,00			60%	100%	40%	1,86	2.771	11	30.485	
	Nguyễn Thị Như Sương		4,74	4,74	0,00			60%	100%	40%	1,90	2.825	1	2.825	
10	Đinh Thị Điểm		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	12	21.456	
11	Nguyễn Quốc Đạt		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
12	Phạm Thị Thanh Hằng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
13	Nguyễn Quang Tư		4,75	4,06	0,69		0,69	40%	100%	60%	2,85	4.247	11	46.713	
	Nguyễn Quang Tư		4,79	4,06	0,73		0,73	40%	100%	60%	2,87	4.283	1	4.283	
14	Nguyễn Thị Hoài Thương		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	12	19.096	
15	Nguyễn Kế Lộc		5,28	4,98	0,30		0,30	40%	100%	60%	3,17	4.719	9	42.473	
	Nguyễn Kế Lộc		5,33	4,98	0,35		0,35	40%	100%	60%	3,20	4.764	3	14.291	
	KHOA PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS														
16	Huỳnh Thị Ngọc Thu		6,26	5,76	0,50	0,50		70%	100%	30%	1,88	2.798	12	33.579	
17	Nguyễn Thị Hải Nam		4,72	4,32	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,42	2.110	12	25.318	
18	Phạm Văn Thành		4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	12	26.713	
19	Dương Thị Huy		2,26	2,26	0,00			70%	100%	30%	0,68	1.010	6	6.061	
	Dương Thị Huy		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	3	3.299	
20	Trương Thị Mỹ Lệ		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	6	6.598	
	Trương Thị Mỹ Lệ		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	2	2.378	
21	Đào Anh Mai Phương		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	12	13.195	
22	Ngô Minh Đức		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	12	14.322	
23	Lê Tự An		5,76	5,76	0,00			40%	100%	60%	3,46	5.149	12	61.793	
	KHOA PC BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM														

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
24	Nguyễn Đỗ Ngọc Nhuận		5,15	4,65	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,09	4.604	12	55.249	
25	Phan Hoài Phương		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	12	57.717	
26	Nguyễn Thị Ngân Hà		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
27	Lưu Văn Hồng		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	12	45.733	
28	Nguyễn Văn Thành		4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	7	29.219	
29	Nguyễn Ngọc Nhân		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Ngọc Nhân		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
30	Nguyễn Trung Hậu		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
31	Nguyễn Thị Viên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	4	8.797	
	Nguyễn Thị Viên		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	8	19.024	
	KHOA DINH DƯỠNG														
32	Đỗ Thị Hạnh Nga		5,15	4,65	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,09	4.604	12	55.249	
33	Đinh Thị Thuý Kiều		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
34	Lê Thị Mỹ Trang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
35	Trần Thị Cẩm Giang		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
36	Võ Thị Thu Thảo		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
37	Nguyễn Thị Bích Thủy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Thị Bích Thủy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
	KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG -Y TẾ HỌC ĐƯỜNG														
38	Lê Vũ Thị Trinh		4,90	4,40	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,94	4.381	12	52.567	
39	Đỗ Nguyễn Ngọc Minh		4,74	4,74	0,00			40%	100%	60%	2,84	4.238	12	50.851	
40	Trần Lê Huy		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
41	Bành Quốc Thạch		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
42	Cù Thanh Bình		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
43	Trần Thị Bích Hồng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	10	27.356	
	Trần Thị Bích Hồng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
44	Lê Thanh Hải		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Lê Thanh Hải		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
	KHOA BỆNH NGHỀ NGHIỆP														
45	Nguyễn Đức Trọng		4,90	4,40	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,94	4.381	1	4.381	
	Nguyễn Đức Trọng		5,24	4,74	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,14	4.685	3	14.054	
	Nguyễn Đức Trọng		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	8	36.761	
	Nguyễn Đức Trọng		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595		-	
46	Huỳnh Ngọc Dũng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
47	Nguyễn Hải Đăng		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
48	Nguyễn Thị Ánh Hường		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
49	Lê Vũ Diệu Linh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Lê Vũ Diệu Linh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
	Lê Vũ Diệu Linh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378		-	
50	Phạm Thị Hồng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	10	23.870	
	Phạm Thị Hồng		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	2	5.364	
	KHOA SỨC KHỎE SINH SẢN		0,00		0,00										
51	Lê Quang Phước		6,02	5,42	0,60	0,60		40%	100%	60%	3,61	5.382	4	21.528	
	Lê Quang Phước		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,55	5.292	8	42.340	
52	Châu Thị Ý Lan		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
53	Thái Thị Nhung		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
54	Đỗ Thị Thân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
55	Võ Thị Ngọc Toàn		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
56	Ngô Thị Dung		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Ngô Thị Dung		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	KHOA KST-CT		0,00		0,00										
57	Đoàn Văn Ngư		6,13	4,98	1,15	0,50	0,65	60%	100%	40%	2,45	3.652	1	3.652	
	Đoàn Văn Ngư		6,18	4,98	1,20	0,50	0,70	60%	100%	40%	2,47	3.682	11	40.498	
58	Dương Văn Bảo		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	60%	100%	40%	2,27	3.385	4	13.538	
	Dương Văn Bảo		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	60%	100%	40%	2,29	3.414	8	27.314	
59	Huỳnh Thế Dũng		3,99	3,99	0,00			60%	100%	40%	1,60	2.378	12	28.536	
60	Lê Văn Minh		4,98	4,98	0,00			60%	100%	40%	1,99	2.968	12	35.617	
61	Trần Thị Ánh Tuyết		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	6	9.512	
	Trần Thị Ánh Tuyết		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
62	Phạm Thị Minh Thoa		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
	Phạm Thị Minh Thoa		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	6	10.835	
63	Huỳnh Bá Đạt		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	9	14.268	
	Huỳnh Bá Đạt		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	3	5.114	
64	Phạm Thị Kim Yến		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
	Phạm Thị Kim Yến		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	5	8.523	
	Phạm Thị Kim Yến		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	5	9.119	
65	Nguyễn Ngọc Phúc		4,82	4,32	0,50	0,50		60%	100%	40%	1,93	2.873	11	31.600	
	Nguyễn Ngọc Phúc		4,90	4,40	0,50	0,50		60%	100%	40%	1,96	2.920	1	2.920	
66	Lê Thị Chính		4,06	3,66	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,62	2.420	12	29.037	
67	Trần Đức Duy		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	12	21.456	
68	Trần Thanh Thúy		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	12	19.096	
69	Trà Minh Quốc		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	12	19.096	
70	Trương Huy Hoàng		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	12	17.594	
71	Trần Văn Thông		5,88	4,98	0,90	0,50	0,40	40%	100%	60%	3,53	5.255	4	21.021	
	Trần Văn Thông		5,93	4,98	0,95	0,50	0,45	40%	100%	60%	3,56	5.300	8	42.398	
72	Lê Thị Vượng		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	6	17.862	
	Lê Thị Vượng		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	6	20.008	
73	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	3	9.789	
74	Nguyễn Thị Tuyết Hương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
75	Trần Thị Kim Thi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Trần Thị Kim Thi		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
76	Phạm Thị Thanh Tâm		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
77	Nguyễn Thị Bích Thuỷ		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	1	3.451	
	Nguyễn Thị Bích Thuỷ		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	11	39.926	
78	Đặng Nguyễn Hương Giang		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
	Đặng Nguyễn Hương Giang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
79	Trần Văn Ấn		5,73	4,98	0,75	0,50	0,25	70%	100%	30%	1,72	2.561	1	2.561	
	Trần Văn Ấn		5,78	4,98	0,80	0,50	0,30	70%	100%	30%	1,73	2.583	11	28.414	
80	Trần Văn Hùng		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	40%	100%	60%	3,41	5.077	9	45.692	
	Trần Văn Hùng		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	40%	100%	60%	3,44	5.121	3	15.364	
81	Nguyễn Sanh		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	60%	100%	40%	2,25	3.355	3	10.065	
	Nguyễn Sanh		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	60%	100%	40%	2,27	3.385	9	30.461	
82	Hồ Thị Bích Ngọc		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	12	17.862	
83	Nguyễn Quốc Huy		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	8	10.728	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
83	Nguyễn Quốc Huy		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	4	5.954	
84	Nguyễn Hải Ninh		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	12	15.341	
85	Nguyễn Thị Kiều My		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Thị Kiều My		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
86	Võ Thị Thuỳ Trâm		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	12	26.176	
87	Nguyễn Văn Thủy		5,43	4,98	0,45		0,45	60%	100%	40%	2,17	3.235	11	35.587	
	Nguyễn Văn Thủy		5,48	4,98	0,50		0,50	60%	100%	40%	2,19	3.265	1	3.265	
88	Nguyễn Thị Quý		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	12	23.816	
89	Lê Phúc Mạnh		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	9	17.862	
	Lê Phúc Mạnh		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	3	6.544	
90	Nguyễn Thanh Long		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
91	Tôn Nữ Kiều Nhi		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	2	6.544	
	Tôn Nữ Kiều Nhi		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	10	35.671	
92	Lê Hồ Diễm Chi		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
93	Hoàng Thị Kiều Trang		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
94	Lê Thị Hồng Hạnh		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	8	28.536	
	Lê Thị Hồng Hạnh		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	4	15.448	
95	Trương Lê Trà My		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
96	Phan Thị Tín		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
97	Nguyễn Thị Thúy Nhi		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	9	16.575	
	Nguyễn Thị Thúy Nhi		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
98	Huỳnh Thị Lệ Thuỷ		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
99	Lê Thị Mỹ Hạnh		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
100	Đào Hồng Cúc		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Đào Hồng Cúc		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
101	Phạm Thị Thuý Phượng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Phạm Thị Thuý Phượng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
102	Phạm Văn Bảo		6,60	6,10	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,96	5.900	12	70.805	
103	Nguyễn Duy Tú		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	4	17.165	
	Nguyễn Duy Tú		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	8	36.761	
104	Lê Thị Sáu		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	12	50.636	
105	Nguyễn Thị Hạnh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	8	17.594	
	Nguyễn Thị Hạnh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	4	9.512	
106	Trương Tấn Lực		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	11	22.225	
	Trương Tấn Lực		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	1	2.199	
107	Lê Thị Điểm		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
108	Huỳnh Thị Thanh Mộng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Huỳnh Thị Thanh Mộng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
109	Huỳnh Thị Mỹ Vanh		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	4	8.082	
	Huỳnh Thị Mỹ Vanh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	
110	Trương Thị Bích Hường		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
	Trương Thị Bích Hường		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	10	30.932	
111	Huỳnh Thị Cẩm Thúy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	2	6.544	
	Huỳnh Thị Cẩm Thúy		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	10	34.508	
112	Nguyễn Thị Hồng Thắm		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Nguyễn Thị Hồng Thắm		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
113	Trần Thị Bích Loan		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
	Trần Thị Bích Loan		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	3	11.760	
114	Huỳnh Thị Thiên Thuỷ		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
II	**TTYT thành phố Quy Nhơn**	**287**	**2.210,10**	**2.152,38**	**57,72**	**28,45**	**29,27**	**288,00**	**647,00**	**352,00**	**1.200,95**	**1.789.420,00**		**13.116.968,99**	**-**
A	**Bệnh viện**	**287**	1.383,77	**1.347,34**	**36,43**	**20,60**	**15,83**	**176,50**	**411,00**	**227,50**	**772,49**	**1.151.015,46**		**8.785.454,20**	**-**
	Lãnh đạo		0,00		0,00						,				
1	Trần Kỳ Hậu		6,22	5,42	0,80	0,80		40%	100%	60%	3,73	5.561	12	66.728	
2	Bành Quang Khải		6,36	5,76	0,60	0,60		40%	100%	60%	3,82	5.686	12	68.230	
3	Võ Văn Trung		5,68	5,08	0,60	0,60		40%	100%	60%	3,41	5.078	12	60.935	
	Phòng KHTH		0,00		0,00						0,00	-		-	
4	Trần Ngọc Trà My		4,82	4,32	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,89	4.309	12	50.772	
5	Phạm Thị Bích Tuyền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Phạm Thị Bích Tuyền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
6	Trần Thị Mỹ Dung		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
7	Nguyễn Thị Hồng Ly		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
	Phòng Tổ chức -Hành chính		0,00		0,00						0,00	-		-	
8	Chế Thị Viên		3,99	3,63	0,36		0,36	40%	100%	60%	2,40	3.570	7	25.753	T9 NGHỈ HƯU
	Phòng Điều dưỡng		0,00		0,00						0,00	-		-	
9	Huỳnh Thị Nữ Hoàng		4,90	4,40	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,94	4.381	12	52.567	
10	Lương Thủy Kiều		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	NGHỈ TS SAU ĐÓ THÔI VIỆC
11	Phan Thị Sương		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	5	13.410	Nghỉ TS T3-T8/22
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	1	2.977	TL T12/2022
12	Nguyễn Thị Ngọc Tín		1,99	1,99	0,00			0%	100%	0%	0,00	-		-	Chưa đc hưởng ưu đãi
13	Nguyễn Thị Thùy Trang.		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	4.779	HƯỞNG TỪ T10
	Khoa dược		0,00		0,00						0,00	-		-	
14	Huỳnh Ngọc Thạch		4,16	3,66	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,50	3.719	12	44.628	
15	Huỳnh Công Hải		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	8	30.897	
			4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	4	16.628	TL T9/22
16	Lê Việt Tùng		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
17	Nguyễn Vũ Quốc Việt		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
18	Võ Thị Mai Hoa		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	12	47.476	
19	Lưu Thị Thu Nguyệt		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	41.675	
20	Võ Thị Phương Phi		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	TL T6/2022
21	Nguyễn Thị Thảo Nhi		3,07	2,67	0,40	0,40		40%	100%	60%	1,84	2.745	12	32.935	
22	Trương Thị Hạnh		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	12	41.410	
23	Nguyễn Thị Kim Phượng		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	12	41.410	
24	Lê Thị Mỹ Ảnh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	TL T6/2022
25	Nguyễn Đức Hưng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	5	10.102	
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	7	15.082	TL T6/2022
26	Bùi Quang Phúc		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	27.962	
27	Lê Thị Kim Ngân		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	1	1.842	ĐI HỌC T2/2022
28	Trần Thị Mỹ Trinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	TL T6/2022
	Khoa nhi		0,00		0,00										
29	Nguyễn Văn Tuấn		6,60	6,10	0,50	0,50		50%	100%	50%	3,30	4.917	12	59.004	
30	Trần Thị Hoài chung		4,98	4,98	0,00			50%	100%	50%	2,49	3.710	9	33.391	Nghỉ hưu T10/22
31	Trần Thị Huỳnh Trang		4,98	4,98	0,00			50%	100%	50%	2,49	3.710	12	44.521	
32	Nguyễn Thị Anh Vy		4,80	4,40	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,40	3.576	12	42.912	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
33	Trần Thị Phường		3,26	3,26	0,00			50%	100%	50%	1,63	2.429	5	12.144	
			3,46	3,46	0,00			50%	100%	50%	1,73	2.578	5	12.889	TL T6/2022
			3,67	3,67	0,00			50%	100%	50%	1,84	2.734	2	5.468	TL T11/2022
34	Hồ Thị Hải Ngân		3,66	3,66	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.727	1	2.727	
	Hồ Thị Hải Ngân		3,86	3,86	0,00			50%	100%	50%	1,93	2.876	10	28.757	TL T2/2022, Nghỉ hưu T12/22
35	Trần Thị Thanh Tâm		4,06	3,66	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,03	3.025	6	17.461	Nghỉ TS T6-T12
36	Trần Thị Thâu		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	3	6.392	
			3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	3	6.321	TL T8/2022
37	Nguyễn Mai Ngọc Trâm		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	12	20.920	
38	Huỳnh Lệ Hương Trâm		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	7	14.915	
			3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	5	11.399	TL T8/2022
39	Đoàn Thị Ngọc Nhiên		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
			2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	TL T6/2022
40	Trương Thị Minh Thúy		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	-	-	NGHỈ TS SAU ĐÓ THÔI VIỆC
41	Bùi Thị Thu Điệp		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
			2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	TL T6/2022
42	Phạm Thị Trúc Ny		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
			2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	6	11.890	TLT6/2022
43	Nguyễn Thị Diệu		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	9	15.690	ĐI HỌC T10
44	Ngô Thị Tuyết Nhung		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	10	17.433	
			2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	2	3.978	TL T11/2022
45	Phạm Xuân Hồng Thảo		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
	Phạm Xuân Hồng Thảo		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	7	14.185	TLT6/2022
46	Vương Trần Ngọc Diễm		2,06	2,06	0,00			50%	100%	50%	1,03	1.535	5	7.674	
			2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	7	10.952	TLT6/2022
47	Nguyễn Thị Thoan		2,26	2,26	0,00			50%	100%	50%	1,13	1.684	5	8.419	
			2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	7	12.568	TLT6/2022
48	Trần Thị Kim Thúy		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	3	4.267	HƯỞNG TỪ T10
49	Võ Thanh Đài		2,26	2,26	0,00			50%	100%	50%	1,13	1.684	9	15.153	HƯỞNG TỪ T2
	Võ Thanh Đài		2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	2	3.591	TL T11/2022
50	Nguyễn Thị Liên		1,99	1,99	0,00			0%	100%	0%	0,00	-		-	Đang thời gian tập sự
51	Nguyễn Thị Ý Nhi		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	3	4.267	HƯỞNG TỪ T10
	Xét nghiệm		0,00		0,00						0,00	-		-	
52	Trần Quang Thanh		5,48	4,98	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,19	3.266	12	39.193	
53	Nguyễn Quốc		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	12	57.717	
54	Phạm Văn Viên		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	11	43.519	
	Phạm Văn Viên		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	1	3.993	TVK T12/2022
55	Trần Thị Lệ Chung		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	10	26.334	TS T9/21-T2/22
56	Đinh Tấn Hợp		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
57	Trương Thị Bảo hòa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	10	27.356	
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	TL T11/2022
58	Phan Huỳnh Tiên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
59	Phạm Thị Trúc Vy		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	8	19.096	
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	4	10.728	TL T9/2022
60	Trần Thị Phương Liên		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	6	15.471	TS T1-T6
61	Nguyễn Thị Minh Thảo		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
62	Nguyễn Hữu Hoàng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	4	13.088	Chuyển sang BV T5
63	Lê Thị Phước		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	3	6.276	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
63	Lê Thị Phước		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	9	21.483	TL T4/2022
64	Phạm Văn Chiến		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	7	14.644	HƯỞNG TỪ T6
	Khoa lây		0,00		0,00						0,00	-		-	
65	Nguyễn Hồng Hà		5,92	5,42	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,37	3.528	12	42.340	
66	Nguyễn Văn Thanh		5,38	4,98	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,15	3.206	12	38.478	
67	Nguyễn Thị Hồng Vân		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	4	8.725	LUÂN CHUYỂN KHOA
	Nguyễn Thị Hồng Vân		3,66	3,66	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.727	2	5.453	
	Nguyễn Thị Hồng Vân		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
68	Vũ Thị Lượt		4,47	4,06	0,41		0,41	60%	100%	40%	1,79	2.662	5	13.309	Nghỉ hưu T6/22
69	Võ Thị Thu Anh		4,06	3,66	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,62	2.420	12	29.037	
70	Ngô Thị Ngọc Lệ		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	4	7.295	
	Ngô Thị Ngọc Lệ		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	6	11.658	TL T5/2022
	Ngô Thị Ngọc Lệ		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	2	3.981	TL T11/2022
71	Nguyễn Thị Sáng		4,26	4,06	0,20		0,20	60%	100%	40%	1,71	2.541	9	22.867	
			4,30	4,06	0,24		0,24	60%	100%	40%	1,72	2.565	3	7.695	TVK T10/2022
72	Trần Thị Lệ Thi		3,86	3,86	0,00			60%	100%	40%	1,54	2.301	10	23.006	
	Trần Thị Lệ Thi		3,96	3,96	0,00			60%	100%	40%	1,58	2.360	2	4.720	TL T11/2022
73	Nguyễn Thị Hằng		4,14	3,63	0,51		0,51	60%	100%	40%	1,66	2.466	11	27.130	
	Nguyễn Thị Hằng		4,17	3,63	0,54		0,54	60%	100%	40%	1,67	2.488	1	2.488	TVK T12/2022
74	Nguyễn Võ Thị Song Sanh		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	3	3.413	HƯỞNG TỪ T10
	Phòng khám số 4		0,00		0,00										
75	Nguyễn Đức Thiệu		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	12	54.176	
76	Lê Văn Thế		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	10	40.652	
			4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	2	8.203	TVK T11/2022
77	Võ Thị Thuý Kiều		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
78	Nguyễn Thị An		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	11	29.502	T12/22 THÔI VIỆC
79	Nguyễn Đình Tân		4,30	4,06	0,24	0,00	0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
80	Trần Ngọc Ân		4,75	4,06	0,69		0,69	40%	100%	60%	2,85	4.247	11	46.713	
	Trần Ngọc Ân		4,79	4,06	0,73		0,73	40%	100%	60%	2,87	4.283	1	4.283	TVK T12/2022
81	Nguyễn Xuân Bôn		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	10	38.474	1T Ở KHOA KSBT
	Nguyễn Xuân Bôn		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	1	3.884	TVK T12/2022
82	Mai Văn Dũng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
83	Hoàng Ngọc Doanh		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	7	13.142	TL T6/2022
	Khoa nội		0,00		0,00										
84	Đặng Trường Sơn		5,48	4,98	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,29	4.899	12	58.789	
85	Trần Đăng Chương		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	11	47.203	
	Trần Đăng Chương		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	1	4.595	TL T12/2022
86	Trần Đức Thành		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
87	Nguyễn Trung Dũng		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	11	48.973	Nghỉ ốm T4/22
88	Đoàn Thị Thần		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	8	16.736	
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	4	9.548	TL T9/2022
89	Võ Thị Quyên		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	12	50.636	
90	Nguyễn Thị Tuyết		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	7	26.907	Nghỉ hưu T8/22
91	Trương Thị Kim Thoa		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	11	36.771	Nghỉ ốm T11/22
92	Nguyễn Thị Kim Lệ		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	5	18.148	
			4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	7	26.722	TL T6/2022
93	Nguyễn Thị Hồng Ninh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	11	41.652	Nghỉ ốm T2/22
94	Nguyễn Thị Hiền		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.572	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
94	Nguyễn Thị Hiền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	TL T6/2022
95	Trần Thị Sương		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
96	Nguyễn Thị Năm		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
97	Võ Thị Điệp		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
98	Bùi Thị Lý		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	5	10.102	
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	7	14.886	TL T6/2022
99	Trần Thị Hoa Nữ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
	Trần Thị Hoa Nữ		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	16.469	TL T6/2022
100	Bùi Thị Mỹ Hồng		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.120	HƯỞNG TỪ T10
101	Võ Thị Thanh Trúc		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.120	HƯỞNG TỪ T10
102	Trần Thị Kim Nhàn		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	4.267	HƯỞNG TỪ T11
103	Nguyễn Thị Hiệp		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
104	Nguyễn Thị Duyên		1,99	1,99	0,00			0%	100%	0%	0,00	-	-	-	Đang thời gian tập sự
	Chuyên khoa		0,00		0,00										
105	Lê Văn Hữu		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,55	5.292	12	63.510	
106	Lê Văn Túc		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
107	Hà Thị Phi Tiên		5,82	5,42	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,49	5.203	9	46.828	Thôi việc T10/22
108	Hoàng Thị Thanh Bình		4,40	4,40	0,00			40%	100%	60%	2,64	3.934	4	17.608	
109	Lê Thị Ngọc Lệ		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
110	Trần Thị Thanh Thủy		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	12	41.410	
111	Lê Thị Thảo		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
112	Phùng Thị Mỹ Lợi		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	9	24.138	
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	3	8.931	TL T10/2022
113	Nguyễn Thị Trang		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
114	Tô Thị Tuyết Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	10	27.356	
	Tô Thị Tuyết Phương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	TL T11/2022
115	Lê Thị Bích Thảo		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
116	Nguyễn Thế Bảo		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
117	Lê Thanh Quang		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
118	Lê Thị Lựu		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
119	Hồ Thùy Trang		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.632	HƯỞNG TỪ T10
120	Nguyễn Thị Kiều Oanh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.632	HƯỞNG TỪ T10
121	Lê Thị Nhơn		1,99	1,99	0,00			0%	100%	0%	0,00	-		-	
	Khoa Thăm dò chức năng		0,00		0,00										
122	Đinh Hoàng Sang		4,97	4,47	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,98	4.443	1	4.443	
			5,58	5,08	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,35	4.989	11	54.874	TL T2/2022
123	Nguyễn Lê Thao		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	12	54.176	
124	Trần Thị Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
125	Lê Hoài Thương		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	9	21.483	Nghỉ TS T10/22
126	Bùi Xuân Hùng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
127	Phạm Thị Ánh		3,27	3,27	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.923	12	35.081	
128	Từ Minh Tuấn		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	4	15.448	
			4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	8	33.257	TL T5/2022
129	Phan Văn Dũng		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
130	Nguyễn Thanh Chính		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	9	34.759	
			4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	3	12.471	TL T10/2022

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
131	Thân Đặng Như Quỳnh		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
132	Phạm Trần Khánh Hương		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
133	Hồng Thị Mỹ Lan		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	5	10.102	
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	7	15.082	TL T6/2022
134	Cao Thị Tâm		3,81	3,63	0,18		0,18	40%	100%	60%	2,29	3.407	8	27.260	
			3,85	3,63	0,22		0,22	40%	100%	60%	2,31	3.440	4	13.760	TVKT09/2022
135	Phạm Thị Âu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	Thôi việc T9/22
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	3	7.295	TL T6/2022
136	Trần Thị Như Ý		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	3	5.525	HƯỞNG TỪ T3
			2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	7	13.142	TL T6/2022
	Khoa YDCT-PHCN		0,00		0,00										
137	Nguyễn Đình Tiên		5,08	5,08	0,00			40%	100%	60%	3,05	4.542	12	54.498	
138	Châu Thị Thu Hoài		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	12	47.096	
139	Võ Thị Diệu Hòa		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	6	26.713	Nghỉ hưu T7/22
140	Dương Thị Mai Huyền		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	2	4.774	Thôi việc T3/22
141	Đinh Thị Thục Hiền		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
142	Trần Thúy Vi		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	1	2.387	ĐI HỌC T2/2022
143	Võ Trần Thị Thu Ngọc		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	6	16.092	ĐI HỌC T6/2022
144	Nguyễn Thị Thắm		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
145	Trương Thị Thu Hiếu		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	11	43.919	
	Trương Thị Thu Hiếu		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	1	4.029	TVK T12/2022
146	Nguyễn Thị Hà.		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
	Nguyễn Thị Hà.		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	1	1.824	LUÂN CHUYỂN KHOA
	Nguyễn Thị Hà.		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	2	3.981	TL T11/2022
147	Nguyễn Thị Trinh		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	10	16.628	
			2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	2	3.683	TL T11/2022
148	Phạm Ngọc Trang		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	12	22.100	
149	Bùi Xuân Tứ		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	11	20.258	
	Bùi Xuân Tứ		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	TL T12/2022
	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, DD-TC		0,00		0,00										
150	Nguyễn Đình Chạy		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	12	50.636	
151	Trần Thị Hồng Phấn		3,07	2,67	0,40	0,40		40%	100%	60%	1,84	2.745	12	32.935	
152	Trương Thành Khương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
	Trương Thành Khương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	TL T12/2022
153	Đặng Thị Tiên Phương		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	11	43.919	
	Đặng Thị Tiên Phương		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	1	4.029	TVK T12/2022
154	Nguyễn Thị Hồng Tuyết		3,45	3,45	0,00			40%	100%	60%	2,07	3.084	3	9.253	
	Nguyễn Thị Hồng Tuyết		3,63	3,63	0,00			40%	100%	60%	2,18	3.245	9	29.207	TL T4/2022
155	Đinh Bá Toàn		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	CHUYÊN DƯỢC
156	Đỗ Thị Thu Hồng		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.120	HƯỞNG TỪ T10
157	Huỳnh Thị Kiều Trang		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	11	29.502	HƯỞNG TỪ T2
	Khoa Nội tiết-TM		0,00		0,00										
158	Hồ Minh Hiếu		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	12	55.142	
159	Nguyễn Xuân Thái		4,74	4,74	0,00			40%	100%	60%	2,84	4.238	12	50.851	
160	Võ Kế Quyền		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	7	27.473	
			4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	5	21.098	TL T8/2022
161	Thái Thị Ái Hạnh		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
162	Nguyễn Thị Ái Ân		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	10	32.720	
	Nguyễn Thị Ái Ân		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	2	7.080	TL T11/2022
163	Nguyễn Thị Thùy Trâm		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	5	16.360	1T ko hưởng vì chưa có CCHN
			3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	6	20.705	TL T6/2022
164	Phan Thị Đức Chung		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
165	Phan Nguyễn Khánh Vân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	10	25.568	1T ko hưởng vì chưa có CCHN
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	1	2.736	TL T11/2022
166	Đặng Thị Huyền Trang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
167	Văn Thị Như Ý		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
168	Trần Minh Thiệu		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	10	25.568	
	Trần Minh Thiệu		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	2	5.418	TL T11/2022
	Khoa ngoại		0,00		0,00										
169	Mang Đức Tiến Hoan		5,24	4,74	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,14	4.685	12	56.215	
170	Lê Văn An		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	11	42.483	
	Lê Văn An		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	1	4.157	TL T12/2022
171	Nguyễn Văn Sang		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	9	40.069	
			5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	3	14.024	TVK T10/2022
172	Đặng Văn Dễ		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	1	2.387	ĐI HỌC T2/2022
173	Võ Thành Trung		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	9	21.483	ĐI HỌC T4 MỚI VỀ
174	Nguyễn Văn Kết		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
175	Lê Đăng Khoa		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	5	19.963	
			4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	7	28.662	TL T6/2022
176	Nguyễn Thị Ngọc Vy		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	7	24.969	
			4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	5	19.310	TL T8/2022
177	Nguyễn Thị Huyền		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
178	Đỗ Ngọc Thi		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	12	40.015	
179	Lâm Thị Thu Sương		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	TL T6/2022
180	Lê thị Thu Trầm		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
181	Bùi Thị Thu Đức		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	4	10.227	T5 CHUYÊN CT
182	Đinh Lê Xuân Sa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
183	Phạm Hoài Nhơn		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	11	32.059	
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	TLT12/2022
184	Nguyễn Thị Ánh Trúc		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
185	Trương Thị Tuyết		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	TL T6/2022
186	Nguyễn Trái Đắng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	5	10.102	
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	7	15.082	TL T6/2022
187	Lê Thị Huyền Diệu		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	TL T4/2022
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	TL T6/2022
188	Lê Thị Bích Trang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	TL T4/2022
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	2	5.418	TL T6/2022
			3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	5	9.029	CHUYÊN LÂY

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
189	Lê Thị Phượng.		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	TLT6/2022, Nghỉ TS T1-T6
190	Võ Thị Mỹ Lệ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	TL T6/2022
191	Đào Anh Tú		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
192	Nguyễn Thị Thoa		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	TL T6/2022
193	Nguyễn Thị Thùy Trang..		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	HƯỞNG TỪ T11/22
194	Đặng Thị Hương Lành		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.632	HƯỞNG TỪ T10
195	Huỳnh Thị Huyện		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	2	3.683	HƯỞNG TỪ T4
			2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	7	13.142	TL T6/2022
196	Nguyễn Thị Huệ		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	11	23.012	HƯỞNG TỪ T2
	Khoa Gây mê hồi sức		0,00		0,00						0,00	-		-	
197	Nguyễn Văn Nhẫn		5,38	4,98	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,69	4.008	12	48.097	
198	Tô Xuân Lộc		5,38	4,98	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,69	4.008	12	48.097	
199	Đoàn Thiện Khiêm		5,28	4,98	0,30		0,30	50%	100%	50%	2,64	3.933	12	47.192	
200	Huỳnh Văn Cư		3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	7	20.808	
			4,32	4,32	0,00			50%	100%	50%	2,16	3.218	5	16.092	TL T8/2022
201	Phạm Thị Thảo		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	9	15.690	TS T10/22
202	Phạm Thế Mẫn		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	4	6.973	HƯỞNG TỪ T9
203	Nguyễn Thái Hòa		3,66	3,66	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.727	6	16.360	
			3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	6	17.835	TL T7/2022
204	Đinh Lê Thị Kim Thoa		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
			2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	TL T6/2022
205	Lê Phước Vũ		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
			2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	TL T6/2022
206	Nguyễn Thị Sanh		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	TS T12/22
			2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	6	12.158	TL T6/2022
207	Nguyễn Thị Việt Hà		4,26	4,06	0,20		0,20	50%	100%	50%	2,13	3.176	8	25.407	
			4,30	4,06	0,24		0,24	50%	100%	50%	2,15	3.206	4	12.825	TVK T9/2022
208	Lê Văn Hiếu		3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	8	17.880	
			3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	4	9.923	TL T9/2022
209	Trần Thị Mỹ Hà		2,26	2,26	0,00			50%	100%	50%	1,13	1.684	5	8.419	
			2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	7	12.568	TL T6/2022
210	Đặng Minh Tiền		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	12	23.780	
211	Trương Thị Tường Vi		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	3	4.267	HƯỞNG TỪ T10
212	Huỳnh Thị Linh Huệ		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	3	4.694	HƯỞNG TỪ T10
213	Đặng Thị Lệ Hoa		1,99	1,99	0,00			0%	100%	0%	0,00	-		-	Đang thời gian tập sự
	Khoa HSCC		0,00		0,00						0,00	-		-	
214	Trương Minh Đức		5,15	4,65	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,06	3.069	12	36.833	
215	Phạm Thị Dung		4,06	3,66	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,62	2.420	12	29.037	
216	Nguyễn Trường Phú		3,07	2,67	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,23	1.830	9	16.467	ĐI HỌC T10
217	Nguyễn Thị Bích Thuận		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	10	13.946	
	Nguyễn Thị Bích Thuận		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	2	4.184	
218	Nguyễn Công Quang		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	12	16.736	
219	Võ Thị Thu Thủy		4,06	4,06	0,00			60%	100%	40%	1,62	2.420	5	12.099	
			4,27	4,27	0,00			60%	100%	40%	1,71	2.545	2	5.090	
			4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	5	19.087	CHUYỂN NT T8
220	Trương Thị Hiền		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	12	26.176	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
221	Trương Thị Mỹ Lệ		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	12	26.176	
222	Nguyễn Kim Nhơn		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	11	16.128	
	Nguyễn Kim Nhơn		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	1	1.585	TL T12/2022
223	Nguyễn Thị Bích		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	7	11.932	
			3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	5	9.119	TL T8/2022
224	Nguyễn Thị Thu Hà		4,47	4,06	0,41		0,41	60%	100%	40%	1,79	2.662	3	7.985	Nghỉ ốm
225	Lâm Thị Bích Phượng		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	
			2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	7	11.098	TL T6/2022
226	Nguyễn Trần Lệ Dung		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	
			2,72	2,72	0,00			60%	100%	40%	1,09	1.621	7	11.348	TL T6/2022
227	Huỳnh Văn Trọng		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	5	7.957	ĐI HỌC T10
	Huỳnh Văn Trọng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	4	9.548	
228	Lê Thị Mĩ Hạnh		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	12	16.736	
229	Nguyễn Thanh Tuấn		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	12	16.736	
230	Đặng Hà Mỹ Thu		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	2	2.503	HƯỞNG TỪ T11
231	Võ Thị Phượng		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	2	2.503	HƯỞNG TỪ T11
232	Lê Tường Vy		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	2	2.503	HƯỞNG TỪ T11
233	Sô Thị Hà Vi		1,75	1,75	0,00			0%	100%	0%	0,00	-		-	
	Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản		0,00		0,00										
234	Phan Thị Kim Hoài		5,15	4,65	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,09	4.604	12	55.249	
235	Đặng Văn Hiền		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	12	47.096	
236	Nguyễn Thị Lệ		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	5	20.326	Nghỉ hưu 6/22
237	Phan Thị Kiều Quyên		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	1	2.387	ĐI HỌC T2/2022
238	Nguyễn Thị Ngọc Ly		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
239	Nguyễn Thị Kim Dung		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
240	Nguyễn Thị Thu Hiền		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	4	13.338	
			4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	8	29.037	TL T5/2022
241	Võ Thị Hà		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	5	19.782	
			4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	7	27.948	TVK T6/2022
242	Cao Thị Ngọc Hương		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	3	11.869	
	Cao Thị Ngọc Hương		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	9	35.933	TVK T4/2022
243	Lê Thị Quỳnh Duyên		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
244	Nguyễn Thị Thanh Tuyết		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	10	34.508	Nghỉ ốm 2T
245	Nguyễn Thị Thu Trang		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	12	45.733	
246	Nguyễn Thị Thơm		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	12	45.733	
247	Đinh Thị Hường		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
248	Phan Thị Hạnh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	TL T8/2022
249	Trần Thị Mỹ Hạnh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
250	Nguyễn Thị Lệ Hoa		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
251	Nguyễn Thị Thúy Hồng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	10	27.356	Nghỉ ốm 2T
252	Lê Thị Mơ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
253	Trần Thị Kim Chi		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
254	Phạm Thị Liên		4,43	3,63	0,80		0,80	40%	100%	60%	2,66	3.959	6	23.755	Nghỉ hưu T7/22
255	Hồ Thị Kim Phượng		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
256	Lê Thị Loan		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
	Lê Thị Loan		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	8	23.316	TL T5/2022
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
257	Hàn Thị Nữ Tú		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	1	2.914	TL T5/2022
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	TL T6/2022
258	Thái Thị Thu		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
259	Trần Thị Sáu		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	8	30.779	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	4	15.535	TVK T9/2022
260	Thái Mạnh Trung		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
261	Nguyễn Thị Thu Huynh		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
262	Trương Thị Thảo Ly		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	10	23.780	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	TL T11/2022
263	Nguyễn Minh Tín		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	8	16.736	
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	4	9.548	TL T8/2022
264	Trần Thị Băng Sa		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	HƯỞNG TỪ T11
	Khu khám		0,00		0,00						0,00	-		-	
265	Nguyễn Đình Hoài		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,55	5.292	12	63.510	
266	Lý Ái Hằng		5,42	5,42	0,00			40%	100%	60%	3,25	4.845	12	58.146	
267	Võ Đại Quốc Thành		5,14	4,74	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,54	2.298	12	27.571	
268	Ngô Thị Mỹ Dung		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	9	40.069	
			5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	3	14.024	TVK T10/2022
269	Nguyễn Ngọc Thoa		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
270	Lê Thị Phượng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	8	19.024	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	4	10.227	TL T9/2022
271	Nguyễn Thái Duy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
272	Trần Thị Thu Loan		4,71	4,06	0,65		0,65	40%	100%	60%	2,83	4.210	12	50.525	
273	Võ Thị Thanh Thúy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	5	16.360	
			3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	7	24.782	TL T6/2022
274	Huỳnh Thị Mỹ Thao		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	4	8.082	Nghỉ TS T10/21-T3/22
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	TL T8/2022
275	Trần Thị Kim Hoàng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
276	Đàm Thị Tố Anh		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	TL T6/2022
277	Lương Thành Nhân		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	12	40.015	
278	Nguyễn Thị Thìn		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
279	Bùi Thị Mỹ Ngà		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
280	Nguyễn Thị Thu Phượng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
281	Trương Thị Thu Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
282	Nguyễn Thị Thùy Trang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	TL T6/2022
283	Lê Thị Hồng Nhung		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	TL T6/2022
284	Trần Thị Vương Nữ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
285	Nguyễn Phương Nam		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.632	HƯỞNG TỪ T10
286	Đinh Thị Hương		1,75	1,75	0,00			0%	100%	0%	0,00	-		-	Đang thời gian tập sự
287	Nguyễn Thị Bích Huyền		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	9	18.828	HƯỞNG TỪ T4

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
C	**KHOA KSBT**	**28**	142,63	**139,95**	**2,68**	**1,30**	**1,38**	**24,50**	**44,00**	**19,50**	**63,72**	**94.942,11**		**575.694,47**	
1	Lê Văn Chiến		4,82	4,32	0,50	0,50		60%	100%	40%	1,93	2.873	12	34.473	
2	Trần Thị Thanh Thảo		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	11	21.360	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	1	1.960	TVK T12/2022
3	Đinh Phước Tấn		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	5	20.507	Thôi việc T6/22
4	Phan Thị Hoa		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	8	28.536	
			4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	4	15.448	TL T9/2022
5	Nguyễn Thị Thu Thủy		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	
			2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**7**	11.098	TL T6/2022
6	Lê Phước Nhanh		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	
			2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	7	11.098	TL T6/2022
7	Huỳnh Thị Thủy		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	
			2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	7	11.098	TL T6/2022
8	Lê Thị Thanh Hiền.		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	6.842	
			2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	7	11.098	TL T6/2022
9	Nguyễn Khả Tuấn		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	Thôi việc T6/22
10	Nguyễn Thị Ngọc Hưng		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	15.637	TS T1-T6
11	Võ Thị Tuyết Nhung		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	8	15.877	
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	4	11.908	Giảm UĐ T9/2022
12	Trương Diệu Thúy		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	12	21.885	
13	Hoàng Thị Chúc		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	8	13.340	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	4	10.227	Giảm UĐ T9/2022
14	Đỗ Thị Loan		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	5	14.802	
			3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	7	24.782	TL T6/2022
15	Lê Na		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
16	Nguyễn Thị Bảo Ái		2,74	2,34	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,10	1.633	7	11.431	
			3,07	2,67	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,23	1.830	5	9.149	TL T8/2022
17	Nguyễn Thị Ánh Dương		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	5	6.641	TS T2-T7
			2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	1	1.591	TL T12/2022
18	Đào Thị Diễm Vy		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	12	16.736	
19	Nguyễn Thị Hương Giang		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	7	11.139	
20	Trần Thị Thanh Trà		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	5	9.406	TS T8/22
			3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	3	6.544	TL T6/2022
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	4	13.088	Giảm UĐ T9/2022
21	Nguyễn Thị Mỹ Triều		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	12	26.176	
22	Bùi Thị Duyên		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	12	21.456	
23	Nguyễn Duy Hiển		2,26	2,26	0,00			60%	100%	40%	0,90	1.347	7	9.429	
			2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	TL T8/2022
24	Võ Thị Thu Hiền		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	4	4.972	
25	Võ Đình Phước		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	6	12.471	
			4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	6	13.356	TL T7/2022
26	Nguyễn Xuân Bôn		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	1	3.847	Từ BV chuyển qua 1th
27	Chế Thị Ánh Tuyết		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	7	9.173	TL T6/2022
28	Nguyễn Hữu Hoàng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	4	13.088	Từ BV chuyển qua T5
			3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	4	8.725	TUĐ T9/2022
C	**TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG**	**114**	683,70	**665,09**	**18,61**	**6,55**	**12,06**	**87,00**	**192,00**	**105,00**	**364,74**	**543.462,42**		**3.755.820,33**	
	Đống Đa		0,00		0,00						0,00	-			
1	Trà Văn Trinh		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	12	26.932	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
2	Đặng Thị Huyền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	29.682	
3	Thái Văn Hạnh		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
4	Lê Thị Phương Dung		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
5	Nguyễn Thị Bích.		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.046	
6	Mai Thị Thanh Loan		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	1	3.630	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	11	40.779	TVK T2/2022
7	Lương Thị Thu Ngọc		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	TLT6/2022
			2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	4	10.049	TCV T9/2022
	Nguyễn Văn Cừ		0,00		0,00										
8	Nguyễn Trọng Bình		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	TVK T10/2022
9	Châu Vũ Hồng Phúc		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
10	Trần Thị Hồng Thúy		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	11	23.012	Nghỉ 1T ko lương
11	Lê Thị Hảo		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	Nghỉ TS T8/22
12	Nguyễn Thị Ái		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	5	18.148	
			4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	7	26.722	TL T6/2022
	Ngô Mây		0,00		0,00						0,00	-			
13	Nguyễn Ngọc Huyền		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	12	55.571	
14	Thân Thị Như Oanh		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	5	16.360	
			3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	7	24.782	TL T6/2022
15	Hồ Thị Thùy Trang		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	11	21.161	
			4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	1	1.942	TVKT12/2022
16	Tô Thị Thu Thanh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	9	19.793	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	TL T10/2022
17	Trần Thị Lệ Thúy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
18	Lê Thị Liệu		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	11	28.236	Nghỉ ốm
	Nhơn Bình		0,00		0,00										
19	Nguyễn Văn Nhã		4,30	4,06	0,24	0,00	0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	12	23.085	
20	Nguyễn Thị Thanh Nhi		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
			3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	6	20.705	TL T7/2022
21	Đinh Thị Minh Hằng		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	6	22.867	TVK T7/2022
22	Trần Thị Bích Trâm.		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
			3,01	2,86	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,81	2.691	3	8.073	
			3,18	3,03	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,91	2.843	7	19.900	TL T6/2022
23	Trần Thị Bích Lệ		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	9	16.575	
			2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	TL T10/2022
	Ghềnh Ráng		0,00		0,00						0,00	-			
24	Đỗ Hồng Tuấn		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	TVK T10/2022
25	Nguyễn Thị Thùy Trang .		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
26	Trần Thị Thu Hà		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	12	41.410	
27	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
28	Đặng Mậu Bảo Chi		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	6	22.867	TVK T7/2022
	Trần Quang Diệu		0,00		0,00										
29	Lê Đình Trung		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	6	13.640	
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	6	16.092	TL T72022

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
30	Phan Thị Thanh Thủy		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	12	16.414	
31	Đoàn Thị Hồng Quế		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.228	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	TL T6/2022
32	Trương Thị Hương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
33	Trần Thị Yến Nhị		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	10.984	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	TL T6/2022
34	Lê Thị Thanh Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	3	8.126	TL T6/2022
			3,18	3,03	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,91	2.843	4	11.372	TCV T9/2022
	Nhơn Phú		0,00		0,00						0,00	-		-	
35	Nguyễn Nhật Tân		2,54	2,34	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,52	2.271	1	2.271	
			2,87	2,67	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,72	2.566	11	28.224	TL T2/2022
36	Nguyễn Thị Thanh Thanh		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
37	Thái Anh Dũng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	2	7.695	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	10	38.837	TVK T3/2022
38	Nguyễn Thị Hằng.		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.572	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	TL T6/2022
39	Võ Thị Ngọc Nga		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	2	6.544	3T hưởng 30%
			3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	7	24.782	TL T6/2022
40	Đặng Thị Diệu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	TL T6/2022
41	Võ Thị Kiều Nhi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	2	5.259	hưởng từ T3
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
42	Lê Thị Minh Ánh		4,21	4,06	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,26	1.882	5	9.409	
			4,42	4,27	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,33	1.976	7	13.830	TL T6/2022
	Trần Phú		0,00		0,00										
43	Cao Thị Mỹ Hòa		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	1	2.020	
			4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	11	23.522	TL T2/2022
44	Huỳnh Thị Thúy Hằng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.081	
			4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	7	28.662	TL T6/2022
45	Lê Thị Mỹ Ngọc		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
46	Nguyễn Mạnh Hùng .		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	4	8.082	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	8	17.594	TL T5/2022
47	Nguyễn Thị Nguyệt		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	3	8.743	TL T10/2022
	Hải Cảng		0,00		0,00										
48	Lê Thị Thanh Tâm		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	10	17.254	
			4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	2	3.630	TL T11/2022
49	Đào Đô Giáp		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	46.107	
50	Huỳnh Thị Thúy Kiều		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	8	26.176	
			3,81	3,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,29	3.406	4	13.625	TCV T9/2022
51	Nguyễn Thanh Trung		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
52	Nguyễn Ngọc Diễm		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
	Lê Hồng Phong		0,00		0,00										
53	Trần Đình Hiệu		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
54	Phạm Thị Thanh Dung		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	10	30.932	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	2	6.526	TLT11/2022
55	Lê Thị Việt Tiến		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	1	2.421	
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	11	35.423	TL T2/2022

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
56	Văn Trúc Quỳnh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.279	
57	Hà Hữu Định		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	9	16.575	
			2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	TL T10/2022
	Trần Hưng Đạo		0,00		0,00										
58	Nguyễn Thị Phương Lan		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.109	
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	3	11.760	TVK T10/2022
59	Lê Thị Thanh Thúy		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
60	Nguyễn Thị Mỹ Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	TL T8/2022
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	TL T11/2022
61	Đỗ Thị Kim Thoa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.342	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
62	Lê Thị Nha		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	5	9.528	
			4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	7	13.466	TVK T6/2022
	Bùi Thị Xuân		0,00		0,00										
63	Phan Ngọc Thắng		4,94	4,74	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,48	2.208	12	26.018	
64	Phan Văn Tuyền		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	12	48.782	
65	Phan Thanh Liêm		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	2	7.259	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	10	37.158	TVK T5/2022
66	Hoàng Thị Nghĩa		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	25.898	
67	Lê Thị Xuân Thúy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
68	Nguyễn Thị Thanh Hằng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.330	
69	Nguyễn Thị Hà		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	Nghỉ TS T11/21-T4
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	TL T6/2022
			3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	2	5.739	TCV T9/2022
			3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	2	6.240	TL T11/2022
	Quang Trung		0,00		0,00										
70	Võ Hồng Thái		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
71	Phạm Thị Hồng Nhung		4,21	4,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,53	3.764	5	18.819	
			4,42	4,27	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,65	3.951	7	27.660	TL T6/2022
72	Nguyễn Thị Nỡ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T8/2022
73	Dương Thị Thanh Thùy		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
74	Mạc Thị Mai Vân		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	11	43.120	
			4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	1	3.956	TVK T12/2022
75	Trần Thanh Thảo		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	Hưởng từ T10
76	Nguyễn Thế Đạt		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	TL T2/2022
	Phước Mỹ		0,00		0,00						0,00	-		-	
77	Phan Văn Lương		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
78	Thái Văn Trực		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	8	26.176	
			3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	4	14.268	TL T9/2022
79	Trần Thị Tuyết		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	7	13.142	TL T6/2022
80	Đào Thành Đức		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
	Nhơn Lý		0,00		0,00						0,00	-		-	
81	Phạm Phú Hải		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	9	36.368	
			4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	3	13.008	TL T10/2022
82	Nguyễn Thị Hồng Hải		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
82	Nguyễn Thị Hồng Hải		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	TVK T10/2022
83	Nguyễn Lệ Thy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	TL T6/2022
84	Nguyễn Quang Ly		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
85	Nguyễn Văn Trung		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	2	6.902	
			4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	10	36.296	TL T3/2022
	Nhơn Hải		0,00		0,00										
86	Hồ Nguyên Tứ		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
87	Đỗ Thị Sang		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	9	36.160	
			4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	3	12.162	TVK T10/2022
88	Nguyễn Thị Mỹ Dung		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	TL T6/2022
89	Nguyễn Thị Thoa.		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	7	13.142	TL T6/2022
	Nhơn Hội		0,00		0,00										
90	Nguyễn Thị Bích Thủy		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	1	2.020	
			4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	11	23.847	TL T2/2022
91	Nguyễn Thiết		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	12	45.358	
92	Trịnh Văn Thảo		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	TL T6/2022
93	Phạm Thị Quỳnh		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.443	TL T3/2022
94	Đoàn Minh Trình		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	TL T6/2022
	Thị Nại		0,00		0,00										
95	Trần Thị Tiên Mỹ		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	25.638	
96	Lê Thị Minh Thư		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	1	3.862	
			4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	11	44.144	TL T2/2021
97	Nguyễn Mạnh Hùng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	11	42.238	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	1	3.884	TVK T12/2022
98	Đặng Thạch Thảo		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
99	Huỳnh Hồng Vân		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	5	19.237	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	7	27.186	TVK T6/2022
	Lý Thường Kiệt		0,00		0,00										
100	Võ Thành Công		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	9	36.368	
			4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	3	13.008	TL T10/2022
101	Phạm Thị Kiều		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	5	9.709	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	7	13.720	TVK T6/2022
102	Nguyễn Thị Thanh Phượng.		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	TL T6/2022
103	Thân Thị Phi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
104	Bùi Xuân Hoàng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	2	6.544	
			3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	10	34.508	TL T3/2022
	Lê Lợi		0,00		0,00										
105	Nguyễn Khuê Trâm		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	70%	100%	30%	1,35	2.009	9	18.080	
			4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	3	6.081	TVK T10/2022
106	Đinh Tấn Rượu		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	24.307	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
107	Võ Thị Ngọc Sương		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	3	11.760	TVK T10/2022
108	Đinh Thị Như Quyên		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	12.766	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.253	TL T6/2022
109	Cao Thị Thanh Thủy		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	36.446	
	Nhơn Châu		0,00		0,00										
110	Đặng Văn Dũng		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	1	4.041	
			4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	11	47.695	TL T2/2022
111	Lý Hòa Thuận		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	70%	100%	30%	1,35	2.009	9	17.643	
			4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	2	4.054	TVK T10/2022
			4,38	4,06	0,32	0,00	0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	1	1.960	
112	Lê Văn Tân		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
113	Nguyễn Thị Hoàng Lân		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	8	26.857	
			4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	4	14.519	TL T9/2022
114	Hồ Thị Mai Phi		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	36.312	
III	**TTYT huyện Tuy Phước**	**228**	1.165,31	**1.139,23**	**26,08**	**21,15**	**4,93**	**150,30**	**340,00**	**189,70**	**640,34**	**954.106,60**		**6.921.200,49**	**0,00**
A	**Bệnh viện**	**97**	487,35	**471,12**	**16,23**	**14,50**	**1,73**	**62,60**	**139,00**	**76,40**	**264,26**	**393.751,87**		**2.797.071,21**	**-**
	BAN GIÁM ĐỐC		0,00		0,00										
1	Dương Ngọc Hùng		6,80	**6,10**	0,70	**0,70**	**0,00**	40%	100%	60%	4,08	6.079	1	6.079	
			7,14	6,44	0,70	0,70	0,00	40%	100%	60%	4,28	6.383	11	70.215	
2	Nguyễn Bá Lương		5,24	4,74	0,50	0,50	0,00	70%	100%	30%	1,57	2.342	12	28.107	
	PHÒNG ĐIỀU DƯỠNG		0,00		0,00										
3	Huỳnh Thanh Huy		4,06	**3,66**	0,40	**0,40**	**0,00**	40%	100%	60%	2,44	3.630	11	39.926	
			4,39	3,99	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,63	3.925	1	3.925	
	KHOA KHÁM BỆNH		0,00		0,00										
4	Lê Thị Tuyết Nhung		5,28	**4,98**	0,30	**0,30**	**0,00**	40%	100%	60%	3,17	4.720	9	42.483	
			5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	3	14.429	
5	Huỳnh Thị Minh Nguyệt		4,36	4,06	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,62	3.898	9	35.081	
			4,41	4,06	0,35	0,30	0,05	40%	100%	60%	2,65	3.943	3	11.828	
6	Bành Khắc Khoan		4,32	4,32	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
7	Lê Thị Ngọc Lan		4,32	4,32	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	9	34.759	
			4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	3	12.391	
8	Phạm Thị Mỹ Hiệp		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	12	22.529	
9	Hoàng Dạ Cầm		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	1	1.877	
			2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	5	6.258	
			2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	0,96	1.436	6	8.618	
10	Nguyễn Thị Quy		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	12	22.529	
11	Mai Thị Trúc Ly		2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	9	19.391	
	Mai Thị Trúc Ly		2,72	2,72	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	3	7.295	
12	Nguyễn Thị Thanh Hằng		2,34	2,34	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
13	Nguyễn Thị Bão Hạ		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	0%	100%	100%	2,10	3.129	3	9.387	
14	Cao Thị Mỹ		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	0%	100%	100%	2,10	3.129	2	6.258	
15	Trần Thị Thúy Kiều		2,72	2,72	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	12	29.180	
16	Phạm Thị Hiên		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	0%	100%	100%	2,10	3.129	3	9.387	
	KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU		0,00		0,00										
17	Đường Anh Khang		5,45	4,98	0,47	0,40	0,07	60%	100%	40%	2,18	3.248	2	6.496	
	Đường Anh Khang		5,46	4,98	0,48	0,40	0,08	60%	100%	40%	2,18	3.254	10	32.542	
18	Lê Văn Đính		5,04	4,74	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	2,02	3.004	12	36.046	
19	Phan Thị Bửu		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,85	2.754	12	33.042	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
20	Đinh Thị Hương Linh		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,07	1.591	12	19.096	
21	Cái Thị Thiện		3,00	3,00	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	6	10.728	
22	Nguyễn Thị Xuân Thủy		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	12	20.455	
23	Lê Văn Qúy		4,20	4,06	0,14	0,00	0,14	60%	100%	40%	1,68	2.503	10	25.032	
	Lê Văn Qúy		4,21	4,06	0,15	0,00	0,15	60%	100%	40%	1,68	2.509	2	5.018	
24	Nguyễn Thị Ngọc Hân		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	12	20.455	
25	Trương Hoàng Hiên		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	7	11.098	
	Trương Hoàng Hiên		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	5	8.523	
26	Võ Thị Lợi		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	1	1.824	
	Võ Thị Lợi		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	11	21.373	
27	Lê Thị Minh Kha		2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	2	4.309	
	Lê Thị Minh Kha		2,72	2,72	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	10	24.317	
	KHOA NGOẠI TH		0,00		0,00										
28	Nguyễn Minh Vị		4,29	**3,99**	0,30	**0,30**	**0,00**	40%	100%	60%	2,57	3.835	9	34.517	
	Nguyễn Minh Vị		4,39	3,99	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,63	3.925	3	11.774	
29	Hồ Thị Mỹ Hiền		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	12	42.483	
30	Dương Ngọc Đạt		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	9	21.483	
	Dương Ngọc Đạt		2,97	2,67	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,78	2.655	3	7.966	
31	Nguyễn Thị Thu Thúy		2,06	2,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	-	-	
	Nguyễn Thị Thu Thúy		2,26	2,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
32	Nguyễn Phú Qúy		2,26	2,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	12	24.245	
	KHOA NỘI NHI		0,00		0,00										
33	Võ Đăng Khoa		5,44	**4,98**	0,46	**0,40**	**0,06**	50%	100%	50%	2,72	4.053	2	8.106	
	Võ Đăng Khoa		5,45	4,98	0,47	0,40	0,07	50%	100%	50%	2,73	4.060	10	40.603	
34	Lê Hữu Thông		4,32	4,32	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	2,16	3.218	12	38.621	
35	Nguyễn Như Hoàng		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,34	1.989	9	17.902	
36	Đỗ Như Mơ		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,34	1.989	10	19.892	
37	Nguyễn Thị Ngọc Phi		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,82	2.704	12	32.452	
38	Trần Thị Thanh Thảo		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,63	2.429	1	2.429	
	Trần Thị Thanh Thảo		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	11	21.373	
39	Lê Thị Qúy Ty		2,92	2,92	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,46	2.175	5	10.877	
	Lê Thị Qúy Ty		3,12	3,12	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,56	2.324	7	16.271	
40	Nguyễn Thị Ly Ly		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	5	9.909	
	Nguyễn Thị Ly Ly		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	2	4.261	
41	Lê Thị Thu Văn		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	12	25.568	
42	Trần Thị Lệ Phiên		3,12	3,12	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,56	2.324	6	13.946	
43	Đoàn Thị Việt Trinh		2,26	2,26	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,13	1.684	3	5.051	
	Đoàn Thị Việt Trinh		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	50%	100%	50%	1,23	1.833	9	16.494	
44	Dương Thị Hồng Yến		2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	12	25.854	
45	Phạm Thị Hồng Diễm		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	9	16.897	
	Phạm Thị Hồng Diễm		2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	3	6.464	
46	Đào Thị Như Ý		2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	6	12.927	
	Đào Thị Như Ý		2,72	2,72	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	-	-	
47	Lưu Thị Thắm		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
48	Lê Thị Ánh Thi		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
49	Trương Thị Hiền		2,72	2,72	0,00	0,00	0,00	0%	100%	100%	2,72	4.053	12	48.634	
50	Phan Thị Như Ý		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.632	
	KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN		0,00		0,00										
	Mai Thị Kim Chung		2,97	**2,67**	0,30	**0,30**	**0,00**	50%	100%	50%	1,49	2.213	2	4.425	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
51	Mai Thị Kim Chung		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,65	2.459	3	7.376	
	Mai Thị Kim Chung		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,98	2.950	1	2.950	
54	Lê Đức Toàn		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
55	Hồ Thị Cẩm Ngân		2,34	2,34	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
56	Châu Thị Mỹ Dung		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Châu Thị Mỹ Dung		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
57	Nguyễn Thị Thanh Hằng		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
	Nguyễn Thị Thanh Hằng		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	KHOA TRUYỀN NHIỄM		0,00		0,00										
58	Nguyễn Đặng Đình Quang		5,38	**4,98**	0,40	**0,40**	**0,00**	60%	100%	40%	2,15	3.206	12	38.478	
59	Đào Thị Diễm		4,65	4,65	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,86	2.771	9	24.943	
	Đào Thị Diễm		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,98	2.950	3	8.851	
60	Măng Giang Ly		3,99	3,99	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,60	2.378	12	28.536	
61	Huỳnh Thị Trừ		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,45	2.163	12	25.962	
62	Nguyễn Thị Kim Ngân		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	12	20.455	
63	Nguyễn Thị Thu Hồng		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,38	2.062	3	6.186	
	Nguyễn Thị Thu Hồng		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,46	2.181	-	-	
64	Võ Thị Minh Tâm		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,38	2.062	5	10.311	
	Võ Thị Minh Tâm		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,46	2.181	7	15.270	
65	Dương Thị Thanh Tâm		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,38	2.062	12	24.746	
66	Nguyễn Thị Liên		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	5	8.523	
67	Huỳnh Thị Ái Nga		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	12	23.316	
68	Nguyễn Thị Thanh Thủy		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	12	21.885	
69	Trần Thị Phương Thảo		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
	KHOA CSSKSS		0,00		0,00										
70	Hồ Thị Sinh		5,43	**4,98**	0,45	**0,40**	**0,05**	40%	100%	60%	3,26	4.854	7	33.981	
71	Lê Văn Thắng		2,34	2,34	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
72	Lương Thị Phúc		4,43	4,06	0,37	0,30	0,07	40%	100%	60%	2,66	3.960	10	39.604	
	Lương Thị Phúc		4,44	4,06	0,38	0,30	0,08	40%	100%	60%	2,66	3.969	2	7.939	
73	Lê Thị Kim Hoa		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Lê Thị Kim Hoa		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
	KHOA DƯỢC		0,00		0,00										
74	Bùi Công Thiết		4,72	**4,32**	0,40	**0,40**	**0,00**	40%	100%	60%	2,83	4.220	12	50.636	
75	Võ Thị Kim Ngọc Thành		4,17	4,06	0,11	0,00	0,11	40%	100%	60%	2,50	3.728	9	33.552	
76	Nguyễn Mai Nhi		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	5	11.935	
77	Võ Thị Loan		4,12	4,06	0,06	0,00	0,06	40%	100%	60%	2,47	3.683	10	36.833	
	Võ Thị Loan		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	2	7.384	
78	Trần Thị Thúy Vân		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
79	Phan Thị Yến		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Phan Thị Yến		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
80	Nguyễn Trúc Vy		2,41	2,41	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	12	25.854	
81	Đào Thị Thùy Duyên		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	11	20.651	
	KHOA XÉT NGHIỆM		0,00		0,00										
82	Nguyễn Ngọc Diêu		5,38	**4,98**	0,40	**0,40**	**0,00**	40%	100%	60%	3,23	4.810	12	57.717	
83	Trần Minh Tùng		5,28	4,98	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	2,11	3.147	10	31.469	
	Trần Minh Tùng		5,33	4,98	0,35	0,30	0,05	60%	100%	40%	2,13	3.177	2	6.353	
84	Hồ Nhật Thanh		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
85	Hoàng Như Yến		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	11	26.158	
	Hoàng Như Yến		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH Ảnh		0,00		0,00						0,00	-		-	
86	Đoàn Văn Nuôi		4,29	**3,99**	0,30	**0,30**	**0,00**	40%	100%	60%	2,57	3.835	9	34.517	
	Đoàn Văn Nuôi		4,39	3,99	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,63	3.925	3	11.774	
87	Nguyễn Thanh Trọng		5,06	4,98	0,08	0,00	0,08	40%	100%	60%	3,04	4.524	11	49.760	
	Nguyễn Thanh Trọng		5,07	4,98	0,09	0,00	0,09	40%	100%	60%	3,04	4.533	1	4.533	
88	Trương Thanh Hùng		4,06	4,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
89	Phan Văn Phát		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
	Phan Văn Phát		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN		0,00		0,00						0,00	-		-	
90	Hà Kim Dũng		4,72	**4,32**	0,40	**0,40**	**0,00**	40%	100%	60%	2,83	4.220	6	25.318	
	Hà Kim Dũng		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	6	27.088	
91	Lê Thị Cẩm		3,75	3,63	0,12	0,00	0,12	40%	100%	60%	2,25	3.353	9	30.173	
			3,76	3,63	0,13	0,00	0,13	40%	100%	60%	2,26	3.361	3	10.084	
	PKĐK KV PHƯỚC HÒA		0,00		0,00						0,00	-		-	
92	Phạm Khắc Dũng		5,28	**4,98**	0,30	**0,30**	**0,00**	40%	100%	60%	3,17	4.720	8	37.763	
	Phạm Khắc Dũng		5,33	4,98	0,35	0,30	0,05	40%	100%	60%	3,20	4.765	3	14.295	
93	Dương Ngọc Thanh		4,98	4,98	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
94	Lưu Thị Tuyết Nga		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
95	Ngô Thị Mỹ Hồng		2,10	2,10	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.632	
96	Phạm Thị Phụng		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Phạm Thị Phụng		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
97	Nguyễn Thị Ngọc Bích		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	11	40.614	
	Nguyễn Thị Ngọc Bích		4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	1	3.701	
B	**Khoa KSBT, HIV/AIDS, YTCC, DD VÀ VSATTP**	**32**	182,66	**179,58**	**3,08**	**2,30**	**0,78**	**22,40**	**52,00**	**29,60**	**103,31**	**153.924,45**		**1.111.805,22**	**-**
1	Trương Văn Kỳ		6,60	**6,10**	0,50	**0,50**	**0,00**	40%	100%	60%	3,96	5.900	1	5.900	
			6,94	6,44	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	4,16	6.204	11	68.248	
2	Nguyễn Văn Thái		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	5	20.651	
			4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	4	17.701	
			5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	3	13.544	
3	Nguyễn Văn Kiều		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	9	21.483	
			2,97	2,67	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,78	2.655	3	7.966	
4	Đặng Thị Linh		2,34	2,34	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	4	8.368	
			2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	6	14.322	
5	Nguyễn Ngọc Thùn		4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	12	22.207	
6	Trần Thanh Tùng		4,17	4,06	0,11	0,00	0,11	40%	100%	60%	2,50	3.728	12	44.736	
7	Nguyễn Anh Tú		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	11	28.125	
8	Nguyễn Thị Huệ		4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	6	11.103	
			4,15	4,06	0,09	0,00	0,09	70%	100%	30%	1,25	1.855	6	11.130	
9	Lý Ái Hoa		4,06	4,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
			4,11	4,06	0,05	0,00	0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	6	22.046	
10	Phùng Thị Mỹ Quang		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.572	
			3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	2	3.886	
			3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	60%	100%	40%	1,38	2.062	5	10.311	
11	Nguyễn Thị Bích Dung		4,06	4,06	0,00	0,00	0,00	70%	100%	30%	1,22	1.815	12	21.778	
12	Trần Thị Thanh Hoa		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
13	Nguyễn Thị Tiến		4,06	4,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	9	32.667	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			4,11	4,06	0,05	0,00	0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	3	11.023	
14	Trần Thị Thanh Tâm		3,03	3,03	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	12	32.506	
15	Đào Thị Thu Giang		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
16	Nguyễn Thị Xuân Trang		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
17	Nguyễn Quang Danh		4,18	4,06	0,12	0,00	0,12	40%	100%	60%	2,51	3.737	10	37.369	
			4,19	4,06	0,13	0,00	0,13	40%	100%	60%	2,51	3.746	2	7.492	
18	Nguyễn Thị Thanh Tâm		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
19	Huỳnh Thị Thủy Tiên		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
20	Nguyễn Thị Bích		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
21	Phan Thị Chí Linh		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	9	27.839	
			3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	3	9.816	
22	Tạ Thị Kim Lan		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	11	28.125	
23	Hàn Quốc Dũng		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
24	Nguyễn Thanh Tuyến		2,92	2,92	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,75	2.610	10	26.105	
			3,12	3,12	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,87	2.789	2	5.579	
25	Lê Thị Hoàng Mi		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
26	Cao Thị Thanh Tâm		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
27	Nguyễn Thị Hiền		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
28	Đặng Thị Dung		3,86	3,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	12	41.410	
29	Lê Thị Thanh Vân		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	12	44.307	
30	Nguyễn Thị Hương		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	9	21.402	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	3	7.671	
31	Man Thị Thúy Hà		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
32	Nguyễn Thị Liên		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
C	**Trạm Y tế xã, thị trấn**	**99**	495,30	**488,53**	**6,77**	**4,35**	**2,42**	**65,30**	**149,00**	**83,70**	**272,77**	**406.430,28**		**3.012.324,06**	**-**
1	Đồng Thị Duy Hiền		4,21	**4,06**	0,15	**0,15**	**0,00**	40%	100%	60%	2,53	3.764	6	22.582	
			4,26	4,06	0,20	0,15	0,05	40%	100%	60%	2,56	3.808	1	3.808	
			4,26	4,06	0,20	0,15	0,05	70%	100%	30%	1,28	1.904	5	9.521	
2	Nguyễn Võ Thanh Thuyền		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
3	Lê Thị Thuận		4,12	4,06	0,06	0,00	0,06	70%	100%	30%	1,24	1.842	7	12.891	
4	Nguyễn Mai Cao Thụy Hồng Phượng		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
5	Bùi Như Thảo		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
6	Trần Thị Kim Nhã		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
7	Nguyễn Chí Công		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
8	Đinh Ngọc Ân		2,26	2,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	12	24.245	
9	Trần Văn Hoá		4,28	4,06	0,22	0,15	0,07	40%	100%	60%	2,57	3.826	9	34.437	
			4,29	4,06	0,23	0,15	0,08	40%	100%	60%	2,57	3.835	3	11.506	
10	Ngô Thị Lan Phương		4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	12	44.414	
11	Hồ Thị Hồng Hoa		4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	12	22.207	
12	Man Thanh Truyền		3,99	3,99	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
13	Phùng Thị Viên		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	11	28.125	
14	Dương Lê Mỹ Vy		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
15	Võ Thị Mỹ Phương		2,26	2,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
			2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
16	Nguyễn Thị Ngọc Mơ		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
17	Bùi Thị Thanh Diễm		3,01	2,86	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,81	2.691	12	32.291	
18	Võ Thị Ngọc Thơ		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
19	Nguyễn Thị Chu Mộng Sương		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	7	15.395	
20	Nguyễn Thị Chu Mộng Sương		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
21	Bùi Thị Mười		1,86	1,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,12	1.663	6	9.977	
22	Nguyễn Thanh Bình		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
23	Trương Thị Cúc		4,29	4,06	0,23	0,15	0,08	70%	100%	30%	1,29	1.918	12	23.012	
24	Huỳnh Thị Thuý Hằng		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
25	Bùi Thị Thu Sang		4,06	4,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
26	Phan Thị Thi		4,06	4,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
27	Dương Văn Hùng		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
28	Lê Thị Hường		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
29	Phan Văn Tâm		4,60	4,40	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,76	4.112	12	49.349	
30	Nguyễn Thị Tài		4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	12	22.207	
31	Man Thị Mỹ Thùy		2,26	2,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
			2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	
32	Lê Thị Thông		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
33	Đỗ Thị Kim Khánh		2,26	2,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	9	18.184	
			2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
34	Nguyễn Thị Trúc Giang		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
35	Lê Thị Thu Phương		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	9	33.230	
			4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	3	11.103	
36	Nguyễn Thị Mỹ Lựa		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	8	20.455	
			3,01	2,86	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,81	2.691	3	8.073	
37	Nguyễn Thị Thanh Liến		2,92	2,92	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,75	2.610	10	26.105	
			3,12	3,12	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,87	2.789	2	5.579	
38	Lưu Thị Minh Thức		4,80	4,65	0,15	0,15	0,00	70%	100%	30%	1,44	2.146	6	12.874	
39	Lê Dương Trứ		4,16	4,06	0,10	0,00	0,10	40%	100%	60%	2,50	3.719	6	22.314	
			4,16	4,06	0,10	0,00	0,10	70%	100%	30%	1,25	1.860	6	11.157	
40	Hồ Hữu Hiệu		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	9	33.230	
			4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	3	11.103	
41	Nguyễn Văn Trung		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	4	9.512	
			2,81	2,66	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,69	2.512	3	7.536	
42	Nguyễn Thị Ngọc Thơ		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	10	23.780	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
43	Nguyễn Thị Mỹ Thi		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
44	Phan Lý Tâm		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
			3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
45	Đào Thị Thiều		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
			3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
46	Nguyễn Thị Tuyết Nga		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	9	27.839	
47	Thân Trọng Dư		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
48	Nguyễn Thị Thùy Trang		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,36	2.020	11	22.225	
			4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	1	2.168	
49	Mai Thị Kim Chi		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	10	23.780	
			2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
50	Phan Thị Thanh Tuyệt		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
			3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
51	Cao Thị Ánh Tuyết		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	10	32.720	
			3,86	3,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	2	6.902	
52	Phan Thị Hoàng Nhi		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
53	Nguyễn Thị Thu Sương		4,12	4,06	0,06	0,00	0,06	40%	100%	60%	2,47	3.683	3	11.050	
			4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	9	33.230	
54	Võ Thị Kim Tuyết		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
			3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	8	24.746	
55	Nguyễn Thị Lộc		4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	12	22.207	
56	Bùi Thanh Phong		2,61	2,46	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,57	2.333	5	11.667	
			2,81	2,66	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,69	2.512	7	17.585	
57	Lê Thị Kim Tuyến		4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	12	44.414	
58	Đặng Thanh Trúc		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
59	Nguyễn Thị Bích Phượng		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
60	Nguyễn Thị Hường		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
61	Nguyễn Thị Mai Trinh		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
62	Đặng Hồ Như Thủy		2,92	2,92	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,75	2.610	5	13.052	
			3,12	3,12	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,87	2.789	7	19.525	
63	Lê Thị Kim Cúc		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
64	Nguyễn Thị Kim Oanh		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	9	23.012	
			3,01	2,86	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,81	2.691	3	8.073	
65	Võ Thị Thanh Kiều		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
66	Phạm Thị Mỹ Sương		2,92	2,92	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,75	2.610	12	31.326	
67	Đoàn Thị Thu Hữu		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
68	Nguyễn Thị Phúc		3,00	3,00	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	11	29.502	
69	Hồ Thị Lệ Thu		4,28	4,06	0,22	0,15	0,07	70%	100%	30%	1,28	1.913	9	17.218	
			4,29	4,06	0,23	0,15	0,08	70%	100%	30%	1,29	1.918	3	5.753	
70	Hà Trần Thanh Thuyên		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	2	7.384	
71	Huỳnh Long Dinh		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
72	Huỳnh Long Dinh		2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
73	Trương Hoài Như Phượng		2,26	2,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
			2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	9	19.793	
74	Nguyễn Thị Nhàn		3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
75	Lê Thị Thu Thanh		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
			3,26	3,26	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
76	Trần Thị Hậu		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
77	Lương Hồng Thụy Minh		4,06	4,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	9	32.667	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			4,11	4,06	0,05	0,00	0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	3	11.023	
78	Đào Đức Huy		4,19	3,99	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,51	3.746	12	44.950	
79	Hồ Việt Dũng		3,21	3,06	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,93	2.870	12	34.437	
80	Phạm Thị Ngọc Kham		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	70%	100%	30%	1,24	1.846	9	16.615	
			4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	3	5.552	
81	Nguyễn Văn Bình		4,12	4,06	0,06	0,00	0,06	40%	100%	60%	2,47	3.683	9	33.150	
			4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	3	11.077	
82	Nguyễn Thị Trà Giang		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
83	Bùi Ngọc Bích		2,86	2,86	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	9	23.012	
84	Phan Thị Mỹ Hạnh		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	6	14.322	
85	Dương Ngọc Minh		2,67	2,67	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
86	Nguyễn Thị Thập		3,34	3,34	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	
87	Lê Thị Hồng Trinh		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
88	Trịnh Kim Tuấn		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,71	4.041	11	44.450	
			4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,91	4.336	1	4.336	
89	Nguyễn Thị Bích		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	9	33.230	
			4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	3	11.103	
90	Đoàn Thị Thanh Nhung		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	70%	100%	30%	1,24	1.846	9	16.615	
			4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	3	5.552	
91	Trần Văn Trí		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,81	2,66	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,69	2.512	1	2.512	
92	Đào Thị Huệ		4,13	4,06	0,07	0,00	0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	9	33.230	
			4,14	4,06	0,08	0,00	0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	3	11.103	
93	Hà Thị Dung		3,46	3,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
94	Đặng Thanh Thủy		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	9	29.448	
95	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,36	2.020	12	24.245	
96	Phạm Thị Nhơn		2,92	2,92	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,75	2.610	6	15.663	
			3,12	3,12	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,87	2.789	6	16.736	
97	Nguyễn Thị Nguyệt		3,06	3,06	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
98	Trần Thị Quý Hương		3,66	3,66	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
99	Đoàn Thị Ái Liên		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
IV	**TTYT huyện thị xã An Nhơn**	**281**	1.571,03	**1.529,78**	**41,25**	**18,50**	**22,75**	**210,10**	**471,00**	**260,90**	**863,45**	**1.286.547,09**		**8.798.531,77**	**0,00**
A	**Bệnh viện**	**166**	871,09	**852,16**	**18,93**	**13,10**	**5,83**	**118,50**	**266,00**	**147,50**	**484,68**	**722.173,47**		**5.156.989,11**	**-**
01	Lê Thái Bình		6,80	6,10	0,70	0,70	0,00	40%	100%	60%	4,08	6.079	12	72.950	
	Phòng KHTH		0,00		0,00										
02	Nguyễn Minh Tuấn		5,58	5,08	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,35	4.989	10	49.885	
			5,92	5,42	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,55	5.292	2	10.585	
03	Lê Văn Dũng		4,80	4,40	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,88	4.291	5	21.456	
04	Đặng Minh Sang		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	12	49.563	
05	Huỳnh Thị Thu Thắm		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
06	Huỳnh Chí Thanh		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	8	33.102	
	Phòng TCHC		0,00		0,00										
07	Cao Thanh Tùng		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
	Khoa Dược		0,00		0,00						0,00	-		-	
08	Trương Thị Ngọc Bích		5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	12	57.717	
09	Bùi Thanh Túc		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	4	12.981	
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	8	28.322	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
10	Lê Thị Ánh Tuyết		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
11	Chế Hoàng Thơ		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	11	29.502	
12	Nguyễn Mai Nhi		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	7	16.709	
13	Đặng Hà Vi Bảo		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	2	4.184	
14	Huỳnh Thị Thanh Khuê		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	6	16.092	
15	Nguyễn Như Quỳnh		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
16	Lê Thị Hồng Nga		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
17	Phạm Hoàng Chấn		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
18	Nguyễn Nữ Tú Trang		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
19	Hồ Văn Thìn		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	11	44.318	
			4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	1	4.065	
	Khoa HSCC		0,00		0,00						0,00	-		-	
20	Ngô Quang Phụng		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	2,02	3.010	12	36.118	
21	Nguyễn Thị Hiệp		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,58	2.360	12	28.322	
22	Hồ Văn Bằng		4,32	4,32	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,73	2.575	11	28.322	
			4,65	4,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,86	2.771	1	2.771	
23	Đào Ngọc Hải		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	12	23.816	
24	Nguyễn Văn Dương		3,00	3,00	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	10	17.880	
			3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	2	3.969	
25	Lê Chí Sự		4,63	4,06	0,57		0,57	60%	100%	40%	1,85	2.759	10	27.585	
			4,67	4,06	0,61		0,61	60%	100%	40%	1,87	2.783	2	5.565	
26	Phạm Lê Thanh Vân		3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	5	9.715	
			3,26	3,26	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,63	2.429	1	2.429	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.944	
27	Võ Minh Hiền		2,06	2,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,82	1.228	5	6.139	
			2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	6	7.510	
28	Hồ Thị Bích Tuyền		2,06	2,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,82	1.228	5	6.139	
			2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	6	7.510	
	Khoa Ngoại		0,00		0,00										
29	Đỗ Văn Hóa		5,86	4,98	0,88	0,40	0,48	70%	100%	30%	1,76	2.621	12	31.456	
30	Lê Thị Ánh Hồng		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	7	22.717	
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	5	17.701	
31	Nguyễn Thị Thanh Vân Ngoại		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
32	Đỗ Ngọc Hoàng		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	11	42.483	
			4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	1	4.157	
33	Bùi Thị Ngọc Quí		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
34	Lê Văn Về		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
35	Nguyễn Thị Hữu Thứ		2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	12	23.780	
36	Lê Thế Vinh		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
37	Mai Thị Thúy Kiều		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
38	Võ Trọng Đạt		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
39	Đỗ Tú Oanh		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
40	Đinh Ngô Thúy Phượng		2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	5	9.909	
			2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	6	12.158	
41	Lê Bích Phượng		2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	5	9.909	
			2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	6	12.158	
	Khoa Nội		0,00		0,00						0,00	-		-	
42	Thân Văn Thành		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	5	22.574	
			5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	7	33.668	
43	Võ Thị Kim Xuyến		4,29	3,99	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,57	3.835	12	46.023	
44	Hà Văn Hậu		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	7	27.035	
			4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	5	20.786	
45	Nguyễn Hồng Vũ		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	11	42.483	
			4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	1	4.157	
46	Ngô Văn Ấn		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	9	23.012	
47	Huỳnh Thị Mỹ Lan		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
48	Nguyễn Thị Thu Trà		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
49	Trần Thị Hậu		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
50	Lê Thị Ngọc		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
51	Nguyễn Thị Bích Hoa		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
52	Trần Thị Thanh Vân		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
53	Võ Thị Hồng Nga		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
54	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	Khoa Nhi		0,00		0,00						0,00	-		-	
55	Phan Ngọc Thiện		3,00	3,00	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,50	2.235	5	11.175	
			3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,65	2.459	7	17.210	
56	Nguyễn Thị Thanh Vân Nhi		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,82	2.704	12	32.452	
57	Đoàn Nguyên Quỳnh		2,34	2,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,17	1.743	12	20.920	
58	Trần Lâm Duy Vy		2,34	2,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,17	1.743	12	20.920	
59	Nguyễn Thị Như Hảo		2,34	2,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,17	1.743	12	20.920	
60	Nguyễn Thị Diệu Lệ		4,06	4,06	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,03	3.025	6	18.148	
			4,27	4,27	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,14	3.181	6	19.087	
61	Trương Thị Thu Nương		3,26	3,26	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,63	2.429	6	14.572	
			3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	6	14.930	
62	Lê Thị Tuyết Trinh		2,86	2,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	6	12.784	
			3,03	3,03	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,52	2.257	6	13.544	
63	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		2,67	2,67	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,34	1.989	12	23.870	
64	Nguyễn Thị Thu Thảo		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
65	Nguyễn Thị Ngọc		2,46	2,46	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
			2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	6	12.158	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
66	Bùi Thị Lệ Hiền		2,06	2,06	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,03	1.535	5	7.674	
			2,10	2,10	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,05	1.565	6	9.387	
67	Nguyễn Thị Thảo Kiều		2,46	2,46	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
			2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	3	6.079	
68	Hà Thị Ngọc Diễm		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	6	12.158	
	Khoa Khám		0,00		0,00										
69	Nguyễn Xuân Phú		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
70	Võ Thị Diệu		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,98	2.950	7	20.651	
			3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	5	16.226	
71	Nguyễn Xuân Toàn		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
72	Cao Thanh Tú		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
73	Huỳnh Văn Hoàng		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
74	Lê Thị Anh Thư		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
75	Bùi Thị Thảo Trang		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	6	16.092	
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	6	17.862	
76	Lê Thái Minh Hiếu		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
77	Huỳnh Bá Đính		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
78	Trần Quốc Linh		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
79	Nguyễn Thị Bích Phượng		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
80	Nguyễn Văn Lai		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
81	Võ Thị Thanh Thúy		3,86	3,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	12	41.410	
82	Đỗ Thị Thu Thảo		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	9	24.138	
83	Đinh Thị Dơn		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
84	Nguyễn Thị Thu Hằng		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	11	26.257	
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	1	2.682	
85	Nguyễn Thị Sự		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
86	Lê Thị Mỹ Hậu		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
87	Phạm Thị Bích Thùy		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
88	Lê Thị Hồng Phú		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
89	Phan Thị Thùy Dung		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,73	2,73	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,64	2.441	6	14.644	
90	Nguyễn Thị My My		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
91	Văn Minh Hưng		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
92	Trần Thị Lệ Thu		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	6	11.050	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
93	Võ Thị Thu My		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
94	Võ Thị Lan Vy		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
95	Trần Thị Thanh Trà		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
96	Nguyễn Thị Ngọc Yến		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
97	Võ Thanh Du		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	2	7.134	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Khoa Nhiễm		0,00		0,00										
98	Nguyễn Văn Hạnh		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,45	2.163	1	2.163	
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,58	2.360	11	25.962	
99	Trần Văn Thừa		4,98	4,98	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,99	2.968	12	35.617	
100	Cao Trọng Nghĩa		3,99	3,99	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,60	2.378	7	16.646	
			4,32	4,32	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,73	2.575	5	12.874	
101	Nguyễn Thị Lài		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	11	23.012	
			2,34	2,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,94	1.395	1	1.395	
102	Lê Thu Sang		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
			3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	5	9.119	
103	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		3,00	3,00	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	6	10.728	
			3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	4	7.939	
104	Mai Thị Cẩm Tiên		2,67	2,67	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,07	1.591	11	17.505	
			3,00	3,00	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	1	1.788	
105	Trần Bửu Ngọc Hân		3,00	3,00	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	12	21.456	
106	Đặng Thị Ái Nhã		2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	6	9.512	
			2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	6	9.727	
107	Hồ Thị Liên Nhung		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	12	20.455	
108	Phạm Thị Ngọc Điểm		2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	5	7.927	
			2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	1	1.705	
			3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	6	10.835	
109	Cao Trương Thanh Thảo		2,46	2,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,98	1.466	10	14.662	
110	Nguyễn Thị Thanh Thủy		2,46	2,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,98	1.466	6	8.797	
			2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	6	9.727	
111	Đặng Thu Hoài		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	2	2.503	
112	Nguyễn Lâm Huyền Ngân		2,06	2,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,82	1.228	5	6.139	
			2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	6	7.510	
113	Cao Trần Hồng Huyền		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	2	2.503	
114	Nguyễn Thị Thu		2,06	2,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,82	1.228	1	1.228	
			2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	5	6.258	
	Khoa Xét Nghiệm		0,00		0,00						0,00	-		-	
115	Huỳnh Đức Hồng		5,70	4,98	0,72	0,40	0,32	40%	100%	60%	3,42	5.098	2	10.197	
			5,76	4,98	0,78	0,40	0,38	40%	100%	60%	3,45	5.146	10	51.464	
116	Nguyễn Đình Tân		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,98	2.950	12	35.402	
117	Lâm Hoàng Hà		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	4	12.981	
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	8	28.322	
118	Lê Thị Thái Trinh		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
119	Nguyễn Đình Huy		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	12	23.816	
120	Hồ Lê Duy		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
121	Nguyễn Thị Hội		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
	Khoa CĐHA		0,00		0,00										
122	Đỗ Ngọc Kiều		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	12	53.104	
123	Nguyễn Minh Thanh		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
124	Lê Thanh Sang		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
125	Thân Trọng Thủ		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	11	42.483	
			4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	1	4.157	
126	Thái Đức Thành		5,33	4,98	0,35		0,35	40%	100%	60%	3,20	4.764	9	42.874	
			5,38	4,98	0,40		0,40	40%	100%	60%	3,23	4.808	3	14.425	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
127	Đặng Hồng Cảnh		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
128	Nguyễn Nữ Lê Chi		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	2	5.364	
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	10	26.820	
129	Nguyễn Thị Mỹ Hảo		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
130	Lê Thái Vinh		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
131	Luận Văn Trương		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
132	Đào Thị Tập		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
133	Lê Thị Kim Phương		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	3	12.196	
			4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	9	36.913	
134	Hồ Thị Mỹ Yên		2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	2	3.171	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
135	Lưu Thị Vân Nguyên		3,73	3,33	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,24	3.335	5	16.673	
	Khoa chăm sóc SKSS		0,00		0,00						0,00	-		-	
136	Lê Văn Vinh		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	12	54.176	
137	Nguyễn Thị Thúy Oanh		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
138	Phan Thị Ngọc Thủy		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	12	42.483	
139	Trần Thị Thanh Lựu		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
140	Nguyễn Hoài Xuân		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
141	Văn Thị Diễm Kiều		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
142	Nguyễn Thị Hồng Công		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
143	Đặng Thị Thu Thủy		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	6	16.092	
144	Đỗ Thị Thu Hà		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
145	Thái Ngọc Ánh		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
			4,27	4,27	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,56	3.817	6	22.904	
146	Trương Thị Vĩnh Phúc		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	5	16.360	
			3,86	3,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	7	24.156	
147	Trương Thị Hoàng Oanh		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
148	Phan Thị Yên		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
149	Nguyễn Thị Ngọc Hương		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	6	22.867	
150	Lê Mai Duyên		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
151	Nguyễn Thị Tuyết Sương		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	10	30.932	
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	2	6.544	
152	Trần Thị Mỹ Kiên		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
			3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
153	Nguyễn Thị Ngọc Hà		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
	Khoa YHCT		0,00		0,00										
154	Ngô Thượng Phúc		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	5	20.651	
			4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,83	4.220	2	8.439	
			5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	5	22.574	
155	Bùi Thị Thanh Thúy		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
156	Hà Thị Hương		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
157	Nguyễn Quàng Thiên		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
158	Thái Thái Thiện		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
159	Phan Thị Hồng Nga		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	11	26.257	
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	1	2.682	
160	Vương Thị Mỹ Tặng		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
161	Trần Minh Tuấn		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
162	Nguyễn Thanh Hồng		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	11	26.158	
			2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
163	Lê Đình Trung		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
164	Phạm Thị Kim Chi		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
165	Lê Thị Ánh		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
166	Nguyễn Thị Liên		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
B	**Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP**	**23**	123,14	**114,82**	**8,32**	**1,50**	**6,82**	**14,70**	**33,00**	**18,30**	**66,71**	**99.398,59**		**726.739,66**	**-**
1	Cao Văn Bảy		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	12	67.157	
2	Lê Văn Dũng		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	7	27.893	
3	Lê Thế Phương		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	6	17.701	
			3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	6	19.471	
4	Dương Thị Mai Phương		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	2	4.184	
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	2	4.774	
5	Huỳnh Vũ Khoa		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
6	Nguyễn Thanh Kiệt		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
7	Huỳnh Nguyên Ngân Hạ		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	4	9.548	
8	Tô Minh Thế		4,83	4,06	0,77		0,77	40%	100%	60%	2,90	4.319	11	47.512	
			4,87	4,06	0,81		0,81	40%	100%	60%	2,92	4.356	1	4.356	
9	Hồ Ngọc Quang		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	11	45.516	
			4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	1	4.174	
10	Huỳnh Xuân Tư		4,79	4,06	0,73		0,73	70%	100%	30%	1,44	2.141	3	6.424	
			4,83	4,06	0,77		0,77	70%	100%	30%	1,45	2.160	9	19.437	
11	Nguyễn Như Hà		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	10	20.870	
			4,71	4,06	0,65		0,65	70%	100%	30%	1,41	2.105	2	4.210	
12	Trần Thị Như Thảo		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	3	11.433	
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	9	34.627	
13	Đinh Văn Thanh		4,91	4,06	0,85		0,85	70%	100%	30%	1,47	2.196	12	26.351	
14	Nguyễn Văn Hồng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
15	Nguyễn Như Ngọc		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	9	21.402	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	3	7.671	
16	Lê Thị Sen		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	3	8.046	
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	9	26.793	
17	Phạm Thị Hoài Thương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
18	Võ Thị Trúc Bông		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
19	Lê Diệu Khang		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
20	Phạm Thị Bích Trâm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
21	Lê Thị Huê		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
22	Hà Thị Thanh		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	10	36.296	
23	Nguyễn Tấn Hưng		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	2	8.904	
C	**Trạm Y tế xã, thị trấn**	**92**	576,80	**562,80**	**14,00**	**3,90**	**10,10**	**76,90**	**172,00**	**95,10**	**312,06**	**464.975,03**		**2.914.802,99**	**-**
	Trạm Y tế P. Đập Đá		0,00		0,00										
1	Mai Trọng Tín		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
2	Lê Văn Hùng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	9	34.627	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	3	11.651	
3	Nguyễn Thị Ngọc Lệ		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
4	Nguyễn Thị Phượng		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	9	32.667	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	3	11.433	
5	Lê Thị Mỹ Linh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
6	Nguyễn Thị Mộng Hằng		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
7	Phạm Thành Chính		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
	Trạm Y tế P. Nhơn Hòa		0,00		0,00										
8	Huỳnh Văn Thành		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	7	15.176	
			5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	5	11.577	
9	Nguyễn Thị Duyên		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	3	7.671	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
10	Nguyễn Trần Bửu Trâm		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
11	Hà Thị Hồng Thu		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
12	Võ Thị Thùy Hưng		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	9	34.300	
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	3	11.542	
13	Trần Thị Vân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
14	Mai Công Thành		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	5	8.314	
15	Nguyễn Thanh Dũng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
			4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	1	3.630	
	Trạm Y tế P. Bình Định		0,00		0,00										
16	Võ Sanh Tùng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
17	Bùi Thị Tuyết Hồng		4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	40%	100%	60%	2,65	3.945	9	35.507	
			4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	2,67	3.982	3	11.945	
18	Đặng Thị Thanh Vân		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
19	Hồ Thị Hoa Lý		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
20	Huỳnh Thị Bích Thủy		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
21	Nguyễn Thị Liên Anh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
22	Quách Thị Đình Thủy		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
23	Trương Thị Minh Thúy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
23	Trương Thị Minh Thúy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
24	Võ Thị Kiều Nhi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
	Trạm Y tế P. Nhơn Hưng		0,00		0,00										
25	Đoàn Văn Thanh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	6	14.322	
			2,82	2,67	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.521	6	15.126	
26	Nguyễn Thị Minh Thủy		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
27	Lê Thị Thanh Thúy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
28	Thái Thái Thảo		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	4	6.651	
			2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
			2,06	2,06	0,00			70%	100%	30%	0,62	921	2	1.842	
29	Bùi Thị Thanh Thúy		2,66	2,66	0,00			30%	100%	70%	1,86	2.774	5	13.872	
			2,86	2,86	0,00			30%	100%	70%	2,00	2.983	1	2.983	
			3,03	3,03	0,00			30%	100%	70%	2,12	3.160	6	18.962	
30	Thái Thị Hoa Phồn		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	1	1.960	
	Trạm Y tế P. Nhơn Thành		0,00		0,00										
31	Nguyễn Văn Lanh		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	7	28.286	
			4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	5	21.680	
32	Nguyễn Thị Thu Huyền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
33	Nguyễn Thị Tú Trinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
34	Nguyễn Thị Loan		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
35	Nguyễn Thị Lệ Thương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
36	Huỳnh Thị Cẩm Sinh		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	6	12.927	
	Trạm Y tế X. Nhơn Tân		0,00		0,00										
37	Cao Hoàng Dạ Thảo		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	9	36.368	
			4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	3	13.008	
38	Đoàn Phi Long		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	3	10.353	
			3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	9	15.529	
39	Nguyễn Thị Mỹ Dung		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
40	Hồ Thị Thúy Hằng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
41	Phan Minh Đán		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	Trạm Y tế X. Nhơn Khánh		0,00		0,00										
42	Phạm Thị Hiền		3,81	3,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,29	3.406	12	40.874	
43	Trần Thị Thanh Thúy		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
44	Nguyễn Thị Mỹ Nữ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
45	Bùi Thị Thu Đức		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	3	6.392	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
	Trạm Y tế X. Nhơn Hậu		0,00		0,00										

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
46	Đào Thị Thanh Xuân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	5	10.460	
			2,49	2,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,49	2.226	6	13.356	
47	Nguyễn Thị Thu Oanh		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
48	Lê Thị Ngọc Thúy		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	3	11.760	
49	Phạm Thị Kiều Trinh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	3	7.671	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
50	Lâm Thị Mỹ Dung		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
51	Lê Bảo Trinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
	Trạm Y tế X. Nhơn Phong		0,00		0,00										
52	Huỳnh Thị Ái Năng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
53	Lê Thị Sơn Ca		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
54	Nguyễn Văn Mười		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	9	13.920	
			3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	3	4.908	
55	Đinh Thị Minh Tâm		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
56	Nguyễn Cao Phương Nhi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
57	Lê Thị Huỳnh Như		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	11	22.225	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	1	2.199	
	Trạm Y tế X. Nhơn An		0,00		0,00						0,00	-		-	
58	Lê Hồng Trâm		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	6	11.506	
			2,49	2,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,49	2.226	7	14.469	
59	Nguyễn Thị Thu Thủy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
60	Huỳnh Thị Bích Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
61	Đặng Thị Thùy Linh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	4	10.227	
			2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	6	7.671	
			3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	2	2.736	
62	Phạm Thị Ý Thọ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
63	Huỳnh Tấn Anh		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	4	7.767	
	Trạm Y tế X. Nhơn Thọ		0,00		0,00						0,00	-		-	
64	Lưu Thanh Tùng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	7	30.351	
			5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	5	23.155	
65	Lê Tấn Bộ		4,47	4,06	0,41		0,41	70%	100%	30%	1,34	1.996	12	23.956	
66	Nguyễn Thị Thanh Phương		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
			3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
67	Võ Thị Anh		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	3	5.176	
			3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	9	31.058	
68	Châu Thị Mỹ Như		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	-	-	
69	Hà Thị Ngọc Mai		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
69	Hà Thị Ngọc Mai		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	Trạm Y tế X. Nhơn Lộc		0,00		0,00						0,00	-		-	
70	Hoàng Trai		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	7	30.351	
			5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	5	23.155	
71	Đinh Thị Nguyệt		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	11	26.158	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
72	Nguyễn Thị Hương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
73	Lê Thanh Tú		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	12	19.632	
74	Nguyễn Thị Lý		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
75	Nguyễn Thị Hồng Vân		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	5	19.237	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	7	27.186	
	Trạm Y tế X. Nhơn Phúc		0,00		0,00										
76	Nguyễn Đăng Khoa		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
77	Nguyễn Ngọc Mười		5,12	4,65	0,47		0,47	70%	100%	30%	1,53	2.286	12	27.437	
78	Võ Thị Thu Sang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
79	Đinh Thị Kim Duyên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
80	Ngô Thúy Diễm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	3	7.671	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
81	Nguyễn Sáng Á Phượng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	3	6.464	
	Trạm Y tế X. Nhơn Mỹ		0,00		0,00						0,00	-		-	
82	Trần Thị Ngọc Thùy		4,32	4,32	0,00			70%	100%	30%	1,30	1.931	5	9.655	
			4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	7	14.550	
83	Đặng Ngọc Hổ		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	12	47.911	
84	Nguyễn Thị Thanh Trúc		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
85	Trương Thị Huệ		3,88	3,63	0,25		0,25	40%	100%	60%	2,33	3.472	9	31.251	
			3,92	3,63	0,29		0,29	40%	100%	60%	2,35	3.505	3	10.515	
86	Nguyễn Nữ Thắm		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
87	Đào Duy Khoa		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
88	Nguyễn Thị Đạt		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	5	10.102	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	1	2.199	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	Trạm y tế X. Nhơn Hạnh		0,00		0,00						0,00	-		-	
89	Phan Thành Danh		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	5	20.204	
			4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	7	30.351	
90	Lê Chí Thanh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
91	Phạm Thị Thanh Thúy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
92	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		4,47	4,06	0,41		0,41	70%	100%	30%	1,34	1.996	12	23.956	
V	**TTYT huyện Phù Cát**	**280**	1.638,74	**1.598,32**	**40,42**	**20,40**	**20,02**	**208,60**	**473,00**	**264,40**	**908,20**	**1.353.210,91**		**9.274.191,42**	**0,00**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
A	**Bệnh viện**	**145**	851,37	**829,57**	**21,80**	**14,25**	**7,55**	**108,40**	**244,00**	**135,60**	**470,44**	**700.962,45**		**4.655.993,73**	**-**
	Ban giám đốc		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Võ Văn Chí		6,46	5,76	0,70	0,70		40%	100%	60%	3,88	5.775	1	5.775	
			6,80	6,10	0,70	0,70		40%	100%	60%	4,08	6.079	11	66.871	
2	Trần Thúc Khả		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	12	67.157	
	Khoa CĐHA		0,00		0,00						0,00	-		-	
3	Phan Văn Phước		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
4	Trần Diên		3,76	3,46	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,26	3.361	3	10.084	
			3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	3	10.621	
			4,26	3,96	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,56	3.808	6	22.851	
5	Lê Hữu Cường		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	4	9.512	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	8	20.455	
6	Lê Ngọc Hải		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	12	47.911	
7	Nguyễn Thị Cúc		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
8	Phạm Thị Hằn		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.572	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	
9	Phạm Thị Mỹ Trinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.168	
10	Lê Văn Ngọc		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
11	Trần Đình Trợ		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	51.538	
12	Nguyễn Thị Lan Anh		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	6	20.262	
	Khoa CSSKSS		0,00		0,00						0,00	-		-	
13	Nguyễn Thị Mai Hoa		5,28	4,98	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,17	4.720	10	47.203	
14	Đỗ Thị Bằng		4,62	4,32	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,77	4.130	12	49.563	
15	Nguyễn Trần Phương Hải		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
16	Cao Phúc Đức		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
17	Cao Thị Thiên Thủy		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
18	Trần Thị Ngọc Diệu		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
19	Hồ Thị Quốc Hậu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Hồ Thị Quốc Hậu		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Hồ Thị Quốc Hậu		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	
20	Nguyễn Thị Chúc		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	3	5.525	
	Nguyễn Thị Chúc		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
	Nguyễn Thị Chúc		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	7	15.082	
21	Nguyễn Thị Hạnh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.572	
	Nguyễn Thị Hạnh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	
22	Nguyễn Thị Thùy Dung		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	5	19.310	
	Nguyễn Thị Thùy Dung		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	7	28.344	
23	Nguyễn Thị Thùy Dương		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
24	Trương Thị Thu Hòa		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	1	2.977	
	Trương Thị Thu Hòa		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	11	35.992	
	Khoa Dược		0,00		0,00						0,00	-		-	
25	Trần Hữu Thọ		5,88	4,98	0,90	0,40	0,50	40%	100%	60%	3,53	5.255	1	5.255	
	Trần Hữu Thọ		5,93	4,98	0,95	0,40	0,55	40%	100%	60%	3,56	5.300	11	58.296	
26	Đinh Thị Thanh Vân		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
	Đinh Thị Thanh Vân		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
27	Nguyễn Thị Thu Thủy		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
28	Trịnh Thị Hoa		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
29	Hồ Thị Kim Thoa		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	4	7.367	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
29	Hồ Thị Kim Thoa		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	7	13.142	
30	Huỳnh Thị Thanh Thảo		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	4	10.227	
	Huỳnh Thị Thanh Thảo		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
	Huỳnh Thị Thanh Thảo		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
31	Lê Thị Kim Liên		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.135	
	Lê Thị Kim Liên		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	-	-	
	Lê Thị Kim Liên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	
32	Nguyễn Bích Kiều		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Nguyễn Bích Kiều		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	-	-	
	Nguyễn Bích Kiều		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
33	Phạm Hoài Trân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
34	Phạm Thị Tuân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Phạm Thị Tuân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
35	Trần Chí Linh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
36	Võ Thị Ánh Nhật		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.368	
	Võ Thị Ánh Nhật		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Võ Thị Ánh Nhật		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	
37	Đặng Thị Mỹ Duyên		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Đặng Thị Mỹ Duyên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
38	Nguyễn Thị Hoa		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	2	7.912	
	Nguyễn Thị Hoa		4,52	4,06	0,46		0,46	40%	100%	60%	2,71	4.041	10	40.409	
	Khoa HSCC		0,00		0,00						0,00	-		-	
39	Võ Hữu Thọ		4,80	4,40	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,92	2.861	4	11.443	
	Võ Hữu Thọ		5,14	4,74	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,06	3.063	8	24.508	
40	Phạm Văn Sa		4,62	4,32	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,85	2.754	4	11.014	
	Phạm Văn Sa		4,95	4,65	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,98	2.950	7	20.651	
	Phạm Văn Sa		5,04	4,74	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,02	3.004	1	3.004	
41	Từ Công Toàn		4,29	3,99	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,72	2.557	1	2.557	
	Từ Công Toàn		4,62	4,32	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,85	2.754	11	30.289	
42	Hồ Văn Châu		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	7	11.932	
	Hồ Văn Châu		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	5	9.119	
43	Lê Thị Chinh		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	5	8.523	
	Lê Thị Chinh		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	7	12.249	
44	Nguyễn Thị Lan		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	6	10.943	
	Nguyễn Thị Lan		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.944	
45	Nguyễn Thị Mỹ Dung		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	4	7.772	
	Nguyễn Thị Mỹ Dung		3,46	3,46	0,00			60%	100%	40%	1,38	2.062	1	2.062	
	Nguyễn Thị Mỹ Dung		3,65	3,65	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.175	7	15.228	
46	Nguyễn Thị Phương Trang		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	6	10.943	
	Nguyễn Thị Phương Trang		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.944	
47	Nguyễn Thị Thiên Hương		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	6	10.943	
	Nguyễn Thị Thiên Hương		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.672	
48	Nguyễn Thị Thúy Hằng		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	4	6.341	
	Nguyễn Thị Thúy Hằng		2,72	2,72	0,00			60%	100%	40%	1,09	1.621	7	10.685	
49	Nguyễn Thị Trang		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	5	8.097	
	Nguyễn Thị Trang		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	7	12.641	
50	Nguyễn Trí Nhân		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	12	18.807	
51	Phan Châu Vịnh		2,92	2,92	0,00			60%	100%	40%	1,17	1.740	1	1.740	
	Phan Châu Vịnh		3,12	3,12	0,00			60%	100%	40%	1,25	1.860	5	9.298	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Phan Châu Vịnh		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.582	
52	Võ Nguyễn Việt Trung		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	12	18.880	
	Khoa Khám bệnh		0,00		0,00						0,00	-		-	
53	Trần Hữu Tài		5,48	5,08	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,64	2.450	12	29.395	
54	Phạm Xuân Minh		4,62	4,32	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,39	2.065	5	10.326	
	Phạm Xuân Minh		4,95	4,65	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,49	2.213	6	13.276	
	Phạm Xuân Minh		4,95	4,65	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,49	2.213	1	2.213	
55	Đỗ Thành Sơn		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	12	53.104	
56	Bùi Thị Xuân Phương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Bùi Thị Xuân Phương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
57	Cao Thị Thu Hà		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Cao Thị Thu Hà		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	-	-	
	Cao Thị Thu Hà		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
58	Hà Thị Hằng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Hà Thị Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
59	Lê Thị Kim Phượng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Lê Thị Kim Phượng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	-	-	
	Lê Thị Kim Phượng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
60	Lưu Thị Bích Thủy		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	3	11.868	
	Lưu Thị Bích Thủy		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	9	35.933	
61	Ngô Thị Bích Hoa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
62	Nguyễn Ngãi		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	5	20.786	
	Nguyễn Ngãi		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	7	31.165	
63	Nguyễn Thị Ly		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	15.819	
	Nguyễn Thị Ly		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	16.849	
64	Nguyễn Thị Thanh Hà		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Nguyễn Thị Thanh Hà		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
65	Phan Thị Vàng		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.592	
	Phan Thị Vàng		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	3	6.464	
66	Đặng Thị Thu Thanh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
67	Trần Thị Kim Hương		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877		-	
68	Trần Thị Thu Ngân		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
69	Lê Thị Thanh Thủy		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	3.031	
	Lê Thị Thanh Thủy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	
70	Trần Thị Vân		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
	Trần Thị Vân		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	
71	Trương Thị Kim Khuê		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.572	
	Trương Thị Kim Khuê		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	
72	Nguyễn Thị Viềng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Nguyễn Thị Viềng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
73	Nguyễn Thị Ba		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	9	37.385	
	Nguyễn Thị Ba		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.102	1	4.102	
74	Bùi Thị Bảy		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	10	39.926	
75	Dương Cam		4,21	3,63	0,58		0,58	40%	100%	60%	2,53	3.765	10	37.646	
76	Nguyễn Thị Thảo Loan		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	4.103	
77	Trà Nguyễn Xuân Yến		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	0	1.699	
	Khoa Nội TH		0,00		0,00						0,00	-		-	
78	Phạm Chí Thiên Thuận		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	12	51.494	
	Diệp Thị Tâm		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	16.968	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
79	Diệp Thị Tâm		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	-	-	
	Diệp Thị Tâm		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
80	Nguyễn Thị Cẩm Hoa		2,92	2,92	0,00			40%	100%	60%	1,75	2.610	5	13.052	
	Nguyễn Thị Cẩm Hoa		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
81	Từ Thanh Dũng		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Từ Thanh Dũng		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
82	Trần Thị Gái		4,62	4,32	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,77	4.130	2	8.261	
	Trần Thị Gái		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	10	44.253	
83	Võ Thị Nương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.165	
	Võ Thị Nương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
84	Trần Thị Kiều Oanh		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	2	2.503	
85	Phạm Thị Diễm		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Phạm Thị Diễm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Phạm Thị Diễm		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	3	7.295	
	Khoa Ngoại		0,00		0,00						0,00	-		-	
86	Nguyễn Thanh Ngân		3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	6	13.410	
	Nguyễn Thanh Ngân		3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	6	14.885	
87	Lâm Trí Dũng		3,26	3,26	0,00			50%	100%	50%	1,63	2.429	8	19.430	
	Lâm Trí Dũng		3,46	3,46	0,00			50%	100%	50%	1,73	2.578	4	10.311	
88	Nguyễn Sỹ		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	12	42.483	
89	Nguyễn Thành Thiện		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Nguyễn Thành Thiện		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
90	Nguyễn Thị Thanh Thúy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557		-	
	Nguyễn Thị Thanh Thúy		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
91	Nguyễn Văn Hoan		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
	Nguyễn Văn Hoan		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
92	Phan Thị Thanh Thủy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Phan Thị Thanh Thủy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
93	Phan Thị Ý Nhi		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
94	Trịnh Tăng Quốc		3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	12	35.671	
95	Võ Thị Thu Thúy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
96	Võ Thị Trà My		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Võ Thị Trà My		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.373	
97	Nguyễn Minh Khải		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	2	3.766	
	Khoa Nhi		0,00		0,00						0,00	-		-	
98	Lê Văn Cường		5,14	4,74	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,57	3.829	12	45.952	
99	Phan Thị Kim Hoa		4,62	4,32	0,30	0,30		50%	100%	50%	2,31	3.442	12	41.303	
100	Võ Văn Thu		4,95	4,65	0,30	0,30		50%	100%	50%	2,48	3.688	12	44.253	
101	Dương Thị Thu		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	12	25.036	
102	Đặng Thị Mỹ Dung		3,66	3,66	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.727	6	16.360	
	Đặng Thị Mỹ Dung		3,96	3,96	0,00			50%	100%	50%	1,98	2.950	6	17.701	
103	Đặng Thị Thùy Quanh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
	Đặng Thị Thùy Quanh		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	3	6.392	
	Đặng Thị Thùy Quanh		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	7	15.801	
104	Lê Thị Kim Duyên		3,46	3,46	0,00			50%	100%	50%	1,73	2.578	5	12.889	
	Lê Thị Kim Duyên		3,65	3,65	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.719	7	19.035	
105	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	5	11.399	
	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	7	17.305	
	Khoa Truyền Nhiễm		0,00		0,00						0,00	-		-	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
106	Nguyễn Thị Trâm		4,72	4,32	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,42	2.110	12	25.318	
107	Huỳnh Tấn Hiệp Định		4,62	4,32	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,85	2.754	12	33.042	
108	Lê Thị Hồng Việt		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	6	13.088	
	Lê Thị Hồng Việt		3,96	3,96	0,00			60%	100%	40%	1,58	2.360	6	14.161	
109	Lê Thị Thủy		4,47	4,06	0,41		0,41	60%	100%	40%	1,79	2.662	10	26.617	
	Lê Thị Thủy		4,51	4,06	0,45		0,45	60%	100%	40%	1,80	2.686	2	5.372	
110	Đào Thị Diễm		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
	Khoa Xét Nghiệm		0,00		0,00						0,00	-		-	
111	Hồ Văn Năm		5,53	4,98	0,55	0,30	0,25	40%	100%	60%	3,32	4.943	5	24.715	
	Hồ Văn Năm		5,58	4,98	0,60	0,30	0,30	40%	100%	60%	3,35	4.988	7	34.913	
112	Trần Quang Vinh		4,62	4,32	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,77	4.130	12	49.563	
113	Đặng Thị Thanh Trà		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	9	23.314	
114	Lê Trọng Huy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
115	Nguyễn Thị Kim Hương		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	12	23.816	
	Khoa YHCT		0,00		0,00						0,00	-		-	
116	Ngô Thị Hoa		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	12	51.494	
117	Nguyễn Phúc Điền		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	12	35.402	
118	Nguyễn Thị Thanh Thoa		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
119	Đào Thị Phương Trang		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
120	Đinh Thanh Ly		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Đinh Thanh Ly		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Đinh Thanh Ly		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
121	Hà Văn Nam		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Hà Văn Nam		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
122	Huỳnh Văn Thời		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
123	Lê Thị Ngọc Nữ		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
124	Nguyễn Thị Hiền		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	2	3.683	
	Nguyễn Thị Hiền		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
	Nguyễn Thị Hiền		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	7	14.592	
125	Nguyễn Trọng Nhân		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
126	Phạm Thị Hồng Tuyến		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
127	Trần Thị Ngọc Nương		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Trần Thị Ngọc Nương		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
128	Trần Thị Trúc Thu		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
129	Nguyễn Thị Hiệp		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	6	24.390	
	Phòng KHNV & ĐD		0,00		0,00						0,00	-		-	
130	Trương Văn Công		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	12	54.176	
131	Nguyễn Thị Thu Sương		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	12	53.104	
132	Nguyễn Thị Hoa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Nguyễn Thị Hoa		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
133	Bùi Thị Ngọc Duyên		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	5	10.907	
	Bùi Thị Ngọc Duyên		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	1	3.272	
	Bùi Thị Ngọc Duyên		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
134	Trương Thị Điệp		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
	Phòng TCHC		0,00		0,00						0,00	-		-	
135	Nguyễn Thanh Ngọc		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
	Phòng khám ĐKKV Cát Minh		0,00		0,00						0,00	-		-	
136	Nguyễn Tấn Vũ		4,80	4,65	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,88	4.291	7	30.038	
	Nguyễn Tấn Vũ		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	5	22.127	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
137	Đỗ Văn Truyền		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
138	Hồ Đình Dũng		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
139	Hồ Thị Kim Danh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.572	
	Hồ Thị Kim Danh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	
140	Ngô Đình Dũng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.418	
	Ngô Đình Dũng		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	7	27.441	
141	Nguyễn Thị Thu Hà		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Nguyễn Thị Thu Hà		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
142	Nguyễn Văn Kế		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	1	2.736	
	Nguyễn Văn Kế		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	11	32.059	
143	Phạm Thị Gái		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	8	25.284	
144	Phạm Thị Hồng Xuân		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Phạm Thị Hồng Xuân		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
145	Nguyễn Thị Lài		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	4	9.512	CĐ ĐD phục vụ Covid-19
	Nguyễn Thị Lài		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
B	**Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP**	**22**	133,73	**131,38**	**2,35**	**1,50**	**0,85**	**15,20**	**38,00**	**22,80**	**80,24**	**119.557,30**		**853.088,60**	**-**
1	Mai Xuân Trình		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	12	67.157	
2	Trần Văn Hòa		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	12	57.717	
3	Trần Thanh Mậu		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	11	38.943	
	Trần Thanh Mậu		4,70	4,40	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,82	4.202	1	4.202	
4	Đặng Thị Trí		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	4	11.908	
	Đặng Thị Trí		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	8	26.176	
5	Huỳnh Thái Hiền		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	11	32.059	
	Huỳnh Thái Hiền		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	
6	Kiều Đình Sỹ		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
7	Nguyễn Thị Ngọc		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Ngọc		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
8	Nguyễn Thị Xuân Hương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Xuân Hương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
9	Lê Đình Nhiễu		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	9	31.058	
10	Nguyễn Văn Khoa		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
11	Nguyễn Xuân Bảo		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	10	39.926	
	Nguyễn Xuân Bảo		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	2	8.059	
12	Nguyễn Xuân Lê Vũ		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	7	24.969	
	Nguyễn Xuân Lê Vũ		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	5	19.310	
13	Thân Hữu Nghĩa		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
14	Nguyễn Thị Trai		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Nguyễn Thị Trai		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
15	Trần Thị Quỳnh		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
	Trần Thị Quỳnh		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
16	Trần Thị Phượng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Trần Thị Phượng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.347	
17	Lương Thị Hương		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
18	Lê Thị Bích Ngọc		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	5	14.885	
	Lê Thị Bích Ngọc		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	7	22.904	
19	Nguyễn Văn Đồng		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	4	8.797	
	Nguyễn Văn Đồng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	8	19.024	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
20	Nguyễn Thị Thu Trang		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Thu Trang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Nguyễn Thị Thu Trang		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	
21	Trần Thị Đinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Trần Thị Đinh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
22	Nguyễn Thị Xuân Hồng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
	Nguyễn Thị Xuân Hồng		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
C	**Trạm Y tế xã, thị trấn**	**113**	653,64	**637,37**	**16,27**	**4,65**	**11,62**	**85,00**	**191,00**	**106,00**	**357,51**	**532.691,15**		**3.765.109,09**	**-**
	TYT xã Cát Chánh		0,00		0,00							-			
1	Nguyễn Đức Tư		4,80	4,65	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,88	4.291	12	51.494	
2	Nguyễn Hữu Khương		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	70%	100%	30%	1,34	1.991	5	9.955	
	Nguyễn Hữu Khương		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	70%	100%	30%	1,35	2.009	7	14.062	
3	Lê Thị Kim Chi		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Lê Thị Kim Chi		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
4	Nguyễn Thị Hồng Thắm		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Hồng Thắm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
	TYT xã Cát Hải		0,00		0,00						0,00	-		-	
5	Trần Văn Trà		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.042	
6	Võ Văn Thuận		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	6	14.322	
7	Nguyễn Thị Phượng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Nguyễn Thị Phượng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
8	Nguyễn Võ Sỹ		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
9	Phan Thị Cẩm Tiên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Phan Thị Cẩm Tiên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	7	15.395	
10	Trương Thị Hương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
	Trương Thị Hương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	7	20.902	
	TYT xã Cát Hanh		0,00		0,00						0,00	-		-	
11	Đoàn Thị Quang		4,21	4,06	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,26	1.882	6	11.291	
	Đoàn Thị Quang		4,42	4,27	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,33	1.976	6	11.854	
12	Hà Thị Thúy Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Hà Thị Thúy Phương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
13	Lê Minh Vinh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.291	
14	Thái Thị Bích Phụng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Thái Thị Bích Phụng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
15	Phạm Văn Nhân		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	45.973	
16	Trần Thị Bích Liên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Trần Thị Bích Liên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
17	Trần Thị Hiền		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Trần Thị Hiền		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
18	Thân Trọng Dư		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	8	19.024	
	TYT xã Cát Hiệp		0,00		0,00						0,00	-		-	
19	Nguyễn Văn Hùng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
20	Trần Đình Hạ		4,54	4,06	0,48	0,15	0,33	40%	100%	60%	2,72	4.054	12	48.651	
21	Đặng Văn Hóa		4,39	4,06	0,33		0,33	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.521	
22	Nguyễn Văn Quân		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
	Nguyễn Văn Quân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	-	-	
	Nguyễn Văn Quân		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
23	Trần Thị Phiên		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Trần Thị Phiên		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
24	Trương Hoài Linh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199		-	
	Trương Hoài Linh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378		-	
	Trương Hoài Linh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	15.364	
	TYT xã Cát Hưng		0,00		0,00						0,00	-		-	
25	Nguyễn Hữu Dũng		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	2,67	3.982	5	19.909	
	Nguyễn Hữu Dũng		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	7	28.125	
26	Nguyễn Thị Lợi		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Nguyễn Thị Lợi		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
27	Nguyễn Thị Nga		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Nguyễn Thị Nga		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
28	Nguyễn Thị Thương Lanh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Thương Lanh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
29	Nguyễn Thị Trầm		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Trầm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
30	Trần Đình Hân		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	12	16.103	
31	Trần Đình Nam		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
	TYT xã Cát Khánh		0,00		0,00						0,00	-		-	
32	Phan Văn Ngà		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	51.465	
33	Nguyễn Thị Tường Vi		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
	Nguyễn Thị Tường Vi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	
34	Bùi Thị Thảo Vy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Bùi Thị Thảo Vy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Bùi Thị Thảo Vy		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	
35	Đỗ Thị Thanh Phương		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Đỗ Thị Thanh Phương		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
36	Nguyễn Thị Phước		4,39	4,06	0,33		0,33	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.521	
37	Nguyễn Văn Nghĩa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Văn Nghĩa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
38	Phạm Thị Thanh Duyên		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.848	5	19.239	
	Phạm Thị Thanh Duyên		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	7	27.186	
39	Ngô Thùy Linh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Ngô Thùy Linh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	TYT xã Cát Lâm		0,00		0,00						0,00	-		-	
40	Lê Cảnh Xôn		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
41	Lê Thị Thu Hằng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Lê Thị Thu Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
42	Lê Văn Đồng		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	5	8.314	
43	Nguyễn Văn Lộc		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	12	47.812	
	TYT thị trấn Ngô Mây		0,00		0,00						0,00	-		-	
44	Phạm Hồng Thái		2,54	2,34	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,52	2.271	10	22.708	
	Phạm Hồng Thái		2,87	2,67	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,72	2.566	2	5.132	
45	Hà Quốc Việt		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	11	34.026	
	Hà Quốc Việt		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	1	3.272	
46	Lê Thị Phương Tâm		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.418	
	Lê Thị Phương Tâm		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	4	7.767	
	Lê Thị Phương Tâm		4,39	4,06	0,33		0,33	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
47	Trần Thị Ánh Tuyết		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
48	Nguyễn Thị Dung		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	11	34.026	
	Nguyễn Thị Dung		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	1	3.272	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	TYT xã Cát Minh		0,00		0,00						0,00	-		-	
49	Nguyễn Hồng Thuần		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	12	55.571	
50	Huỳnh Văn Toàn		4,80	4,65	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,88	4.291	12	51.494	
51	Mai Văn Hương		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.042	
52	Phạm Đình Quyên		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	5	9.709	
	Phạm Đình Quyên		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	7	13.720	
53	Phan Thị Hồng		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	6	23.521	
	Phan Thị Hồng		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	6	24.567	
54	Võ Văn Lơn		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	12	41.410	
	TYT xã Cát Nhơn		0,00		0,00						0,00	-		-	
55	Đặng Văn Dũng		3,61	3,46	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,08	1.614	11	17.750	
	Đặng Văn Dũng		3,81	3,66	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,14	1.703	1	1.703	
56	Hồ Viết Dũng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	11	34.026	
	Hồ Viết Dũng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	1	3.272	
57	Nguyễn Ngọc Tuấn		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Ngọc Tuấn		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
58	Nguyễn Thị Điệp		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
	Nguyễn Thị Điệp		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
	Nguyễn Thị Điệp		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
59	Nguyễn Thị Gấm		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Nguyễn Thị Gấm		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
	TYT xã Cát Sơn		0,00		0,00						0,00	-		-	
60	Nguyễn Thị Thu		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	5	7.733	
	Nguyễn Thị Thu		3,65	3,65	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.632	7	11.421	
61	Trần Ngọc Linh		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
62	Võ Min		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	12	48.041	
63	Võ Văn Thất		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	12	47.911	
	TYT xã Cát Tài		0,00		0,00						0,00	-		-	
64	Võ Văn Minh		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
65	Hồ Văn Cường		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
66	Đỗ Thị Trâm		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Đỗ Thị Trâm		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
67	Huỳnh Thị Huệ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Huỳnh Thị Huệ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
68	Nguyễn Thị Ngân		4,39	4,06	0,33		0,33	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.521	
69	Phan Thị Thảo Trang		2,92	2,92	0,00			40%	100%	60%	1,75	2.610	5	13.052	
	Phan Thị Thảo Trang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
70	Trần Thị Phượng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Trần Thị Phượng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
71	Võ Thị Thúy Nguyên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	4	8.027	
	Võ Thị Thúy Nguyên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	7	14.995	
	TYT xã Cát Tân		0,00		0,00						0,00	-		-	
72	Nguyễn Tâm Lý		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
73	Nguyễn Thị Bích Phượng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
74	Nguyễn Thị Sáng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	8	15.197	
75	Nguyễn Thị Liễu		0,00		0,00			40%	100%	60%	0,00	-	12	-	
76	Dương Ba Tư		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.848	5	19.239	
	Dương Ba Tư		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	7	27.186	
77	Nguyễn Nữ Lệ Hằng		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	5	9.528	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
77	Nguyễn Nữ Lệ Hằng		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	7	13.466	
78	Võ Thị Thu Thủy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	7	15.395	
	Võ Thị Thu Thủy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
79	Kiều Thị Thanh Nguyệt		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	6	8.207	
	Kiều Thị Thanh Nguyệt		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
80	Võ Văn Sa		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
81	Huỳnh Hoàng Huyền		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	5	8.163	
	TYT xã Cát Tiến		0,00		0,00						0,00	-		-	
82	Phạm Minh Hoàng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
83	Đoàn Văn Nhất		4,39	4,06	0,33		0,33	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.521	
84	Nguyễn Thị Huyền Trân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Huyền Trân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
85	Nguyễn Thị Vi		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	-	-	
	Nguyễn Thị Vi		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	-	-	
86	Nguyễn Thị Xuân		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Nguyễn Thị Xuân		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
87	Nguyễn Văn Chính		4,54	4,06	0,48	0,15	0,33	40%	100%	60%	2,72	4.054	12	48.651	
	TYT xã Cát Tường		0,00		0,00						0,00	-		-	
88	Võ Tấn Đức		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	12	55.571	
89	Nguyễn Văn Quợt		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.042	
90	Lê Thị Hiến		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Lê Thị Hiến		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
91	Nguyễn Đức Minh		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	12	21.778	
92	Nguyễn Thị Ánh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Ánh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Nguyễn Thị Ánh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	
93	Nguyễn Thị Lệ Duyên		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Lệ Duyên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
94	Trần Thị Trúc Mi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Trần Thị Trúc Mi		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Trần Thị Trúc Mi		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	
95	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	-	-	
	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
96	Nguyễn Văn Khá		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	5	8.314	
	TYT xã Cát Thắng		0,00		0,00						0,00	-		-	
97	Đào Duy Hưng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
98	Man Thị Tình		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.848	5	19.239	
	Man Thị Tình		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	1	3.884	
	Man Thị Tình		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	6	24.567	
99	Trảo An Tám		4,54	4,06	0,48	0,15	0,33	70%	100%	30%	1,36	2.027	12	24.326	
100	Trần Thiện Thành		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.042	
	TYT xã Cát Thanh		0,00		0,00						0,00	-		-	
101	Nguyễn Thanh Quyên		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	12	54.363	
102	Nguyễn Thị Lượng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.440	
	Nguyễn Thị Lượng		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	7	18.962	
103	Đỗ Thị Thúy Trầm		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	6	11.050	
	Đỗ Thị Thúy Trầm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
104	Mai Văn Tưởng		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	6	9.816	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
104	Mai Văn Tưởng		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	6	10.353	
105	Mai Văn Thanh		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
	Mai Văn Thanh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	
106	Nguyễn Thị Kim Liên		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	11	41.922	
	Nguyễn Thị Kim Liên		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	1	3.884	
107	Nguyễn Thị Mỹ Trang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
	TYT xã Cát Trinh		0,00		0,00						0,00	-		-	
108	Hà Thị Hồng Hạnh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	1	1.499	
	Hà Thị Hồng Hạnh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	-	-	
	Hà Thị Hồng Hạnh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	7	17.022	
109	Trần Thị Kim Oanh		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	5	7.733	
	Trần Thị Kim Oanh		3,65	3,65	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.632	7	11.421	
110	Lý Lâm Diễm Kiều		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Lý Lâm Diễm Kiều		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
111	Trần Quang Trưởng		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	6	23.521	
	Trần Quang Trưởng		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	6	24.567	
112	Trần Thị Mỹ Vi		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	5	20.088	
	Trần Thị Mỹ Vi		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	7	28.379	
113	Lê Thị Ánh Trung		3,26	3,26	0,00			50%	100%	50%	1,63	2.429	1	1.966	
	Lê Thị Ánh Trung		3,46	3,46	0,00			50%	100%	50%	1,73	2.578	4	9.165	
	Lê Thị Ánh Trung		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	7	22.842	
VI	**TTYT huyện Phù Mỹ**	**272**	1.610,64	**1.561,00**	**49,64**	**26,40**	**23,24**	**204,10**	**465,00**	**260,90**	**892,23**	**1.329.419,12**		**8.807.939,74**	**0,00**
A	**Bệnh viện**	**140**	825,05	**792,80**	**32,25**	**19,20**	**13,05**	**103,40**	**232,00**	**128,60**	**455,25**	**678.316,87**		**4.568.769,62**	**-**
	Ban giám đốc		0,00		0,00										
1	Nguyễn Thái Học		6,12	5,42	0,70	0,70		40%	100%	60%	3,67	5.471	1	5.471	
	Nguyễn Thái Học		6,46	5,76	0,70	0,70		40%	100%	60%	3,88	5.775	11	63.528	
2	Châu Tấn Khoa		5,76	5,76	0,00			40%	100%	60%	3,46	5.149	3	15.448	
	Châu Tấn Khoa		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	9	49.395	
3	Trần Văn Hạnh		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,55	5.292	12	63.510	
	Phòng Tổ chức - Hành chính		0,00		0,00						0,00	-		-	
4	Nguyễn Đình Hoàng		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	9	38.621	
	Nguyễn Đình Hoàng		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	3	13.785	
	Phòng KHNV-Điều Dưỡng		0,00		0,00						0,00	-		-	
5	Phan Ngọc Vân		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	1	4.810	
	Phan Ngọc Vân		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	11	55.356	
6	Nguyễn Thị Thuỳ Chung		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
	Nguyễn Thị Thuỳ Chung		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	3	8.743	
7	Trần Văn Ý		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	12	53.104	
8	Huỳnh Thị Thu An		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
	PKĐK KV Bình Dương		0,00		0,00						0,00	-		-	
9	Nguyễn Văn Minh		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	12	57.717	
10	Trương Thị Nga		4,62	4,32	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,77	4.130	1	4.130	
	Trương Thị Nga		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	11	48.678	
11	Huỳnh Thị Ánh		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	3	11.433	
	Huỳnh Thị Ánh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	9	34.627	
12	Nguyễn Văn Thảo		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Nguyễn Văn Thảo		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
13	Trần Thị Phương Thuỳ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Trần Thị Phương Thuỳ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Trần Thị Phương Thuỷ		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
14	Nguyễn Thị Nương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	27.996	
15	Đinh Thị Bích Hân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Đinh Thị Bích Hân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
16	Đặng Minh Phụng		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	11	29.502	
	Đặng Minh Phụng		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	1	2.977	
	KHOA CẤP CỨU - HỒI SỨC TÍCH CỰC VÀ CHỐNG ĐỘC		0,00		0,00						0,00	-		-	
17	Nguyễn Văn Kiểm		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	60%	100%	40%	2,25	3.355	2	6.710	
	Nguyễn Văn Kiểm		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	60%	100%	40%	2,27	3.385	9	31.809	
18	Đỗ Thế Phong		4,95	4,65	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,98	2.950	12	35.402	
19	Trần Thị Hường		4,06	4,06	0,00			60%	100%	40%	1,62	2.420	6	14.519	
	Trần Thị Hường		4,26	4,06	0,20		0,20	60%	100%	40%	1,71	2.541	6	15.244	
20	Nguyễn Thị Cẩm Thuý		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	12	21.456	
21	Lương Văn Khoa		4,26	4,06	0,20		0,20	60%	100%	40%	1,71	2.541	3	7.622	
	Lương Văn Khoa		4,30	4,06	0,24		0,24	60%	100%	40%	1,72	2.565	9	23.085	
22	Trương Thị Hoài Phương		3,30	3,00	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,32	1.967	3	5.526	
	Trương Thị Hoài Phương		3,63	3,33	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,45	2.163	9	19.001	
23	Võ Thị Tuyết Mai		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	12	18.592	
24	Nguyễn Thị Nhơn		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	12	21.885	
25	Trương Thị Phương Qui		3,26	3,26	0,00	0,00		60%	100%	40%	1,30	1.943	12	23.316	
26	Phan Thị Hồng Trâm		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	2	4.774	
	Phan Thị Hồng Trâm		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	10	15.636	
27	Ngô Thị Thu Hà		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	12	16.736	
28	Trà Thị Kim Lai		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	9	12.108	
29	Đỗ Thị Hậu		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	2	2.503	
30	Nguyễn Thị Thanh Thanh		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	3	3.755	
31	Nguyễn Thị Ngọc Nhi		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
	Nguyễn Thị Ngọc Nhi		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	6	10.835	
	KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		0,00		0,00						0,00	-		-	
32	Võ Thành Long		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	12	50.636	
33	Nguyễn Minh Hiếu		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	4	8.368	
	Nguyễn Minh Hiếu		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	8	19.096	
34	Hồ Thị Duyên		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	12	48.347	
35	Huỳnh Văn Bảo		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	1	2.950	
	Huỳnh Văn Bảo		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	11	35.697	
36	Lê Linh Vi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
37	Võ Thị Kim Bích		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	9	34.627	
	Võ Thị Kim Bích		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	3	11.651	
38	Nguyễn Thị Loan		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Loan		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
39	Đặng Thị Mận		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	12	24.245	
40	Đặng Thị Kiều Trang		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	6	9.977	
41	Đỗ Thị Lệ		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	6	11.112	
42	Trần Thị Thu Hiền		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	2	3.683	
	Trần Thị Thu Hiền		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	10	20.204	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	KHOA NGOẠI, PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC, RĂNG HÀM MẶT - TMH		0,00		0,00						0,00	-		-	
43	Huỳnh Tấn Cảnh		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	1	3.022	
	Huỳnh Tấn Cảnh		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	11	45.634	
44	Nguyễn Minh Hiền		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	12	48.155	
45	Cao Văn Duyên		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	7	14.644	
46	Phạm Văn Chạy		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	5	20.507	
	Phạm Văn Chạy		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	7	28.965	
47	Nguyễn Hùng		4,65	4,65	0,00			50%	100%	50%	2,33	3.464	12	41.571	
48	Nguyễn Minh Sơn		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	12	57.717	
49	Nguyễn Thị Kha		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Nguyễn Thị Kha		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
	Nguyễn Thị Kha		3,56	3,26	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,14	3.183	5	15.913	
50	Nguyễn Thị Lan Viên		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
51	Nguyễn Thị Thuý		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Nguyễn Thị Thuý		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
52	Nguyễn Văn Thanh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
53	Nguyễn Văn Luận		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
54	Lê Thị Bình		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Lê Thị Bình		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
55	Nguyễn Thị Thanh Thống		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
	Nguyễn Thị Thanh Thống		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
56	Trần Thị Tố Nguyên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.632	
57	Nguyễn Hồng Điệp		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	12	23.870	
	KHOA NỘI, TƯ VẤN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CHẤT		0,00		0,00						0,00	-		-	
58	Tô Quốc Phong		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	12	53.209	
59	Ngô Tất Thành		4,70	4,40	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,82	4.202	5	21.009	
	Ngô Tất Thành		5,04	4,74	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,02	4.506	7	30.058	
60	Nguyễn Văn Sinh		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	3	8.851	
	Nguyễn Văn Sinh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	9	22.919	
61	Hồ Ngọc Bi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Hồ Ngọc Bi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
62	Võ Thị Hiếu		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	9	23.012	
	Võ Thị Hiếu		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	1	2.736	
	Võ Thị Hiếu		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	1	1.824	
	Võ Thị Hiếu		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	1	1.991	
63	Nguyễn Thị Thiệp		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Nguyễn Thị Thiệp		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
64	Nguyễn Thị Thường		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
	Nguyễn Thị Thường		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	5	12.955	
65	Đỗ Thị Thu Hà		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Đỗ Thị Thu Hà		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Đỗ Thị Thu Hà		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
66	Trần Thị Hồng Thuỷ		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	7	14.644	
	Trần Thị Hồng Thuỷ		2,64	2,34	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,58	2.360	2	4.720	
	Trần Thị Hồng Thuỷ		2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,78	2.655	3	7.966	
67	Nguyễn Thị Duyên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
68	Nguyễn Thị Thùy Liên		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	4	10.014	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Khoa Khám bệnh		0,00		0,00						0,00	-		-	
69	Lê Duy Hoà		5,98	4,98	1,00	0,40	0,60	40%	100%	60%	3,59	5.344	9	48.096	
70	Nguyễn Văn Thuận		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	12	53.104	
71	Huỳnh Quang Thiện		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
72	Lương Thành Đông		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	2	4.157	
	Lương Thành Đông		4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	10	21.512	
73	Lê Văn Trí		4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	12	26.713	
74	Võ Thị Thu Thuỷ		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	6	19.471	
	Võ Thị Thu Thuỷ		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
75	Thân Thị Thanh Tuyền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	12	35.832	
76	Nguyễn Văn Mạnh		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	8	23.816	
	Nguyễn Văn Mạnh		3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	4	9.923	
77	Phạm Thị Kim Thịnh		2,06	2,06	0,00			60%	100%	40%	0,82	1.228	2	2.456	
	Phạm Thị Kim Thịnh		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	4	7.367	
	Phạm Thị Kim Thịnh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
78	Võ Thị Bích Qui		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.328	
79	Nguyễn Thị Lê		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	2	4.184	
80	Nguyễn Thị Bích Ngọc		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	5	10.102	
	Nguyễn Thị Bích Ngọc		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	1	2.155	
81	Đoàn Thị Quyên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	3	5.453	
82	Trần T. Thanh Truyền		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	5	10.654	
	Trần T. Thanh Truyền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.453	
	Khoa Truyền nhiễm		0,00		0,00						0,00	-		-	
83	Nguyễn Văn Phùng		4,72	4,32	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,89	2.813	12	33.757	
84	Trịnh Thị Huyền Trang		3,30	3,00	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,32	1.967	8	15.734	
	Trịnh Thị Huyền Trang		3,63	3,33	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,45	2.163	4	8.654	
85	Nguyễn Văn Lưu		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	12	24.943	
86	Nguyễn Thị Loan		4,34	4,06	0,28		0,28	60%	100%	40%	1,74	2.589	3	7.767	
	Nguyễn Thị Loan		4,38	4,06	0,32		0,32	60%	100%	40%	1,75	2.613	9	23.520	
87	Võ Thị Hồng Hoa		4,34	4,06	0,28		0,28	60%	100%	40%	1,74	2.589	3	7.767	
	Võ Thị Hồng Hoa		4,38	4,06	0,32		0,32	60%	100%	40%	1,75	2.613	9	23.520	
88	Nguyễn Thị Nguyệt		4,43	4,06	0,37		0,37	60%	100%	40%	1,77	2.638	3	7.913	
	Nguyễn Thị Nguyệt		4,47	4,06	0,41		0,41	60%	100%	40%	1,79	2.662	9	23.956	
89	Ngô Thị Như Nguyện		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	5	7.927	
	Ngô Thị Như Nguyện		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	1	1.705	
	Ngô Thị Như Nguyện		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	6	10.835	
90	Trần Thị Liên		4,55	4,06	0,49		0,49	60%	100%	40%	1,82	2.710	8	21.681	
	KHOA CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ PHỤ SẢN		0,00		0,00						0,00	-		-	
91	Hồ Thị Đào Hoa		5,82	5,42	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,49	5.203	6	31.218	
	Hồ Thị Đào Hoa		6,16	5,76	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,70	5.507	6	33.042	
92	Nguyễn Văn Phụng		2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,78	2.655	12	31.862	
93	Phạm Thị Báu		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	2	7.695	
	Phạm Thị Báu		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	4	15.535	
	Phạm Thị Báu		4,57	4,57	0,00			40%	100%	60%	2,74	4.086	6	24.513	
94	Nguyễn T. Hồng Hương		3,36	3,06	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,02	3.004	11	32.132	
95	Nguyễn Thị Thu Thắng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	9	34.627	
	Nguyễn Thị Thu Thắng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	3	11.651	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
96	Nguyễn T Thanh Thuỷ		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	2	7.985	
	Nguyễn T Thanh Thuỷ		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	10	40.289	
97	Nguyễn T. Thuỳ Trang		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	36.530	
98	Đặng Thị Bích Trâm		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
99	Lê Thị Kim Loan		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Lê Thị Kim Loan		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	11	28.125	
100	Phan Thị Kim Quyên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
101	Võ Thị Đoàn Phi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Võ Thị Đoàn Phi		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Võ Thị Đoàn Phi		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
102	Hà Thị Thúy Hằng		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	6	20.705	
	Hà Thị Thúy Hằng		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
103	Phạm Thị Sứ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
104	Nguyễn Thị Kim Khải		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
105	Đặng Thị Lệ Huyền		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	3	6.276	
	Đặng Thị Lệ Huyền		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	9	21.483	
106	Đỗ Thị Kiều Hoa		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
	Đỗ Thị Kiều Hoa		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
107	Nguyễn Thị Hảo		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	2	3.245	
	Nguyễn Thị Hảo		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
108	Nguyễn Thị Phước		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
109	Huỳnh Trung Kiên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
	Khoa Nhi		0,00		0,00						0,00	-		-	
110	Dương Công Sanh		5,14	4,74	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,57	3.829	12	45.952	
111	Đỗ Thị Thu		2,97	2,67	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,49	2.213	10	21.645	
	Đỗ Thị Thu		3,30	3,00	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,65	2.459	2	4.917	
112	Đặng Thị Mỹ Tân		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	6	11.890	
	Đặng Thị Mỹ Tân		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	6	11.698	
113	Nguyễn Văn Giỏi		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
	Nguyễn Văn Giỏi		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	
114	Thái Thị Ngọc Tuyết		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	6	12.784	
115	Huỳnh Thị Phi		2,06	2,06	0,00			50%	100%	50%	1,03	1.535	1	1.535	
	Huỳnh Thị Phi		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	6	9.387	
	KHOA XÉT NGHIỆM, CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		0,00		0,00						0,00	-		-	
116	Trần Văn Đãi		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	60%	100%	40%	2,25	3.355	3	10.065	
	Trần Văn Đãi		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	60%	100%	40%	2,27	3.385	9	30.461	
117	Lê Đang		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	7	28.456	
	Lê Đang		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	1	4.101	
118	Đặng Thị Thu Hồng		4,68	4,06	0,62	0,30	0,32	40%	100%	60%	2,81	4.188	3	12.565	
	Đặng Thị Thu Hồng		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	1	3.920	
	Đặng Thị Thu Hồng		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	8	31.650	
119	Phan Thị Lệ Trinh		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.082	
120	Phan Thanh Hiền		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
	Phan Thanh Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	4	10.227	
	Phan Thanh Hiền		3,16	2,86	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,90	2.825	5	14.125	
121	Phạm Thị Tuấn		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
122	Huỳnh Thị Thảo		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
	Huỳnh Thị Thảo		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	8	23.316	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
123	Ngô Đình Viên		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
124	Lê Văn Tự		4,62	4,32	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,39	2.065	12	24.782	
125	Đinh Văn Cưu		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.332	
126	Nguyễn Văn Trinh		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	12	53.425	
127	Phạm Thị Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
	Phạm Thị Phương		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	7	15.958	
	KHOA DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ - VẬT TƯ Y TẾ		0,00		0,00						0,00	-		-	
128	Trần Thị Kim Phụng		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
129	Trần Thị Hằng		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	2	5.659	
130	Từ Thị Mỹ Dung		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
	Từ Thị Mỹ Dung		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	6	22.904	
131	Thái Thị Hà		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Thái Thị Hà		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
132	Trương Thị Thuỷ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Trương Thị Thuỷ		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
133	Lê Thị Tâm		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	8	19.677	
	Lê Thị Tâm		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
	Lê Thị Tâm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
134	Vũ Thị Thanh Thảo		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	8	20.455	
	Vũ Thị Thanh Thảo		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
	Vũ Thị Thanh Thảo		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.558	
135	Lê Thị Thanh Hải		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Lê Thị Thanh Hải		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Lê Thị Thanh Hải		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
136	Nguyễn Trọng Chính		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
	Nguyễn Trọng Chính		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		0,00		0,00						0,00	-		-	
137	Phạm Minh Chí		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	6	28.858	
	Phạm Minh Chí		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	6	30.194	
138	Đỗ Văn Chi		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	4	14.519	
	Đỗ Văn Chi		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	8	28.322	
139	Trần Thị Sơ		4,03	3,63	0,40		0,40	40%	100%	60%	2,42	3.602	5	18.011	
	Trần Thị Sơ		4,07	3,63	0,44		0,44	40%	100%	60%	2,44	3.635	7	25.443	
140	Nguyễn Thị Kim Duyên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
B	**Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP**	**19**	83,33	**82,33**	**1,00**	**1,00**	**-**	**11,60**	**29,00**	**17,40**	**50,00**	**74.497,02**		**566.601,67**	**-**
1	Võ Trí Toại		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	12	47.096	
2	Thái Văn Lên		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	9	26.793	
	Thái Văn Lên		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	3	9.816	
3	Nguyễn Ngọc Tân		4,29	3,99	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,57	3.835	11	42.188	
	Nguyễn Ngọc Tân		4,70	4,40	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,82	4.202	1	4.202	
4	Nguyễn Thị Thanh Trà		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
5	Mạc Thị Thu Hà		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	12	32.506	
6	Nguyễn Thị Anh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Anh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
7	Nguyễn Thị Hồng Vi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Hồng Vi		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
8	Hồ Thị Huế		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Hồ Thị Huế		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
9	Nguyễn Thị Kim Oanh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Kim Oanh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
10	Đỗ Hoàng Khoa		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
11	Ngô Thị Ngọc Bích		2,26	2,26	0,00	0,00		40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
	Ngô Thị Ngọc Bích		2,46	2,46	0,00	0,00		40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
12	Trần Bá Hưng		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	3	5.525	
	Trần Bá Hưng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	9	18.184	
13	Trần Thị Thu Bích		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	8	17.594	
	Trần Thị Thu Bích		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	4	9.512	
14	Nguyễn Thị Bích Hằng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
15	Đặng Hoàng Huy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
16	Võ Hoàng Mỹ Uyên		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	6	10.649	
17	Nguyễn Văn Hậu		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	11	31.800	
18	Nguyễn Văn Ngô		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
19	Trần Thị Hồng Nữ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	
	Trần Thị Hồng Nữ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
C	**Trạm Y tế xã, thị trấn**	**113**	702,26	**685,87**	**16,39**	**6,20**	**10,19**	**89,10**	**204,00**	**114,90**	**386,98**	**576.605,24**		**3.672.568,45**	**-**
	TYT Mỹ An		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Hồ Văn Nhất		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
2	Văn Xuân Cảnh		3,01	2,86	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,81	2.691	12	30.999	
3	Võ Thị Mộng Đào		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Võ Thị Mộng Đào		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
4	Lê Thị Thư Định		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
	Lê Thị Thư Định		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
5	Võ Tấn Định		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Võ Tấn Định		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
	TYT Mỹ Cát		0,00		0,00						0,00	-		-	
6	Dương Công Hoàng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
7	Trần Phan Huy		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	6	11.760	
	Trần Phan Huy		4,58	4,58	0,00			70%	100%	30%	1,37	2.047	6	12.284	
8	Lê Thị Châu		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Lê Thị Châu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
9	Phạm Kim Thạch		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Phạm Kim Thạch		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	15.900	
10	Võ Thị Lệ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
	TYT Mỹ Chánh		0,00		0,00						0,00	-		-	
11	Hồ Công Lộc		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	12	24.281	
12	Phan Văn Sơn		3,61	3,46	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,17	3.227	12	38.728	
13	Trần Thanh Quang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
	Trần Thanh Quang		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	8	23.316	
14	Trần Thị Giỏi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Trần Thị Giỏi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Trần Thị Giỏi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
15	Lê Thị Yến Nhi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	7	15.395	
	Lê Thị Yến Nhi		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
16	Nguyễn Thị Lý		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	6	9.146	
	TYT Mỹ Chánh Tây		0,00		0,00						0,00	-		-	
17	Phan Võ Văn Thạnh		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
18	Nguyễn Văn Sa		4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	40%	100%	60%	2,65	3.945	5	19.726	
	Nguyễn Văn Sa		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	2,67	3.982	7	27.871	
19	Trần Thị Minh Tú		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
20	Phạm Thị Hồng Chánh		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	8	21.885	
21	Nguyễn Thị Lệ Nhất		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Lệ Nhất		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Nguyễn Thị Lệ Nhất		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	TYT Mỹ Châu		0,00		0,00						0,00	-		-	
22	Đặng Minh Phụng		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
23	Nguyễn Thị Thanh Mai		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Nguyễn Thị Thanh Mai		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
24	Đặng Thị Thu Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Đặng Thị Thu Hiền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Đặng Thị Thu Hiền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
25	Hồ Thị Lam Kiều		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Hồ Thị Lam Kiều		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Hồ Thị Lam Kiều		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
26	Nguyễn Thị Vương		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
27	Bùi Quang Trọng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
	Bùi Quang Trọng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	8	24.746	
	TYT Mỹ Đức		0,00		0,00						0,00	-		-	
28	Bùi Công Oanh		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
29	Nguyễn Thị Phước		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.419	
	Nguyễn Thị Phước		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	7	27.440	
30	Nguyễn Thị Thanh Thuỳ		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	10	37.540	
	Nguyễn Thị Thanh Thuỳ		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	2	7.695	
31	Đặng Thị Hồng Thu		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
	Đặng Thị Hồng Thu		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	6	22.904	
32	Mai Thị Huyền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.228	
	Mai Thị Huyền		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
	TYT Mỹ Hiệp		0,00		0,00						0,00	-		-	
33	Trần Đức Thành		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	11	24.790	
34	Cao Thị Thu Hiền		3,61	3,46	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,17	3.227	12	38.728	
35	Cao Thị Mỹ Liên		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
36	Châu T. N. Ánh Nguyệt		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Châu T. N. Ánh Nguyệt		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
37	Kiều Thị Xuân Nương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Kiều Thị Xuân Nương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Kiều Thị Xuân Nương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
38	Nguyễn Thị Mỹ Hoà		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Thị Mỹ Hoà		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Nguyễn Thị Mỹ Hoà		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
39	Trần Thị Kim Oanh		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
	TYT Mỹ Hòa		0,00		0,00						0,00	-		-	
40	Ký Thị Kim Trâm		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	5	20.204	
	Ký Thị Kim Trâm		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	7	30.351	
41	Võ Trưng		4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	70%	100%	30%	1,32	1.973	12	23.671	
42	Lê Thị Hạnh		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.419	
	Lê Thị Hạnh		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	7	27.440	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
43	Võ Thái Phong		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
44	Lê Thị Mỹ Lệ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
45	Nguyễn Thị Bích Đào		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Bích Đào		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
	TYT Mỹ Lộc		0,00		0,00						0,00	-		-	
46	Nguyễn Đình Ngọc		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
47	Võ Thị Loan		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	2,67	3.982	12	47.778	
48	Nguyễn Thị Kim Liễu		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Kim Liễu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
49	Đỗ Thị Diệu Hằng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
50	Nguyễn Thị Lánh		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	1	3.811	
	Nguyễn Thị Lánh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	11	42.322	
51	Nguyễn Thị Hoài Phương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	8	17.594	
	Nguyễn Thị Hoài Phương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	4	9.512	
	TYT Mỹ Lợi		0,00		0,00						0,00	-		-	
52	Lê Xuân Lợi		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
53	Đặng Thị Hải Nhơn		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Đặng Thị Hải Nhơn		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
54	Nguyễn Thị Kim Hoa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Thị Kim Hoa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Nguyễn Thị Kim Hoa		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
55	Phan Thị Thuỷ		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
56	Lê Thị Thuý Kiều		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Lê Thị Thuý Kiều		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	15.782	
57	Trần Thị Mỹ Lệ		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
	TYT TT Bình Dương		0,00		0,00						0,00	-		-	
58	Lý Trúc Vương		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	25.602	
59	Hà Thị Ánh Trúc		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Hà Thị Ánh Trúc		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
60	Nguyễn Tài		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
61	Nguyễn Thị Cẩm Giang		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Thị Cẩm Giang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Nguyễn Thị Cẩm Giang		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
62	Đặng Thị Hạnh		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Đặng Thị Hạnh		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
	TYT Mỹ Phong		0,00		0,00						0,00	-		-	
63	Lương Văn Tín		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
64	Hà Văn Sỹ		4,70	4,06	0,64	0,15	0,49	70%	100%	30%	1,41	2.100	12	25.196	
65	Đỗ Thị Lễ		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
66	Nguyễn Thị Gái		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Nguyễn Thị Gái		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
67	Thái Trần Minh Hoàng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	
68	Võ Thị Vinh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Võ Thị Vinh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Võ Thị Vinh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	TYT Mỹ Quang		0,00		0,00						0,00	-		-	
69	Nguyễn Văn Đệ		3,53	3,33	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,06	1.578	6	9.467	
	Nguyễn Văn Đệ		3,86	3,66	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,16	1.725	6	10.353	
	Phan Thị Hoàng Oanh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
70	Phan Thị Hoàng Oanh		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Phan Thị Hoàng Oanh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
71	Võ Thị Nho		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
72	Lý Thị Lĩnh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
73	Đoàn Thị Dung		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	3	5.525	
	Đoàn Thị Dung		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	9	18.184	
	TYT Mỹ Tài		0,00		0,00						0,00	-		-	
74	Thân Văn Hùng		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	12	27.786	
75	Trần Thị Cảnh		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	5	20.089	
	Trần Thị Cảnh		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	1	4.054	
	Trần Thị Cảnh		4,73	4,58	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,84	4.229	6	25.372	
76	Đặng Thị Bảy		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.419	
	Đặng Thị Bảy		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	1	3.920	
	Đặng Thị Bảy		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	6	24.567	
77	Lưu Thị Thiên Hương		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Lưu Thị Thiên Hương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
78	Trần Thị Tường Vi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Trần Thị Tường Vi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Trần Thị Tường Vi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
79	Nguyễn Thị Lương		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.419	
	Nguyễn Thị Lương		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	1	3.920	
	Nguyễn Thị Lương		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	6	24.567	
80	Võ Hoàng Duy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Võ Hoàng Duy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
81	Đỗ Thị Ngọc Bích		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Đỗ Thị Ngọc Bích		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
	TYT Mỹ Thành		0,00		0,00						0,00	-		-	
82	Ngô Tùng Mến		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
83	Nguyễn Thị Phụng		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	5	9.709	
	Nguyễn Thị Phụng		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	1	1.960	
	Nguyễn Thị Phụng		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	6	23.520	
84	Nguyễn Văn Thành		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
85	Trần Văn Quốc		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Trần Văn Quốc		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
86	Trần Thị Hiền		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	4	9.043	
	Trần Thị Hiền		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Trần Thị Hiền		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
87	Trần Lê Vi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
	Trần Lê Vi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Trần Lê Vi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
88	Trần Thị Hải		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	5	9.208	
	Trần Thị Hải		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
89	Võ Thị Kim Tuyền		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
	Võ Thị Kim Tuyền		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	TYT Mỹ Thắng		0,00		0,00										
90	Trần Trọng Nhân		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	11	44.450	
	Trần Trọng Nhân		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	1	4.336	
91	Lê Thị Quí		4,80	4,65	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,44	2.146	12	25.747	
92	Huỳnh Thị Sen		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
92	Huỳnh Thị Sen		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
93	Huỳnh Thị Thu		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Huỳnh Thị Thu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
94	Trần Thị Kim Thoa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Trần Thị Kim Thoa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Trần Thị Kim Thoa		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
95	Lê Thị Kim Đính		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Lê Thị Kim Đính		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
96	Nguyễn Thị Én		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	4	8.082	
	Nguyễn Thị Én		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	8	17.594	
	TYT Mỹ Thọ		0,00		0,00						0,00	-		-	
97	Nguyễn Thị Loan		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	5	18.148	
	Nguyễn Thị Loan		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	1	1.906	
	Nguyễn Thị Loan		4,27	4,27	0,00			70%	100%	30%	1,28	1.909	6	11.452	
98	Huỳnh Thị Sinh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Huỳnh Thị Sinh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
99	Trần Thị Xuân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Trần Thị Xuân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
100	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
101	Nguyễn Hữu Chinh		2,61	2,46	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,57	2.333	6	14.000	
	Nguyễn Hữu Chinh		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	6	15.073	
102	Nguyễn Thị Ngân		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Nguyễn Thị Ngân		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
103	Phan Tiến Sỹ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	25.891	
	TYT Mỹ Trinh		0,00		0,00						0,00	-		-	
104	Lê Thị Phương Trang		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	12	48.491	
105	Đặng Thị Minh Hiếu		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Đặng Thị Minh Hiếu		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
106	Nguyễn Quốc Việt		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	12	24.547	
107	Nguyễn Thị Phước		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
108	Phạm Ngọc Hậu		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	5	8.314	
109	Nguyễn Thị Hoàng Trang		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	1	2.199	
	Nguyễn Thị Hoàng Trang		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	TYT TT Phù Mỹ		0,00		0,00						0,00	-		-	
110	Võ Xuân Hùng		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.133	
	Võ Xuân Hùng		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	1	5.405	
111	Phạm Thị Minh Tâm		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	3	12.162	
	Phạm Thị Minh Tâm		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	9	18.244	
112	Phan Thị Hồng Phước		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.419	
	Phan Thị Hồng Phước		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	1	3.920	
	Phan Thị Hồng Phước		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	6	24.567	
113	Đặng Thị Bích Loan		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.419	
	Đặng Thị Bích Loan		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	7	27.440	
VII	**TTYT thị xã Hoài Nhơn**	**343**	1.585,41	**1.551,41**	**34,00**	**19,85**	**14,15**	**210,40**	**467,00**	**256,60**	**862,11**	**1.284.544,53**		**8.573.098,02**	**0,00**
A	**Bệnh viện**	**131**	781,00	**765,34**	**15,66**	**12,60**	**3,06**	**102,10**	**224,00**	**121,90**	**425,28**	**633.669,35**		**4.385.449,65**	**-**
	BAN GIÁM ĐỐC		0,00		0,00										
1	Trần Hữu Vinh		6,46	5,76	0,70	0,70		40%	100%	60%	3,88	5.775	12	69.303	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
2	Lưu Kim Hoàng		4,90	4,40	0,50	0,50		60%	100%	40%	1,96	2.920	12	35.045	
3	Trần Thị Lệ Kiều		5,15	4,65	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,09	4.604	12	55.249	
4	Trần Kim Trung		5,83	4,98	0,85	0,40	0,45	40%	100%	60%	3,50	5.210	11	57.315	
	Trần Kim Trung		5,88	4,98	0,90	0,40	0,50	40%	100%	60%	3,53	5.255	1	5.255	
	P. KẾ HOẠCH - NV - ĐD		0,00		0,00						0,00	-		-	
5	Nguyễn Hoàng		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	12	54.176	
6	Huỳnh Hiền		4,29	3,99	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,57	3.835	12	46.023	
7	Đỗ Minh Mẫn		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
8	Nguyễn Thị Kim Luyến		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	6	11.908	Hưởng PCUĐN 60% đến T06/2022
	Nguyễn Thị Kim Luyến		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	4	11.908	Hưởng PCUĐN 40% từ T07/2022 đến T10/2022
9	Nguyễn Thị Lệ Thủy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
	Nguyễn Thị Lệ Thủy		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	TL T05/2022
	Nguyễn Thị Lệ Thủy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T07/2022
	Khoa .HSCC & CHỐNG ĐỘC		0,00		0,00						0,00	-		-	
10	Nguyễn Công Tráng		4,80	4,40	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,92	2.861	8	22.886	
	Nguyễn Công Tráng		5,14	4,74	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,06	3.063	4	12.254	TL 9/2022
11	Trần Văn Thu		5,04	4,74	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,02	3.004	12	36.046	
12	Nguyễn Thị Bích Hạnh		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	12	16.736	
13	Trương Thị Thúy Giang		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	9	12.552	Tăng PCUĐN T04/2022
14	Lê Thị Thanh Tâm		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	7	13.601	
	Lê Thị Thanh Tâm		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	TL 08/2022
15	Trương Thị Dư		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	6	11.658	
	Trương Thị Dư		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.944	TL 07/2022
16	Phan Thanh Tài		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	3	4.184	
	Phan Thanh Tài		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	9	14.322	TL 04/2022
17	Phan Thị Thanh Nguyệt		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
	Phan Thị Thanh Nguyệt		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	6	10.835	
18	Nguyễn Thị Mỹ		2,06	2,06	0,00			60%	100%	40%	0,82	1.228	3	3.683	TL T4/2022
	Nguyễn Thị Mỹ		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	6	7.510	TL T7/2022
19	Lê Văn Mẫn		3,63	3,33	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,45	2.163	4	8.654	
	Lê Văn Mẫn		3,96	3,66	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,58	2.360	8	18.881	TL T05/2022
20	Lưu Thị Nga		3,46	3,46	0,00			60%	100%	40%	1,38	2.062	6	12.373	
	Lưu Thị Nga		3,65	3,65	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.175	6	13.052	TL T07/2022
21	Huỳnh Thị Lương		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	4	7.295	
	Huỳnh Thị Lương		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	2	3.886	TL T5/2022
	Huỳnh Thị Lương		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.944	TL T7/2022
22	Huỳnh Văn Tuất		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	4	7.772	
	Huỳnh Văn Tuất		3,46	3,46	0,00			60%	100%	40%	1,38	2.062	8	16.497	TL T5/2022
23	Nguyễn Thị Bạn		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	6	11.658	
	Nguyễn Thị Bạn		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	4	7.963	TL T7/2022, Nghỉ TS T11/2022
24	Trịnh Thị Thúy Nga		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	7	11.932	
	Trịnh Thị Thúy Nga		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	2	3.648	TL T08/2022
	Trịnh Thị Thúy Nga		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	3	5.972	TL T10/2022
25	Lê Thị Thu Hiền		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
	KHOA NGOẠI		0,00		0,00						0,00	-		-	
26	Đặng Anh Tuyền		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	12	57.717	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
27	Lưu Trọng Ảnh		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	9	18.828	Đi học liên tục từ T10/2022
28	Đỗ Thị Ngọc Hảo		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
29	Nguyễn Thị Mộng Thúy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
	Nguyễn Thị Mộng Thúy		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	TL T5/2022
	Nguyễn Thị Mộng Thúy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
30	Phạm Hùng Vương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Phạm Hùng Vương		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	TL T7/2022
31	Nguyễn Văn Chí		3,30	3,00	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,65	2.459	12	29.502	
32	Trương Thị Kim Chi		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Trương Thị Kim Chi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
33	Đinh Văn Phong		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	7	14.915	
	Đinh Văn Phong		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	5	11.287	TL T8/2022
34	Lê Thị Thanh Tuyền		3,46	3,46	0,00			50%	100%	50%	1,73	2.578	12	30.932	
35	Phạm Thị Lệ		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
36	Huỳnh Văn Vân		3,66	3,66	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.727	6	16.360	
	Huỳnh Văn Vân		3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	6	17.835	TL T07/2022
37	Trịnh Như Hoa		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
38	Nguyễn Bá Tòng		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	12	42.483	
39	Nguyễn Thị Anh Tiến		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
	Nguyễn Thị Anh Tiến		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	2	6.186	TL T5/2022
	Nguyễn Thị Anh Tiến		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	TL T7/2022
40	Lê Nhất Linh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Lê Nhất Linh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
	KHOA CSSKSS		0,00		0,00						0,00	-		-	
41	Phùng Thị Mai Loan		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	7	32.166	
	Phùng Thị Mai Loan		5,48	5,08	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,29	4.899	5	24.496	TL T8/2022
42	Trần Thị An		4,74	4,74	0,00			40%	100%	60%	2,84	4.238	6	25.425	
	Trần Thị An		5,04	4,74	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,02	4.506	1	4.506	Tăng PCCV T7/2022
	Trần Thị An		5,38	5,08	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,23	4.810	5	24.049	TL T8/2022
43	Phạm Thị Út Trinh		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	5	10.460	
	Phạm Thị Út Trinh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	4	9.548	TL T6/2022, Đi học liên tục từ T10/2022
44	Võ Thị Hồng Nga		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	12	42.483	
45	Nguyễn Thị Cẩm Thi		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
46	Nguyễn Thị Hường		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
47	Đinh Thị Thôm		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Đinh Thị Thôm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
48	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	9	26.793	
	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	3	9.816	TL T10/2022
49	Nguyễn Thị Lắm		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
	Nguyễn Thị Lắm		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	TL T02/2022
	Nguyễn Thị Lắm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T07/2022
50	Nguyễn Thị Bích Nhị		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
51	Huỳnh Thị Kim Xuyến		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	12	53.104	
52	Nguyễn Thị Thanh Trà		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	6	20.705	
	Nguyễn Thị Thanh Trà		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	TL T7/2022
53	Nguyễn Thị Tuyết		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
54	Nguyễn Thị Kim Huệ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
	Nguyễn Thị Phường		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
55	Nguyễn Thị Phường		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T8/2022
	Nguyễn Thị Phường		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
56	La Thị Dũng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
57	Phạm Thị Thúy Thu		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
58	Trần Thị Thường		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
	KHOA KHÁM BỆNH		0,00		0,00						0,00	-		-	
59	Nguyễn Thanh Đình		4,80	4,40	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,92	2.861	12	34.330	
60	Ngô Thị Mơ		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
61	Phùng Thị Bích Thủy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
	Phùng Thị Bích Thủy		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	6	20.705	TL T7/2022
62	Võ Thị Tuyết Nhung		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
	Võ Thị Tuyết Nhung		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	TL T7/2022
63	Nguyễn An Khanh		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	5	19.310	
	Nguyễn An Khanh		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	7	29.100	TL T6/2022
64	Nguyễn Thị Thu Hằng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	HưởngPCƯĐN T04/2022
	Nguyễn Thị Thu Hằng		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	6	12.927	TL T7/2022
65	Phú Thị Bích Liên		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	Làm lại sau TS T04/2022
	Phú Thị Bích Liên		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	6	12.927	TL T7/2022
66	Lê Thị Mỹ Diện		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Lê Thị Mỹ Diện		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T08/2022
	Lê Thị Mỹ Diện		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
67	Huỳnh Thị Thu Hiền		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	12	42.483	
68	Nguyễn Thị Tánh		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
	Nguyễn Thị Tánh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	TL T8/2022
69	Nguyễn Thị Loan		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	6	17.862	
	Nguyễn Thị Loan		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	TL T7/2022
70	Phạm Thị Loan		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Phạm Thị Loan		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T8/2022
	Phạm Thị Loan		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
71	Nguyễn Thị Kim Phượng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
	Nguyễn Thị Kim Phượng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	TL T8/2022, Nghỉ TS từ T3 - T8/2022
	KHOA NỘI - NHI - TRUYỀN NHIỄM		0,00		0,00						0,00	-		-	
72	Lê Thị Thuỳ Cầm		5,14	4,74	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,06	3.063	12	36.761	
73	Dương Thành Tứ		4,95	4,65	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,98	2.950	7	20.651	
	Dương Thành Tứ		5,28	4,98	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,11	3.147	5	15.734	TL T8/2022
74	Nguyễn Trần Khoa		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
75	La Thị Nhẫn		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	12	26.176	
76	Phan Thị Sáu		3,99	3,99	0,00			60%	100%	40%	1,60	2.378	12	28.536	
77	Nguyễn Thị Hà		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	6	11.908	
	Nguyễn Thị Hà		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	6	13.088	TL T7/2022
78	Nguyễn Thị Tiếng		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	7	13.601	
	Nguyễn Thị Tiếng		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	TL T8/2022
79	Lê Thị Tuyết Trang		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Lê Thị Tuyết Trang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
80	Hồ Dương Phúc		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	8	23.316	
	Hồ Dương Phúc		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	TL T9/2022, đi học liên tục T10/2022

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
81	La Thị Kiều Diễm		2,26	2,26	0,00			50%	100%	50%	1,13	1.684	3	5.051	TL T4/2022
	La Thị Kiều Diễm		2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	2	3.591	TL T7/2022 và nghỉ việc riêng
82	Trương Thị Bích Phượng		2,26	2,26	0,00			60%	100%	40%	0,90	1.347	3	4.041	Hưởng PCUĐN T04/2022
	Trương Thị Bích Phượng		2,41	2,41	0,00			60%	100%	40%	0,96	1.436	6	8.618	TL T7/2022
83	Nguyễn Thị Ngọc Hồng		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	12	23.816	
84	Nguyễn Thị Mỹ Hằng		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	7	13.601	
	Nguyễn Thị Mỹ Hằng		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	TL T8/2022
85	Nguyễn Thị Đào		3,26	3,26	0,00			50%	100%	50%	1,63	2.429	12	29.144	
86	Nguyễn Thị Lạc		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	7	14.915	
	Nguyễn Thị Lạc		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	2	4.559	TL T8/2022
	Nguyễn Thị Lạc		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	3	7.465	TL T10/2022
87	Trịnh Thị Mỹ Luận		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Trịnh Thị Mỹ Luận		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T08/2022
	Trịnh Thị Mỹ Luận		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
88	Võ Thị Lành		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	6	10.943	
	Võ Thị Lành		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.944	TL T7/2022
89	Nguyễn Thị Nở		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	4	9.119	
	Nguyễn Thị Nở		3,26	3,26	0,00			50%	100%	50%	1,63	2.429	2	4.857	TL T5/2022
	Nguyễn Thị Nở		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	6	14.930	TL T7/2022
90	Lê Thị Mỹ		3,26	3,26	0,00			50%	100%	50%	1,63	2.429	6	14.572	
	Lê Thị Mỹ		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	6	14.930	TL T7/2022
91	Trần Thị Mỹ Lân		3,26	3,26	0,00			50%	100%	50%	1,63	2.429	5	12.144	
	Trần Thị Mỹ Lân		3,46	3,46	0,00			50%	100%	50%	1,73	2.578	1	2.578	TL T6/2022
	Trần Thị Mỹ Lân		3,65	3,65	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.719	6	16.316	TL T7/2022
92	Nguyễn Thị Phường		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Nguyễn Thị Phường		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022
	KHOA YHCT		0,00		0,00						0,00	-		-	
93	Thái Văn Khoa		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	2	7.849	
	Thái Văn Khoa		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	10	42.197	TL T3/2022
94	Trần Thị Thu Trúc		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	9	36.587	
	Trần Thị Thu Trúc		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	3	12.304	Tăng PCTNVK T10/2022
95	Trần Thị Hiệp		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
96	Nguyễn Thị Ngọc Bích		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
97	Nguyễn Cảnh Lễ		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
98	Võ Thị Hồng Nhung		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Võ Thị Hồng Nhung		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	TL T7/2022
	Võ Thị Hồng Nhung		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	TL T8/2022
99	Nguyễn Thị Thanh Nga		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
	KHOA DƯỢC -TTBYT-KSNK		0,00		0,00						0,00	-		-	
100	Cao Thanh Toàn		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	TL T1/2022
101	Nguyễn Thị Minh Hiếu		4,70	4,40	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,82	4.202	12	50.422	
102	Nguyễn Thị Hóa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	T05/2022 nghỉ TS
	Nguyễn Thị Hóa		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	TL T7/2022, Nghỉ TS đến T11/2022
103	Nguyễn Thành Hoàng		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
104	Nguyễn Tấn Phương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
	Nguyễn Tấn Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	10	27.356	TL T3/2022

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
105	Lê Thị Ánh Nga		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
106	Nguyễn Thị Kim Cúc		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
	Nguyễn Thị Kim Cúc		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	TL T7/2022
107	Nguyễn Thị Hằng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Thị Hằng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T08/2022
	Nguyễn Thị Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
108	Thái Thị Sương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Thái Thị Sương		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
109	Trần Quang Thành		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Trần Quang Thành		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
110	Võ Thị Kim Phượng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
	Võ Thị Kim Phượng		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	TL T07/2022
111	Võ Thị Ái Vân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	8	20.455	
	Võ Thị Ái Vân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	1	2.736	
	Võ Thị Ái Vân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	
112	Nguyễn Thị Vân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
113	Nguyễn Đình Cường		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
114	Ngô Thị Minh Thao		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
	Khoa XN-CĐHA		0,00		0,00						0,00	-		-	
115	Nguyễn Quang Tứ		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
116	Nguyễn Hồng Quang		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
	Nguyễn Hồng Quang		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	3	9.280	TL T05/2022
	Nguyễn Hồng Quang		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	5	16.316	TL T08/2022
117	Trần Hòa Phương		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
118	Trần Thị Phượng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
	Trần Thị Phượng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	TL T8/2022
119	Huỳnh Văn Tân		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
120	Nguyễn Thanh Yên		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	1	2.977	
	Nguyễn Thanh Yên		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	11	35.992	TL T02/2022
121	Trần Thị Thu Tiết		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	12	35.402	
122	Nguyễn Hồng Vân		4,65	4,65	0,00			60%	100%	40%	1,86	2.771	7	19.400	
	Nguyễn Hồng Vân		4,98	4,98	0,00			60%	100%	40%	1,99	2.968	5	14.840	TL T8/2022
123	Lê Thị Hồng Nhung		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	12	17.862	
124	Nguyễn Thị Thật		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
125	Phan Thị Thủy		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
126	Nguyễn Thị Ánh Trúc		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
	Nguyễn Thị Ánh Trúc		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	3	8.743	TL T10/2022
127	Lê Văn Hùng		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	5	19.782	
	Lê Văn Hùng		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	7	27.948	Tăng PCTNVK T06/2022
128	Trần Thành Kiếm		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
	Trần Thành Kiếm		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	2	6.186	TL T05/2022
	Trần Thành Kiếm		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	TL T07/2022
129	Huỳnh Hữu Phước		4,40	4,40	0,00			60%	100%	40%	1,76	2.622	12	31.469	
130	Nguyễn Đình Dũng		5,04	4,74	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,02	4.506	7	31.540	
	Nguyễn Đình Dũng		5,38	5,08	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,23	4.810	5	24.049	TL T8/2022
131	Nguyễn Hữu Quãng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
B	**TRẠM Y TẾ XÃ**	**118**	700,54	**685,88**	**14,66**	**6,45**	**8,21**	**92,70**	**213,00**	**120,30**	**386,60**	**576.026,82**		**3.599.874,36**	**-**
	Hoài Phú		0,00		0,00						0,00	-		-	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
1	Trần Thanh Trường		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	7	15.176	
	Trần Thanh Trường		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	5	11.577	TL T8/2022
2	Mai Thị Hồng Trâm		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
	Mai Thị Hồng Trâm		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	8	23.316	TL T05/2022
3	Phùng Ngọc Hòa		3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	12	34.437	
4	Đào Thị Thắng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Đào Thị Thắng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T08/2022
	Đào Thị Thắng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
5	Trần Thị Ánh Nguyệt		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Trần Thị Ánh Nguyệt		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022
6	Lê Thị Hồng Vân		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	7	12.891	Nghỉ TS T1,2
	Lê Thị Hồng Vân		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	TL T10/2022
7	Nguyễn Thị Thùy Trang		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Nguyễn Thị Thùy Trang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	TL T7/2022
	Nguyễn Thị Thùy Trang		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	TL T8/2022
	Hoài Thanh		0,00		0,00						0,00	-		-	
9	Nguyễn Thanh Hùng		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	12	24.391	
10	Hoàng Thị Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Hoàng Thị Hiền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T8/2022
	Hoàng Thị Hiền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
11	Lưu Hữu Bàng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Lưu Hữu Bàng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	11	28.125	TL T02/2022
12	Đỗ Thị Tuyết Hoài		3,41	3,26	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,05	3.049	7	21.340	
	Đỗ Thị Tuyết Hoài		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	5	15.600	TL T08/2022
13	Đinh Thị Diễm		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Đinh Thị Diễm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	TLT6/2022
	Đinh Thị Diễm		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	TLT7/2022
14	Huỳnh Thị Hồng Hạnh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
15	Tạ Văn Quang		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	10	38.837	Thôi việc từ T11/2022
	Hoài Mỹ		0,00		0,00						0,00	-		-	
16	Nguyễn Đình Lộc		4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	70%	100%	30%	1,32	1.973	5	9.863	
	Nguyễn Đình Lộc		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	70%	100%	30%	1,34	1.991	7	13.935	Tăng PCTNVK T6/2022
17	Nguyễn Thị Quốc Khánh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
18	Lê Thị Nương		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
19	Trần Thị Thiên Lý		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Trần Thị Thiên Lý		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022
20	Nguyễn Đông Giang		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	3	11.433	
	Nguyễn Đông Giang		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	9	34.627	Tăng PCTNVK T4/2022
21	Mai Thị Thùy Trang		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
	Mai Thị Thùy Trang		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	TL T03/2022
22	Trần Thị Thương		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
	Hoài Hải		0,00		0,00						0,00	-		-	
23	Trần Đình Du		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
24	Nguyễn Đình Tài		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
	Nguyễn Đình Tài		2,61	2,46	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,57	2.333	2	4.667	Tăng PCCV T04/2022
	Nguyễn Đình Tài		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	7	17.585	TL T6/2022
25	Nguyễn Thị Năm		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
26	Võ Thị Kim Nguyên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
27	Võ Thị Kim Nguyên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
28	Phạm Văn Thế		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
	Hoài Châu		0,00		0,00						0,00	-		-	
29	Nguyễn Thanh Kim		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	7	15.176	
	Nguyễn Thanh Kim		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	5	11.577	TL T8/2022
30	Nguyễn Thị Thúy Thân		3,01	2,86	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,81	2.691	7	18.837	
	Nguyễn Thị Thúy Thân		3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	2	5.739	TL T08/2022
	Nguyễn Thị Thúy Thân		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	3	9.360	TL T10/2022
31	Mạc Thị Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Mạc Thị Hiền		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022
32	Nguyễn Thị Kim Quy		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Nguyễn Thị Kim Quy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T07/2022
33	Nguyễn Thị Thật		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	4	8.797	Nghỉ sinh T01/2022
	Nguyễn Thị Thật		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T06/2022
34	Bùi Thị Hạ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Bùi Thị Hạ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T08/2022
	Bùi Thị Hạ		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
	Hoài Sơn		0,00		0,00						0,00	-		-	
35	Nguyễn Thanh Kiệt		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	7	15.176	
	Nguyễn Thanh Kiệt		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	5	11.577	TL T8/2022
36	Huỳnh Thị Kim Lập		4,21	4,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,53	3.764	6	22.582	
	Huỳnh Thị Kim Lập		4,42	4,27	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,65	3.951	6	23.709	TL T07/2022
37	Nguyễn Thị Hồng Phấn		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Nguyễn Thị Hồng Phấn		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	TL T02/2022
	Nguyễn Thị Hồng Phấn		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022
38	Dương Thị Kim Loan		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
	Dương Thị Kim Loan		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	8	23.316	TL T05/2022
39	Nguyễn Thị Thúy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Nguyễn Thị Thúy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	TL T02/2022
	Nguyễn Thị Thúy		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022
40	Đỗ Thị Phương Thảo		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Đỗ Thị Phương Thảo		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T06/2022
41	Lê Thị Trúc Linh		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	6	11.050	
	Lê Thị Trúc Linh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	TL T07/2022
42	Đỗ Xuân Quyết		3,63	3,63	0,00			40%	100%	60%	2,18	3.245	6	19.471	Thôi việc từ T7/2022
	Hoài Hảo		0,00		0,00						0,00	-		-	
43	Nguyễn Văn Thi		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	7	15.176	
	Nguyễn Văn Thi		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	5	11.577	TLT8/2022
44	Nguyễn Thị Thanh Trang		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	9	34.759	
	Nguyễn Thị Thanh Trang		4,47	4,32	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,68	3.996	3	11.989	Tăng PCCV T10/2022
45	Huỳnh Thị Kim Chi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Huỳnh Thị Kim Chi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T08/2022
	Huỳnh Thị Kim Chi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
46	Trần Thị Hiếu		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
47	Nguyễn Thị Thúy An		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
	Nguyễn Thị Thúy An		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	TL T02/2022
	Nguyễn Thị Thúy An		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
48	Đỗ Thị Mỹ Lệ		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
	Đỗ Thị Mỹ Lệ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	TL T3/2022
49	Võ Thị Bích Liễu		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
	Võ Thị Bích Liễu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	TL T7/2022
	Hoài Thanh Tây		0,00		0,00						0,00	-		-	
50	Dương Thị Thuỳ Linh		4,47	4,32	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,34	1.998	10	19.981	
	Dương Thị Thuỳ Linh		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	2	4.041	Tăng PCCV T11/2022
51	Đinh Thị Nhàn		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Đinh Thị Nhàn		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022
52	Nguyễn Thị Hồng Vân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Nguyễn Thị Hồng Vân		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T07/2022
53	Trần Thị Xuân Huyền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
54	Nguyễn Thị Thanh Nga		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Thanh Nga		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T07/2022
55	Nguyễn Thị Quyên		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Nguyễn Thị Quyên		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	3	8.743	TL T04/2022
	Nguyễn Thị Quyên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	TL T07/2022
56	Nguyễn Thị Yến		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
57	Nguyễn Thị Yến		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	TL T03/2022
58	Đoàn Văn Hòa		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	1	2.387	
	Tam Quan Nam		0,00		0,00						0,00	-		-	
59	Hồ Thanh Đông		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	12	24.245	
60	Nguyễn Thị Cẩm Hoá		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
	Nguyễn Thị Cẩm Hoá		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	3	11.760	Tăng PCTNVK T10/2022
61	Phan Thanh Nô		3,92	3,63	0,29		0,29	40%	100%	60%	2,35	3.505	12	42.058	
61	Nguyễn Thị Quyên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Nguyễn Thị Quyên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	3	8.126	TL T7/2022
	Nguyễn Thị Quyên		3,18	3,03	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,91	2.843	3	8.529	Tăng PCCV T10/2022
62	Nguyễn Thị Kim Thương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Nguyễn Thị Kim Thương		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	TL T7/2022
63	Phạm Thị Âu		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	4	9.727	
64	Nguyễn Văn Hưng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	10	23.780	
	Nguyễn Văn Hưng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	TL T11/2022
65	Huỳnh Thị Lành		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Huỳnh Thị Lành		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
66	Thái Văn Trị		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	5	13.115	Thôi việc từ 15/05/2022
	Hoài Đức		0,00		0,00						0,00	-		-	
67	Nguyễn Tấn Sinh		4,62	4,06	0,56	0,15	0,41	70%	100%	30%	1,38	2.063	12	24.760	
68	Nguyễn Thị Hà		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
69	Nguyễn Thị Hằng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Nguyễn Thị Hằng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	TL T07/2022
70	Phạm Thị Thủy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Phạm Thị Thủy		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
71	Nguyễn Thị Thanh Loan		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Nguyễn Thị Thanh Loan		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
72	Lê Văn Lý		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Lê Văn Lý		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
73	Huỳnh Công Lượng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
	Huỳnh Công Lượng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	8	23.316	TL T05/2022
	Hoài Tân		0,00		0,00						0,00	-		-	
74	Nguyễn Văn Hỏi		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	12	17.487	
75	Bùi Thị Kim Nhung		3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	7	20.088	
	Bùi Thị Kim Nhung		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	5	15.600	TL T8/2022
76	Nguyễn Thị Hoanh		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Hoanh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
77	Lê Thị Ánh Nguyệt		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Lê Thị Ánh Nguyệt		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
78	Phan Thị Ngọc Thạnh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Phan Thị Ngọc Thạnh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	TL T6/2022
79	Đặng Thị Ngọc Sang		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Đặng Thị Ngọc Sang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	5	13.544	TL T8/2022
80	Phạm Thị Chói		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
	Bồng Sơn		0,00		0,00						0,00	-		-	
81	Võ Trường Nam		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	12	27.786	
82	Đặng Thị Bích Hiền		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.419	
	Đặng Thị Bích Hiền		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	7	27.440	Tăng PCTNVK T6/2022
83	Nguyễn Thị Anh Thư		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	10	16.628	
	Nguyễn Thị Anh Thư		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	2	3.683	TL T11/2022
84	Nguyễn Xuân Lâm		3,92	3,63	0,29		0,29	40%	100%	60%	2,35	3.505	12	42.058	
	Tam Quan Bắc		0,00		0,00						0,00	-		-	
85	Lưu Thị Bích Trâm		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	12	24.325	
86	Đỗ Thị Cần		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Đỗ Thị Cần		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T7/2022
87	Phan Thị Hường		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Phan Thị Hường		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
88	Thái Văn Nghề		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
89	Lê Thị Thanh Nga		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	Nghỉ TS
	Lê Thị Thanh Nga		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	1	2.736	TL T8/2022
90	Phan Thị Ngọc		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	Nghỉ TS hết T4/2022
	Phan Thị Ngọc		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	TL T07/2022
91	Nguyễn Văn Vin		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	2	4.184	
92	Nguyễn Thị Thanh Thủy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
	Nguyễn Thị Thanh Thủy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	TL T08/2022
	Nguyễn Thị Thanh Thủy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	TL T10/2022
93	Lâm Chí Sơn		3,01	2,86	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,81	2.691	2	4.036	Thôi việc từ ngày 15/02/2022
	Hoài Hương		0,00		0,00						0,00	-		-	
94	Lê Thanh Quang		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	12	55.571	
95	Võ Thị Liên		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
	Võ Thị Liên		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	3	11.760	Tăng PCTNVK T10/2022
96	Trần Duy Hùng		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
97	Võ Thị Phường		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	
	Võ Thị Phường		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	5	16.360	TL T02/2022
	Võ Thị Phường		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	TL T07/2022
98	Lê Ký		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	12	37.119	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
99	Lê Thị Huệ		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Lê Thị Huệ		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	TL T7/2022
100	Phan Thị Bích Trâm		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	8	17.594	
	Phan Thị Bích Trâm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	TL T09/2022
	Phan Thị Bích Trâm		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	3	7.295	TL T10/2022
101	Phạm Thị Phượng		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	4	15.970	
	Phạm Thị Phượng		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	8	32.231	Tăng PCTNVK T5/2022
	Hoài Châu Bắc		0,00		0,00						0,00	-		-	
102	Trần Hơn		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	12	24.391	
103	Bùi Thị Niềm		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
104	Lê Thị Thuý Hằng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Lê Thị Thuý Hằng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	TL T07/2022
105	Võ Minh Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
	Võ Minh Phương		3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	3	8.609	Tăng PCCV T04/2022
	Võ Minh Phương		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	6	18.720	TL T07/2022
106	Dương Quang Thắng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
	Dương Quang Thắng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	11	30.092	TL T02/2022
107	Phạm Thị Hồng Thật		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Phạm Thị Hồng Thật		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
	Tam Quan		0,00		0,00						0,00	-		-	
108	Nguyễn Thanh Mai		3,20	3,00	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,92	2.861	12	34.330	
109	Trần Văn Minh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
110	Nguyễn Thanh Bình		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	5	15.466	
	Nguyễn Thanh Bình		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	7	22.904	TL T6/2022
111	Phan Tâm Minh Tịnh		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	6	11.050	
	Phan Tâm Minh Tịnh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	TL T07/2022
112	Nguyễn Thị Kim Yến		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	6	7.134	
	Nguyễn Thị Kim Yến		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	6	7.295	TL T7/2022
	Hoài Xuân		0,00		0,00						0,00	-		-	
113	Nguyễn Văn Kiện		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	7	15.176	
	Nguyễn Văn Kiện		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	5	11.577	TL T8/2022
114	Trương Thị Năm		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	12	48.649	Tăng PCTNVK T1/2022
115	Huỳnh Chí Công		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	5	19.419	
	Huỳnh Chí Công		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	7	27.440	Tăng PCTNVK T6/2002
116	Trần Thị Thảo		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Trần Thị Thảo		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
117	Đỗ Thị Tuyết Trinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
	Đỗ Thị Tuyết Trinh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	TL T7/2022
118	Lê Sĩ Tín		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
	Lê Sĩ Tín		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	TL T03/2022
C	**Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP**	**94**	103,87	**100,19**	**3,68**	**0,80**	**2,88**	**15,60**	**30,00**	**14,40**	**50,23**	**74.848,36**		**587.774,01**	**-**
1	Trần Quang Hải		5,48	5,08	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,19	3.266	6	19.596	
	Trần Quang Hải		5,82	5,42	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,33	3.469	6	20.812	TL T7/2022
2	Nguyễn Tam Hùng		4,51	4,06	0,45		0,45	60%	100%	40%	1,80	2.686	6	16.116	
	Nguyễn Tam Hùng		4,55	4,06	0,49		0,49	60%	100%	40%	1,82	2.710	6	16.261	TPCTNVK T7/2022

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
3	Trần Văn Bé		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	10	38.474	
	Trần Văn Bé		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	2	7.767	TPCTNVK T11/2022
4	Phạm Văn Khương		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
5	Nguyễn Thị Tuyết Lan		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
6	Võ Văn Minh		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	12	26.176	
7	Nguyễn Văn Nam		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	12	19.632	
8	Lâm Thị Thiệt		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	6	11.658	
	Lâm Thị Thiệt		3,65	3,65	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.175	6	13.052	TL T7/2022
9	Nguyễn Thị Hương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
10	Huỳnh Thị Bông		2,26	2,26	0,00			60%	100%	40%	0,90	1.347	3	4.041	
	Huỳnh Thị Bông		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	6	8.797	TL T7/2022
11	Nguyễn Thanh Hậu		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	12	17.594	
12	Trần Thị Yến		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	11	13.128	Nghi TS T1/2022
13	Trương Viết Nhân		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	12	19.096	
14	Trương Thị Linh Huệ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
15	Nguyễn Thị Bích Nga		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
16	Phan Thị Thu Dung		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	12	48.782	
17	Cao Thị Thu Hiền		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	9	36.260	
	Cao Thị Thu Hiền		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	3	12.196	TPCTNVK T10/2022
18	Cao Văn Cảnh		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	
	Cao Văn Cảnh		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	1	1.585	TL T6/2022
	Cao Văn Cảnh		2,72	2,72	0,00			60%	100%	40%	1,09	1.621	6	9.727	TL T7/2022
19	Hứa Thị Thạnh		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	12	16.736	
20	Nguyễn Thị Út Linh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
	Nguyễn Thị Út Linh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	2	4.756	TL T5/2022
	Nguyễn Thị Út Linh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	TL T7/2022
VIII	**TTYT huyện Hoài Ân**	**193**	1.098,46	**1.062,25**	**36,21**	**17,95**	**18,26**	**154,40**	**330,00**	**175,60**	**576,70**	**859.279,84**		**5.927.152,77**	**-**
A	**Bệnh viện**	**94**	563,31	**540,48**	**22,83**	**13,30**	**9,53**	**77,30**	**168,00**	**90,70**	**302,96**	**451.411,47**		**2.970.181,97**	**-**
	Ban giám đốc		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Phan Văn Thạnh		6,80	6,10	0,70	0,70	0,00	70%	100%	30%	2,04	3.040	12	36.475	
2	Phạm Lập Thành		5,98	4,98	1,00	0,50	0,50	40%	100%	60%	3,59	5.344	9	48.099	
			6,03	4,98	1,05	0,50	0,55	40%	100%	60%	3,62	5.389	3	16.167	
3	Nguyễn Xuân Ba		5,48	4,98	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,29	4.899	12	58.789	
	Phòng KH-NV-ĐD		0,00		0,00						0,00	-		-	
4	Nguyễn Thành Vỹ		5,48	5,08	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,29	4.899	12	58.789	
5	Võ Thị Phi Trinh		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	12	53.104	
6	Võ Thị Thanh Thảo		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	1	2.709	
7	Trần Thị Tâm Thảo		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
	Khoa dược -TTBVTYT		0,00		0,00						0,00	-		-	
8	Trương Quang Trình		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	12	54.176	
9	Lê Thị Vương Vi		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
10	Hùynh Thị Diệu		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
			3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
11	Lê Trung Khánh		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	10	23.870	
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	2	5.364	
12	Diệp Thúy Kiều		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
13	Bùi Thị Nữ		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
13	Bùi Thị Xu		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
14	Trịnh Minh Phổ		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
15	Nguyễn Tường Quang		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn		0,00		0,00						0,00	-		-	
16	Phạm Thị Công		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,83	4.220	11	46.416	
17	Nguyễn T Hồng Phong		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
18	Phạm Phú Dư		3,66	3,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,83	2.727	3	8.180	
			3,86	3,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,93	2.876	9	25.881	
19	Hồ Việt Huy		3,46	3,46	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,73	2.578	12	30.932	
20	Võ Thị Cẩm Tuyền		2,46	2,46	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
			2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	1	1.982	
			2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	6	12.158	
	Khoa XN-CĐHA		0,00		0,00						0,00	-		-	
21	Huỳnh Văn Trường		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	12	42.483	
22	Nguyễn Văn Hiệp		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	5	20.651	
			4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	7	30.977	
23	Nguyễn Xuân Quang		4,32	4,32	0,00		**0,00**	40%	100%	60%	2,59	3.862	6	23.172	
			4,65	4,65	0,00		**0,00**	40%	100%	60%	2,79	4.157	6	24.943	
24	Võ Văn Nghĩa		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	8	13.636	
			3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	4	7.295	
25	Trần Thị Trúc		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
26	Đặng Thành Nhân		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
27	Phan Thị Thu Thuỷ		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
28	Phạm Thị Việt Ngân		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	6	11.050	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	6	11.264	
29	Nguyễn Thị Ngọc Linh		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	2	3.755	
30	Đinh Văn Phép		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
	Khoa khám bệnh		0,00		0,00						0,00	-		-	
31	Lê Minh Phùng		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,52	2.257	12	27.088	
32	Nguyễn Thị Huy		2,96	2,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,78	2.646	5	13.231	
			3,16	2,86	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,90	2.825	1	2.825	
			3,33	3,03	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	6	17.862	
33	Nguyễn Thị Kim Chánh		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
34	Nguyễn Thị Đồng		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
35	Lê Thị Duyên		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	4	9.512	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
36	Lê Thị Ngà		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
			2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	6	12.927	
37	Lê Thị Diễm		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	12	29.770	
38	Trần Thị Hà		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	
39	Nguyễn Diệp Xuân		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	2	3.567	
40	Nguyễn Thị Thi Nhân		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
40	Nguyễn Thị Tài Nhàn		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	Khoa HSCC		0,00		0,00						0,00	-		-	
41	Đỗ văn Cúc		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	1,89	2.813	12	33.757	
42	Trần Quốc Cường		4,32	4,32	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,73	2.575	5	12.874	
			4,65	4,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,86	2.771	7	19.400	
43	Lê Ánh Dũng		4,65	4,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,86	2.771	12	33.257	
44	Nguyễn Thị Hạnh		4,63	4,06	0,57		0,57	60%	100%	40%	1,85	2.759	7	19.310	
45	Trần Dức Dư		4,51	4,06	0,45		0,45	60%	100%	40%	1,80	2.686	8	21.487	
			4,55	4,06	0,49		0,49	60%	100%	40%	1,82	2.710	4	10.841	
46	Lê Thành Nha		2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	5	7.927	
			2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	1	1.705	
			3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	6	10.835	
47	Đỗ Thị Vọng		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.944	
48	Huỳnh Thị Quá		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	6	11.944	
49	Nguyễn Thị Kiều Oanh		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,32	1.967	9	17.701	
			3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,45	2.163	3	6.490	
50	Nguyễn Thị Lai		2,46	2,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,98	1.466	2	2.932	
			2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	6	9.512	
			2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	1	1.621	
51	Nguyễn Thị Yến		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
			3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	6	10.835	
	Khoa nhi		0,00		0,00						0,00	-		-	
52	Phan Thị Thanh Nhã		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,36	3.516	12	42.197	
53	Trần Đình Đạt		3,56	3,26	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,78	2.652	4	10.609	
			3,76	3,46	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,88	2.801	2	5.602	
			3,95	3,65	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,98	2.943	6	17.657	
54	Nguyễn Hồng Ngân		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	10	24.809	
			3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	2	3.969	
55	Hồ Thị Minh Thường		2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	5	9.909	
			2,86	2,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	1	2.131	
			3,03	3,03	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,52	2.257	6	13.544	
56	Nguyễn Thị Thơm		2,46	2,46	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,23	1.833	2	3.665	
57	Nguyễn Thị Tánh		3,06	3,06	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,53	2.280	6	13.678	
			3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	6	14.930	
	Khoa nội tổng hợp		0,00		0,00						0,00	-		-	
58	Nguyễn Đinh		3,73	3,33	0,40	0,40	**0,00**	60%	100%	40%	1,49	2.223	5	11.115	
			3,73	3,33	0,40	0,40	**0,00**	40%	100%	60%	2,24	3.335	2	6.669	
			4,06	3,66	0,40	0,40	**0,00**	40%	100%	60%	2,44	3.630	5	18.148	
59	Trương Thị Mỹ Lộc		2,46	2,46	0,00		**0,00**	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		**0,00**	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
60	Bùi Thị Thanh Phương		3,36	3,06	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,02	3.004	6	18.023	
			3,64	3,34	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.254	6	19.525	
61	Lê Đình Bính		4,59	4,06	0,53		0,53	60%	100%	40%	1,84	2.734	5	13.672	
			4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	3	12.304	
			4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	4	16.551	
62	Hùynh Thanh Vũ		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
63	Phạm Thị Diễm Vi		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
64	Nguyễn Ngọc Vinh		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	8	32.812	
			4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	4	16.551	
	Khoa truyền nhiễm		0,00		0,00						0,00	-		-	
65	Hồ Văn Mai		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	2,02	3.010	12	36.118	
66	Nguyễn Thị Hồng Thứ		3,16	2,86	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,26	1.883	6	11.300	
			3,33	3,03	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	6	11.908	
67	Lưu Thị Cẩm Giang		2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	5	7.927	
			2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	1	1.705	
			3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	6	10.835	
68	Nguyễn Thị Huyền Trân		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	3	3.755	
69	Nguyễn Văn Phước		2,06	2,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,82	1.228	6	7.367	
			2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	6	7.510	
70	Lê Thị Thủy Tiên		2,46	2,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	
			2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	6	9.512	
			2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	1	1.621	
	Khoa YHCT và PHCN		0,00		0,00						0,00	-		-	
71	Nguyễn Tấn Tường		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,53	3.762	12	45.147	
72	Nguyễn Thị Thu Hằng		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
73	Huỳnh Thị Oanh		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	10	23.870	
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	2	5.364	
74	Nguyễn văn Đệ		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	8	31.941	
			4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	4	16.116	
75	Nguyễn Thị Kim Minh		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	8	31.941	
			4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	4	16.116	
76	Nguyễn Ngọc Tiếp		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
77	Nguyễn Thị Phương Thảo		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
	Khoa Ngoại - sản		0,00		0,00						0,00	-		-	
78	Nguyễn Đình Song		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	12	54.176	
79	Trần văn Nhàn		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	8	32.812	
			4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	4	16.551	
80	Trần văn Sơn		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
81	Võ Hữu Tín		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
82	Lê Thành Tuân		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	4	8.368	
83	Lê Xuân Quang		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
84	Nguyễn T Ánh Nguyệt		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
85	Đinh Thị Thu Thủy		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
86	Bùi Thị Hậu		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
87	Nguyễn Thị Chi		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
88	Nguyễn Thị Tỏa		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	12	49.563	
89	Nguyễn T Hồng Phụng		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	6	17.862	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
89	Nguyễn T Hồng Phụng		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
90	Đinh Thị Thu Sương		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	6	23.085	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	6	23.302	
91	Nguyễn Thị Dung		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
92	Lê Thị Kim Huệ		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
93	Nguyễn Thị Hoa		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	8	32.231	
			4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	4	16.261	
94	Nguyễn Thị Thúy vi		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
B	**Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP**	**20**	111,39	**106,01**	**5,38**	**1,20**	**4,18**	**13,70**	**32,00**	**18,30**	**62,70**	**93.427,38**		**705.095,65**	**-**
1	Lê Văn Mạnh		5,48	4,98	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,29	4.899	12	58.789	
2	Nguyễn Minh Trí		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,42	2.110	12	25.318	
3	Trần Thanh Hải		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	8	31.650	
			4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	4	15.970	
4	Trần Quốc Việt		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	8	32.812	
			4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	4	16.551	
5	Phương T H Phượng		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
6	Cao Hữu Thứ		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	8	23.316	
7	Trương Quang Tuấn		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
8	Võ Thị Kim Loan		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
9	Nguyễn Quốc Hưng		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
10	Lê Thị Thu Thủy		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
11	Nguyễn Thị Lệ Sương		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,98	2.950	12	35.402	
12	Huỳnh Thị Kim Oánh		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	4	8.797	
13	Dương Vũ Linh		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
14	Trần Việt Tiến		4,51	4,06	0,45		0,45	70%	100%	30%	1,35	2.014	8	16.116	
			4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	4	8.130	
15	Lê Minh Đường		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	12	47.476	
16	Đàm văn Nhật		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	8	32.522	
			4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	4	16.406	
17	Võ Thị Mỹ Lệ		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
18	Hồ Thị Diệu Thơ		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	9	24.138	
19	Nguyễn Như Thủy		3,86	3,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	12	41.410	
20	Trần Thị Phương		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
C	**Trạm Y tế xã, thị trấn**	**79**	423,76	**415,76**	**8,00**	**3,45**	**4,55**	**63,40**	**130,00**	**66,60**	**211,03**	**314.440,99**		**2.251.875,14**	**-**
	Trạm YT xã Đắk Mang		0,00		0,00						0,00	-		-	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
1	Đinh Văn Chuyền		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	4	8.108	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	8	15.680	
2	Lê Văn Hoa		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	5	5.967	
			2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,86	1.283	7	8.980	
3	Đinh Văn Quỳnh		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
4	Trịnh Thị Thu Nhạn		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	6	9.280	
			3,65	3,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.632	6	9.789	
5	Đinh Văn Tuốt		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	1	1.278	
			3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	11	15.046	
	Trạm YT xã Bok Tới		0,00		0,00						0,00	-		-	
6	Đinh Văn Khiêm		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	6	9.280	
			3,66	3,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.636	6	9.816	
7	Đinh Văn Quyết		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	6	11.651	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	6	11.760	
8	Nguyễn T Hồng Thúy		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	6	9.280	
			3,65	3,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.632	6	9.789	
9	Thái Thị Thanh Tiền		2,26	2,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,68	1.010	6	6.061	
			2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	6	7.295	
10	Đinh Thị Vượt		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	5	5.967	
			2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,86	1.283	7	8.980	
	Trạm YT Ân Sơn		0,00		0,00						0,00	-		-	
11	Cao Phùng Quý		3,21	3,06	0,15	0,15	0,00	70%	100%	30%	0,96	1.435	6	8.609	
			3,49	3,34	0,15	0,15	0,00	70%	100%	30%	1,05	1.560	6	9.360	
12	Lê Thị Vương Kiều		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	6	8.207	
			3,34	3,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,00	1.493	6	8.958	
13	Đinh Văn Thác		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
14	Đinh Thị Nê		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	10	11.935	
	Trạm YT Ân Nghĩa		0,00		0,00						0,00	-		-	
15	Lê Anh Tài		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
16	Trần Văn Ấn		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
17	Nguyễn Thị Diệu Hiền		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
18	Trần Thị Ny		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
19	Đặng Thị Thủy		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
20	Lê Thị Hồng Lý		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
	Trạm YT Ân Hảo Tây		0,00		0,00						0,00	-		-	
21	Đào Xuân Chánh		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
22	Nguyễn Thị Tưởng		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
23	Trần Trung Dũng		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
24	Nguyễn Thị Thập		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
25	Nguyễn T Ngọc Huyền		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
	Trạm Ân Tường Đông		0,00		0,00						0,00	-		-	
26	Đinh Văn Nam		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
27	Trương Thị Đông		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
28	Phan T Thanh Truyền		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
28	Phan T Thanh Tuyền		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
29	Nguyễn Thị Kim Anh		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	7	13.142	
30	Lê Thị Nguyên		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
	Trạm YT xã Ân Hữu		0,00		0,00						0,00	-		-	
31	Nguyễn T Ngọc Diệp		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	1	2.199	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	11	26.158	
32	Lê Văn Ánh		4,65	4,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,40	2.079	12	24.943	
33	Ngô Đình Nam		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
34	Hoàng Minh Nhựt		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,71	4.041	4	16.164	
			4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,91	4.336	8	34.687	
35	Nguyễn Thị Điệp		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Trạm YT Ân Hảo Đông		0,00		0,00						0,00	-		-	
36	Cao Thị Chí		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
37	Nguyễn Thị Hồng Vân		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
38	Bùi Thị Thu Thúy		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
39	Nguyễn Thị Nữ		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
40	Bùi Long Tin		3,61	3,46	0,15	0,15	0,00	70%	100%	30%	1,08	1.614	6	9.682	
			3,80	3,65	0,15	0,15	0,00	70%	100%	30%	1,14	1.699	6	10.192	
41	Nguyễn Thị Hằng Nghi		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	1	2.199	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	10	23.780	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
	Trạm Ân Tường Tây		0,00		0,00						0,00	-		-	
42	Trịnh Ngọc Thuận		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,36	2.020	12	24.245	
43	Lê Trọng Phú		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
44	Phạm Thị Luận		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
45	Nguyễn Văn Đồng		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
46	Võ Thị Hồng Vân		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
47	Đặng Thị Bích Thủy		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	5	19.237	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	7	27.186	
	Trạm YT xã Ân Mỹ		0,00		0,00						0,00	-		-	
48	Nguyễn Hữu Khanh		4,65	4,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,40	2.079	12	24.943	
49	Phạm Thị Thúy		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
50	Huỳnh Lữ Nguyệt Hy		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	5	12.784	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	1	2.709	
51	Huỳnh Thị Trâm		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
52	Trần Thị Như ý		2,46	2,46	0,00	0,00	0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,81	2,66	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,69	2.512	7	17.585	
53	Huỳnh Thị Mỹ Trang		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
	Trạm YT xã Ân Tín		0,00		0,00						0,00	-		-	
54	Lê Văn Thọ		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
55	Lê Văn Bình		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
56	Trần Thanh Tài		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
57	Nguyễn Thị Mỹ An		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
58	Trương Thị Vui		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
59	Ngô Thị Kim Sinh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	6	23.085	
			4,58	4,58	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,75	4.095	6	24.567	
	Trạm YT xã Ân Đức		0,00		0,00						0,00	-		-	
60	Trương Đình Khương		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
61	Nguyễn T Kim Tuyền		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
62	Nguyễn Thị Kim Loan		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
63	Nguyễn T Tuyết Nhung		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
64	Trương T Thanh Thúy		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	8	16.164	
65	Huỳnh Thị Tích		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	11	43.120	
	Trạm YT xã Ân Phong		0,00		0,00						0,00	-		-	
66	Hồ Quang Bảo		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
67	Lâm Thị Thi Sĩ		3,86	3,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	6	20.705	
			3,96	3,96	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	6	21.241	
68	Thời Thị Ngọc Lưu		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	6	16.253	
69	Võ Thị Bích Liễu		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
70	Trần Thị Thanh Thủy		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	6	14.590	
	Trạm YT xã Ân Thạnh		0,00		0,00						0,00	-		-	
71	Nguyễn Thanh Hải		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
72	Giáp Thị Dương Thủy		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	6	17.916	
73	Võ Thị Ngọc Niệm		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
74	Phạm Tất Thắng		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
75	Huỳnh Thị Sang		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Trạm YT Thị trấn TBH		0,00		0,00						0,00	-		-	
76	Nguyễn Bá Lương		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	12	23.085	
77	Nguyễn Quang Tri		2,61	2,46	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,57	2.333	12	28.000	
78	Lê Thị Thơm		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
79	Hồ Thị Thanh Thúy		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
			3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	6	19.579	
IX	**TTYT huyện An Lão**	**143**	632,59	**609,93**	**22,66**	**7,80**	**14,86**	**125,40**	**189,00**	**63,60**	**211,13**	**314.586,89**		**2.213.675,06**	**0,00**
A	**Bệnh viện**	**76**	255,61	**245,17**	**10,44**	**4,80**	**5,64**	**53,20**	**76,00**	**22,80**	**76,68**	**114.259,19**		**854.732,30**	
	Ban giám đốc		0,00		0,00						0,00	-		-	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
1	Dương Văn Tiếp		6,46	5,76	0,70	0,70	0,00	70%	100%	30%	1,94	2.888	12	34.651	
2	Phan Hữu Nhơn		6,26	5,76	0,50	0,50	0,00	70%	100%	30%	1,88	2.798	12	33.579	
3	Trương Ngọc Hường		4,82	4,32	0,50	0,50	0,00	70%	100%	30%	1,45	2.155	12	25.854	
	Phòng KHTH		0,00		0,00						0,00	-		-	
4	Phạm Minh Phu		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	4	8.276	
5	Phạm Minh Phu		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	8	16.696	
6	Nguyễn Thị Tuyết Lụa		3,00	3,00	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,90	1.341	12	16.092	
7	Lê Thị Tím		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	8	9.512	
8	Lê Thị Tím		2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	4	4.863	
	Khoa khám -HSCC		0,00		0,00						0,00	-		-	
9	Nguyễn T.Bích Ánh		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,52	2.257	12	27.088	
10	Lê Kim Hùng		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	1,39	2.065	12	24.782	
11	Bùi Thị Oanh		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	5	10.344	
12	Bùi Thị Oanh		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	3	6.261	
13	Phạm Văn Thuần		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	12	24.391	
14	Trần Thị Nhãn		4,32	4,32	0,00			70%	100%	30%	1,30	1.931	12	23.172	
15	Phạm Thị Thu Hà		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	
16	Phạm Thị Thu Hà		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
17	Nguyễn Thị Liễu		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	
18	Nguyễn Thị Liễu		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
19	Nguyễn Thị Liễu		0,30	-	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	0,09	134	7	939	
20	Nguyễn Thị ca My		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	
21	Nguyễn Thị ca My		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
22	Võ Thị Hồng Nhung		3,12	3,12	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,94	1.395	8	11.157	
23	Võ Thị Hồng Nhung		3,34	3,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,00	1.493	4	5.972	
24	Nguyễn Tài Thu		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	12	17.701	
25	Nguyễn Thị Hồng Thắm		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	4	4.756	
26	Nguyễn Thị Hồng Thắm		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	4	4.863	
27	Đinh Thị Hom		2,26	2,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,68	1.010	3	3.031	
28	Đinh Thị Hom		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	9	9.897	
	Khoa Nội- Nhi - Đông Y		0,00		0,00						0,00	-		-	
29	Võ Thị Kim Huệ		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	8	10.943	
30	Võ Thị Kim Huệ		3,34	3,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,00	1.493	4	5.972	
31	Trương Thị Bích Diễm		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
32	Trương Thị Bích Diễm		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	3	3.567	
33	Trần Văn Thuận		4,72	4,32	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,42	2.110	12	25.318	
34	Dương Thị Phương		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	12	14.268	
35	Lê Cẩm Hằng		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	12	16.092	
36	Huỳnh Thị Mỹ Hảo		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	6	7.671	
37	Huỳnh Thị Mỹ Hảo		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
38	Nguyễn Thị Kim Lan		1,86	1,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,56	831	11	9.146	
39	Phạm Thị Ái Diễm		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	
40	Phạm Thị Ái Diễm		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
	Khoa Ngoại - CSSKSS		0,00		0,00						0,00	-		-	
41	Trịnh Ngọc Lợi		4,39	3,99	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,32	1.962	5	9.812	
42	Trịnh Ngọc Lợi		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,42	2.110	7	14.769	
43	Nguyễn Thị Nhị		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	
44	Nguyễn Thị Nhị		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
45	Trần Thị Phước Hạnh		3,00	3,00	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,90	1.341	12	16.092	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
46	Đặng Thị Bích Hạnh		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
47	Đặng Thị Bích Hạnh		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
48	Cao Hoàng Tú		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
49	Cao Hoàng Tú		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
50	Lê Thị Lệ Nhung		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	1,19	1.770	12	21.241	
51	Hoàng Thị Mỹ Lê		3,96	3,66	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,19	1.770	12	21.241	
52	Phan Huỳnh Phương Yến		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	4	5.471	
53	Phan Huỳnh Phương Yến		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	8	11.658	
54	Nguyễn Thị Xuân		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
55	Nguyễn Thị Xuân		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
56	Nguyễn Thị Hồng Tâm		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	6	7.671	
57	Nguyễn Thị Hồng Tâm		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	6	8.207	
58	Nguyễn Thị Chi		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	6	7.671	
	Khoa Dược - CLS		0,00		0,00						0,00	-		-	
59	Nguyễn Thị Chi		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	6	8.207	
60	Nguyễn Đình Chi		4,59	4,06	0,53		0,53	70%	100%	30%	1,38	2.051	8	16.406	
61	Nguyễn Đình Chi		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	4	8.276	
62	Tạ Thị Thanh Thủy		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	10	19.237	
63	Tạ Thị Thanh Thủy		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	2	3.884	
64	Lê Minh Anh Tuấn		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	12	14.268	
65	Trần Văn Tâm		3,66	3,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.636	12	19.632	
66	Cao Văn Triệu		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	11	22.758	
67	Cao Văn Triệu		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	1	2.087	
68	Lê Thị Thanh Ly		3,26	3,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,98	1.457	4	5.829	
69	Lê Thị Thanh Ly		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	4	6.186	
70	Lê Thị Thanh Ly		3,65	3,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.632	4	6.526	
71	Mai Thị Phượng		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	10	11.935	
72	Văn Công Mến		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	5	5.945	
73	Văn Công Mến		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	3	3.835	
74	Văn Công Mến		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
75	Đỗ Thị Ngọc Hiền		2,34	2,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,70	1.046	11	11.506	
76	Trần Thị Như Lý		2,34	2,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,70	1.046	11	11.506	
B	**Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP**	**17**	101,11	**95,86**	**5,25**	**0,30**	**4,95**	**20,30**	**29,00**	**8,70**	**30,33**	**45.197,60**		**290.429,58**	
1	Trần Văn Lý		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	9	18.620	
2	Trần Văn Lý		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	3	6.261	
3	Trần Văn Nhật		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	7	13.847	
3	Trần Văn Nhật		4,47	4,06	0,41		0,41	70%	100%	30%	1,34	1.996	5	9.982	
4	Trần Phòng		4,51	4,06	0,45		0,45	70%	100%	30%	1,35	2.014	7	14.101	
4	Trần Phòng		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	5	10.163	
5	Trương Thị Trúc		4,51	4,06	0,45		0,45	70%	100%	30%	1,35	2.014	4	8.058	
5	Trương Thị Trúc		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	8	16.261	
6	Lê Thị Mai		4,51	4,06	0,45		0,45	70%	100%	30%	1,35	2.014	4	8.058	
6	Lê Thị Mai		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	8	16.261	
7	Nguyễn Văn Sơn		4,06	4,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,22	1.815	2	3.630	
7	Nguyễn Văn Sơn		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	10	19.056	
8	Nguyễn Văn Chính		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	0,99	1.475	12	17.701	
9	Nguyễn Văn Phúc		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
9	Nguyễn Văn Phúc		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
10	Hoàng Hữu Nam		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
10	Hoàng Hữu Nam		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
11	Nguyễn Thị Bích Trâm		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
11	Nguyễn Thị Bích Trâm		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
12	Phạm Thị Bích Nhạn		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	
12	Phạm Thị Bích Nhạn		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
13	Nguyễn Ngọc Bằng		3,26	3,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,98	1.457	8	11.658	
13	Nguyễn Ngọc Bằng		3,34	3,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,00	1.493	4	5.972	
14	Dương Thị Tuyết Oanh		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	3	3.299	
14	Dương Thị Tuyết Oanh		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	5	5.945	
14	Dương Thị Tuyết Oanh		2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	4	4.863	
15	Đinh Văn Ếch		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	12	14.322	
16	Đinh Thị Nheng		2,34	2,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,70	1.046	11	11.506	
17	Đinh Thị Quyên		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	10	11.935	
C	**Trạm Y tế xã, thị trấn**	**50**	**275,86**	**268,90**	**6,96**	**2,70**	**4,26**	**51,90**	**84,00**	**32,10**	**104,11**	**155.130,10**		**1.068.513,18**	**-**
	Trạm Y tế xã An Hòa		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Nguyễn Lê Hoà		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,36	2.020	9	18.184	
	Nguyễn Lê Hoà		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	3	6.504	
2	Lê Thị Bích Hảo		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
	Lê Thị Bích Hảo		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	3	11.760	
3	Nguyễn Thị Hồng Thuỷ		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	7	25.407	
	Nguyễn Thị Hồng Thuỷ		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	5	19.056	
4	Nguyễn Thị Tường Kiều		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	8	19.024	
	Nguyễn Thị Tường Kiều		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	4	9.727	
5	Ngô Thị Thanh Hoài		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	8	26.176	
	Ngô Thị Thanh Hoài		3,96	3,96	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	4	14.161	
6	Phạm Thị Hoài		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
	Phạm Thị Hoài		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	9	19.793	
7	Đỗ Thị Nguyệt Nga		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
	Đỗ Thị Nguyệt Nga		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
	Đỗ Thị Nguyệt Nga		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	4	9.727	
8	Đinh Thị Thui		1,99	1,99	0,00			40%	100%	60%	1,19	1.778	11	19.560	
	Trạm Y tế xã An Tân		0,00		0,00						0,00	-		-	
9	Đỗ Thị Thanh Xuân		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	12	46.605	
10	Châu Văn Hiền		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
11	Trương Thị Hải		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	8	26.176	
	Trương Thị Hải		3,96	3,96	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	4	14.161	
12	Lê Thị Lệ Thắm		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
	Lê Thị Lệ Thắm		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
	Lê Thị Lệ Thắm		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	4	9.727	
13	Trần Thanh Thảo		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	12	22.100	
14	Hoàng Thị Thanh Nhàn		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
	Hoàng Thị Thanh Nhàn		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	9	19.793	
	Trạm Y tế An Trung		0,00		0,00						0,00	-		-	
16	Đinh Thị Pư		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
17	Lê Thị Bích Vân		4,06	4,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,22	1.815	10	18.148	
	Lê Thị Bích Vân		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	2	3.811	
18	Đinh Văn Hợi		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	12	24.325	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
19	Đinh Thị Cư		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	6	7.671	
	Đinh Thị Cư		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	6	8.207	
20	Đinh Thị Lậc		2,92	2,92	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,88	1.305	8	10.442	
	Đinh Thị Lậc		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
	Trạm Y tế An Hưng		0,00		0,00						0,00	-		-	
21	Đinh Thị Bích Hưng		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,36	2.020	5	10.102	
	Đinh Thị Bích Hưng		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	7	15.176	
22	Đinh Thị Riếp		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	6	11.651	
23	Đinh Thị Krối		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
24	Lê Thị Thu Hằng		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	
	Lê Thị Thu Hằng		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
25	Trần Thị Bích Vanh		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	12	16.414	
26	Đinh Thị Hạnh		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	10	19.056	
	Đinh Thị Hạnh		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	2	3.847	
	Trạm Y tế xã An dũng		0,00		0,00						0,00	-		-	
27	Đinh Thị Ngút		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	10	19.056	
	Đinh Thị Ngút		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	2	3.847	
28	Lê Thị Mỹ Diễm		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	8	10.227	
	Lê Thị Mỹ Diễm		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
29	Đinh Văn Xôn		2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,86	1.283	12	15.395	
	Trạm Y tế xã An Vinh		0,00		0,00						0,00	-		-	
30	Đinh Văn Ngông		4,38	4,06	0,32	0,00	0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
31	Đinh Thị Gam		2,92	2,92	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,88	1.305	8	10.442	
	Đinh Thị Gam		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
32	Đinh Văn Hem		3,20	3,00	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,96	1.430	12	17.165	
33	Đinh Thi Bíp		2,34	2,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,70	1.046	11	11.506	
	Ttrạm Y tế xã An Quang		0,00		0,00						0,00	-		-	
34	Trần Thị Sang		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
	Trần Thị Sang		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
35	Đinh Văn Sơn		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	12	24.325	
36	Lê Thị Lệ		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	6	7.671	
	Lê Thị Lệ		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	6	8.207	
37	Nguyễn Thị Lệ Ngân		2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,86	1.283	12	15.395	
38	Nguyễn Thị Bích Tiền		2,26	2,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,68	1.010	2	2.020	
	Nguyễn Thị Bích Tiền		2,41	2,41	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,72	1.077	4	4.309	
	Trạm Y tế xã An Nghĩa		0,00		0,00						0,00	-		-	
39	Đinh Thị Hoàng		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
40	Đinh Thị Kế		2,86	2,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,86	1.278	6	7.671	
	Đinh Thị Kế		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	6	8.207	
41	Đinh Thị Lái		2,26	2,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,68	1.010	12	12.123	
42	Phạm Thị Huệ		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
	Phạm Thị Huệ		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	3	3.567	
	Phạm Thị Huệ		2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	4	4.863	
	Trạm Y tế xã An Toàn		0,00		0,00						0,00	-		-	
43	Đinh Văn Na		4,26	4,06	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,28	1.904	10	19.042	
	Đinh Văn Na		4,46	4,06	0,40	0,20	0,20	70%	100%	30%	1,34	1.995	2	3.990	
44	Phạm Thị Kênh		2,26	2,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,68	1.010	6	6.061	
	Phạm Thị Kênh		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	6	6.598	
45	Nguyễn Thị Ái Quyên		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
45	Nguyễn Thị Ái Quyên		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
46	Phạm Thị Hằng		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	6	6.598	
	Trạm Y tế Thị Trấn		0,00		0,00						0,00	-		-	
47	Nguyễn Văn Nhàn		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
48	Đinh Thị Ngân		2,26	2,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,68	1.010	3	3.031	
	Đinh Thị Ngân		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	9	9.897	
49	Đinh Công Luyến		2,92	2,92	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,88	1.305	8	10.442	
	Đinh Công Luyến		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	4	5.418	
50	Nguyễn Thị Tuyết Sương		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
	Nguyễn Thị Tuyết Sương		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
50	Trần Thị Nở		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
	Trần Thị Nở		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
X	**TTYT huyện Vân Canh**	**108**	607,40	**586,96**	**20,44**	**10,75**	**9,69**	**119,10**	**180,00**	**60,90**	**203,69**	**303.502,45**		**2.044.180,26**	**0,00**
A	**Bệnh viện**	**55**	293,91	**283,31**	**10,60**	**6,80**	**3,80**	**60,60**	**89,00**	**28,40**	**91,97**	**137.034,91**		**906.968,36**	
	Ban Giám đốc		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Nguyễn Ngọc Hùng		5,92	5,42	0,50	0,50		70%	100%	30%	1,78	2.646	12	31.755	
	Phòng Tổ chức - Hành chính		0,00		0,00						0,00	-		-	
2	Trần Vương Nhi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
	Khoa Khám - HSCC TC&CĐ		0,00		0,00						0,00	-		-	
3	Trần Văn Nghệ		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	12	17.701	
4	Phạm Thị Hải Yến		4,59	4,06	0,53		0,53	70%	100%	30%	1,38	2.051	12	24.609	
5	Lê Thị Phương		3,42	3,12	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,03	1.529	9	13.759	
			3,64	3,34	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.627	3	4.881	
6	Đinh Văn Tùng		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	12	16.092	
7	Trần Thị Quệ Thương		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	9	11.506	
			3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	3	4.063	
8	Nguyễn Thị Bích Hạnh		2,10	2,10	0,00				100%	100%	2,10	3.129	2	6.258	
9	Đặng Lê Mai Hồng		2,26	2,26	0,00			70%	100%	30%	0,68	1.010	2	2.020	
			2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	2	2.199	
			2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	2	2.432	
10	Trần Thị Bích Ngọc		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	6	12.413	
11	Quách Thị Nguyện		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	6	7.161	
	Khoa Dược - Cận lâm sàng		0,00		0,00										
12	Nguyễn Thị Bích Hồng		5,53	4,98	0,55	0,30	0,25	70%	100%	30%	1,66	2.471	3	7.414	
			5,58	4,98	0,60	0,30	0,30	70%	100%	30%	1,67	2.494	9	22.444	
13	Lê Thị Xuân Thủy		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	12	17.701	
14	Trần Công Dũng		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	1	1.924	
			4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	11	21.360	
15	Trần Thị Minh Trang		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	9	16.333	
			4,27	4,27	0,00			70%	100%	30%	1,28	1.909	3	5.726	
16	Hồ Thị Ngọc Thao		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	9	12.069	
17	Hồ Thị Ngọc Lan		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	5	5.967	
			3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	7	9.387	
18	Đinh Thị Bích Phượng		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	11	13.128	
19	Đoàn Thị Lan		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	12	14.322	
20	Trần Thị Thanh Bão		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	12	14.322	
21	Nguyễn Thành Tựu		4,32	4,32	0,00			70%	100%	30%	1,30	1.931	12	23.172	
22	Bùi Thị Hoa		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	10	20.870	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Khoa Ngoại - Liên chuyên khoa		0,00		0,00						0,00	-		-	
23	Nguyễn Đình Toàn		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	10	14.572	
			3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	2	3.093	
24	Phạm Thị Thanh Thảo		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	9	11.506	
			3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	3	4.063	
25	Nguyễn Thị Phấn		2,92	2,92	0,00			70%	100%	30%	0,88	1.305	9	11.095	
			3,22	2,92	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,97	1.439	1	720	
			3,33	3,03	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,00	1.489	3	4.466	
26	Đặng Mạnh Hiếu		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	11	16.226	
			3,40	3,00	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,02	1.520	1	1.520	
27	Nguyễn Quang Huy		2,26	2,26	0,00			70%	100%	30%	0,68	1.010	2	2.020	
			2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	7	7.697	
			2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	3	3.648	
28	Đinh Xuân Hải		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	12	16.092	
29	Phạm Thị Kỷ		2,10	2,10	0,00				100%	100%	2,10	3.129	2	6.258	
	Khoa Nội nhi - YHCT		0,00		0,00						0,00	-		-	
30	Văn Thế Minh		4,32	4,32	0,00			70%	100%	30%	1,30	1.931	4	7.724	
			4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	8	16.628	
31	Lê Thị Thương		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	7	12.078	
			4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	5	9.074	
32	Tô Thị Thanh Thoa		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	9	11.399	
			3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	4	5.163	
33	Đường Quang Đức		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	2	2.950	
34	Nguyễn Thị Trệt		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	12	14.322	
35	Nguyễn Kim Hiếu		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
			2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	7	8.323	
36	Nguyễn Thị Lưu		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	1	1.189	
			2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	5	6.392	
37	Bùi Thị Sen		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	11	22.359	
			4,59	4,06	0,53		0,53	70%	100%	30%	1,38	2.051	1	2.051	
38	Đỗ Thị Lệ		2,26	2,26	0,00			70%	100%	30%	0,68	1.010	1	1.010	
			2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
39	Đào Thị Diễm		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	6	7.671	
	Khoa CSSKSS		0,00		0,00						0,00	-		-	
40	Vương Thị Ngọc Diệu		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
			2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	4	4.756	
			2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	3	3.648	
41	Đoàn Thị Niềm		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	10	11.935	
			3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	2	2.682	
42	Nguyễn Thị Thanh Trúc		3,63	3,33	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.623	12	19.471	
43	Nguyễn Thị Kiều Vân		4,72	4,32	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,42	2.110	4	8.439	
			5,05	4,65	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,52	2.257	8	18.059	
44	Tô Thị Tố Tâm		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	7	8.949	
			3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	5	6.839	
45	Nguyễn Hà Diễm Kha		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	9	10.701	
			2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	3	3.648	
46	Nguyễn Thị Nam		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	9	13.115	
			3,34	3,34	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.493	3	4.479	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Khoa Truyền nhiễm		0,00		0,00						0,00	-		-	
47	Dương Thị Hướng		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	5	5.945	
			2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	4	5.114	
			3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	3	4.063	
48	Bùi Thị Dung		3,63	3,33	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.623	12	19.471	
49	Lơ O Thị Hồng Nguyệt		3,73	3,33	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,12	1.667	9	15.006	
			4,06	3,66	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,22	1.815	3	5.444	
50	Trần Thị Thanh Trúc		2,92	2,92	0,00			70%	100%	30%	0,88	1.305	6	7.831	
			3,12	3,12	0,00			70%	100%	30%	0,94	1.395	3	4.184	
			3,34	3,34	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.493	3	4.479	
51	Tô Văn Dũng		2,34	2,34	0,00			70%	100%	30%	0,70	1.046	12	12.552	
52	Đoàn Văn Hòa		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	11	13.128	
53	Phạm Thanh Tùng		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	9	10.145	
	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng		0,00		0,00										
54	Phan Đức Hùng		4,72	4,32	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,42	2.110	12	25.318	
55	Phạm Thị Trang		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	12	16.092	
B	**Khoa Kiểm soát bệnh tật**	**18**	100,35	**96,63**	**3,72**	**2,30**	**1,42**	**21,00**	**31,00**	**10,00**	**31,74**	**47.297,52**		**289.017,51**	
1	Lang Đình Bính		5,78	5,08	0,70	0,70		70%	100%	30%	1,73	2.584	12	31.004	
2	Ngô Thị Hồng Liên		4,82	4,32	0,50	0,50		70%	100%	30%	1,45	2.155	9	19.391	
			5,15	4,65	0,50	0,50		70%	100%	30%	1,55	2.302	3	6.906	
3	Phạm Thị Thu Hoài		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
			2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	4	4.756	
			2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	3	3.648	
4	Rah Lan M Trận		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	10	11.935	
5	Đào Thị Lê Hào		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
6	Lê Thị Mai		3,56	3,26	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,07	1.591	4	6.365	
			3,76	3,46	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,13	1.681	8	13.446	
7	Hồ Thế Hải		2,34	2,34	0,00				100%	100%	2,34	3.487	2	6.973	
8	Phan Thị Thúy Kiều		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	10	13.410	
			3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	2	2.977	
9	Lê Hữu Lý		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	4	4.398	
			2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	8	9.512	
10	Nguyễn Thị Ngọc Thúy		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	6	8.207	
			3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	6	8.743	
11	Đào Xuân Lực		2,92	2,92	0,00			70%	100%	30%	0,88	1.305	9	11.747	
			3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	3	4.063	
12	Huỳnh Công Trạng		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	9	10.701	
			2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	3	3.648	
13	Nguyễn Thị Ngọc Thứ		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	5	5.498	
			2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	4	4.756	
			2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	3	3.648	
14	Đoàn Thị Lệ Giang		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	5	5.945	
			2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	4	5.114	
			3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	3	4.063	
15	Sô Y Nhật		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	12	14.322	
16	Nguyễn Thị Bích Loan		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	5	5.967	
17	Nguyễn Văn Hùng		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	8	16.551	
18	Nguyễn Thị Thúy Hằng		4,59	4,06	0,53		0,53	70%	100%	30%	1,38	2.051	6	12.304	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
C	**Trạm Y tế Xã, thị trấn**	**35**	213,14	**207,02**	**6,12**	**1,65**	**4,47**	**37,50**	**60,00**	**22,50**	**79,98**	**119.170,02**		**848.194,39**	
1	Hồ Anh Luân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
2	Huỳnh Văn Trạm		4,47	4,06	0,41		0,41	70%	100%	30%	1,34	1.996	12	23.956	
3	Nguyễn Thị Thùy Vân		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	12	48.649	
4	Phạm Hồng Quân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	3	8.958	
5	Nguyễn Thị Thu Hiếu		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	9	27.839	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	3	9.789	
6	Đào Thị Diệu		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	9	23.012	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	3	8.126	
7	Đinh Văn Hùng		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	12	14.322	
8	Lang Thị Bích Nguyệt		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	12	47.911	
9	Trương Thị Thu Sương		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	3	5.444	
			4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	9	17.150	
10	Nguyễn Thị Xuân Ánh		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	10	38.111	
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	2	7.695	
11	Lang Thị Minh Thư		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
12	Lê Thị Hồng Bích		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
13	Tô Thị Mỹ Ngôn		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
14	Huỳnh Thị Cẩm Vi		2,61	2,46	0,15	0,15		70%	100%	30%	0,78	1.167	12	14.000	
15	Lơ O Thị Bình		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	12	17.487	
16	Trần Thị Lệ Nguyên		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	1	1.547	
			3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	8	13.088	
			3,96	3,96	0,00			70%	100%	30%	1,19	1.770	3	5.310	
17	Đinh Thị Hoa Huệ		3,53	3,33	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,06	1.578	12	18.935	
18	Lê Hiếu Bắc		3,92	3,63	0,29		0,29	70%	100%	30%	1,18	1.752	12	21.029	
19	Nguyễn Thị Thanh Hà		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	9	17.150	
			4,27	4,27	0,00			70%	100%	30%	1,28	1.909	3	5.726	
20	Đoàn Thị Mỹ Phượng		2,26	2,26	0,00			70%	100%	30%	0,68	1.010	2	2.020	
			2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	10	10.996	
21	Nguyễn L DN Q Trâm		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	11	19.963	
			4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	1	1.906	
22	Nguyễn Thị Thu Hiền		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	9	14.724	
			3,96	3,96	0,00			70%	100%	30%	1,19	1.770	3	5.310	
23	Lê Thị Hòa		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	10	19.056	
			4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	2	3.847	
24	Đinh Thị Xuân Bình		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	6	8.743	
			3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	3	4.640	
			3,61	3,46	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,08	1.614	3	4.841	
25	Phạm Thị Ya Ly		2,34	2,34	0,00			70%	100%	30%	0,70	1.046	2	2.092	
			2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	6	7.161	
26	Nguyễn Thị Sưa		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
27	Đoàn Thị Kim Tuyến		2,87	2,67	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,86	1.283	3	3.849	
			3,20	3,00	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,96	1.430	9	12.874	
28	Đinh Văn Long		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
29	Trần Thị Mỹ Hạnh		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	10	14.693	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	3	4.090	
30	Đinh Thị Vân		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	6	8.743	
			3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	6	9.280	
31	Thanh Văn Diệm		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	9	15.529	
			4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	3	5.444	
32	Nguyễn Văn Sớt		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
33	Sô Thị Ly Nhơ		2,54	2,34	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,76	1.135	3	3.406	
			2,87	2,67	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,86	1.283	9	11.546	
34	Đinh Thị Ngơn		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
35	Đinh Văn Ka		2,26	2,26	0,00			70%	100%	30%	0,68	1.010	2	2.020	
			2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	10	10.996	
XI	**TTYT huyện Tây Sơn**	**305**	**1.887,84**	**1.848,06**	**39,78**	**22,40**	**17,38**	**247,60**	**551,00**	**303,40**	**1.029,80**	**1.534.404,89**		**10.059.191,66**	0,00
A	**Bệnh viện**	**188**	1.161,42	**1.145,07**	16,35	**15,20**	**1,15**	**156,70**	**348,00**	**191,30**	**635,78**	**947.317,71**		**6.166.713,96**	
	Ban giám đốc		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Phan Thanh Sơn		6,80	***6,10***	0,70	***0,70***	***0,00***	***40%***	100%	60%	4,08	6.079	12	72.950	
2	Huỳnh Bá Thịnh		6,60	6,10	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,96	5.900	7	41.303	
			6,94	6,44	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	4,16	6.204	5	31.022	
3	Trương Sĩ Thăng		5,92	5,42	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,55	5.292	7	37.047	
			6,26	5,76	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,76	5.596	5	27.982	
4	Nguyễn Nam Bình		5,24	4,74	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,14	4.685	12	56.215	
	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều Dưỡng		0,00		0,00						0,00	-		-	
5	Lê Kim Toàn		5,48	5,08	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,29	4.899	8	39.193	
6	Mai Thị Thuận		5,04	4,74	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	3,02	4.506	6	27.035	
			5,38	5,08	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	6	28.858	
7	Nguyễn Thị Thúy Kiều		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	11	38.943	
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	1	3.272	
8	Nguyễn Thị Mai Quỳnh		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	6	14.322	
9	Lê Thị Liễu		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	10	23.870	
10	Nguyễn Thị Trà My		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
11	Nguyễn Ngọc Thạch		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	5	10.460	
			2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	7	16.709	
12	Nguyễn Ngọc Ánh		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
	Khoa HSCC		0,00		0,00						0,00	-		-	
13	Nguyễn Thanh Sơn (B)		5,82	5,42	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	2,33	3.469	9	31.218	
			6,16	5,76	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	2,46	3.671	3	11.014	
14	Bùi Anh Khoa		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,85	2.754	12	33.042	
15	Trần Trọng Hồ		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,85	2.754	12	33.042	
16	Hà Thị Thúy		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	5	9.119	
			3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	2	3.886	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
17	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		3,46	3,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,38	2.062	1	2.062	
			3,66	3,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,46	2.181	6	13.088	
			3,96	3,96	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,58	2.360	5	11.801	
18	Mai Thị Lệ Vương		3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	7	13.601	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
19	Đỗ Thị Thanh Tuyền		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	3	5.471	
			3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	4	7.772	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
20	Lý Thị Diễm Hương		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
			3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	2	3.648	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	4	7.963	
21	Nguyễn Thị Bích Vân		3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	7	13.601	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
22	Trịnh Thị Mỹ Trinh		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	7	12.766	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
23	Lê Thị Xuân Xuyến		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
			3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	2	3.648	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	4	7.963	
24	Nguyễn Bảo Trang		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	9	16.414	
			3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	2	3.886	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	1	1.991	
25	Nguyễn Thị Thanh		3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	5	9.715	
			3,46	3,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,38	2.062	2	4.124	
			3,65	3,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,46	2.175	5	10.877	
26	Nguyễn Thị Hiền		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	6	10.227	
			3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	2	3.648	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	4	7.963	
	Khoa Nội tổng hợp		0,00		0,00						0,00	-		-	
27	Nguyễn Thanh Sơn(C)		5,82	5,42	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,49	5.203	12	62.437	
28	Phạm Văn Bằng		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	10	41.571	
			4,65	4,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,86	2.771	2	5.543	
29	Nguyễn Thị Út Hiền		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	4	12.981	
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	8	28.322	
30	Nguyễn Thị Kim Oanh		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
31	Bùi Thị Ánh Nguyệt		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	7	18.774	
32	Huỳnh Hương Mai		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
33	Nguyễn Thị Sương		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
34	Hồ Thị Lệ Vân		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
35	Nguyễn Thị Lênh		3,12	3,12	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,87	2.789	8	22.314	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	
36	Huỳnh Thị My		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	9	18.184	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
37	Nguyễn Thị Mỹ Nhung		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
			2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	5	10.773	
38	Lê Thị Hồng Lên		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	2	4.756	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
39	Lê Thị Trà My		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
			2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	5	10.773	
40	Lê Thị Trang Thúy		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
			3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	2	6.186	
			3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	1	3.263	
41	Huỳnh Thị Út		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
42	Nguyễn Thị Mỹ Hoa		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
43	Lê Thị Mỹ Lợi		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
44	Nguyễn Thị Thu		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	1	2.986	
45	Đỗ Thị Thu Trang		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	
46	Ngô Thị Kiều Ly		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
	Khoa Ngoại tổng hợp		0,00		0,00						0,00	-		-	
47	Nguyễn Thị Thanh Hà		4,80	4,40	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,40	3.576	12	42.912	
48	Huỳnh Thanh Phong		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
49	Đoàn Việt Thịnh		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
50	Huỳnh Văn Liên		5,28	4,98	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	2,64	3.934	8	31.469	
			5,53	4,98	0,55	0,30	0,25	50%	100%	50%	2,76	4.119	4	16.476	
51	Nguyễn Thị Yến Hồng		4,32	4,32	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,16	3.218	12	38.621	
52	Nguyễn Thị Việt		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	4	9.923	
			3,66	3,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,83	2.727	8	21.814	
53	Nguyễn Thị Thu Hồi		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	12	29.770	
54	Dương Thị Ánh Ngân		2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	
			2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	2	3.171	
			2,86	2,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	3	6.392	
55	Cao Thị Chân		4,26	4,06	0,20		0,20	50%	100%	50%	2,13	3.176	7	22.232	
			4,27	4,27	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,14	3.181	5	15.906	
56	Trần Văn Nam		3,06	3,06	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,53	2.280	4	9.119	
			3,26	3,26	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,63	2.429	3	7.286	
			3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	5	12.442	
57	Lê Đặng Trúc Linh		2,46	2,46	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,23	1.833	7	12.829	
			2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	5	9.909	
58	Nguyễn Thị Tường Vi		2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	
			2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	5	10.132	
59	Đinh Thị Sen		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	1	3.245	
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	4	14.161	
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	7	22.904	
60	Đỗ Thị Thu Phượng		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
61	Nguyễn Thanh Phong		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	1	2.736	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
62	Lê Thị Hoa		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	1	2.986	
63	Võ Thị Ý Nhi		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
			2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	5	10.773	
64	Nguyễn Thị Huệ		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	8	16.164	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	2	4.863	
65	Bùi Ngọc Thuy		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản		0,00		0,00						0,00	-		-	
66	Phan Thị Thanh Hiền		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
67	Nguyễn Thị Bích Hồng		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	10	23.870	
68	Nguyễn Thị Mai Hương		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	12	49.563	
69	Võ Thị Bích Hậu		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
70	Nguyễn Thị Lý		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
71	Lâm Thị Vân Anh		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
72	Trần Thị Tuyết Vân		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	12	42.805	
73	Huỳnh Thị Bích Sáng		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
74	Bùi Tô Hoàng Oanh		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	1	2.986	
75	Huỳnh Thị Thúy Hằng		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	1	2.914	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
76	Hồ Thị Xuân Sang		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	7	15.395	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	
77	Phạm Thị Ngọc Huệ		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	5	14.572	
			3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	7	21.653	
78	Đoàn Thị Minh Hiền		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	11	35.992	
	Khoa Nhi		0,00		0,00						0,00	-		-	
79	Thân Trọng Thanh		4,98	4,98	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,49	3.710	12	44.521	
80	Nguyễn Văn Tin		2,67	2,67	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,34	1.989	12	23.870	
81	Trần Hải Yến		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	4	6.973	
82	Nguyễn Thị Hồng Thái		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,98	2.950	12	35.402	
83	Nguyễn Thị Lệ Thanh		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	12	29.770	
84	Khổng Thị Đào		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	12	29.770	
85	Nguyễn Thị Vương Thảo		2,86	2,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	6	12.784	
			3,06	3,06	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,53	2.280	2	4.559	
			3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	4	9.953	
86	Lương Thị Hoa Liễu		2,86	2,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	6	12.784	
			3,06	3,06	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,53	2.280	2	4.559	
87	Nguyễn Thị Sang		2,86	2,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	6	12.784	
			3,06	3,06	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,53	2.280	2	4.559	
			3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	4	9.953	
88	Võ Văn Nha		3,46	3,46	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,73	2.578	1	2.578	
			3,66	3,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,83	2.727	11	29.994	
89	Hồ Thị Hải		4,26	4,06	0,20		0,20	50%	100%	50%	2,13	3.176	3	9.528	
			4,30	4,06	0,24		0,24	50%	100%	50%	2,15	3.206	9	28.856	
	Khoa Truyền nhiễm		0,00		0,00						0,00	-		-	
90	Cao Thanh Định		4,39	3,99	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,32	1.962	9	17.661	
			4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,42	2.110	3	6.330	
91	Bùi Văn Lý		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
91	Bùi Văn Ly		3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	3	5.829	
92	Đào Thanh Tiên		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	1,19	1.770	12	21.241	
93	Võ Thị Bích Thương		3,66	3,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,46	2.181	12	26.176	
94	Châu Trần Xuân Hậu		3,00	3,00	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	12	21.456	
95	Khổng Thị Nhựt		3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	7	13.601	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
96	Dương Thị Thuận		3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	7	13.601	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
97	Đào Thị Xuân Hiệp		2,46	2,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,98	1.466	5	7.331	
			2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	5	8.106	
98	Phạm Thị Bích Sửu		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	3	5.471	
			3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	4	7.772	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
99	Nguyễn Thị Kiều Oanh		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	9	16.414	
			3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	2	3.886	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	1	1.991	
100	Ngô Thị Lệ Thơm		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
			3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	5	9.715	
			3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
101	Mai Thị Ngọc Thạnh		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	2	4.756	
			2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	5	7.927	
			2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	5	8.106	
	khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng		0,00		0,00						0,00	-		-	
102	Nguyễn Văn Tài		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,83	4.220	12	50.636	
103	Trần Văn Trọng		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
104	Cao Thị Kim Thảo		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
105	Nguyễn Thị Thanh Tâm		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
106	Trần Quang Khải		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
107	Đặng Thị Hiền		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	12	39.264	
108	Võ Thị Trang		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
109	Võ Thị Hồng Gấm		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
110	Lâm Thị Mỹ Giàu		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
111	Trương Thị Lệ Diễm		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
			3,96	3,96	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	5	17.701	
112	Nguyễn Thị Ti Ni		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	
113	Huỳnh Thị Thanh Hà		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
			2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	5	10.773	
114	Trần Trung Tín		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	8	16.164	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	2	4.863	
115	Khổng Thị Cẩm Nhung		3,12	3,12	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,87	2.789	7	19.525	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
116	Trần Thị Mỹ Dung		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	11	35.992	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	khoa Liên chuyên khoa RHM - Mắt - TMH				0,00						0,00	-		-	
117	Hồ Thị Mỹ Nở		4,40	4,40	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,64	3.934	12	47.203	
118	Võ Thái Nguyên		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
119	Đinh Hoàng Dũng		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	10	23.870	
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	2	5.364	
120	Trương Thị Bình		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
121	Võ Thị Thúy Ngân		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
122	Nguyễn Thị Ngọc Bích		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	5	13.544	
123	Đặng Lê Hồng Nhân		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
			3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	2	6.186	
			3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	1	3.263	
124	Nguyễn Diệp Xuân		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	**2,66**	0,00		**0,00**	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
125	Nguyễn Thị Thanh Hiệp		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	
126	Cao Thị Nguyên		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
127	Dương Thị Ánh Hà		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	2	4.863	
128	Bùi Thị Ngọc		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	8	14.733	
			2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
129	Cao Dương Tám		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
	khoa Khám bệnh		0,00		0,00						0,00	-		-	
130	Nguyễn Phi Hiệp		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,53	3.762	12	45.147	
131	Phạm Văn Tâm		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	2,48	3.688	5	18.439	
			5,28	4,98	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	2,64	3.934	7	27.535	
132	Đặng Trường Nhanh		2,67	2,67	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,07	1.591	12	19.096	
133	Nguyễn Thị Lang		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	7	29.100	
			4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	5	22.261	
134	Võ Văn Linh		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,45	2.163	12	25.962	
135	Đỗ Kiều Mỹ Thạnh		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
136	Nguyễn Thị Tường Vy		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	12	23.816	
137	Huỳnh Uyên		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
138	Trần Văn Tường		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
139	Đỗ Thị Ngọc Giàu		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
140	Huỳnh Thị Phúc		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
141	Đặng Thị Thu Hiền		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
142	Trần Thị Hoa		2,86	2,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	6	12.784	
			3,06	3,06	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,53	2.280	2	4.559	
			3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	4	9.953	
143	Trịnh Thị Yến Tuyết		2,86	**2,86**	0,00		**0,00**	40%	100%	60%	1,72	2.557	8	20.455	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
144	Lê Thị Ngà		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	1	2.736	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
145	Nguyễn Thị Thanh Trà		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	8	20.455	
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	1	2.986	
			3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	1	2.488	
146	Lê Quốc Nghiêm		3,26	3,26	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,63	2.429	12	29.144	
147	Nguyễn Thị Cẩm Hiền		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
148	Nguyễn Thị Trang		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
			2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	3	6.464	
149	Nguyễn Thị Ý		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	10	20.204	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	1	2.199	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
	khoa Xét nghiệm và CĐHA		0,00		0,00						0,00	-		-	
150	Phan Minh Hiệp		4,80	4,40	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,88	4.291	12	51.494	
151	Nguyễn Thành Thảo		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,58	2.360	11	25.962	
			4,70	4,40	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,88	2.801	1	2.801	
152	Phạm Ánh Nguyệt		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	4	8.368	
153	Võ Công Tùng		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	12	53.104	
154	Huỳnh Ngọc Hùng		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	3	12.471	
			4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	9	40.069	
155	Cao Thị Hà Mi		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
156	Nguyễn Văn Hoàng		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	12	23.816	
157	Võ Xuân Kiệt		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	9	24.138	
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	3	8.931	
158	Trần Văn Xuyên		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
159	Nguyễn Thị Trà My		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
160	Nguyễn Thị Hồng Yến		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
161	Lý Phi Thường		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
162	Phạm Đình Thương		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	7	15.395	
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
163	Đặng Vũ		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	4	10.227	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	5	13.544	
164	Đỗ Ngọc Sang		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	7	12.891	
			2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	5	9.387	
165	Dương Chí Tựu		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	9	16.575	
			2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
166	Võ Thị Hà Lan		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	3	8.743	
167	Đào Thị Hạnh		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
			3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	3	9.280	
168	Đỗ Thị Xuân Hương		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	11	35.992	
169	Võ Thị Phụng		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
170	Trương Thị Quỳnh Dung		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	9	26.230	
			3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	2	6.186	
			3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	1	3.263	
	khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế				0,00						0,00	-		-	
171	Lê Thị Thanh Tuyền		4,06	3,66	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
172	Nguyễn Đình Cư		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	10	26.820	
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	2	5.954	
173	Thẩm Văn Minh		4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	2	8.904	
			5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	10	46.747	
174	Phạm Thị Thanh Hằng		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
175	Lê Thị Kim Chi		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
176	Trần Thị Minh Ngọc		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
177	Trần Thị Mỹ Nhu		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
178	Đỗ Thị Ly		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	9	18.184	
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
179	Đoàn Thị Minh Ly		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	8	21.885	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
180	Nguyễn Thị Phượng		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
181	Trương Thị Dạo		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	4	11.658	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
182	Nguyễn Thị Nga		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
183	Huỳnh Thị Nhiên		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	9	24.621	
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	2	5.829	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	1	2.986	
184	Dương Thị Bích Tình		2,06	2,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,24	1.842	7	12.891	
185	Nguyễn Thị Hương Thủy		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	6	14.268	
			2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	4	10.835	
	khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		0,00		0,00						0,00	-		-	
186	Nguyễn Đức Thiện		4,06	3,66	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
187	Trần Văn Được		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	12	49.563	
188	Nguyễn Huy Sơn		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
B	**Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP**	**26**	177,92	**169,87**	8,05	**2,60**	**5,45**	**21,80**	**49,00**	**27,20**	**98,07**	**146.119,35**		**912.087,23**	**0,00**
1	Võ Văn Cang		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	40%	100%	60%	3,41	5.077	11	55.845	
			5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	40%	100%	60%	3,44	5.121	1	5.121	
2	Trần Thị Minh Hải		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	12	24.943	
3	Bùi Kim Quang		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	5	10.460	
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	7	16.709	
4	Trần Thị Hồng Quế		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	7	24.969	
			4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	5	19.310	
			3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	5	13.276	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
5	Phạm Thị Hiền		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	7	17.433	
			3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	1	2.235	
6	Nguyễn Thị Việt Kiều		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	4	8.082	
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	5	10.773	
7	Trịnh Thị Thanh Huyền		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	2	4.398	
			2,46	2,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,98	1.466	1	1.466	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	4	8.797	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	2	4.863	
8	Lê Văn Chánh		5,88	4,98	0,90	0,40	0,50	70%	100%	30%	1,76	2.627	12	31.530	
9	Nguyễn Lộc Sơn		3,76	3,46	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,50	2.241	12	26.892	
10	Trần Thanh Truyền		4,30	4,06	0,24		0,24	60%	100%	40%	1,72	2.565	9	23.085	
			4,34	4,06	0,28		0,28	60%	100%	40%	1,74	2.589	3	7.767	
11	Hồ Thị Tố Mai		4,32	4,32	0,00			60%	100%	40%	1,73	2.575	12	30.897	
12	Trần Văn Linh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
13	Nguyễn Thành Luân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	
14	Võ Thị Bích Ngọc		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	10	23.870	
			2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	2	3.183	
15	Trần Công Danh		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	12	15.341	
16	Thân Thị Ngọc Trầm		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	6	15.341	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	2	5.471	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	
17	Nguyễn Thị Sinh		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	11	35.992	
18	Nguyễn Thị Oanh Kiều		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	4	10.943	
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	3	8.743	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
19	Mạc Thị Hồng Huệ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
20	Nguyễn Ngọc Lơn		4,75	4,06	0,69		0,69	40%	100%	60%	2,85	4.247	11	46.713	
			4,79	4,06	0,73		0,73	40%	100%	60%	2,87	4.283	1	4.283	
21	Ngô Minh Hương		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	1	4.810	
			5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	11	55.356	
22	Phạm Văn Nhất		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
23	Nguyễn Thị Ngọc Diệu		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	10	20.920	
24	Hoàng Thị Minh Trang		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	4	15.680	
			4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	8	31.650	
25	Bùi Thị Thùy Linh		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
26	Trần Đình Sang		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	10	41.015	
			4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	1	4.138	
			4,89	4,89	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,93	4.372	1	4.372	
C	**Trạm Y tế xã, thị trấn**	**91**	548,50	**533,12**	15,38	**4,60**	**10,78**	**69,10**	**154,00**	**84,90**	**295,95**	**440.967,82**		**2.980.390,47**	
1	Đinh Văn Dung		2,87	2,67	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,72	2.566	12	30.789	
2	Thái Thị Kim Liên		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
3	Nguyễn Thị Hoa Lựu		2,92	2,92	0,00			40%	100%	60%	1,75	2.610	5	13.052	
			3,12	3,12	0,00			40%	100%	60%	1,87	2.789	2	5.579	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
4	Nguyễn Thị Chút		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	1	3.630	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	11	41.922	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
5	Nguyễn T Như Hạo		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	4	10.835	
6	Nguyễn Duy Thạnh		3,88	3,63	0,25		0,25	40%	100%	60%	2,33	3.472	1	3.472	
			3,92	3,63	0,29		0,29	40%	100%	60%	2,35	3.505	11	38.553	
7	Nguyễn Trung Giàu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	12	26.391	
8	Hà Xuân Việt		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	7	28.286	
			4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	5	21.680	
9	Phan Minh Triều		4,70	4,06	0,64	0,15	0,49	70%	100%	30%	1,41	2.100	12	25.196	
10	Phan Thị Minh Trúc		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
11	Ng T. Cẩm Nhung		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	12	34.973	
12	Hà Thị Diễm Thúy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	2	6.544	
			3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	10	34.508	
13	Võ Thị Thanh Nga		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
14	Ng T Ngọc Phượng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
15	Phạm Văn Ánh		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	12	27.786	
16	Cao Thành Tri		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	7	13.466	
			4,58	4,58	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,37	2.047	5	10.236	
17	Nguyễn Văn Chung		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	12	20.705	
18	Nguyễn Thị Mai		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	9	17.477	
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	3	5.880	
19	Đinh Thị Thương		2,26	2,26	0,00			70%	100%	30%	0,68	1.010	2	2.020	
			2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	10	10.996	
20	Cù Thị Hằng		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
21	Nguyễn Cư		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	12	47.911	
22	Nguyễn Hữu Duyên		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	11	26.158	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
23	Trần Thị Lệ Hoa		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
24	Ng T. Bích Thuận		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	5	13.544	
25	Ng T. Kim Châu		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
26	Nguyễn Thị Hiền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
27	Lê Hùng Cường		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	12	24.245	
28	Đặng Hồng Vương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
29	Ng T. Hồng Sương		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
30	Cao Thị Tám		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	33.012	
31	Mai T. Bích Phượng		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	11	37.959	
			4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	1	3.630	
32	Lê T. Lệ Quyên		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
33	Hồ Thị Thu Hằng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	8	19.024	
34	Trương Thị Kim Thuận		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	4	9.512	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	3	7.134	
35	Nguyễn Thị Truyền		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
36	Hồ Xuân Cảnh		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	9	34.953	
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	3	11.760	
37	Đỗ T. Hồng Nhung		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	7	26.932	
			4,58	4,58	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,75	4.095	5	20.473	
38	Hồ Thị Mỹ Phương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	
39	Đào Mai Phượng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
40	Đỗ Văn Thiện		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	12	52.031	
41	Đoàn Thanh Định		4,47	4,32	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,34	1.998	12	23.977	
42	Nguyễn Trúc Phương		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	3	8.743	
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	2	6.186	
			3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	2	6.526	
43	Đinh T. Mỹ Hạnh		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
44	Châu Trần Xuân Diệu		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
45	Đinh Thị Tuyền		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	2	4.041	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	
46	Nguyễn Thị Thư		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	6	12.123	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	6	13.195	
47	Hồ Thị Kim Oanh		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	3	12.123	
			4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	9	39.023	
48	Nguyễn Ngọc Anh		4,62	4,06	0,56	0,15	0,41	70%	100%	30%	1,38	2.063	12	24.760	
49	Đặng Quốc Hùng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
50	Trần T. Bích Trưng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
51	Nguyễn Thị Bích Thảo		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	3	8.207	
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	2	5.972	
52	Đặng Văn Trí		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	7	30.351	
			5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	5	23.155	
53	Trần Thị Xuân		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
54	Võ Thế Cường		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
55	Trần Tú Tú		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	3	5.525	
			2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	9	18.184	
56	Trần Thị Mỹ Trinh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	8	19.024	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	2	5.418	
57	Ng Thị Kim Dung		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	2	7.695	
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	10	38.837	
58	Phạm Thị Bích Linh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	9	24.138	
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	3	8.046	
59	Nguyễn T Kiều Loan		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	9	36.160	
			4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	3	12.162	
60	Dương Thanh Tâm		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	1	2.378	
61	Đỗ Như Mai Ngọc		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
62	Đỗ Quang Triệu		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	7	13.720	
			4,58	4,58	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,37	2.047	5	10.236	
63	Lê Thị Nguyệt		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
64	Võ Trọng Thịnh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	
65	Huỳnh Văn Thính		4,62	4,06	0,56	0,15	0,41	40%	100%	60%	2,77	4.127	12	49.520	
66	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		2,92	2,92	0,00			40%	100%	60%	1,75	2.610	7	18.273	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	5	13.544	
67	Hồ Đức Độ		4,47	4,06	0,41		0,41	70%	100%	30%	1,34	1.996	12	23.956	
68	Võ Thị Thúy Hằng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	12	32.828	
69	Bùi Văn Minh		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	7	25.407	
			4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	5	19.087	
70	Nguyễn Thị Thu Hà		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	
71	Bùi Văn Chính		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	7	15.176	
			5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	5	11.577	
72	Bùi Thị Minh Tâm		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	2,67	3.982	6	23.889	
73	Nguyễn Thị Hằng		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	10	21.992	
74	Ngô Thị Nhung		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	1	3.630	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	11	41.922	
75	Đào Thị Thu Thanh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	5	11.890	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	1	2.432	
76	Nguyễn Thị Lợi		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	1	2.986	
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	4	11.944	
77	Nguyễn Sĩ Danh		4,94	4,74	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,48	2.208	7	15.457	
			5,28	5,08	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,58	2.360	5	11.801	
78	Nguyễn Đình Sanh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	7	26.932	
			4,58	4,58	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,75	4.095	5	20.473	
79	Lâm Thị Thâm		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	6	21.778	
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	6	22.867	
80	Nguyễn Khả Tuấn		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
81	Lê Thị Thanh Thúy		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	4	8.797	
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	
82	Ngô Văn Thủy		4,19	3,99	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,26	1.873	12	22.475	
83	Trịnh Thị Mộng Hằng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
84	Dương T Ánh Hồng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	10	23.780	
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	1	2.709	
85	Nguyễn Thị Thanh Huy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
86	Bùi Văn Nhật		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	10	41.378	
			4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	2	8.348	
87	Nguyễn Thị Thịnh		4,47	4,32	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,34	1.998	12	23.977	
88	Phan Thị Ánh Tuyết		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	12	46.345	
89	Lương Thị Quỳnh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	1	2.387	
90	Phan Trọng Khánh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
91	Phạm Thị Chín		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
XII	**TTYT huyện Vĩnh Thạnh**	**136**	750,38	**730,45**	19,93	**10,90**	**9,03**	**114,40**	**223,00**	**108,60**	**358,60**	**534.314,06**		**3.868.074,57**	**0,00**
A	**Bệnh viện**	**70**	395,74	**384,65**	11,09	**7,70**	**3,39**	**60,90**	**120,00**	**59,10**	**191,78**	**285.746,66**		**2.003.340,04**	
	Ban Giám đốc		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Hứa Tự Thảo		6,46	5,76	0,70	0,70		70%	100%	30%	1,94	2.888	1	2.888	
	Hứa Tự Thảo		6,80	6,10	0,70	0,70		70%	100%	30%	2,04	3.040	11	33.436	
2	Nguyễn Hùng Tiến		5,58	5,08	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,23	3.326	11	36.582	
	Nguyễn Hùng Tiến		5,92	5,42	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,37	3.528	1	3.528	
3	Nguyễn Thị Cường		4,90	4,40	0,50	0,50		60%	100%	40%	1,96	2.920	12	35.045	
4	Hoàng Mạnh		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	60%	100%	40%	2,29	3.414	11	37.557	Nghỉ hưu từ ngày 01/12/2022
	Khoa Cận Lâm Sàng		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Trần Thanh Phong		5,28	4,98	0,30		0,30	40%	100%	60%	3,17	4.719	8	37.754	
	Trần Thanh Phong		5,33	4,98	0,35		0,35	40%	100%	60%	3,20	4.764	4	19.055	
2	Võ Cao Thừa		4,59	4,06	0,53		0,53	60%	100%	40%	1,84	2.734	11	30.078	
	Võ Cao Thừa		4,63	4,06	0,57		0,57	60%	100%	40%	1,85	2.759	1	2.759	
3	Lê Thị Bích Thiệp		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	6	18.559	
	Lê Thị Bích Thiệp		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	6	19.632	
4	Nguyễn Tường Vy		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Tường Vy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	5	13.678	
5	Hồ Thị Thu Phương		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
6	Phạm Đình Cương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Phạm Đình Cương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	2	4.756	
	Phạm Đình Cương		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	
7	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	3	6.598	Nghỉ TS 02 tháng (T01-02/2022)
	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
8	Lê Thị Tú Sinh		2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,78	2.655	12	31.862	
9	Hồ Bá Niên		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	6	11.050	
	Hồ Bá Niên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	5	9.387	
10	Lê Ma Đô Na		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	7	13.598	
	Khoa Khám-HSCC		0,00		0,00						0,00	-		-	
11	Nguyễn Thị Hạnh Dung		4,32	4,32	0,00			60%	100%	40%	1,73	2.575	12	30.897	
12	Nguyễn Văn Điệp		3,99	3,99	0,00			60%	100%	40%	1,60	2.378	1	2.378	
	Nguyễn Văn Điệp		4,32	4,32	0,00			60%	100%	40%	1,73	2.575	11	28.322	
13	Đinh Thị Mỹ LiLy		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	12	21.456	
14	Huỳnh Thị Ánh Sương		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	12	23.816	
15	Lê Nữ Thùy Anh		3,30	3,00	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,32	1.967	12	23.602	
16	Bùi Thị Xuân Minh		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	1	1.705	
	Bùi Thị Xuân Minh		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	11	20.061	
17	Lê Văn Hậu		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	12	21.456	
18	Mã Thị Thanh Mai		4,06	4,06	0,00			60%	100%	40%	1,62	2.420	4	9.679	
	Mã Thị Thanh Mai		4,26	4,06	0,20		0,20	60%	100%	40%	1,71	2.541	8	20.326	
19	Nguyễn Thị Phượng		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	10	15.913	
	Nguyễn Thị Phượng		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	2	3.576	
20	Huỳnh Thị Kim Định		2,92	2,92	0,00			60%	100%	40%	1,17	1.740	7	12.182	
	Huỳnh Thị Kim Định		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	5	9.029	
21	Đinh Thị Ngơm		2,92	2,92	0,00			60%	100%	40%	1,17	1.740	7	12.182	
	Đinh Thị Ngơm		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	5	9.029	
22	Huỳnh Thị Mỹ Xiêm		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	7	11.932	
	Huỳnh Thị Mỹ Xiêm		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	5	9.029	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
	Khoa CSSK-SS		0,00		0,00						0,00	-		-	
23	Nguyễn Thị Mai Thanh		4,29	3,99	0,30	0,30		50%	100%	50%	2,15	3.196	12	38.353	
24	Nguyễn Thị Thúy Hương		3,63	3,33	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,82	2.704	12	32.452	
25	Nguyễn Thị Bích Hà		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	6	11.935	Nghỉ TS 06 tháng (T5-10/2022)
26	Lê Thùy Loan		3,26	3,26	0,00			50%	100%	50%	1,63	2.429	7	17.001	
	Lê Thùy Loan		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	5	12.442	
27	Trần Thị Tịnh		3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	12	26.820	
28	Nguyễn Ngọc Dung		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	12	27.356	
29	Trần Thị Mỹ Hồng		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	
	Trần Thị Mỹ Hồng		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	5	10.132	
30	Hồ Thị Thảo Nguyên		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
	Hồ Thị Thảo Nguyên		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	2	3.963	
	Hồ Thị Thảo Nguyên		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	5	10.132	
	Khoa Nội - Nhi-YHCT		0,00		0,00						0,00	-		-	
31	Nguyễn Thị Minh Nhật		3,63	3,33	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,82	2.704	12	32.452	
32	Nguyễn Trần Thương		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	8	15.913	
	Nguyễn Trần Thương		3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	4	8.940	
33	Nguyễn Quốc Toàn		3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	12	35.671	
34	Nguyễn Thị Lâm		3,30	3,00	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,65	2.459	8	19.668	
	Nguyễn Thị Lâm		3,63	3,33	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,82	2.704	4	10.817	
35	Nguyễn Thị Hạnh		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	7	14.915	
	Nguyễn Thị Hạnh		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	5	11.287	
37	Huỳnh Thị Hải		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	5	9.164	
	Huỳnh Thị Hải		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	
38	Nguyễn Xuân Ánh		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	7	14.915	
	Nguyễn Xuân Ánh		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	5	11.399	
39	Đinh Thị Điệp		2,92	2,92	0,00			50%	100%	50%	1,46	2.175	7	15.228	
	Đinh Thị Điệp		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	5	11.287	
40	Huỳnh Thị Bích Ngọc		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	7	13.872	
	Huỳnh Thị Bích Ngọc		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	5	10.132	
41	Hà Bích Phương		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	5	9.909	Nghỉ TS 06 tháng (T6-11/2022)
	Hà Bích Phương		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	1	2.131	
42	Đinh Thị Thanh Thu		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	3	5.230	Nghỉ TS 06 tháng (T7-12/2022)
	Đinh Thị Thanh Thu		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	3	5.967	
43	Nguyễn Thị Hương Xen		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	9	19.176	Nghỉ TS 06 tháng (T10/2022-3/2023)
44	Nguyễn Thị Thuận		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	3	5.327	
	Khoa Bệnh nhiệt đới		0,00		0,00						0,00	-		-	
45	Nguyễn Gấm		4,80	4,40	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,44	2.146	12	25.747	
46	Nguyễn Ngọc Hải		4,95	4,65	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,98	2.950	12	35.402	
47	Đinh Văn Thái		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	10	16.986	
	Đinh Văn Thái		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	3	3.353	
48	Đinh Văn Biết		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	10	15.913	
	Đinh Văn Biết		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	2	3.576	
49	Nguyễn Thị Mỹ Nữ		3,63	3,33	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,45	2.163	12	25.962	
50	Huỳnh Thị Hằng		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	7	11.932	
	Huỳnh Thị Hằng		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	5	9.029	
51	Nguyễn Thị Thiện		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	10	15.913	
	Nguyễn Thị Thiện		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	2	3.576	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
52	Đặng Thị Bích Tuyền		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	7	12.766	
	Đặng Thị Bích Tuyền		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	5	9.953	
53	Đinh Thị Vék		2,92	2,92	0,00			60%	100%	40%	1,17	1.740	7	12.182	
	Đinh Thị Vék		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	5	9.029	
54	Đặng Thị Yên		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	9	17.862	
	Đặng Thị Yên		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	3	6.544	
	Khoa Dược		0,00		0,00						0,00	-		-	
55	Đỗ Thị Long Hòa		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	12	40.015	
56	Nguyễn Thị Định		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	1	2.557	
	Nguyễn Thị Định		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	6	16.414	
	Nguyễn Thị Định		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
57	Đinh Thị Hồng Đệ		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
58	Đinh Thị Xuất		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	5	10.102	
	Đinh Thị Xuất		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	6	12.927	
59	Nguyễn Thị Thiệt		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Nguyễn Thị Thiệt		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	5	13.544	
60	Dương Thị Bích Tình		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	2	3.683	
	Dương Thị Bích Tình		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	3	6.061	
	Khoa Ngoại- LCK		0,00		0,00						0,00	-		-	
61	Nguyễn Văn Huy		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
62	Đinh Văn Diệp		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	5	9.946	
63	Đinh Thị Tiến		4,62	4,32	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,77	4.130	4	16.521	
	Đinh Thị Tiến		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	8	35.402	
64	Đinh Vĩ Đông		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	12	28.644	
65	Lâm Thị Thúy		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	11	45.116	
	Lâm Thị Thúy		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	1	4.138	
66	Nguyễn Thị Thu Thủy		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	12	32.184	
67	Đinh Thị Vệ		2,92	2,92	0,00			40%	100%	60%	1,75	2.610	7	18.273	
	Đinh Thị Vệ		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	5	13.544	
68	Nguyễn Văn Linh		2,26	2,26	0,00			50%	100%	50%	1,13	1.684	6	10.102	
	Nguyễn Văn Linh		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	6	10.996	
69	Lê Khắc Triệu		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	12	38.943	
70	Trần Thị Trang		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
	Trần Thị Trang		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	5	10.773	
B	**Trạm Y tế xã, thị trấn**	**46**	246,15	**240,14**	6,01	**2,80**	**3,21**	**39,70**	**70,00**	**30,30**	**104,17**	**155.210,56**		**1.182.491,83**	
	Xã Vĩnh Thịnh		0,00		0,00						0,00	-		-	
1	Lê Văn Bảo		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	12	27.786	
2	Nguyễn Thị Thu Nguyệt		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	12	48.649	
3	Nguyễn Thị Bích Thủy		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	12	47.040	
4	Lê Thị Bích Hạnh		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	7	21.653	
	Lê Thị Bích Hạnh		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	5	16.316	
5	Lê Thị Cẩm Nhung		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	9	26.793	
	Lê Thị Cẩm Nhung		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	3	9.816	
6	Nguyễn Thị Xuân Mai		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	12	28.536	
	Xã Vĩnh Quang		0,00		0,00										
7	Lê Văn Nho		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	12	48.782	
8	Nguyễn Thái Dũng		4,47	4,32	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,34	1.998	4	7.992	
	Nguyễn Thái Dũng		4,80	4,65	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,44	2.146	8	17.165	
	Lê Thị Hồng		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	4	14.519	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
9	Lê Thị Hồng		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	3	11.433	
	Lê Thị Hồng		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	5	19.087	
10	Nguyễn Thị Quý		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	7	22.904	
	Nguyễn Thị Quý		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	5	17.701	
11	Nguyễn Thị Trúc Lưu		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	7	20.401	
	Nguyễn Thị Trúc Lưu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
12	Đào Thế Anh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Đào Thế Anh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	7	16.646	
	Xã Vĩnh Hảo		0,00		0,00										
13	Nguyễn Văn Tám		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	12	26.015	
14	Đinh Thị Hên		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Đinh Thị Hên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
15	Đinh Thị Kéo		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	12	43.556	
16	Trần Thị Hải Yến		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	7	14.143	
	Trần Thị Hải Yến		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
17	Bùi Như Ý		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	5	10.996	
	Bùi Như Ý		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	2	4.756	
	Bùi Như Ý		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	5	12.158	
	Thị trấn Vĩnh Thạnh		0,00		0,00										
18	Đinh Văn Bé		3,20	3,00	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,92	2.861	7	20.026	Đi học CK I (T3-7/2022) liên tục
19	Nguyễn Thị Ngọc Thu		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	12	24.325	
20	Đặng Thị Mỹ Trinh		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	12	35.724	
21	Nguyễn Thị Hoa		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	8	21.456	
	Nguyễn Thị Hoa		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	4	11.908	
22	Đặng Thị Mỹ Úc		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Đặng Thị Mỹ Úc		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
	Xã Vĩnh Sơn		0,00		0,00						0,00	-		-	
23	Đinh Thị Son		2,87	2,67	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,86	1.283	8	10.263	Nghỉ TS 04 tháng (T1-4/2022)
24	Đinh Văn Trinh		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	12	14.268	
25	Đinh Thị Tắc		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
26	Đinh Thị Nhiêu		2,26	2,26	0,00			70%	100%	30%	0,68	1.010	1	1.010	
	Đinh Thị Nhiêu		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	11	12.096	
27	Đinh Thị Xôn		2,10	2,10	0,00			70%	100%	30%	0,63	939	12	10.795	
	Xã Vĩnh Hiệp		0,00		0,00					0%	0,00	-		-	
28	Trương Minh Diện		4,94	4,74	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,48	2.208	12	26.498	
29	Nguyễn Thị Thanh		4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	70%	100%	30%	1,32	1.973	3	5.918	
	Nguyễn Thị Thanh		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	70%	100%	30%	1,34	1.991	9	17.917	
30	Đinh Thị Huấn		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	12	23.520	
31	Khổng Thị Mỹ Hòa		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
	Xã Vĩnh Hòa		0,00		0,00										
32	Nguyễn Thái Định		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	12	24.245	
33	Lê Thị Hiền		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	11	18.980	
	Lê Thị Hiền		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	1	1.815	
34	Nguyễn Thanh Hùng		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	11	16.029	
	Nguyễn Thanh Hùng		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	1	1.547	
35	Đinh Thị HNhen		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	11	18.980	
	Đinh Thị HNhen		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	1	1.815	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
36	Nguyễn Thị Hồng Thúy		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	12	16.092	
	Xã Vĩnh Kim		0,00		0,00										
37	Đinh Hâu		3,53	3,33	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,06	1.578	10	15.779	Đi học CK I (T3+4/2022) liên tục
38	Đinh Đươn		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	11	16.029	
	Đinh Đươn		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	1	1.547	
39	Đinh Thị Nguôn		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	11	18.980	
	Đinh Thị Nguôn		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	1	1.815	
40	Đinh Thị Đời		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	12	16.414	
41	Nguyễn Thị Cẩm Loan		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	6	9.280	
	Nguyễn Thị Cẩm Loan		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	6	9.816	
	Xã Vĩnh Thuận		0,00		0,00						0,00	-		-	
42	Đinh Văn Trên		2,87	2,67	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,86	1.283	12	15.395	
43	Đinh Thị Bích Thìn		4,41	4,06	0,35	0,15	0,20	70%	100%	30%	1,32	1.973	5	9.863	
	Đinh Thị Bích Thìn		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	70%	100%	30%	1,34	1.991	7	13.935	
44	Võ Thị Mai		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	12	18.559	
45	Trần Thu Phương		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	7	8.949	
	Trần Thu Phương		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	5	6.772	
46	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	12	17.862	
C	**Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YHCC, DD & ATTP**	**20**	108,50	**105,66**	2,84	**0,40**	**2,44**	**13,80**	**33,00**	**19,20**	**62,66**	**93.356,84**		**682.242,69**	
1	Trần Thanh Tuấn		5,48	5,08	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,64	2.450	12	29.395	
2	Nguyễn Đình Khương		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	9	36.913	
	Nguyễn Đình Khương		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	3	12.413	
3	Trương Văn Tâm		4,75	4,06	0,69		0,69	40%	100%	60%	2,85	4.247	12	50.960	
4	Đặng Thị Ngọc Kiều		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	12	49.885	
5	Đinh Văn Ply		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	12	46.169	
6	Nguyễn Trọng Dương		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	2	7.259	
	Nguyễn Trọng Dương		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	10	38.111	
7	Bùi Thị Tố Nga		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	6	17.487	
	Bùi Thị Tố Nga		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	1	3.093	
	Bùi Thị Tố Nga		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	5	16.316	
8	Phan Công Danh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	10	23.870	
	Phan Công Danh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	2	5.364	
9	Đinh Thị Nga		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
10	Trần Thị Hồng Phấn		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	10	23.780	
	Trần Thị Hồng Phấn		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	2	5.114	
11	Đinh Thị Xuyên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	12	30.682	
12	Trần Thị Tuyết Ngân		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	7	17.898	
	Trần Thị Tuyết Ngân		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	5	13.544	
13	Nguyễn Xuân Vẻ		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	4	14.519	
	Nguyễn Xuân Vẻ		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	8	30.489	
14	Trần Trịnh Hiếu		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Trần Trịnh Hiếu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
15	Trần Thị Khuê		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Trần Thị Khuê		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
16	Nguyễn Thị Trang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	7	19.149	
	Nguyễn Thị Trang		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	5	14.930	
17	Cao Thanh Mười		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	12	14.268	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1.490 ngđ)	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	Ghi chú
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó									
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK								
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*12=11.2* 1.490*	*13*	*14=12*13*	
18	Trần Thị Bích Liên		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Trần Thị Bích Liên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
19	Nguyễn Thị Hải Yến		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	1	2.020	
	Nguyễn Thị Hải Yến		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	11	24.192	
20	Nguyễn Thị Ngọc Danh		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	12	25.104	

Biểu 2g.2

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2023/NĐ-CP NGÀY 15/02/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	Tổng cộng	**2.694**	**12.326,46**	**11.938,00**	**388,46**	**213,65**	**174,81**	**1.610,40**	**3.442,00**	**1.831,60**	**6.496,17**	**9.679.297**		**11.693.110**		**96.868.516**
I	**Trung tâm Kiểm soát bệnh tật**	**111**	**786,93**	**754,00**	**32,93**	**21,60**	**11,33**	**96,50**	**203,00**	**106,50**	**409,78**	**610.578,93**		**737.612,14**		**4.333.141**
	BAN GIÁM ĐỐC												**0**		**0**	
1	Nguyễn Thanh Truyền		6,56	5,76	0,80	0,80		40%	100%	60%	3,94	5.865	**6**	7.085	**6**	77.697
2	Trình Công Tuấn		6,36	5,76	0,60	0,60		40%	100%	60%	3,82	5.686	**6**	6.869	**6**	75.328
	P. KẾ HOẠCH - NV		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
3	Trần Khánh Ngọc		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
4	Bùi Thị Thúy Sinh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	K.PC BỆNH TRUYỀN NHIỄM		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
5	Huỳnh Vĩnh Thu		5,48	4,98	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,19	3.266	**3**	3.946	**0**	9.798
	Huỳnh Vĩnh Thu		5,73	4,98	0,75	0,50	0,25	60%	100%	40%	2,29	3.414	**3**	4.125	**0**	10.243
	Huỳnh Vĩnh Thu		5,73	4,98	0,75	0,50	0,25	60%	100%	40%	2,29	3.414	**0**	4.125	**6**	24.749
6	Trịnh Thị Thu Hà		4,06	3,66	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,62	2.420	**6**	2.923	**1**	17.442
	Trịnh Thị Thu Hà		4,39	3,99	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,76	2.616	**0**	3.161	**5**	15.804
7	Nguyễn Thị Như Sương		4,74	4,74	0,00			60%	100%	40%	1,90	2.825	**6**	3.413	**4**	30.601
	Nguyễn Thị Như Sương		5,08	5,08	0,00			60%	100%	40%	2,03	3.028	**0**	3.658	**2**	7.315
8	Đinh Thị Điểm		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**1**	2.160	**0**	1.788
	Đinh Thị Điểm		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**5**	2.398	**0**	9.923
	Đinh Thị Điểm		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**0**	2.398	**6**	14.386
9	Nguyễn Quốc Đạt		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**5**	2.884	**0**	11.935
	Nguyễn Quốc Đạt		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
10	Phạm Thị Thanh Hằng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**5**	2.884	**0**	11.935
	Phạm Thị Thanh Hằng		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
11	Nguyễn Quang Tư		4,79	4,06	0,73		0,73	40%	100%	60%	2,87	4.283	**6**	5.174	**3**	41.220
12	Nguyễn Thị Hoài Thương		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**6**	1.922	**6**	21.082
13	Nguyễn Kế Lộc		5,33	4,98	0,35		0,35	40%	100%	60%	3,20	4.764	**6**	5.755	**3**	45.847
	Nguyễn Kế Lộc		5,38	4,98	0,40		0,40	40%	100%	60%	3,23	4.808	**0**	5.809	**3**	17.426
	KHOA PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
14	Huỳnh Thị Ngọc Thu		6,26	5,76	0,50	0,50		70%	100%	30%	1,88	2.798	**6**	3.380	**6**	37.072
15	Nguyễn Thị Hải Nam		4,72	4,32	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,42	2.110	**6**	2.549	**6**	27.952
16	Phạm Văn Thành		4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	**6**	2.689	**6**	29.492
17	Dương Thị Huy		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	**3**	1.328	**6**	11.269
18	Trương Thị Mỹ Lệ		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	**3**	1.436	**0**	3.567
	Trương Thị Mỹ Lệ		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**1**	1.469	**0**	1.216
	Trương Thị Mỹ Lệ		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**0**	1.469	**6**	8.813
19	Đào Anh Mai Phương		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	**4**	1.328	**2**	7.055
20	Ngô Minh Đức		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**3**	1.442	**0**	3.580
21	Lê Tự An		5,76	5,76	0,00			40%	100%	60%	3,46	5.149	**4**	6.221	**0**	20.598
	Lê Tự An		5,76	5,76	0,00			70%	100%	30%	1,73	2.575	**2**	3.110	**0**	5.149
	Lê Tự An		5,76	5,76	0,00			70%	100%	30%	1,73	2.575	**0**	3.110	**6**	18.662
	KHOA PC BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
22	Nguyễn Đỗ Ngọc Nhuận		5,15	4,65	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,09	4.604	**6**	5.562	**6**	60.997
23	Phan Hoài Phương		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**6**	63.721
24	Nguyễn Thị Ngân Hà		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
25	Lưu Văn Hồng		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**1**	4.604	**0**	3.811
	Lưu Văn Hồng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**4**	4.648	**0**	15.390
	Lưu Văn Hồng		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**1**	4.666	**0**	3.862
	Lưu Văn Hồng		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**0**	4.666	**6**	27.994
26	Nguyễn Ngọc Nhân		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
27	Nguyễn Trung Hậu		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**3**	26.328
	Nguyễn Trung Hậu		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**3**	10.562

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
28	Nguyễn Thị Viên		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**5**	2.873	**0**	11.890
	Nguyễn Thị Viên		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**0**	2.387
	Nguyễn Thị Viên		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**6**	17.302
	KHOA DINH DƯỠNG		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
29	Đỗ Thị Hạnh Nga		5,15	4,65	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,09	4.604	**6**	5.562	**6**	60.997
30	Đinh Thị Thuý Kiều		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	**4**	4.385	**0**	14.519
	Đinh Thị Thuý Kiều		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	**2**	4.741	**0**	7.849
	Đinh Thị Thuý Kiều		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	**0**	4.741	**6**	28.447
31	Lê Thị Mỹ Trang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**1**	3.305	**0**	2.736
	Lê Thị Mỹ Trang		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**4**	3.521	**0**	11.658
	Lê Thị Mỹ Trang		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
	Lê Thị Mỹ Trang		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
32	Trần Thị Cẩm Giang		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
33	Võ Thị Thu Thảo		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**0**	14.572
	Võ Thị Thu Thảo		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
34	Nguyễn Thị Bích Thủy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
	Nguyễn Thị Bích Thủy		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
	Nguyễn Thị Bích Thủy		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
	KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG - Y TẾ HỌC ĐƯỜNG		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
35	Lê Vũ Thị Trinh		4,90	4,40	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,94	4.381	**6**	5.292	**4**	47.452
	Lê Vũ Thị Trinh		5,24	4,74	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,14	4.685	**0**	5.659	**2**	11.318
36	Đỗ Nguyễn Ngọc Minh		4,74	4,74	0,00			40%	100%	60%	2,84	4.238	**6**	5.119	**6**	56.141
37	Trần Lê Huy		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**4**	2.884	**0**	9.548
38	Bành Quốc Thạch		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**5**	32.292
	Bành Quốc Thạch		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**1**	3.596
39	Cù Thanh Bình		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
40	Trần Thị Bích Hồng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
41	Lê Thanh Hải		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	KHOA BỆNH NGHỀ NGHIỆP		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
42	Nguyễn Đức Trọng		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	**6**	5.551	**6**	60.878
43	Huỳnh Ngọc Dũng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**1**	23.585
	Huỳnh Ngọc Dũng		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**0**	4.309	**5**	21.546
44	Nguyễn Hải Đăng		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
45	Nguyễn Thị Ánh Hường		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
46	Lê Vũ Diệu Linh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
47	Phạm Thị Hồng		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
	KHOA SỨC KHỎE SINH SẢN		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
48	Lê Quang Phước		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,55	5.292	**6**	6.394	**0**	31.755
	Lê Quang Phước		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	**0**	6.761	**6**	40.565
49	Châu Thị Ỷ Lan		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
50	Thái Thị Nhung		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**1**	3.089	**0**	2.557
	Thái Thị Nhung		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**4**	3.305	**0**	10.943
	Thái Thị Nhung		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
	Thái Thị Nhung		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
51	Đỗ Thị Thân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**1**	3.305	**0**	2.736
	Đỗ Thị Thân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
52	Võ Thị Ngọc Toàn		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**3**	26.328
	Võ Thị Ngọc Toàn		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**3**	10.562
53	Ngô Thị Dung		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**5**	3.737	**0**	15.466
	Ngô Thị Dung		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**0**	3.272
	Ngô Thị Dung		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**0**	3.953	**6**	23.717
	KHOA KST-CT		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
54	Đoàn Văn Ngư		6,18	4,98	1,20	0,50	0,70	60%	100%	40%	2,47	3.682	**1**	4.448	**0**	3.682
	Đoàn Văn Ngư		6,23	4,98	1,25	0,50	0,75	60%	100%	40%	2,49	3.711	**5**	4.483	**0**	18.556
	Đoàn Văn Ngư		6,23	4,98	1,25	0,50	0,75	60%	100%	40%	2,49	3.711	**0**	4.483	**2**	8.967
	Dương Văn Bảo		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	60%	100%	40%	2,29	3.414	**4**	4.125	**0**	13.657

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
55	Dương Văn Bảo		5,78	4,98	0,80	0,40	0,40	60%	100%	40%	2,31	3.444	**2**	4.160	**0**	6.888
	Dương Văn Bảo		5,78	4,98	0,80	0,40	0,40	60%	100%	40%	2,31	3.444	**0**	4.160	**6**	24.963
56	Huỳnh Thế Dũng		3,99	3,99	0,00			60%	100%	40%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
57	Lê Văn Minh		4,98	4,98	0,00			60%	100%	40%	1,99	2.968	**6**	3.586	**6**	39.322
58	Trần Thị Ánh Tuyết		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	**5**	2.059	**0**	8.523
	Trần Thị Ánh Tuyết		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**1**	2.160	**0**	1.788
	Trần Thị Ánh Tuyết		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**0**	2.160	**6**	12.960
59	Phạm Thị Minh Thoa		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**0**	10.835
	Phạm Thị Minh Thoa		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**0**	2.405	**6**	14.429
60	Huỳnh Bá Đạt		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	**6**	2.059	**6**	22.583
61	Phạm Thị Kim Yến		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**5**	2.203	**0**	9.119
	Phạm Thị Kim Yến		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**1**	2.398	**0**	1.985
	Phạm Thị Kim Yến		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**0**	2.398	**6**	14.386
	KHOA KIỂM DỊCH Y TẾ QUỐC TẾ		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
62	Nguyễn Ngọc Phúc		4,90	4,40	0,50	0,50		60%	100%	40%	1,96	2.920	**6**	3.528	**6**	38.690
63	Lê Thị Chính		4,06	3,66	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,62	2.420	**4**	2.923	**0**	9.679
	Lê Thị Chính		4,39	3,99	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,76	2.616	**2**	3.161	**0**	5.233
	Lê Thị Chính		4,39	3,99	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,76	2.616	**0**	3.161	**6**	18.965
64	Trần Đức Duy		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**2**	15.048
	Trần Đức Duy		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**0**	2.398	**4**	9.590
65	Trần Thanh Thúy		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**5**	1.922	**0**	7.957
	Trần Thanh Thúy		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**1**	2.160	**0**	1.788
	Trần Thanh Thúy		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**0**	2.160	**6**	12.960
66	Trà Minh Quốc		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**6**	1.922	**6**	21.082
67	Trương Huy Hoàng		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	**6**	1.771	**2**	12.339
	Trương Huy Hoàng		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**0**	1.915	**4**	7.661
	KHOA DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
68	Trần Văn Thông		5,93	4,98	0,95	0,50	0,45	40%	100%	60%	3,56	5.300	**3**	6.402	**0**	15.899
	Trần Văn Thông		5,98	4,98	1,00	0,50	0,50	40%	100%	60%	3,59	5.344	**3**	6.456	**0**	16.033
	Trần Văn Thông		5,98	4,98	1,00	0,50	0,50	40%	100%	60%	3,59	5.344	**0**	6.456	**6**	38.737
69	Lê Thị Vượng		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	**6**	4.028	**6**	44.178
70	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
71	Nguyễn Thị Tuyết Hương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**0**	15.341
	Nguyễn Thị Tuyết Hương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**5**	16.524
72	Trần Thị Kim Thi		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**0**	14.268
	Trần Thị Kim Thi		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**6**	17.302
73	Phạm Thị Thanh Tâm		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**1**	26.163
	Phạm Thị Thanh Tâm		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**0**	4.604	**5**	23.020
74	Nguyễn Thị Bích Thuỷ		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
75	Đặng Nguyễn Hương Giang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**0**	16.253
	Đặng Nguyễn Hương Giang		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**1**	3.596
	Đặng Nguyễn Hương Giang		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**0**	3.953	**5**	19.764
	KHOA XÉT NGHIỆM - CĐHA - TDCN		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
76	Trần Văn Ân		5,78	4,98	0,80	0,50	0,30	70%	100%	30%	1,73	2.583	**1**	3.121	**0**	2.583
	Trần Văn Ân		5,83	4,98	0,85	0,50	0,35	70%	100%	30%	1,75	2.605	**5**	3.147	**0**	13.027
	Trần Văn Ân		5,83	4,98	0,85	0,50	0,35	70%	100%	30%	1,75	2.605	**0**	3.147	**6**	18.885
77	Trần Văn Hùng		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	40%	100%	60%	3,44	5.121	**6**	6.187	**3**	49.289
	Trần Văn Hùng		5,78	4,98	0,80	0,40	0,40	40%	100%	60%	3,47	5.166	**0**	6.241	**3**	18.722
78	Nguyễn Sanh		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	60%	100%	40%	2,27	3.385	**3**	4.089	**0**	10.154
	Nguyễn Sanh		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	60%	100%	40%	2,29	3.414	**3**	4.125	**0**	10.243
	Nguyễn Sanh		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	60%	100%	40%	2,29	3.414	**0**	4.125	**6**	24.748
79	Hồ Thị Bích Ngọc		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	**6**	1.798	**6**	19.720
80	Nguyễn Quốc Huy		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	**6**	1.798	**6**	19.720
81	Nguyễn Hải Ninh		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	**5**	1.544	**0**	6.392
	Nguyễn Hải Ninh		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**1**	1.620	**0**	1.341
	Nguyễn Hải Ninh		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**0**	1.620	**6**	9.720

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
82	Nguyễn Thị Kiều My		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
	Nguyễn Thị Kiều My		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**1**	3.607	**0**	2.986
	Nguyễn Thị Kiều My		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**6**	21.643
83	Võ Thị Thuỳ Trâm		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
84	Nguyễn Văn Thùy		5,48	4,98	0,50		0,50	60%	100%	40%	2,19	3.265	**6**	3.944	**5**	39.310
85	Nguyễn Thị Quý		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**6**	2.398	**0**	11.908
	Nguyễn Thị Quý		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**0**	2.635	**6**	15.811
86	Lê Phúc Mạnh		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
87	Nguyễn Thanh Long		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
88	Tôn Nữ Kiều Nhi		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
89	Lê Hồ Diễm Chi		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
90	Hoàng Thị Kiều Trang		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
91	Lê Thị Hồng Hạnh		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
92	Trương Lê Trà My		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
93	Phan Thị Tín		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**5**	3.089	**0**	12.784
	Phan Thị Tín		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**0**	2.682
	Phan Thị Tín		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**6**	19.440
94	Nguyễn Thị Thúy Nhi		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**5**	2.441	**0**	10.102
	Nguyễn Thị Thúy Nhi		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**1**	2.603	**0**	2.155
	Nguyễn Thị Thúy Nhi		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**0**	2.603	**6**	15.617
95	Huỳnh Thị Lệ Thuỷ		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**5**	5.022	**0**	20.786
	Huỳnh Thị Lệ Thuỷ		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**1**	5.378	**6**	36.723
96	Lê Thị Mỹ Hạnh		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**5**	3.596	**0**	14.885
	Lê Thị Mỹ Hạnh		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
97	Đào Hồng Cúc		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**0**	14.572
	Đào Hồng Cúc		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
	Đào Hồng Cúc		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
98	Phạm Thị Thuý Phượng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**0**	14.572
	Phạm Thị Thuý Phượng		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
	Phạm Thị Thuý Phượng		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
99	Phạm Văn Bảo		6,60	6,10	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,96	5.900	**6**	7.128	**1**	42.530
	Phạm Văn Bảo		6,94	6,44	0,50	0,50		40%	100%	60%	4,16	6.204	**0**	7.495	**5**	37.476
100	Nguyễn Duy Tú		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	**6**	5.551	**6**	60.878
101	Lê Thị Sáu		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**2**	35.513
	Lê Thị Sáu		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**0**	5.454	**4**	21.816
102	Nguyễn Thị Hạnh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
103	Trương Tấn Lực		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
104	Lê Thị Điểm		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**2**	27.538
	Lê Thị Điểm		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**0**	4.169	**4**	16.675
105	Huỳnh Thị Thanh Mộng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
106	Huỳnh Thị Mỹ Vanh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**5**	2.657	**0**	10.996
	Huỳnh Thị Mỹ Vanh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**1**	2.938	**0**	2.432
	Huỳnh Thị Mỹ Vanh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**6**	17.626
107	Trương Thị Bích Hường		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**5**	3.737	**0**	15.466
	Trương Thị Bích Hường		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**0**	3.272
	Trương Thị Bích Hường		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**0**	3.953	**6**	23.717
108	Huỳnh Thị Cẩm Thúy		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**5**	4.169	**0**	17.254
	Huỳnh Thị Cẩm Thúy		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**1**	4.277	**0**	3.540
	Huỳnh Thị Cẩm Thúy		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**0**	4.277	**6**	25.661
109	Nguyễn Thị Hồng Thắm		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**0**	14.572
	Nguyễn Thị Hồng Thắm		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
	Nguyễn Thị Hồng Thắm		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
110	Trần Thị Bích Loan		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**3**	37.727
	Trần Thị Bích Loan		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**0**	4.779	**3**	14.338
111	Huỳnh Thị Thiên Thuỷ		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
II	**TTYT thành phố Quy Nhơn**	**409**	**2.097,94**	**2.030,99**	**66,95**	**36,15**	**30,80**	**261,40**	**586,00**	**324,60**	**1.155,10**	1.721.098		2.079.178		**15.312.740**
A	Bệnh viện	270	1.370,84	1.326,54	44,30	27,80	16,50	167,00	386,00	219,00	777,96	1.159.159		1.400.326		10.173.613
	Lãnh đạo		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Trần Kỳ Hậu		6,22	5,42	0,80	0,80		40%	100%	60%	3,73	5.561	**1**	6.718	**0**	5.561
	Trần Kỳ Hậu		6,56	5,76	0,80	0,80		40%	100%	60%	3,94	5.865	**5**	7.085	**6**	71.832
2	Bành Quang Khải		6,36	5,76	0,60	0,60		40%	100%	60%	3,82	5.686	**1**	6.869	**0**	5.686
	Bành Quang Khải		6,70	6,10	0,60	0,60		40%	100%	60%	4,02	5.990	**5**	7.236	**6**	73.365
3	Võ Văn Trung		5,68	5,08	0,60	0,60		40%	100%	60%	3,41	5.078	**6**	6.134	**6**	67.274
	Phòng KHTH		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
4	Trần Ngọc Trà My		4,82	4,32	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,89	4.309	**6**	5.206	**6**	57.088
5	Phạm Thị Bích Tuyền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**1**	3.305	**6**	22.564
6	Trần Thị Mỹ Dung		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
7	Nguyễn Thị Hồng Ly		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**2**	2.527	**2**	9.238
	Nguyễn Thị Hồng Ly		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**2**	5.767
	Phòng Điều dưỡng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
8	Huỳnh Thị Nữ Hoàng		4,90	4,40	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,94	4.381	**6**	5.292	**4**	47.452
	Huỳnh Thị Nữ Hoàng		5,24	4,74	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,14	4.685	**0**	5.659	**2**	11.318
9	Phan Thị Sương		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
10	Nguyễn Thị Ngọc Tín		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**1**	2.527	**6**	17.255
11	Nguyễn Thị Thùy Trang.		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	Khoa dược		0,00		0,00					0%	-	-	**0**	-	**0**	-
12	Huỳnh Ngọc Thạch		4,16	3,66	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,50	3.719	**5**	4.493	**0**	18.595
	Huỳnh Ngọc Thạch		4,49	3,99	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,69	4.014	**1**	4.849	**6**	33.109
13	Võ Thị Mai Hoa		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**3**	4.823	**0**	11.978
			4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**3**	4.867	**6**	41.289
14	Lưu Thị Thu Nguyệt		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**5**	42.948
	Lưu Thị Thu Nguyệt		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**0**	4.666	**1**	4.666
15	Võ Thị Phương Phi		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
16	Nguyễn Thị Thảo Nhi		3,07	2,67	0,40	0,40		40%	100%	60%	1,84	2.745	**6**	3.316	**4**	29.730
	Nguyễn Thị Thảo Nhi		3,40	3,00	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,04	3.040	**0**	3.672	**2**	7.344
17	Trương Thị Hạnh		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
18	Nguyễn Thị Kim Phượng		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
19	Lê Thị Mỹ Ánh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
	Lê Thị Mỹ Ánh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
20	Nguyễn Đức Hưng		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**5**	25.941
	Nguyễn Đức Hưng		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**1**	2.938
21	Bùi Quang Phúc		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
22	Lê Thị Kim Ngân		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**0**	2.441	**0**	-
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**1**	2.603	**6**	17.771
23	Trần Thị Mỹ Trinh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
24	Huỳnh Công Hải		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**0**	24.943
25	Lê Việt Tùng		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**5**	53.605
			5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	**0**	5.647	**1**	5.647
26	Nguyễn Vũ Quốc Việt		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
	Khoa nhi		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
27	Nguyễn Văn Tuấn		6,60	6,10	0,50	0,50		50%	100%	50%	3,30	4.917	**6**	5.940	**6**	65.142
28	Trần Thị Huỳnh Trang		4,98	4,98	0,00			50%	100%	50%	2,49	3.710	**6**	4.482	**6**	49.153
29	Nguyễn Thị Anh Vy		4,80	4,40	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,40	3.576	**6**	4.320	**4**	38.736
	Nguyễn Thị Anh Vy		5,14	4,74	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,57	3.829	**0**	4.626	**2**	9.252
30	Trần Thị Phường		3,67	3,67	0,00			50%	100%	50%	1,84	2.734	**6**	3.303	**6**	36.223
31	Trần Thị Thanh Tâm		4,06	3,66	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,03	3.025	**6**	3.654	**6**	40.072
32	Trần Thị Thâu		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	**5**	2.754	**0**	11.399
			3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	**1**	2.997	**6**	20.463
33	Nguyễn Mai Ngọc Trâm		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**6**	2.106	**6**	23.096
34	Huỳnh Lê Hương Trâm		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	**5**	2.754	**0**	11.399

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
34	Huỳnh Lệ Hương Trâm		3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	**1**	2.997	**6**	20.463
35	Đoàn Thị Ngọc Nhiên		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	**6**	2.394	**6**	26.254
36	Bùi Thị Thu Điệp		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	**6**	2.394	**6**	26.254
37	Phạm Thị Trúc Ny		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	**6**	2.394	**6**	26.254
38	Nguyễn Thị Diệu		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**0**	2.106	**0**	-
	Nguyễn Thị Diệu		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	**1**	2.403	**6**	16.407
39	Ngô Thị Tuyết Nhung		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	**6**	2.403	**6**	26.353
40	Phạm Xuân Hồng Thảo		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
41	Vương Trần Ngọc Diễm		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	**6**	1.890	**6**	20.727
42	Nguyễn Thị Thoan		2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	**6**	2.169	**2**	15.111
	Nguyễn Thị Thoan		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	**0**	2.448	**4**	9.792
43	Trần Thị Kim Thúy		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	**6**	1.890	**6**	20.727
44	Võ Thanh Đài		2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	**1**	2.169	**0**	1.795
	Võ Thanh Đài		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	**5**	2.214	**6**	22.448
45	Nguyễn Thị Liên		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**4**	2.106	**6**	19.609
46	Nguyễn Thị Ý Nhi		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	**6**	1.890	**6**	20.727
	Xét nghiệm		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
47	Trần Quang Thanh		5,48	4,98	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,19	3.266	**5**	3.946	**0**	16.330
	Trần Quang Thanh		5,73	4,98	0,75	0,50	0,25	60%	100%	40%	2,29	3.414	**1**	4.125	**6**	28.164
48	Nguyễn Quốc		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**2**	40.479
	Nguyễn Quốc		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	**0**	6.079	**4**	24.317
49	Phạm Văn Viên		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**6**	4.823	**5**	48.072
	Phạm Văn Viên		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**0**	4.867	**1**	4.867
50	Trần Thị Lệ Chung		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**3**	3.305	**0**	8.207
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
51	Đinh Tấn Hợp		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**2**	25.055
	Đinh Tấn Hợp		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**0**	3.953	**4**	15.811
52	Trương Thị Bảo hòa		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
53	Phan Huỳnh Tiên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**3**	3.089	**0**	7.671
	Phan Huỳnh Tiên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**3**	3.272	**4**	21.216
	Phan Huỳnh Tiên		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
54	Phạm Thị Trúc Vy		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
55	Trần Thị Phương Liên		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
56	Nguyễn Thị Minh Thảo		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**3**	3.521	**0**	8.743
	Nguyễn Thị Minh Thảo		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**5**	26.994
	Nguyễn Thị Minh Thảo		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**1**	3.737
57	Lê Thị Phước		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
58	Phạm Văn Chiến		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
	Khoa lây		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
59	Nguyễn Hồng Hà		5,92	5,42	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,37	3.528	**6**	4.262	**6**	46.744
60	Nguyễn Văn Thanh		5,38	4,98	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,15	3.206	**6**	3.874	**6**	42.480
61	Võ Thị Thu Anh		4,06	3,66	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,62	2.420	**6**	2.923	**6**	32.058
62	Ngô Thị Ngọc Lệ		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**5**	2.405	**0**	9.953
			3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**1**	2.635	**6**	17.993
63	Nguyễn Thị Sáng		4,30	4,06	0,24		0,24	60%	100%	40%	1,72	2.565	**6**	3.099	**6**	33.981
64	Trần Thị Lệ Thi		3,96	3,96	0,00			60%	100%	40%	1,58	2.360	**6**	2.851	**6**	31.268
65	Lê Thị Bích Trang		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
66	Nguyễn Thị Hằng		4,17	3,63	0,54		0,54	60%	100%	40%	1,67	2.488	**6**	3.006	**5**	29.956
	Nguyễn Thị Hằng		4,21	3,63	0,58		0,58	60%	100%	40%	1,68	2.510	**0**	3.032	**1**	3.032
67	Nguyễn Võ Thị Song Sanh		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
	Phòng khám số 4		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
68	Nguyễn Đức Thiệu		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**3**	43.450
	Nguyễn Đức Thiệu		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**0**	5.810	**3**	17.431
69	Lê Văn Thế		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**6**	4.955	**4**	44.428
	Lê Văn Thế		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**0**	4.999	**2**	9.997
70	Võ Thị Thuý Kiều		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	Võ Thị Thuý Kiều		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
71	Nguyễn Đình Tân		4,34	4,06	0,28	0,00	0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
72	Trần Ngọc Ân		4,79	4,06	0,73		0,73	40%	100%	60%	2,87	4.283	**6**	5.174	**6**	56.742
73	Nguyễn Xuân Bôn		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**5**	46.761
	Nguyễn Xuân Bôn		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**0**	4.736	**1**	4.736
74	Mai Văn Dũng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
75	Hoàng Ngọc Doanh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	Khoa nội		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
76	Đặng Trường Sơn		5,48	4,98	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,29	4.899	**6**	5.918	**6**	64.905
77	Trần Đăng Chương		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	**6**	5.551	**6**	60.878
78	Trần Đức Thành		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
79	Nguyễn Trung Dũng		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**3**	42.848
	Nguyễn Trung Dũng		5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	**0**	5.647	**3**	16.942
80	Đoàn Thị Thân		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
81	Võ Thị Quyên		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**6**	55.904
82	Trương Thị Kim Thoa		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**0**	16.360
	Trương Thị Kim Thoa		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**6**	28.464
83	Nguyễn Thị Kim Lệ		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	**6**	4.612	**6**	50.574
84	Nguyễn Thị Hồng Ninh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**1**	4.648	**0**	3.847
	Nguyễn Thị Hồng Ninh		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**5**	4.692	**6**	47.569
85	Nguyễn Thị Hiền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**1**	21.523
	Nguyễn Thị Hiền		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**0**	3.942	**5**	19.710
86	Trần Thị Sương		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
	Trần Thị Sương		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
87	Nguyễn Thị Năm		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
88	Võ Thị Điệp		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**1**	2.873	**0**	2.378
	Võ Thị Điệp		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**5**	3.089	**6**	31.317
89	Bùi Thị Lý		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
90	Trần Thị Hoa Nữ		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
91	Bùi Thị Mỹ Hồng		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
92	Võ Thị Thanh Trúc		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
93	Trần Thị Kim Nhàn		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
94	Nguyễn Thị Hiệp		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
95	Huỳnh Văn Trọng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**0**	-
	Huỳnh Văn Trọng		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**6**	19.440
96	Nguyễn Thị Duyên		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
97	Trần Thị Diệu Huyền		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**4**	2.527	**6**	22.961
	Chuyên khoa		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
98	Lê Văn Hữu		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,55	5.292	**1**	6.394	**0**	5.292
	Lê Văn Hữu		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	**5**	6.761	**6**	68.547
99	Lê Văn Túc		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**3**	4.309	**0**	10.701
	Lê Văn Túc		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**3**	4.666	**6**	39.580
100	Lê Thị Ngọc Lệ		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
101	Trần Thị Thanh Thủy		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
102	Lê Thị Thảo		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**1**	26.163
	Lê Thị Thảo		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**0**	4.604	**5**	23.020
103	Phùng Thị Mỹ Lợi		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
104	Nguyễn Thị Trang		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**3**	3.521	**0**	8.743
	Nguyễn Thị Trang		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**2**	3.737	**0**	6.186
	Nguyễn Thị Trang		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
105	Tô Thị Tuyết Phương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
106	Lê Thị Bích Thảo		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
	Lê Thị Bích Thảo		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
107	Nguyễn Thế Bảo		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**5**	2.873	**0**	11.890
	Nguyễn Thế Bảo		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
108	Lê Thanh Quang		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
109	Lê Thị Lựu		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
110	Hồ Thùy Trang		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
111	Nguyễn Thị Kiều Oanh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
112	Lê Thị Nhơn		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**4**	2.527	**2**	13.422
	Khoa Thăm dò chức năng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
113	Đinh Hoàng Sang		5,58	5,08	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,35	4.989	**6**	6.026	**6**	66.090
114	Nguyễn Lê Thao		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**1**	32.542
	Nguyễn Lê Thao		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**0**	5.810	**5**	29.052
115	Trần Thị Hiền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
116	Lê Hoài Thương		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**3**	2.884	**4**	18.695
	Lê Hoài Thương		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**2**	6.480
117	Bùi Xuân Hùng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
118	Phạm Thị Ánh		3,27	3,27	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.923	**6**	3.532	**0**	17.540
119	Từ Minh Tuấn		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
120	Phan Văn Dũng		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
121	Nguyễn Thanh Chính		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
122	Thân Đặng Như Quỳnh		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
123	Phạm Trần Khánh Hương		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**5**	2.527	**0**	10.460
	Phạm Trần Khánh Hương		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689
124	Hồng Thị Mỹ Lan		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**1**	15.530
	Hồng Thị Mỹ Lan		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**5**	14.688
125	Cao Thị Tâm		3,85	3,63	0,22		0,22	40%	100%	60%	2,31	3.440	**6**	4.156	**2**	28.951
	Cao Thị Tâm		3,88	3,63	0,25		0,25	40%	100%	60%	2,33	3.472	**0**	4.195	**4**	16.779
126	Trần Thị Như Ý		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	Khoa YDCT-PHCN		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
127	Nguyễn Đình Tiên		5,08	5,08	0,00			40%	100%	60%	3,05	4.542	**6**	5.486	**6**	60.168
128	Châu Thị Thu Hoài		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	**6**	4.741	**6**	51.995
129	Đinh Thị Thục Hiền		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
130	Trần Thúy Vi		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689
131	Võ Trần Thị Thu Ngọc		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
132	Nguyễn Thị Thắm		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**4**	25.856
	Nguyễn Thị Thắm		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**2**	6.480
133	Trương Thị Thu Hiếu		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**6**	4.867	**5**	48.509
	Trương Thị Thu Hiếu		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**0**	4.911	**1**	4.911
134	Nguyễn Thị Hà.		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
135	Nguyễn Thị Trinh		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	**6**	2.225	**6**	24.399
136	Phạm Ngọc Trang		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	**6**	2.225	**1**	13.275
	Phạm Ngọc Trang		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**0**	2.441	**5**	12.204
137	Bùi Xuân Tứ		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, DD-TC		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
138	Nguyễn Đình Chạy		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**6**	55.904
139	Trần Thị Hồng Phấn		3,07	2,67	0,40	0,40		40%	100%	60%	1,84	2.745	**6**	3.316	**6**	36.361
140	Trương Thành Khương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**5**	2.873	**0**	11.890
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689
141	Đặng Thị Tiên Phương		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**6**	4.867	**5**	48.509
	Đặng Thị Tiên Phương		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**0**	4.911	**1**	4.911
142	Nguyễn Thị Hồng Tuyết		3,63	3,63	0,00			40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
143	Đinh Bá Toàn		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**3**	26.328
	Đinh Bá Toàn		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**3**	10.562
144	Đỗ Thị Thu Hồng		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
145	Huỳnh Thị Kiều Trang		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
146	Nguyễn Thị Hồng Vân		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**0**	16.360
	Nguyễn Thị Hồng Vân		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**6**	28.464

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	Khoa Nội tiết-TM		0,00		0,00					0%	-	-	**0**	-	**0**	-
147	Hồ Minh Hiếu		5,14	4,74	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,08	4.595	**6**	5.551	**4**	49.776
	Hồ Minh Hiếu		5,48	5,08	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,29	4.899	**0**	5.918	**2**	11.837
148	Nguyễn Xuân Thái		4,74	4,74	0,00			40%	100%	60%	2,84	4.238	**6**	5.119	**6**	56.141
149	Võ Kế Quyền		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**6**	55.904
150	Thái Thị Ái Hạnh		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**5**	42.948
	Thái Thị Ái Hạnh		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**0**	4.666	**1**	4.666
151	Nguyễn Thị Ái Ân		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
152	Nguyễn Thị Thùy Trâm		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**5**	4.169	**6**	42.267
153	Phan Thị Đức Chung		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
154	Phan Nguyễn Khánh Vân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**6**	33.507
155	Đặng Thị Huyền Trang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**4**	29.633
	Đặng Thị Huyền Trang		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**2**	7.042
156	Văn Thị Như Ý		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**3**	3.240	**2**	14.526
	Văn Thị Như Ý		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**1**	3.596
157	Võ Thị Thu Thủy		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	**6**	4.612	**6**	50.574
158	Trần Minh Thiệu		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**4**	29.343
	Trần Minh Thiệu		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
	Khoa ngoại		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
159	Mang Đức Tiến Hoan		5,24	4,74	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,14	4.685	**6**	5.659	**6**	62.063
160	Lê Văn An		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
161	Nguyễn Văn Sang		5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	**6**	5.647	**3**	44.990
	Nguyễn Văn Sang		5,28	4,98	0,30		0,30	40%	100%	60%	3,17	4.719	**0**	5.701	**3**	17.103
162	Đặng Văn Dễ		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**3**	22.973
	Đặng Văn Dễ		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**3**	9.720
163	Võ Thành Trung		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
164	Nguyễn Văn Kết		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**5**	2.527	**0**	10.460
	Nguyễn Văn Kết		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689
165	Lê Đăng Khoa		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
166	Nguyễn Thị Ngọc Vy		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
167	Nguyễn Thị Huyền		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**0**	16.360
	Nguyễn Thị Huyền		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**6**	28.464
168	Đỗ Ngọc Thi		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	**6**	4.028	**6**	44.178
169	Lâm Thị Thu Sương		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
170	Lê thị Thu Trầm		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**0**	16.360
	Lê thị Thu Trầm		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**6**	28.464
171	Đinh Lê Xuân Sa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
172	Phạm Hoài Nhơn		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
173	Nguyễn Thị Ánh Trúc		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
174	Trương Thị Tuyết		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
175	Nguyễn Trái Đắng		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**1**	15.530
	Nguyễn Trái Đắng		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**5**	14.688
176	Lê Thị Huyền Diệu		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
177	Lê Thị Phượng.		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
178	Võ Thị Mỹ Lệ		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
179	Đào Anh Tú		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
180	Nguyễn Thị Thoa		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**4**	26.340
	Nguyễn Thị Thoa		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**0**	3.272	**2**	6.545
181	Nguyễn Thị Thùy Trang..		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
182	Đặng Thị Hương Lành		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
183	Huỳnh Thị Huyện		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
184	Nguyễn Thị Huệ		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
	Khoa Gây mê hồi sức		0,00		0,00					0%	-	-	**0**	-	**0**	-
185	Nguyễn Văn Nhẫn		5,38	4,98	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,69	4.008	**3**	4.842	**0**	12.024
	Nguyễn Văn Nhẫn		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	50%	100%	50%	2,81	4.194	**3**	5.066	**6**	42.977

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
186	Tô Xuân Lộc		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	50%	100%	50%	2,81	4.194	**6**	5.066	**6**	55.558
187	Đoàn Thiện Khiêm		5,28	4,98	0,30		0,30	50%	100%	50%	2,64	3.933	**2**	4.751	**0**	7.865
	Đoàn Thiện Khiêm		5,33	4,98	0,35		0,35	50%	100%	50%	2,66	3.970	**4**	4.796	**6**	44.654
188	Huỳnh Văn Cư		4,32	4,32	0,00			50%	100%	50%	2,16	3.218	**6**	3.888	**6**	42.638
189	Phạm Thị Thảo		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**3**	2.106	**6**	17.866
190	Phạm Thế Mẫn		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**6**	2.106	**6**	23.096
191	Nguyễn Thái Hòa		3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	**6**	3.591	**6**	39.381
192	Đinh Lê Thị Kim Thoa		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	**6**	2.394	**6**	26.254
193	Lê Phước Vũ		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	**6**	2.394	**6**	26.254
194	Nguyễn Thị Sanh		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	**1**	2.448	**6**	16.714
195	Nguyễn Thị Việt Hà		4,30	4,06	0,24		0,24	50%	100%	50%	2,15	3.206	**6**	3.873	**2**	26.984
	Nguyễn Thị Việt Hà		4,34	4,06	0,28		0,28	50%	100%	50%	2,17	3.236	**0**	3.910	**4**	15.639
196	Lê Văn Hiếu		3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	**6**	2.997	**6**	32.867
197	Trần Thị Mỹ Hà		2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	**6**	2.169	**6**	23.787
198	Đặng Minh Tiền		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	**3**	2.394	**0**	5.945
			2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	**3**	2.448	**5**	18.319
			2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	**0**	2.574	**1**	2.574
199	Trương Thị Tường Vi		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	**6**	1.890	**6**	20.727
200	Huỳnh Thị Linh Huệ		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	**4**	1.890	**0**	6.258
201	Đặng Thị Lệ Hoa		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**3**	2.106	**3**	11.548
	Khoa HSCC		0,00		0,00					0%	-	-	**0**	-	**0**	-
202	Trương Minh Đức		5,15	4,65	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,06	3.069	**6**	3.708	**4**	33.248
	Trương Minh Đức		5,48	4,98	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,19	3.266	**0**	3.946	**2**	7.891
203	Phạm Thị Dung		4,06	3,66	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,62	2.420	**6**	2.923	**6**	32.058
204	Nguyễn Trường Phú		3,07	2,67	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,23	1.830	**6**	2.210	**1**	13.189
	Nguyễn Trường Phú		3,40	3,00	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,36	2.026	**0**	2.448	**5**	12.240
205	Nguyễn Thị Bích Thuận		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
206	Nguyễn Công Quang		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**3**	1.685	**3**	9.238
			2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**3**	2.527	**3**	13.857
207	Trương Thị Hiền		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
208	Trương Thị Mỹ Lệ		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**5**	2.635	**0**	10.907
	Trương Thị Mỹ Lệ		3,99	3,99	0,00			60%	100%	40%	1,60	2.378	**1**	2.873	**6**	19.615
209	Nguyễn Kim Nhơn		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**6**	1.915	**6**	21.003
210	Nguyễn Thị Bích		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**5**	2.203	**0**	9.119
			3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**1**	2.398	**6**	16.370
211	Nguyễn Thị Thu Hà		4,47	4,06	0,41		0,41	60%	100%	40%	1,79	2.662	**0**	3.216	**0**	-
212	Lâm Thị Bích Phượng		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**6**	1.915	**6**	21.003
213	Nguyễn Trần Lệ Dung		2,72	2,72	0,00			60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**6**	21.477
214	Lê Thị Mĩ Hạnh		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
215	Nguyễn Thanh Tuấn		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**5**	1.685	**0**	6.973
	Nguyễn Thanh Tuấn		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**1**	1.922	**6**	13.126
216	Đặng Hà Mỹ Thu		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
217	Võ Thị Phượng		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
218	Lê Tường Vy		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
219	Sô Thị Hà Vi		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**3**	1.685	**6**	14.293
	Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
220	Phan Thị Kim Hoài		5,15	4,65	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,09	4.604	**6**	5.562	**4**	49.873
	Phan Thị Kim Hoài		5,48	4,98	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,29	4.899	**0**	5.918	**2**	11.837
221	Đặng Văn Hiền		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	**6**	4.741	**6**	51.995
222	Phan Thị Kiều Quyên		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**2**	8.154
	Phan Thị Kiều Quyên		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**4**	12.960
223	Nguyễn Thị Ngọc Ly		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**1**	17.205
	Nguyễn Thị Ngọc Ly		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**5**	16.200
224	Nguyễn Thị Kim Dung		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
225	Nguyễn Thị Thu Hiền		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
226	Võ Thị Hà		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**5**	4.823	**0**	19.963

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
226	Võ Thị Hà		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**1**	4.867	**6**	33.232
227	Cao Thị Ngọc Hương		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**3**	4.823	**0**	11.978
	Cao Thị Ngọc Hương		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**3**	4.867	**6**	41.289
228	Lê Thị Quỳnh Duyên		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**0**	16.360
	Lê Thị Quỳnh Duyên		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**6**	28.464
229	Nguyễn Thị Thanh Tuyết		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
230	Nguyễn Thị Thu Trang		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**1**	4.604	**0**	3.811
	Nguyễn Thị Thu Trang		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**5**	4.648	**6**	47.124
231	Nguyễn Thị Thơm		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**1**	4.604	**0**	3.811
	Nguyễn Thị Thơm		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**4**	4.648	**0**	15.390
	Nguyễn Thị Thơm		4,58	4,32	0,26		0,26	40%	100%	60%	2,75	4.094	**1**	4.946	**6**	33.767
232	Đinh Thị Hường		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
	Đinh Thị Hường		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
233	Phan Thị Hạnh		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**5**	3.737	**0**	15.466
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
234	Trần Thị Mỹ Hạnh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**0**	2.387
	Trần Thị Mỹ Hạnh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**5**	16.200
235	Nguyễn Thị Lệ Hoa		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
	Nguyễn Thị Lệ Hoa		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
236	Nguyễn Thị Thúy Hồng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**2**	23.023
	Nguyễn Thị Thúy Hồng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**4**	14.083
237	Lê Thị Mơ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**1**	3.089	**0**	2.208
	Lê Thị Mơ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**4**	3.305	**0**	10.943
	Lê Thị Mơ		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
238	Trần Thị Kim Chi		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
239	Hồ Thị Kim Phượng		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	**5**	4.385	**0**	18.148
	Hồ Thị Kim Phượng		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	**1**	4.741	**6**	32.372
240	Lê Thị Loan		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**0**	14.572
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
241	Hàn Thị Nữ Tú		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
242	Thái Thị Thu		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**0**	21.778
243	Trần Thị Sáu		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**2**	32.686
	Trần Thị Sáu		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**0**	4.736	**4**	18.942
244	Thái Mạnh Trung		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**5**	2.527	**0**	10.460
	Thái Mạnh Trung		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689
245	Nguyễn Thị Thu Huynh		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**1**	2.527	**0**	2.092
	Nguyễn Thị Thu Huynh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**5**	14.418
246	Trương Thị Thảo Ly		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**5**	3.089	**0**	12.784
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
247	Nguyễn Minh Tín		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
248	Trần Thị Băng Sa		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	Khu khám		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
249	Nguyễn Đình Hoài		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,55	5.292	**1**	6.394	**0**	5.292
	Nguyễn Đình Hoài		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	**5**	6.761	**6**	68.547
250	Lý Ái Hằng		5,42	5,42	0,00			40%	100%	60%	3,25	4.845	**6**	5.854	**6**	64.194
251	Võ Đại Quốc Thành		5,14	4,74	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,54	2.298	**6**	2.776	**1**	16.561
	Võ Đại Quốc Thành		5,48	5,08	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,64	2.450	**0**	2.959	**5**	14.796
252	Ngô Thị Mỹ Dung		5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	**6**	5.647	**3**	44.990
	Ngô Thị Mỹ Dung		5,28	4,98	0,30		0,30	40%	100%	60%	3,17	4.719	**0**	5.701	**3**	17.103
253	Nguyễn Ngọc Thoa		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**5**	2.527	**0**	10.460
	Nguyễn Ngọc Thoa		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689
254	Lê Thị Phượng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
255	Nguyễn Thái Duy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
256	Võ Thị Thanh Thúy		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
257	Huỳnh Thị Mỹ Thao		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
258	Trần Thị Kim Hoàng		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**5**	3.737	**0**	15.466

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
258	Trần Thị Kim Hoàng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
259	Đàm Thị Tố Anh		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
260	Lương Thành Nhân		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	**6**	4.028	**1**	24.036
	Lương Thành Nhân		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	**0**	4.385	**5**	21.924
261	Nguyễn Thị Thìn		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
262	Bùi Thị Mỹ Ngà		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
263	Nguyễn Thị Thu Phượng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
264	Trương Thị Thu Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**3**	26.328
	Trương Thị Thu Phương		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**3**	10.562
265	Nguyễn Thị Thùy Trang		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
266	Lê Thị Hồng Nhung		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
267	Trần Thị Vương Nữ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
268	Nguyễn Phương Nam		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
269	Đinh Thị Hương		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**3**	2.268	**6**	19.240
270	Nguyễn Thị Bích Huyền		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
B	Khoa KSBT, HIV/AIDS, YTCC, DD VÀ VSATTP	25	119,92	117,83	2,09	1,40	0,69	19,50	36,00	16,50	54,40	81.053		97.917		739.358
1	Lê Văn Chiến		4,82	4,32	0,50	0,50		60%	100%	40%	1,93	2.873	**4**	3.470	**0**	11.491
			5,15	4,65	0,50	0,50		60%	100%	40%	2,06	3.069	**2**	3.708	**6**	28.387
2	Trần Thị Thanh Thảo		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**5**	23.599
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**1**	2.390
3	Phan Thị Hoa		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
4	Nguyễn Thị Thu Thủy		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**6**	1.915	**6**	21.003
5	Lê Phước Nhanh		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**6**	1.915	**6**	21.003
6	Huỳnh Thị Thủy		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**6**	1.915	**6**	21.003
7	Lê Thị Thanh Hiền.		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**6**	1.915	**6**	21.003
8	Nguyễn Thị Ngọc Hưng		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
9	Võ Thị Tuyết Nhung		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**6**	40.077
10	Trương Diệu Thúy		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**3**	2.203	**0**	5.471
			3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**3**	2.405	**6**	20.401
11	Hoàng Thị Chúc		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**4**	3.089	**0**	10.227
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**2**	3.305	**6**	25.300
12	Đỗ Thị Loan		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
13	Lê Na		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**2**	2.884	**0**	4.774
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**4**	3.240	**6**	30.168
14	Nguyễn Thị Bảo Ái		3,07	2,67	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,23	1.830	**6**	2.210	**6**	24.241
15	Nguyễn Thị Ánh Dương		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**6**	1.922	**6**	21.082
16	Đào Thị Diễm Vy		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
17	Nguyễn Thị Hương Giang		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**5**	3.240	**6**	32.850
18	Trần Thị Thanh Trà		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
19	Nguyễn Thị Mỹ Triều		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
20	Bùi Thị Duyên		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**5**	21.528
			3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**0**	2.398	**1**	2.398
21	Nguyễn Duy Hiển		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	**6**	1.771	**6**	19.424
22	Võ Thị Thu Hiền		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**4**	1.685	**1**	7.263
			2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**2**	2.527	**5**	16.820
23	Võ Đình Phước		4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	**6**	2.689	**6**	29.492
24	Chế Thị Ánh Tuyết		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**1**	9.763
			3,34	3,34	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.493	**0**	1.804	**5**	9.018
25	Nguyễn Hữu Hoàng		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**2**	18.359
			3,99	3,99	0,00			60%	100%	40%	1,60	2.378	**0**	2.873	**4**	11.491
C	Trạm Y tế xã, thị trấn	114	607,18	586,62	20,56	6,95	13,61	74,90	164,00	89,10	322,74	480.885		580.935		4.399.768
	Đống Đa		0,00		0,00					0%		-	**0**	-	**0**	-
1	Trà Văn Trinh		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
2	Đặng Thị Huyền		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**5**	30.785

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
2	Đặng Thị Huyền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**1**	3.305
3	Thái Văn Hạnh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
4	Lê Thị Phương Dung		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**1**	3.521	**0**	2.914
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**5**	3.737	**6**	37.887
5	Nguyễn Thị Bích.		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**3**	3.521	**0**	8.743
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
6	Mai Thị Thanh Loan		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**1**	4.604	**0**	3.811
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**5**	4.648	**6**	47.124
7	Lương Thị Thu Ngọc		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	**5**	3.035	**0**	12.561
			2,82	2,67	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.521	**1**	3.046	**6**	20.795
	Nguyễn Văn Cừ		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
8	Nguyễn Trọng Bình		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
9	Châu Vũ Hồng Phúc		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
10	Trần Thị Hồng Thúy		2,54	2,34	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,52	2.271	**2**	2.743	**4**	15.514
11	Lê Thị Hảo		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**4**	3.089	**0**	10.227
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
12	Nguyễn Thị Ái		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	**6**	4.612	**6**	50.574
	Ngô Mây		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
13	Nguyễn Ngọc Huyền		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**3**	44.569
			5,43	4,98	0,45	0,20	0,25	40%	100%	60%	3,26	4.854	**0**	5.863	**3**	17.590
14	Thân Thị Như Oanh		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
15	Hồ Thị Thùy Trang		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	**6**	2.346	**5**	23.380
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**0**	2.368	**1**	2.368
16	Tô Thị Thu Thanh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
17	Trần Thị Lệ Thủy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
18	Lê Thị Liệu		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**4**	3.089	**0**	10.227
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**2**	3.305	**0**	5.471
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**2**	3.596	**6**	27.532
	Nhơn Bình		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
19	Nguyễn Văn Nhã		4,34	4,06	0,28	0,00	0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	**6**	2.346	**6**	25.726
20	Nguyễn Thị Thanh Nhi		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
21	Đinh Thị Minh Hằng		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**0**	22.867
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**0**	4.648	**6**	27.887
22	Trần Thị Bích Trâm.		3,18	3,03	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,91	2.843	**6**	3.434	**6**	37.664
23	Trần Thị Bích Lệ		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**3**	2.441	**0**	6.061
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**3**	2.603	**6**	22.080
	Ghềnh Ráng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
24	Đỗ Hồng Tuấn		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
25	Nguyễn Thị Thùy Trang .		2,54	2,34	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,52	2.271	**6**	2.743	**2**	19.111
			2,87	2,67	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,72	2.566	**0**	3.100	**4**	12.398
26	Trần Thị Thu Hà		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**0**	20.705
			4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**0**	4.385	**6**	26.309
27	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**0**	14.572
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**5**	20.959
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**1**	3.737
28	Đặng Mậu Bảo Chi		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**0**	22.867
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**0**	4.648	**6**	27.887
	Trần Quang Diệu		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
29	Lê Đình Trung		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
30	Phan Thị Thanh Thủy		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**3**	13.164
			3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	**0**	1.760	**3**	5.281
31	Đoàn Thị Hồng Quế		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
32	Trương Thị Hương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**5**	30.785
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**1**	3.305

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
33	Trần Thị Yến Nhị		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**1**	17.528
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**0**	3.272	**5**	16.362
34	Lê Thị Thanh Hiền		3,18	3,03	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,91	2.843	**6**	3.434	**6**	37.664
	Nhơn Phú		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
35	Nguyễn Nhật Tân		2,87	2,67	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,72	2.566	**6**	3.100	**6**	33.992
36	Nguyễn Thị Thanh Thanh		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**5**	43.702
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**0**	4.604	**1**	4.604
37	Thái Anh Dũng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**2**	4.692	**0**	7.767
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**4**	4.736	**6**	44.094
38	Nguyễn Thị Hằng.		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
39	Võ Thị Ngọc Nga		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
40	Đặng Thị Diệu		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
41	Võ Thị Kiều Nhi		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
42	Lê Thị Minh Ánh		4,42	4,27	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,33	1.976	**6**	2.387	**6**	26.175
	Trần Phú		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
43	Cao Thị Mỹ Hòa		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
44	Huỳnh Thị Thúy Hằng		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
45	Lê Thị Mỹ Ngọc		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**4**	33.507
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**0**	3.953	**2**	7.906
46	Nguyễn Mạnh Hùng .		2,61	2,46	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,57	2.333	**6**	2.819	**6**	30.913
47	Nguyễn Thị Nguyệt		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**3**	3.521	**0**	8.743
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
	Hải Cảng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
48	Lê Thị Thanh Tâm		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
49	Đào Đô Giáp		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
50	Huỳnh Thị Thúy Kiều		3,81	3,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,29	3.406	**6**	4.115	**6**	45.126
51	Nguyễn Thanh Trung		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
52	Nguyễn Ngọc Diễm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	Lê Hồng Phong		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
53	Trần Đình Hiệu		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
54	Phạm Thị Thanh Dung		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
55	Lê Thị Việt Tiến		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**0**	16.360
			3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**1**	4.309	**6**	29.422
56	Văn Trúc Quỳnh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**4**	31.570
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**2**	7.474
57	Hà Hữu Định		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
	Trần Hưng Đạo		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
58	Nguyễn Thị Phương Lan		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**3**	4.736	**0**	11.760
			4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**3**	4.946	**6**	41.962
59	Lê Thị Thanh Thúy		2,54	2,34	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,52	2.271	**6**	2.743	**2**	19.111
			2,87	2,67	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,72	2.566	**0**	3.100	**4**	12.398
60	Nguyễn Thị Mỹ Hiền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
61	Đỗ Thị Kim Thoa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**1**	3.305	**6**	22.564
62	Lê Thị Nha		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	**5**	2.324	**0**	9.619
			4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	**1**	2.346	**6**	16.017
	Bùi Thị Xuân		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
63	Phan Ngọc Thắng		4,94	4,74	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,48	2.208	**6**	2.668	**4**	23.919
			5,28	5,08	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,58	2.360	**0**	2.851	**2**	5.702
64	Phan Văn Tuyển		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**6**	4.955	**6**	54.338
65	Phan Thanh Liêm		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**2**	4.604	**0**	7.622
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**4**	4.648	**6**	43.277
66	Hoàng Thị Nghĩa		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**2**	18.509
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**0**	2.873	**4**	11.491
67	Lê Thị Xuân Thúy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**3**	26.328
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**3**	10.562

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
68	Nguyễn Thị Thanh Hằng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
69	Nguyễn Thị Hà		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	**6**	3.769	**6**	41.336
	Quang Trung		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
70	Võ Hồng Thái		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**5**	2.619	**0**	10.840
			5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**1**	2.797	**6**	19.099
71	Phạm Thị Hồng Nhung		4,42	4,27	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,65	3.951	**6**	4.774	**6**	52.350
72	Nguyễn Thị Nở		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
73	Dương Thị Thanh Thùy		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
74	Mạc Thị Mai Vân		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**5**	47.635
			4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**0**	4.823	**1**	4.823
75	Trần Thanh Thảo		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
76	Nguyễn Thế Đạt		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	Phước Mỹ		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
77	Phan Văn Lương		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
78	Thái Văn Trực		4,14	3,99	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,48	3.701	**6**	4.471	**6**	49.034
79	Trần Thị Tuyết		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
80	Đào Thành Đức		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
	Nhơn Lý		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
81	Phạm Phú Hải		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
82	Nguyễn Thị Hồng Hải		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**3**	37.727
			4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**0**	4.779	**3**	14.338
83	Nguyễn Lệ Thy		3,18	3,03	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,91	2.843	**6**	3.434	**6**	37.664
84	Nguyễn Quang Ly		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
85	Nguyễn Văn Trung		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
	Nhơn Hải		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
86	Hồ Nguyên Tứ		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
87	Đỗ Thị Sang		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	**6**	4.898	**3**	39.017
			4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	2,75	4.090	**0**	4.941	**3**	14.824
88	Nguyễn Thị Mỹ Dung		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
89	Nguyễn Thị Thoa.		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	Nhơn Hội		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
90	Nguyễn Thị Bích Thủy		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
91	Nguyễn Thiết		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**6**	51.934
92	Trịnh Văn Thảo		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
93	Phạm Thị Quỳnh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
94	Đoàn Minh Trình		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
	Thị Nại		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
95	Trần Thị Tiên Mỹ		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
96	Lê Thị Minh Thư		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
97	Nguyễn Mạnh Hùng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**5**	46.761
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**0**	4.736	**1**	4.736
98	Đặng Thạch Thảo		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
99	Huỳnh Hồng Vân		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	**5**	4.854	**0**	20.089
			4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	**1**	4.898	**6**	33.440
	Lý Thường Kiệt		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
100	Võ Thành Công		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
101	Phạm Thị Kiều		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**3**	2.368	**0**	5.880
			4,58	4,58	0,00			70%	100%	30%	1,37	2.047	**3**	2.473	**6**	20.981
102	Nguyễn Thị Thanh Phượng.		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
103	Thân Thị Phi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**4**	3.305	**0**	10.943
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**2**	3.521	**6**	26.954
104	Bùi Xuân Hoàng		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
	Lê Lợi		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
105	Nguyễn Khuê Trâm		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	70%	100%	30%	1,36	2.027	**6**	2.449	**3**	19.509

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
105	Nguyễn Khắc Thanh		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	70%	100%	30%	1,37	2.045	**0**	2.471	**3**	7.412
106	Đinh Tấn Rượu		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**2**	17.606
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**4**	11.534
107	Võ Thị Ngọc Sương		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**3**	37.727
			4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**0**	4.779	**3**	14.338
108	Đinh Thị Như Quyên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
109	Cao Thị Thanh Thủy		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
	Nhơn Châu		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
110	Đặng Văn Dũng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
111	Lý Hòa Thuận		4,38	4,06	0,32	0,00	0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37	0,00	0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
112	Lê Văn Tân		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
113	Nguyễn Thị Hoàng Lân		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
114	Hồ Thị Mai Phi		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
III	**TTYT huyện Tuy Phước**	**212**	**1.041,68**	**1.017,82**	**23,86**	**18,15**	**5,71**	**133,30**	**295,00**	**161,70**	**563,81**	840.078		1.014.860		**7.822.523**
A	Bệnh viện	86	447,35	432,26	15,09	12,80	2,29	57,10	121,00	63,90	235,19	350.435		423.344		3.208.498
	BAN GIÁM ĐỐC		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Dương Ngọc Hùng		7,14	6,44	0,70	0,70		40%	100%	60%	4,28	6.383	**6**	7.711	**6**	84.566
2	Nguyễn Bá Lương		5,24	4,74	0,50	0,50		70%	100%	30%	1,57	2.342	**6**	2.830	**6**	31.031
	PHÒNG ĐIỀU DƯỠNG		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
3	Huỳnh Thanh Huy		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	**6**	4.741	**6**	51.995
	KHOA KHÁM BỆNH		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
4	Lê Thị Tuyết Nhung		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**6**	63.721
5	Huỳnh Thị Minh Nguyệt		4,41	4,06	0,35	0,30	0,05	40%	100%	60%	2,65	3.943	**6**	4.763	**3**	37.944
			4,42	4,06	0,36	0,30	0,06	40%	100%	60%	2,65	3.951	**0**	4.774	**3**	14.321
6	Bành Khắc Khoan		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
7	Lê Thị Ngọc Lan		4,62	4,32	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,77	4.130	**6**	4.990	**6**	54.719
8	Mai Thị Trúc Ly		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
9	Trần Thị Phương Thảo		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	KHOA HSCC		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
10	Đường Anh Khang		5,46	4,98	0,48	0,40	0,08	60%	100%	40%	2,18	3.254	**2**	3.931	**0**	6.508
			5,47	4,98	0,49	0,40	0,09	60%	100%	40%	2,19	3.260	**4**	3.938	**6**	36.671
11	Lê Văn Đính		5,04	4,74	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,02	3.004	**6**	3.629	**6**	39.796
12	Phan Thị Bửu		4,62	4,32	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,85	2.754	**6**	3.326	**6**	36.480
13	Đinh Thị Hương Linh		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**6**	1.922	**6**	21.082
14	Cái Thị Thiện		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**1**	12.888
			3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**0**	2.398	**5**	11.988
15	Nguyễn Thị Xuân Thùy		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	**6**	2.059	**0**	10.227
			3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**0**	2.203	**6**	13.219
16	Lê Văn Qúy		4,21	4,06	0,15		0,15	60%	100%	40%	1,68	2.509	**6**	3.031	**4**	27.180
			4,22	4,06	0,16		0,16	60%	100%	40%	1,69	2.515	**0**	3.038	**2**	6.077
17	Phùng Thị Mỹ Quang		3,46	3,46	0,00			60%	100%	40%	1,38	2.062	**6**	2.491	**6**	27.320
18	Nguyễn Thị Ngọc Hân		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	**6**	2.059	**4**	18.464
			3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**0**	2.203	**2**	4.406
19	Trương Hoàng Hiên		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	**6**	2.059	**6**	22.583
20	Võ Thị Lợi		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	**6**	2.347	**6**	25.741
21	Lê Thị Minh Kha		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
22	Nguyễn Minh Vị		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	**6**	4.741	**6**	51.995
	KHOA NGOẠI		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
23	Hồ Thị Mỹ Hiền		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	**1**	4.277	**0**	3.540
			4,29	3,99	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,57	3.835	**5**	4.633	**6**	46.976
24	Dương Ngọc Đạt		2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,78	2.655	**6**	3.208	**6**	35.177
25	Nguyễn Thị Thu Thúy		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
26	Nguyễn Phú Qúy		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**1**	14.563
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**0**	2.657	**5**	13.284
27	Võ Thị Kim Tuyết		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	KHOA NỘI -NHI		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
28	Võ Đăng Khoa		5,45	4,98	0,47	0,40	0,07	50%	100%	50%	2,73	4.060	**2**	4.905	**0**	8.121
			5,46	4,98	0,48	0,40	0,08	50%	100%	50%	2,73	4.068	**4**	4.914	**6**	45.755
29	Lê Hữu Thông		4,32	4,32	0,00			50%	100%	50%	2,16	3.218	**6**	3.888	**6**	42.638
30	Nguyễn Như Hoàng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**0**	14.322
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**6**	19.440
31	Đỗ Như Mơ		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	**3**	2.403	**5**	17.982
			3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	**0**	2.700	**1**	2.700
32	Nguyễn Thị Ngọc Phi		3,63	3,33	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,82	2.704	**6**	3.267	**0**	16.226
			3,96	3,66	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,98	2.950	**0**	3.564	**6**	21.384
33	Lê Thị Qúy Ty		3,12	3,12	0,00			50%	100%	50%	1,56	2.324	**6**	2.808	**6**	30.794
34	Nguyễn Thị Ly Ly		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	**2**	2.574	**4**	14.557
35	Lê Thị Thu Vân		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	**6**	2.574	**4**	23.080
			3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	**0**	2.754	**2**	5.508
36	Trần Thị Lệ Phiên		3,12	3,12	0,00			50%	100%	50%	1,56	2.324	**6**	2.808	**4**	25.178
			3,32	3,32	0,00			50%	100%	50%	1,66	2.473	**0**	2.988	**2**	5.976
37	Đoàn Thị Việt Trinh		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	**6**	2.214	**6**	24.280
38	Dương Thị Hồng Yến		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
39	Phạm Thị Hồng Diễm		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
40	Lê Thị Ánh Thi		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	KHOA YHCT-PHCN		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
41	Mai Thị Kim Chung		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	**6**	3.564	**6**	39.085
42	Lê Đức Toàn		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**5**	2.884	**0**	11.935
43	Lê Đức Toàn		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
44	Hồ Thị Cẩm Ngân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**1**	15.079
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**5**	14.418
45	Châu Thị Mỹ Dung		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
46	Nguyễn Thị Thanh Hằng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
	KHOA TRUYỀN NHIỄM		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
47	Nguyễn Đặng Đình Quang		5,38	4,98	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,15	3.206	**5**	3.874	**0**	16.032
			5,43	4,98	0,45	0,40	0,05	60%	100%	40%	2,17	3.236	**1**	3.910	**6**	26.694
48	Đào Thị Diễm		5,28	4,98	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,11	3.147	**6**	3.802	**6**	41.691
49	Măng Giang Ly		3,99	3,99	0,00			60%	100%	40%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
50	Huỳnh Thị Trừ		3,63	3,33	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,45	2.163	**6**	2.614	**0**	12.981
			3,96	3,66	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,58	2.360	**0**	2.851	**6**	17.107
51	Nguyễn Thị Kim Ngân		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	**5**	2.059	**0**	8.523
			3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**1**	2.203	**6**	15.043
52	Nguyễn Thị Thu Hồng		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**2**	2.635	**6**	20.174
53	Võ Thị Minh Tâm		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
54	Dương Thị Thanh Tâm		3,46	3,46	0,00			60%	100%	40%	1,38	2.062	**6**	2.491	**0**	12.373
			3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**0**	2.635	**6**	15.811
55	Nguyễn Thị Thanh Thủy		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**6**	2.203	**0**	10.943
			3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	**0**	2.347	**6**	14.083
56	Trần Thị Thanh Thảo		3,26	3,26	0,00			60%	100%	40%	1,30	1.943	**6**	2.347	**3**	18.699
			3,46	3,46	0,00			60%	100%	40%	1,38	2.062	**0**	2.491	**3**	7.474
57	Hoàng Dạ Cầm		2,41	2,41	0,00			60%	100%	40%	0,96	1.436	**6**	1.735	**6**	19.029
	KHOA CSSKSS		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
58	Lê Văn Thắng		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
59	Lương Thị Phúc		4,44	4,06	0,38	0,30	0,08	40%	100%	60%	2,66	3.969	**6**	4.795	**4**	42.997
			4,45	4,06	0,39	0,30	0,09	40%	100%	60%	2,67	3.978	**0**	4.806	**2**	9.612
60	Lê Thị Thanh Vân		4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**6**	4.471	**6**	49.034
	KHOA DƯỢC		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
61	Bùi Công Thiết		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	**2**	5.098	**0**	8.439
			5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**4**	5.454	**6**	50.783
62	Võ Thị Loan		4,13	4,06	0,07		0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	**6**	4.460	**4**	39.995
			4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**0**	4.471	**2**	8.942

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
63	Trần Thị Thúy Vân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**0**	16.414
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**6**	21.125
64	Phan Thị Yến		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
65	Nguyễn Trúc Vy		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
66	Đào Thị Thùy Duyên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	KHOA XÉT NGHIỆM		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
67	Nguyễn Ngọc Diêu		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**6**	63.721
68	Trần Minh Tùng		5,33	4,98	0,35	0,30	0,05	60%	100%	40%	2,13	3.177	**6**	3.838	**4**	34.410
			5,34	4,98	0,36	0,30	0,06	60%	100%	40%	2,14	3.183	**0**	3.845	**2**	7.690
69	Dương Ngọc Minh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**5**	2.884	**0**	11.935
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
70	Hồ Nhật Thanh		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
71	Hoàng Như Yến		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
	KHOA CĐHA		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
72	Đoàn Văn Nuôi		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**6**	55.904
73	Nguyễn Thanh Trọng		5,07	4,98	0,09		0,09	40%	100%	60%	3,04	4.533	**6**	5.476	**5**	54.573
			5,08	4,98	0,10		0,10	40%	100%	60%	3,05	4.542	**0**	5.486	**1**	5.486
74	Trương Thanh Hùng		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**1**	26.163
			4,11	4,06	0,05		0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	**0**	4.439	**5**	22.194
75	Phan Văn Phát		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
76	Huỳnh Thị Ái Nga		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**3**	28.049
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**3**	11.210
	KHOA KSNK		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
77	Hà Kim Dũng		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**6**	59.812
78	Đặng Thanh Thủy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**3**	3.953	**6**	33.533
79	Lê Thị Cẩm		3,76	3,63	0,13		0,13	40%	100%	60%	2,26	3.361	**6**	4.061	**3**	32.351
			3,77	3,63	0,14		0,14	40%	100%	60%	2,26	3.370	**0**	4.072	**3**	12.215
	PKĐK KV PHƯỚC HÒA		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
80	Phạm Khắc Dũng		5,33	4,98	0,35	0,30	0,05	40%	100%	60%	3,20	4.765	**6**	5.756	**3**	45.859
			5,34	4,98	0,36	0,30	0,06	40%	100%	60%	3,20	4.774	**0**	5.767	**3**	17.302
81	Dương Ngọc Thanh		5,03	4,98	0,05		0,05	40%	100%	60%	3,02	4.497	**6**	5.432	**6**	59.575
82	Lưu Thị Tuyết Nga		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**0**	17.487
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**6**	22.421
83	Ngô Thị Mỹ Hồng		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
84	Phạm Thị Phụng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
85	Nguyễn Thị Ngọc Bích		4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**6**	4.471	**5**	44.563
			4,15	4,06	0,09		0,09	40%	100%	60%	2,49	3.710	**0**	4.482	**1**	4.482
86	Nguyễn Thị Thu Sương		4,13	4,06	0,07		0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	**3**	4.460	**0**	11.077
			4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**3**	4.471	**6**	37.931
B	Khoa KSBT, HIV/AIDS, YTCC, DD VÀ VSATTP	31	152,48	150,34	2,14	1,20	0,94	18,70	43,00	24,30	85,30	127.096		153.538		1.202.300
1	Trương Văn Kỳ		6,94	6,44	0,50	0,50		40%	100%	60%	4,16	6.204	**6**	7.495	**6**	82.197
2	Nguyễn Văn Thái		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**6**	59.812
3	Nguyễn Văn Kiều		2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,78	2.655	**6**	3.208	**6**	35.177
4	Đặng Thị Linh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**3**	2.884	**6**	24.463
5	Nguyễn Ngọc Thùn		4,15	4,06	0,09		0,09	70%	100%	30%	1,25	1.855	**6**	2.241	**6**	24.576
6	Trần Thanh Tùng		4,18	4,06	0,12		0,12	40%	100%	60%	2,51	3.737	**6**	4.514	**6**	49.508
7	Nguyễn Anh Tú		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
8	Nguyễn Thị Huệ		4,15	4,06	0,09		0,09	70%	100%	30%	1,25	1.855	**6**	2.241	**0**	11.130
			4,16	4,06	0,10		0,10	70%	100%	30%	1,25	1.860	**0**	2.246	**6**	13.478
9	Lý Ái Hoa		4,11	4,06	0,05		0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	**6**	4.439	**0**	22.046
			4,12	4,06	0,06		0,06	40%	100%	60%	2,47	3.683	**0**	4.450	**6**	26.698
10	Nguyễn Thị Bích Dung		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**1**	13.081
			4,11	4,06	0,05		0,05	70%	100%	30%	1,23	1.837	**0**	2.219	**5**	11.097
11	Nguyễn Thị Tiến		4,11	4,06	0,05		0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	**6**	4.439	**3**	35.362
			4,12	4,06	0,06		0,06	40%	100%	60%	2,47	3.683	**0**	4.450	**3**	13.349
12	Trần Thị Thanh Tâm		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**1**	3.272	**0**	2.709

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
12	Trần Thị Thanh Tâm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**6**	36.573
13	Võ Hoàng Mỹ Uyên		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**4**	2.441	**6**	22.727
14	Đào Thị Thu Giang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**3**	26.328
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**3**	10.562
15	Nguyễn Quang Danh		4,19	4,06	0,13		0,13	40%	100%	60%	2,51	3.746	**6**	4.525	**4**	40.576
			4,20	4,06	0,14		0,14	40%	100%	60%	2,52	3.755	**0**	4.536	**2**	9.072
16	Nguyễn Thị Thanh Tâm		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
17	Huỳnh Thị Thùy Tiên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
18	Nguyễn Thị Bích		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
19	Phan Thị Chi Linh		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
20	Tạ Thị Kim Lan		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
21	Hàn Quốc Dũng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
22	Nguyễn Thanh Tuyền		3,12	3,12	0,00			40%	100%	60%	1,87	2.789	**6**	3.370	**6**	36.953
23	Lê Thị Hoàng Mi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**1**	19.719
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**5**	17.604
24	Cao Thị Thanh Tâm		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
25	Nguyễn Thị Hiền		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**5**	35.091
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**1**	3.737
26	Đặng Thị Dung		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**3**	33.211
			4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**0**	4.385	**3**	13.154
27	Lê Thị Kim Hoa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
28	Nguyễn Thị Hương		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
29	Man Thị Thúy Hà		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
30	Nguyễn Thị Thanh Liễn		3,12	3,12	0,00			40%	100%	60%	1,87	2.789	**5**	3.370	**6**	34.164
31	Nguyễn Thị Liên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
C	Trạm Y tế xã, thị trấn	95	441,85	435,22	6,63	4,15	2,48	57,50	131,00	73,50	243,32	362.548		437.978		3.411.725
1	Đồng Thị Duy Hiền		4,26	4,06	0,20	0,15	0,05	70%	100%	30%	1,28	1.904	**6**	2.300	**0**	11.425
			4,27	4,06	0,21	0,15	0,06	70%	100%	30%	1,28	1.909	**0**	2.306	**6**	13.835
2	Nguyễn Võ Thanh Thuyền		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**3**	2.873	**0**	7.134
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**3**	3.089	**6**	26.203
3	Nguyễn Mai Cao Thụy Hồng Phượng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
4	Bùi Như Thảo		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
5	Trần Thị Kim Nhã		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
6	Nguyễn Chí Công		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
7	Đinh Ngọc Ấn		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**2**	2.441	**0**	4.041
			2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**4**	2.657	**6**	24.738
8	Trần Văn Hoá		4,29	4,06	0,23	0,15	0,08	40%	100%	60%	2,57	3.835	**6**	4.633	**3**	36.911
			4,30	4,06	0,24	0,15	0,09	40%	100%	60%	2,58	3.844	**0**	4.644	**3**	13.932
9	Ngô Thị Lan Phương		4,15	4,06	0,09		0,09	40%	100%	60%	2,49	3.710	**6**	4.482	**6**	49.153
10	Hồ Thị Hồng Hoa		4,15	4,06	0,09		0,09	70%	100%	30%	1,25	1.855	**6**	2.241	**1**	13.371
11	Man Thanh Truyền		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
12	Phùng Thị Viên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
13	Dương Lê Mỹ Vy		2,66	**2,66**	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
14	Võ Thị Mỹ Phương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
15	Nguyễn Thị Ngọc Mơ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
16	Bùi Thị Thanh Diễm		3,01	2,86	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,81	2.691	**6**	3.251	**4**	29.149
			3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	**0**	3.467	**2**	6.934
17	Võ Thị Ngọc Thơ		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**6**	20.490
18	Nguyễn Thị Chu Mộng Sương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
19	Bùi Thị Mười		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**6**	2.009	**6**	22.030
20	Nguyễn Thanh Bình		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
21	Trương Thị Cúc		4,30	4,06	0,24	0,15	0,09	70%	100%	30%	1,29	1.922	**6**	2.322	**6**	25.465

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
22	Huỳnh Thị Thuý Hằng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**0**	19.632
			3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**0**	4.169	**6**	25.013
23	Bùi Thị Thu Sang		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**1**	26.163
			4,11	4,06	0,05		0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	**0**	4.439	**5**	22.194
24	Phan Thị Thi		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**5**	43.702
			4,11	4,06	0,05		0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	**0**	4.439	**1**	4.439
25	Dương Văn Hùng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
26	Lê Thị Hường		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
27	Phan Văn Tâm		4,60	4,40	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,76	4.112	**6**	4.968	**5**	49.514
			4,94	4,74	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,96	4.416	**0**	5.335	**1**	5.335
28	Nguyễn Thị Tài		4,15	4,06	0,09		0,09	70%	100%	30%	1,25	1.855	**6**	2.241	**6**	24.576
29	Man Thị Mỹ Thùy		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
30	Lê Thị Thông		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**2**	21.519
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**4**	13.219
31	Đỗ Thị Kim Khánh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
32	Nguyễn Thị Trúc Giang		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
33	Lê Thị Thu Phương		4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**6**	4.471	**3**	35.621
			4,15	4,06	0,09		0,09	40%	100%	60%	2,49	3.710	**0**	4.482	**3**	13.446
34	Nguyễn Thị Mỹ Lựa		3,01	2,86	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,81	2.691	**6**	3.251	**6**	35.650
35	Lê Dương Trứ		4,17	4,06	0,11		0,11	70%	100%	30%	1,25	1.864	**6**	2.252	**3**	17.939
36	Hồ Hữu Hiệu		4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**6**	4.471	**3**	35.621
			4,15	4,06	0,09		0,09	40%	100%	60%	2,49	3.710	**0**	4.482	**3**	13.446
37	Nguyễn Văn Trung		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	**6**	3.035	**6**	33.282
38	Nguyễn Thị Ngọc Thơ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
39	Nguyễn Thị Mỹ Thi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
40	Phan Lý Tâm		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
41	Đào Thị Thiều		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
42	Thân Trọng Dư		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
43	Nguyễn Thị Thùy Trang		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
44	Mai Thị Kim Chi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
45	Phan Thị Thanh Tuyệt		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
46	Cao Thị Ánh Tuyết		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
47	Phan Thị Hoàng Nhi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
48	Nguyễn Thị Lộc		4,15	4,06	0,09		0,09	70%	100%	30%	1,25	1.855	**6**	2.241	**6**	24.576
49	Bùi Thanh Phong		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	**6**	3.035	**6**	33.282
50	Lê Thị Kim Tuyến		4,15	4,06	0,09		0,09	40%	100%	60%	2,49	3.710	**6**	4.482	**6**	49.153
51	Đặng Thanh Trúc		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
52	Nguyễn Thị Bích Phượng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**0**	16.414
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**6**	21.125
53	Nguyễn Thị Hường		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
54	Nguyễn Thị Mai Trinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
55	Đặng Hồ Như Thùy		3,12	3,12	0,00			40%	100%	60%	1,87	2.789	**6**	3.370	**6**	36.953
56	Lê Thị Kim Cúc		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
57	Nguyễn Thị Kim Oanh		3,01	2,86	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,81	2.691	**6**	3.251	**4**	29.149
			3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	**0**	3.467	**2**	6.934
58	Võ Thị Thanh Kiều		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
59	Phạm Thị Mỹ Sương		3,12	3,12	0,00			40%	100%	60%	1,87	2.789	**6**	3.370	**6**	36.953
60	Đoàn Thị Thu Hữu		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
61	Nguyễn Thị Phúc		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
62	Hồ Thị Lệ Thu		4,29	4,06	0,23	0,15	0,08	70%	100%	30%	1,29	1.918	**6**	2.317	**3**	18.456
			4,30	4,06	0,24	0,15	0,09	70%	100%	30%	1,29	1.922	**0**	2.322	**3**	6.966

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
63	Huỳnh Long Dinh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
64	Trương Hoài Như Phượng		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
65	Nguyễn Thị Nhàn		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
66	Lê Thị Thu Thanh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
67	Trần Thị Hậu		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
68	Lương Hồng Thụy Minh		4,11	4,06	0,05		0,05	40%	100%	60%	2,47	3.674	**6**	4.439	**3**	35.362
			4,12	4,06	0,06		0,06	40%	100%	60%	2,47	3.683	**3**	4.450	**3**	24.399
69	Đào Đức Huy		4,19	3,99	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,51	3.746	**6**	4.525	**6**	49.626
70	Hồ Việt Dũng		3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	**6**	3.467	**3**	27.619
			3,41	3,26	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,05	3.049	**0**	3.683	**3**	11.048
71	Phạm Thị Ngọc Kham		4,14	4,06	0,08		0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	**6**	2.236	**3**	17.810
			4,15	4,06	0,09		0,09	70%	100%	30%	1,25	1.855	**0**	2.241	**3**	6.723
72	Nguyễn Văn Bình		4,13	4,06	0,07		0,07	40%	100%	60%	2,48	3.692	**6**	4.460	**3**	35.535
			4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**0**	4.471	**3**	13.414
73	Nguyễn Thị Trà Giang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
74	Bùi Ngọc Bích		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
75	Nguyễn Thị Thập		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
76	Lê Thị Hồng Trinh		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**1**	19.719
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**5**	17.604
77	Trịnh Kim Tuấn		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
78	Nguyễn Thị Bích		4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**6**	4.471	**3**	35.621
			4,15	4,06	0,09		0,09	40%	100%	60%	2,49	3.710	**0**	4.482	**3**	13.446
79	Đoàn Thị Thanh Nhung		4,14	4,06	0,08		0,08	70%	100%	30%	1,24	1.851	**6**	2.236	**3**	17.810
			4,15	4,06	0,09		0,09	70%	100%	30%	1,25	1.855	**0**	2.241	**3**	6.723
80	Trần Văn Trí		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	**6**	3.035	**6**	33.282
81	Đào Thị Huệ		4,14	4,06	0,08		0,08	40%	100%	60%	2,48	3.701	**6**	4.471	**3**	35.621
			4,15	4,06	0,09		0,09	40%	100%	60%	2,49	3.710	**0**	4.482	**3**	13.446
82	Hà Thị Dung		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**0**	18.559
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**0**	3.953	**6**	23.717
83	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
84	Phạm Thị Nhơn		3,12	3,12	0,00			40%	100%	60%	1,87	2.789	**6**	3.370	**6**	36.953
85	Trần Thị Quý Hương		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
86	Đoàn Thị Ái Liên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**4**	2.657	**0**	8.797
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**2**	2.873	**6**	21.993
87	Phạm Thị Mỹ Hiệp		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**3**	18.068
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**0**	2.603	**3**	7.808
88	Đào Thị Như Ý		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
89	Lưu Thị Thắm		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
90	Phan Thị Như Ý		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
91	Nguyễn Thị Xuân Trang		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
92	Trần Thị Thúy Kiều		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
93	Trần Thị Thanh Hoa		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**3**	28.049
			3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**3**	11.210
94	Nguyễn Thị Thanh Hằng		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
95	Nguyễn Thị Quy		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**3**	18.068
			2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**0**	2.603	**3**	7.808
IV	**TTYT huyện thị xã An Nhơn**	**278**	**1.315,16**	**1.274,84**	**40,32**	**16,25**	**24,07**	**168,50**	**375,00**	**206,50**	**719,41**	1.071.923		1.294.941		**10.280.051**
A	Bệnh viện	169	770,28	752,45	17,83	12,10	5,73	99,70	223,00	123,30	427,35	636.757		769.236		6.215.356
1	Lê Thái Bình		6,80	6,10	0,70	0,70	0,00	40%	100%	60%	4,08	6.079	**6**	7.344	**6**	80.539
	Phòng KHTH		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
2	Nguyễn Minh Tuấn		5,92	5,42	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,55	5.292	**6**	6.394	**6**	70.116
3	Lê Văn Dũng		4,80	4,40	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,88	4.291	**6**	5.184	**4**	46.483
			5,14	4,74	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,08	4.595	**0**	5.551	**2**	11.102
4	Đặng Minh Sang		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	**6**	4.990	**6**	54.719
5	Huỳnh Thị Thu Thắm		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**2**	22.572

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	Huỳnh Thị Thu Thắm		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**4**	14.386
	Phòng TCHC		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
6	Cao Thanh Tùng		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**0**	17.487
	Cao Thanh Tùng		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**6**	22.421
	Khoa Dược		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
7	Trương Thị Ngọc Bích		5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**6**	63.721
8	Bùi Thanh Túc		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
9	Lê Thị Ánh Tuyết		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
10	Chế Hoàng Thơ		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
	Chế Hoàng Thơ		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
11	Nguyễn Mai Nhi		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**4**	2.884	**0**	9.548
	Nguyễn Mai Nhi		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**2**	3.240	**6**	24.804
12	Đặng Hà Vi Bảo		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**0**	2.527	**6**	15.163
13	Huỳnh Thị Thanh Khuê		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
14	Nguyễn Như Quỳnh		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
15	Lê Thị Hồng Nga		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
	Lê Thị Hồng Nga		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
16	Phạm Hoàng Chấn		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**4**	26.340
	Phạm Hoàng Chấn		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**0**	3.272	**2**	6.545
17	Nguyễn Nữ Tú Trang		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
18	Hồ Văn Thìn		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**6**	4.911	**6**	53.857
	Khoa HSCC		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
19	Ngô Quang Phụng		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	2,02	3.010	**6**	3.636	**4**	32.603
			5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	2,15	3.206	**0**	3.874	**2**	7.747
20	Nguyễn Thị Hiệp		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,58	2.360	**5**	2.851	**0**	11.801
	Nguyễn Thị Hiệp		4,29	3,99	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,72	2.557	**1**	3.089	**6**	21.090
21	Hồ Văn Bằng		4,65	4,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,86	2.771	**6**	3.348	**6**	36.716
22	Đào Ngọc Hải		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**2**	2.398	**0**	3.969
			3,66	3,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,46	2.181	**4**	2.635	**6**	24.537
23	Nguyễn Văn Dương		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**6**	2.398	**6**	26.294
24	Lê Chí Sự		4,67	4,06	0,61		0,61	60%	100%	40%	1,87	2.783	**6**	3.362	**4**	30.143
	Lê Chí Sự		4,71	4,06	0,65		0,65	60%	100%	40%	1,88	2.807	**0**	3.391	**2**	6.782
25	Phạm Lê Thanh Vân		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
26	Võ Minh Hiền		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
27	Hồ Thị Bích Tuyền		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
	Khoa Ngoại		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
28	Đỗ Văn Hóa		5,92	4,98	0,94	0,40	0,54	70%	100%	30%	1,78	2.645	**6**	3.196	**6**	35.046
29	Lê Thị Ánh Hồng		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
30	Nguyễn Thị Thanh Vân Ngoại		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
31	Đỗ Ngọc Hoàng		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
32	Bùi Thị Ngọc Quí		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**5**	3.596	**0**	14.885
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
33	Lê Văn Về		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
34	Nguyễn Thị Hữu Thứ		2,66	2,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,33	1.982	**6**	2.394	**3**	19.072
	Nguyễn Thị Hữu Thứ		2,86	2,86	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,43	2.131	**0**	2.574	**3**	7.722
35	Lê Thế Vinh		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
36	Mai Thị Thúy Kiều		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**2**	2.873	**0**	4.756
			2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	**4**	3.089	**6**	28.760
37	Võ Trọng Đạt		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
38	Đỗ Tú Oanh		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
39	Đinh Ngô Thúy Phượng		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**5**	24.398
			3,03	3,03	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,52	2.257	**0**	2.727	**1**	2.727
40	Lê Bích Phượng		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**5**	24.398
	Lê Bích Phượng		3,03	3,03	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,52	2.257	**0**	2.727	**1**	2.727
	Khoa Nội		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
41	Thân Văn Thành		5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**6**	63.721
42	Võ Thị Kim Xuyến		4,29	3,99	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,57	3.835	**6**	4.633	**6**	50.811
43	Hà Văn Hậu		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
44	Nguyễn Hồng Vũ		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
45	Ngô Văn Ân		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
46	Huỳnh Thị Mỹ Lan		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
47	Nguyễn Thị Thu Trà		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
48	Trần Thị Hậu		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
49	Lê Thị Ngọc		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
50	Nguyễn Thị Bích Hoa		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
51	Trần Thị Thanh Vân		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
52	Võ Thị Hồng Nga		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
53	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	Khoa Nhi		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
54	Phan Ngọc Thiện		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,65	2.459	**6**	2.970	**6**	32.571
55	Nguyễn Thị Thanh Vân Nhi		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,82	2.704	**6**	3.267	**6**	35.828
56	Đoàn Nguyên Quỳnh		2,34	2,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,17	1.743	**6**	2.106	**6**	23.096
57	Trần Lâm Duy Vy		2,34	2,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,17	1.743	**1**	2.106	**0**	1.743
	Trần Lâm Duy Vy		2,67	2,67	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,34	1.989	**5**	2.403	**6**	24.364
58	Nguyễn Thị Như Hảo		2,34	2,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,17	1.743	**6**	2.106	**6**	23.096
59	Nguyễn Thị Diệu Lệ		4,27	4,27	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,14	3.181	**6**	3.843	**6**	42.145
60	Trương Thị Thu Nương		3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
61	Lê Thị Tuyết Trinh		3,03	3,03	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
62	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		2,67	2,67	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,34	1.989	**6**	2.403	**3**	19.144
	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		3,00	3,00	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,50	2.235	**0**	2.700	**3**	8.100
63	Nguyễn Thị Thu Thảo		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**1**	3.521	**0**	2.914
	Nguyễn Thị Thu Thảo		3,26	3,26	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,63	2.429	**5**	2.934	**6**	29.748
64	Nguyễn Thị Ngọc		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
65	Bùi Thị Lệ Hiền		2,10	2,10	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,05	1.565	**0**	1.890	**6**	11.340
66	Nguyễn Thị Thảo Kiều		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
67	Hà Thị Ngọc Diễm		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
	Khoa Khám		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
68	Nguyễn Xuân Phú		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
69	Võ Thị Diệu		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
70	Nguyễn Xuân Toàn		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**5**	46.500
	Nguyễn Xuân Toàn		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**0**	5.022	**1**	5.022
71	Cao Thanh Tú		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
72	Huỳnh Văn Hoàng		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
73	Lê Thị Anh Thư		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	**1**	4.666	**0**	3.862
	Lê Thị Anh Thư		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**5**	5.022	**6**	50.918
74	Bùi Thị Thảo Trang		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
75	Lê Thái Minh Hiếu		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
76	Huỳnh Bá Đính		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
77	Trần Quốc Linh		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
78	Nguyễn Thị Bích Phượng		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**0**	16.360
	Nguyễn Thị Bích Phượng		3,86	3,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**6**	28.464
79	Nguyễn Văn Lai		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
80	Võ Thị Thanh Thúy		3,86	3,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**0**	3.451
	Võ Thị Thanh Thúy		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	**5**	4.385	**6**	44.457
81	Đỗ Thị Thu Thảo		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
	Đỗ Thị Thu Thảo		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
82	Đinh Thị Dơn		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**0**	16.360
	Đinh Thị Dơn		3,86	3,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**6**	28.464
83	Nguyễn Thị Thu Hằng		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
84	Nguyễn Thị Sự		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
85	Lê Thị Mỹ Hậu		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**0**	16.253

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	Lê Thị Mỹ Hậu		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**6**	21.643
86	Phạm Thị Bích Thủy		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
87	Lê Thị Hồng Phú		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
	Lê Thị Hồng Phú		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
88	Phan Thị Thùy Dung		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
89	Nguyễn Thị My My		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
90	Văn Minh Hưng		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
91	Trần Thị Lệ Thu		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
92	Võ Thị Thu My		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
93	Võ Thị Lan Vy		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
94	Trần Thị Thanh Trà		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
95	Nguyễn Thị Ngọc Yến		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
96	Nguyễn Thị Mỹ Diễm		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**5**	2.938	**6**	29.784
	Khoa Nhiễm		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
97	Nguyễn Văn Hạnh		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,58	2.360	**6**	2.851	**6**	31.268
98	Trần Văn Thừa		4,98	4,98	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,99	2.968	**6**	3.586	**6**	39.322
99	Cao Trọng Nghĩa		4,32	4,32	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,73	2.575	**6**	3.110	**6**	34.111
100	Nguyễn Thị Lài		2,34	2,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
101	Lê Thu Sang		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	**1**	2.203	**6**	15.043
102	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**2**	2.398	**6**	18.355
103	Mai Thị Cẩm Tiên		3,00	3,00	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**6**	23.688
104	Trần Bửu Ngọc Hân		3,00	3,00	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	**3**	2.160	**0**	5.364
	Trần Bửu Ngọc Hân		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**3**	2.398	**6**	20.340
105	Đặng Thị Ái Nhã		2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**5**	19.519
	Đặng Thị Ái Nhã		3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	**0**	2.182	**1**	2.182
106	Hồ Thị Liên Nhung		2,86	2,86	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,14	1.705	**6**	2.059	**5**	20.523
	Hồ Thị Liên Nhung		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	**0**	2.203	**1**	2.203
107	Phạm Thị Ngọc Điểm		3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
108	Cao Trương Thanh Thảo		2,46	2,46	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,98	1.466	**6**	1.771	**0**	8.797
	Cao Trương Thanh Thảo		2,66	2,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,06	1.585	**0**	1.915	**6**	11.491
109	Nguyễn Thị Thanh Thủy		2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**6**	21.477
110	Đặng Thu Hoài		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
111	Nguyễn Lâm Huyền Ngân		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
112	Cao Trần Hồng Huyền		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
113	Nguyễn Thị Thu		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
114	Lê Thị Phương		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**4**	1.512	**6**	14.078
	Khoa Xét nghiệm		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
115	Huỳnh Đức Hồng		5,76	4,98	0,78	0,40	0,38	40%	100%	60%	3,45	5.146	**2**	6.217	**0**	10.293
	Huỳnh Đức Hồng		5,81	4,98	0,83	0,40	0,43	40%	100%	60%	3,49	5.194	**4**	6.275	**6**	58.429
116	Nguyễn Đình Tân		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,98	2.950	**1**	3.564	**0**	2.950
			4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	**5**	5.346	**5**	48.857
			5,28	4,98	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	3,17	4.720	**0**	5.702	**1**	5.702
117	Lâm Hoàng Hà		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
118	Lê Thị Thái Trinh		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
	Lê Thị Thái Trinh		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**5**	2.398	**4**	19.514
	Lê Thị Thái Trinh		3,66	3,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,46	2.181	**0**	2.635	**2**	5.270
119	Nguyễn Đình Huy		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**1**	2.398	**0**	1.985
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**5**	3.596	**6**	36.464
120	Hồ Lê Duy		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**1**	3.521	**0**	2.914
			3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	**5**	2.347	**6**	23.798
121	Nguyễn Thị Hội		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
122	Nguyễn Quang Trí		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**4**	2.527	**6**	23.531
123	Đặng Thị Thanh Trà		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**3**	3.240	**6**	27.486
	Khoa CĐHA		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
124	Đỗ Ngọc Kiều		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
125	Nguyễn Minh Thanh		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**5**	46.500

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
125	Nguyễn Minh Thanh		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**0**	5.022	**1**	5.022
126	Lê Thanh Sang		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**4**	45.031
			4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	**0**	5.378	**2**	10.757
127	Thân Trọng Thủ		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
128	Thái Đức Thành		5,38	4,98	0,40		0,40	40%	100%	60%	3,23	4.808	**6**	5.809	**3**	46.276
	Thái Đức Thành		5,43	4,98	0,45		0,45	40%	100%	60%	3,26	4.853	**0**	5.862	**3**	17.587
129	Đặng Hồng Cảnh		4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
130	Nguyễn Nữ Lê Chi		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**0**	2.682
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**5**	3.596	**6**	36.464
131	Nguyễn Thị Mỹ Hảo		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
132	Lê Thái Vinh		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
133	Luận Văn Trương		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
134	Đào Thị Tập		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
135	Lê Thị Kim Phương		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**3**	4.955	**0**	12.304
			4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**3**	4.999	**6**	42.405
136	Hồ Thị Mỹ Yên		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**3**	23.403
	Hồ Thị Mỹ Yên		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**0**	3.272	**3**	9.817
137	Trần Thị Ngọc Thúy		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
	Khoa chăm sóc SKSS		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
138	Lê Văn Vinh		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**5**	54.358
			5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	**0**	5.810	**1**	5.810
139	Nguyễn Thị Thúy Oanh		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
140	Phan Thị Ngọc Thủy		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
141	Trần Thị Thanh Lựu		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	**4**	4.309	**0**	14.268
	Trần Thị Thanh Lựu		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	**2**	4.666	**6**	35.718
142	Nguyễn Hoài Xuân		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
143	Văn Thị Diễm Kiều		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
144	Nguyễn Thị Hồng Công		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
145	Đặng Thị Thu Thủy		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**2**	22.572
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**4**	14.386
146	Đỗ Thị Thu Hà		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
147	Thái Ngọc Ánh		4,27	4,27	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,56	3.817	**6**	4.612	**6**	50.574
148	Trương Thị Vĩnh Phúc		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
149	Trương Thị Hoàng Oanh		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**3**	26.328
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**3**	10.562
150	Phan Thị Yên		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
151	Nguyễn Thị Ngọc Hương		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**0**	22.867
	Nguyễn Thị Ngọc Hương		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**0**	4.648	**6**	27.887
152	Lê Mai Duyên		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
			3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
153	Nguyễn Thị Tuyết Sương		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
154	Trần Thị Mỹ Kiên		3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
155	Nguyễn Thị Ngọc Hà		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	Khoa YHCT		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
156	Ngô Thượng Phúc		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**6**	59.812
157	Bùi Thị Thanh Thúy		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
158	Hà Thị Hương		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
159	Nguyễn Quảng Thiên		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
160	Thái Thái Thiện		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**3**	22.973
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**3**	9.720
161	Phan Thị Hồng Nga		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
162	Vương Thị Mỹ Tặng		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
163	Trần Minh Tuấn		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
164	Nguyễn Thanh Hồng		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
165	Lê Đình Trung		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
166	Phạm Thị Kim Chi		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
167	Lê Thị Ánh		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
168	Nguyễn Thị Liên		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	Phòng điều dưỡng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
169	Nguyễn Văn Thao		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	**2**	6.079	**6**	46.541
B	Khoa KSBT, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP	21	111,68	102,72	8,96	0,80	8,16	13,80	30,00	16,20	58,29	86.848		104.917		788.177
1	Cao Văn Bảy		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	**6**	6.761	**6**	74.143
2	Lê Thế Phương		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
3	Dương Thị Mai Phương		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
4	Huỳnh Vũ Khoa		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**4**	2.527	**0**	8.368
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**2**	2.884	**6**	22.076
5	Nguyễn Thanh Kiệt		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**4**	2.527	**0**	8.368
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**2**	2.884	**6**	22.076
6	Huỳnh Nguyên Ngân Hạ		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
7	Tô Minh Thế		4,87	4,06	0,81		0,81	40%	100%	60%	2,92	4.356	**6**	5.262	**5**	52.442
			4,91	4,06	0,85		0,85	40%	100%	60%	2,95	4.392	**0**	5.306	**1**	5.306
8	Hồ Ngọc Quang		4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	**6**	5.043	**5**	50.257
			4,71	4,06	0,65		0,65	40%	100%	60%	2,83	4.210	**0**	5.086	**1**	5.086
9	Huỳnh Xuân Tư		4,83	4,06	0,77		0,77	70%	100%	30%	1,45	2.160	**3**	2.609	**0**	6.479
			4,87	4,06	0,81		0,81	70%	100%	30%	1,46	2.178	**3**	2.631	**6**	22.319
10	Nguyễn Như Hà		4,71	4,06	0,65		0,65	70%	100%	30%	1,41	2.105	**6**	2.543	**4**	22.804
			4,75	4,06	0,69		0,69	70%	100%	30%	1,43	2.123	**0**	2.565	**2**	5.130
11	Trần Thị Như Thảo		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**3**	4.648	**0**	11.542
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**3**	4.692	**6**	39.802
12	Đinh Văn Thanh		4,95	4,06	0,89		0,89	70%	100%	30%	1,49	2.214	**6**	2.675	**0**	13.284
			4,95	4,06	0,89		0,89	70%	100%	30%	1,49	2.214	**0**	2.675	**1**	2.675
13	Nguyễn Văn Hồng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
14	Nguyễn Như Ngọc		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
15	Lê Thị Sen		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
16	Phạm Thị Hoài Thương		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
17	Võ Thị Trúc Bông		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**5**	30.785
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**1**	3.305
18	Lê Diệu Khang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
19	Phạm Thị Bích Trâm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
20	Lê Thị Huê		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
21	Nguyễn Thái Dương		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**4**	2.527	**6**	23.531
C	Trạm Y tế xã, thị trấn	88	433,20	419,67	13,53	3,35	10,18	55,00	122,00	67,00	233,77	348.318		420.787		3.276.518
	Trạm Y tế P Dập Đá		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Mai Trọng Tín		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
2	Lê Văn Hùng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**3**	37.377
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**0**	4.736	**3**	14.207
3	Nguyễn Thị Ngọc Lệ		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
4	Nguyễn Thị Phượng		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**3**	36.679
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**0**	4.648	**3**	13.944
5	Lê Thị Mỹ Linh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
6	Nguyễn Thị Mộng Hằng		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
	Trạm Y tế P Nhơn Hòa		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
7	Huỳnh Văn Thành		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
8	Nguyễn Thị Duyên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
9	Nguyễn Trần Bửu Trâm		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
10	Hà Thị Hồng Thu		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
11	Võ Thị Thùy Hưng		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**6**	4.648	**3**	37.028
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**0**	4.692	**3**	14.075

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
12	Trần Thị Vân		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
13	Mai Công Thành		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**6**	2.009	**6**	22.030
	Trạm Y tế P Bình Định		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
14	Võ Sanh Tùng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**5**	52.205
			5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**0**	5.594	**1**	5.594
15	Bùi Thị Tuyết Hồng		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	2,67	3.982	**6**	4.810	**3**	38.319
			4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	**0**	4.854	**3**	14.561
16	Đặng Thị Thanh Vân		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
17	Hồ Thị Hoa Lý		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
18	Huỳnh Thị Bích Thùy		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**0**	2.368	**3**	7.103
19	Nguyễn Thị Liên Anh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**0**	17.916
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**6**	21.643
20	Quách Thị Đình Thùy		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
21	Trần Nữ Hằng Nga		3,03	3,03	0,00			30%	100%	70%	2,12	3.160	**6**	3.818	**6**	41.869
22	Trương Thị Minh Thúy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	Trạm Y tế P Nhơn Hưng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
23	Đoàn Văn Thanh		2,82	2,67	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.521	**6**	3.046	**4**	27.309
			3,15	3,00	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,89	2.816	**0**	3.402	**2**	6.804
24	Nguyễn Thị Minh Thùy		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**6**	50.491
25	Lê Thị Thanh Thúy		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
26	Thái Thái Thảo		2,06	2,06	0,00			70%	100%	30%	0,62	921	**6**	1.112	**6**	12.199
	Trạm Y tế P Nhơn Thành		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
27	Nguyễn Văn Lanh		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
28	Nguyễn Thị Thu Huyền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
29	Nguyễn Thị Tú Trinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**0**	15.341
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**0**	3.089	**5**	15.444
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**1**	3.305
30	Nguyễn Thị Loan		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
31	Nguyễn Thị Lệ Thương		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
32	Huỳnh Thị Cẩm Sinh		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
	Trạm Y tế X Nhơn Tân		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
33	Cao Hoàng Dạ Thảo		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
34	Đoàn Phi Long		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	**6**	2.084	**6**	22.859
35	Nguyễn Thị Mỹ Dung		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
36	Hồ Thị Thúy Hằng		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
37	Phan Minh Đán		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
38	Huỳnh Thị Thảo		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**2**	2.268	**6**	17.363
	Trạm Y tế X Nhơn Khánh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
39	Phạm Thị Hiền		3,81	3,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,29	3.406	**6**	4.115	**6**	45.126
40	Trần Thị Thanh Thúy		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
41	Nguyễn Thị Mỹ Nữ		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
42	Bùi Thị Thu Đức		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
	Trạm Y tế X Nhơn Hậu		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
43	Đào Thị Thanh Xuân		2,49	2,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,49	2.226	**4**	2.689	**0**	8.904
			2,82	2,67	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.521	**2**	3.046	**6**	23.316
44	Nguyễn Thị Thu Oanh		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
45	Lê Thị Ngọc Thúy		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**3**	37.727
			4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**0**	4.779	**3**	14.338
46	Phạm Thị Kiều Trinh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
47	Lâm Thị Mỹ Dung		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
48	Lê Bảo Trinh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**5**	32.615
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**1**	3.607
	Trạm Y tế X Nhơn Phong		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
49	Huỳnh Thị Ái Năng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
50	Lê Thị Sơn Ca		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**2**	22.798
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**4**	14.429
51	Nguyễn Văn Mười		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	**6**	1.976	**6**	21.675
52	Đinh Thị Minh Tâm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
53	Nguyễn Cao Phương Nhi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
54	Lê Thị Huỳnh Như		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	Trạm Y tế X Nhơn An		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
55	Lê Hồng Trâm		2,49	2,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,49	2.226	**6**	2.689	**0**	13.356
			2,82	2,67	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.521	**0**	3.046	**6**	18.274
56	Nguyễn Thị Thu Thủy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
57	Huỳnh Thị Bích Hiền		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**2**	22.798
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**4**	14.429
58	Đặng Thị Thùy Linh		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
59	Phạm Thị Ý Thọ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	Trạm Y tế X Nhơn Thọ		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
60	Lưu Thanh Tùng		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**6**	61.352
61	Lê Tấn Bộ		4,51	4,06	0,45		0,45	70%	100%	30%	1,35	2.014	**6**	2.434	**6**	26.688
62	Nguyễn Thị Thanh Phương		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
63	Võ Thị Anh		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**2**	29.043
			4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**0**	4.385	**4**	17.539
64	Châu Thị Mỹ Như		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
65	Hà Thị Ngọc Mai		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**2**	20.465
			3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**0**	3.272	**4**	13.090
	Trạm Y tế Nhơn Lộc		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
66	Hoàng Trai		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**6**	61.352
67	Đinh Thị Nguyệt		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
68	Nguyễn Thị Hương		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**1**	19.525
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**5**	18.036
69	Lê Thanh Tú		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	**5**	1.976	**0**	8.180
			3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	**1**	2.084	**6**	14.232
70	Nguyễn Thị Lý		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**1**	17.141
			2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**0**	3.089	**5**	15.444
71	Nguyễn Thị Hồng Vân		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**5**	4.692	**0**	19.419
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**1**	4.736	**6**	32.334
	Trạm Y tế X Nhơn Phúc		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
72	Nguyễn Đăng Khoa		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
73	Nguyễn Ngọc Mười		5,16	4,65	0,51		0,51	70%	100%	30%	1,55	2.307	**6**	2.787	**6**	30.566
74	Võ Thị Thu Sang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
75	Đinh Thị Kim Duyên		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
76	Ngô Thúy Diễm		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
77	Nguyễn Sáng Á Phượng		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**2**	18.133
			2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**1**	2.938
	Trạm Y tế X Nhơn Mỹ		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
78	Trần Thị Ngọc Thủy		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	**6**	2.511	**6**	27.537
79	Đặng Ngọc Hồ		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**6**	4.867	**6**	53.376
80	Nguyễn Thị Thanh Trúc		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
81	Trương Thị Huệ		3,92	3,63	0,29		0,29	40%	100%	60%	2,35	3.505	**3**	4.234	**0**	10.515
			4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**3**	4.385	**6**	37.198
82	Nguyễn Nữ Thắm		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
83	Đào Duy Khoa		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
84	Nguyễn Thị Đạt		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	Trạm Y tế X Nhơn Hạnh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
85	Phan Thành Danh		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
86	Lê Chí Thanh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**2**	22.572
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**4**	14.386
87	Phạm Thị Thanh Thủy		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**5**	32.615
			3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**0**	3.607	**1**	3.607
88	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		4,51	4,06	0,45		0,45	70%	100%	30%	1,35	2.014	**6**	2.434	**0**	12.087
V	**TTYT huyện Phù Cát**	**273**	**1.069,52**	**1.037,70**	**31,82**	**17,25**	**14,57**	**128,10**	**294,00**	**165,90**	**597,81**	890.738		1.076.059		**10.653.027**
A	Bệnh viện	138	536,16	520,28	15,88	10,90	4,98	64,40	149,00	84,60	301,44	449.149		542.596		5.354.373
	Ban Giám đốc		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Võ Văn Chí		6,80	6,10	0,70	0,70		40%	100%	60%	4,08	6.079	**6**	7.344	**1**	43.819
2	Trần Thúc Khả		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	**6**	6.761	**6**	74.143
	Khoa CĐHA		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
3	Phan Văn Phước		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
4	Trần Diên		4,26	3,96	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,56	3.808	**6**	4.601	**6**	50.455
5	Lê Hữu Cường		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.763
6	Lê Ngọc Hải		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**6**	4.823	**6**	52.895
7	Nguyễn Thị Cúc		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
8	Phạm Thị Hằn		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
9	Phạm Thị Mỹ Trinh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**4**	3.089	**6**	29.783
10	Lê Văn Ngọc		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
11	Trần Đình Trợ		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
	Khoa CSSKSS		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
12	Đỗ Thị Bằng		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
13	Nguyễn Trần Phương Hải		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
14	Cao Phúc Đức		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**2**	2.657	**0**	4.398
	Cao Phúc Đức		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**4**	2.873	**6**	26.749
15	Cao Thị Thiên Thủy		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
16	Trần Thị Ngọc Diệu		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
17	Hồ Thị Quốc Hậu		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
18	Nguyễn Thị Chúc		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
19	Nguyễn Thị Hạnh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
20	Nguyễn Thị Thùy Dung		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	54.319
21	Nguyễn Thị Thùy Dương		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
22	Trương Thị Thu Hòa		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
	Khoa Dược		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
23	Trần Hữu Thọ		5,93	4,98	0,95	0,40	0,55	40%	100%	60%	3,56	5.300	**1**	6.402	**0**	5.300
	Trần Hữu Thọ		5,98	4,98	1,00	0,40	0,60	40%	100%	60%	3,59	5.344	**5**	6.456	**6**	65.459
24	Đinh Thị Thanh Vân		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
25	Nguyễn Thị Thu Thủy		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
26	Trịnh Thị Hoa		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
27	Hồ Thị Kim Thoa		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
28	Huỳnh Thị Thanh Thảo		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
29	Lê Thị Kim Liên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
30	Nguyễn Bích Kiều		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
31	Phạm Hoài Trân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**4**	2.527	**0**	8.368
	Phạm Hoài Trân		2,64	2,34	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,58	2.360	**2**	2.851	**6**	21.828
32	Phạm Thị Tuân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
33	Trần Chí Linh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
34	Võ Thị Ánh Nhật		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
35	Đặng Thị Mỹ Duyên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
36	Nguyễn Thị Hoa		4,52	4,06	0,46		0,46	40%	100%	60%	2,71	4.041	**2**	4.882	**0**	8.082
	Nguyễn Thị Hoa		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**4**	4.868	**6**	45.322
	Khoa HSCC		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
37	Võ Hữu Thọ		5,14	4,74	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,06	3.063	**6**	3.701	**6**	40.585
38	Phạm Văn Sa		5,04	4,74	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,02	3.004	**6**	3.629	**6**	39.796

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
39	Từ Công Toàn		4,62	4,32	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,85	2.754	**6**	3.326	**6**	36.480
40	Hồ Văn Châu		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**6**	2.203	**6**	24.162
41	Lê Thị Chinh		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
42	Nguyễn Thị Lan		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
43	Nguyễn Thị Mỹ Dung		3,65	3,65	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.175	**6**	2.628	**6**	28.820
44	Nguyễn Thị Phương Trang		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
45	Nguyễn Thị Thiên Hương		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
46	Nguyễn Thị Thúy Hằng		2,72	2,72	0,00			60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**6**	21.477
47	Nguyễn Thị Trang		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
48	Nguyễn Trí Nhân		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**6**	1.922	**6**	21.082
49	Phan Châu Vịnh		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
50	Võ Nguyễn Việt Trung		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**1**	1.915	**0**	1.585
	Võ Nguyễn Việt Trung		2,86	2,86	0,00			60%	100%	40%	1,14	1.705	**5**	2.059	**6**	20.878
	Khoa khám bệnh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
51	Trần Hữu Tài		5,48	5,08	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,64	2.450	**6**	2.959	**6**	32.453
52	Phạm Xuân Minh		5,04	4,74	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,51	2.253	**6**	2.722	**6**	29.847
53	Đỗ Thành Sơn		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
54	Bùi Thị Xuân Phương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
55	Cao Thị Thu Hà		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
56	Hà Thị Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
57	Lê Thị Kim Phượng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
58	Lưu Thị Bích Thủy		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**3**	4.823	**0**	11.978
	Lưu Thị Bích Thủy		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**3**	4.868	**6**	41.293
59	Ngô Thị Bích Hoa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
60	Nguyễn Ngãi		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
61	Nguyễn Thị Ly		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
62	Nguyễn Thị Thanh Hà		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
63	Phạm Kim Thoa		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**5**	2.884	**6**	29.237
64	Phan Thị Vàng		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.152
65	Đặng Thị Thu Thanh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.616
66	Trần Thị Kim Hương		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**2**	2.268	**6**	17.363
67	Trần Thị Thu Ngân		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**5**	2.268	**6**	23.668
68	Lê Thị Thanh Thủy		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
69	Trần Thị Vân		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
70	Trương Thị Kim Khuê		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
71	Nguyễn Thị Viễng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
	Khoa Nội		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
72	Phạm Chi Thiên Thuận		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	**6**	5.184	**6**	56.851
73	Diệp Thị Tâm		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
74	Nguyễn Thị Cẩm Hoa		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
75	Từ Thanh Dũng		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
76	Trần Thị Gái		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
77	Võ Thị Nương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
78	Trần Thị Kiều Oanh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	Khoa Ngoại		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
79	Nguyễn Thanh Ngân		3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	**6**	2.997	**6**	32.867
80	Lâm Trí Dũng		3,46	3,46	0,00			50%	100%	50%	1,73	2.578	**6**	3.114	**6**	34.150
81	Nguyễn Sỹ		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
82	Nguyễn Thành Thiện		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
83	Nguyễn Thị Thanh Thúy		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
84	Nguyễn Văn Hoan		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
85	Phan Thị Thanh Thủy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
86	Phan Thị Ý Nhi		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**0**	2.527	**6**	15.163
87	Trịnh Tăng Quốc		3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	**6**	3.591	**6**	39.381
88	Võ Thị Thu Thủy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**0**	3.272
	Võ Thị Thu Thủy		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**5**	4.169	**6**	42.267

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
89	Võ Thị Trà My		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
	Khoa Nhi		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
90	Lê Văn Cường		5,14	4,74	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,57	3.829	**6**	4.626	**6**	50.732
91	Phan Thị Kim Hoa		4,62	4,32	0,30	0,30		50%	100%	50%	2,31	3.442	**6**	4.158	**6**	45.599
92	Võ Văn Thu		4,95	4,65	0,30	0,30		50%	100%	50%	2,48	3.688	**6**	4.455	**6**	48.857
93	Dương Thị Thu		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	**6**	2.574	**6**	28.228
94	Đặng Thị Mỹ Dung		3,96	3,96	0,00			50%	100%	50%	1,98	2.950	**6**	3.564	**6**	39.085
95	Đặng Thị Thùy Quanh		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
96	Lê Thị Kim Duyên		3,65	3,65	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.719	**6**	3.285	**6**	36.026
97	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
	Khoa Truyền Nhiễm		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
98	Nguyễn Thị Trâm		4,72	4,32	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,42	2.110	**6**	2.549	**6**	27.952
99	Huỳnh Tấn Hiệp Định		4,62	4,32	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,85	2.754	**6**	3.326	**6**	36.480
100	Lê Thị Hồng Việt		3,96	3,96	0,00			60%	100%	40%	1,58	2.360	**6**	2.851	**6**	31.268
101	Lê Thị Thùy		4,51	4,06	0,45		0,45	60%	100%	40%	1,80	2.686	**6**	3.245	**6**	35.587
102	Đào Thị Diễm		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
	Khoa Xét nghiệm		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
103	Hồ Văn Năm		5,58	4,98	0,60	0,30	0,30	40%	100%	60%	3,35	4.988	**3**	6.025	**0**	14.963
	Hồ Văn Năm		5,63	4,98	0,65	0,30	0,35	40%	100%	60%	3,38	5.032	**3**	6.079	**6**	51.573
104	Trần Quang Vinh		4,62	4,32	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,77	4.130	**3**	4.990	**0**	12.391
	Trần Quang Vinh		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**3**	5.346	**6**	45.352
105	Đặng Thị Thanh Trà		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**3**	3.240	**0**	8.046
106	Lê Trọng Huy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
107	Nguyễn Thị Kim Hương		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**6**	2.398	**6**	26.294
	Khoa YHCT		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
108	Ngô Thị Hoa		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	**6**	5.184	**6**	56.851
109	Nguyễn Phúc Điền		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	**6**	3.564	**6**	39.085
110	Nguyễn Thị Thanh Thoa		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
111	Đào Thị Phương Trang		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
112	Đinh Thanh Ly		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
113	Hà Văn Nam		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
114	Huỳnh Văn Thời		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
115	Lê Thị Ngọc Nữ		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
116	Nguyễn Thị Hiền		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
117	Nguyễn Trọng Nhân		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
118	Phạm Thị Hồng Tuyến		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
119	Trần Thị Ngọc Nương		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
120	Trần Thị Trúc Thu		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
121	Nguyễn Tấn Vũ		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
	Phòng khám Đa khoa khu vực Cát Minh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
122	Đỗ Văn Truyền		5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	**6**	5.647	**6**	61.932
123	Hồ Đình Dũng		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
124	Hồ Thị Kim Danh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
125	Ngô Đình Dũng		4,39	4,06	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**6**	51.936
126	Nguyễn Thị Thu Hà		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
127	Nguyễn Văn Kế		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
128	Phạm Thị Gái		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**0**	19.632
	Phạm Thị Gái		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**2**	4.309	**6**	32.989
129	Phạm Thị Hồng Xuân		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**4**	3.942	**6**	36.704
	Phòng KHNV & ĐD		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
130	Trương Văn Công		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**6**	59.812
131	Nguyễn Thị Thu Sương		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
132	Nguyễn Thị Hoa		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
133	Bùi Thị Ngọc Duyên		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
134	Trương Thị Điệp		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
135	Nguyễn Văn Tương		2,34	2,34	0,00				100%	100%	2,34	3.487	**6**	4.212	**6**	46.192

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
136	Nguyễn Vỹ Nhi		2,34	2,34	0,00				100%	100%	2,34	3.487	**6**	4.212	**6**	46.192
137	Phan Thị Mỹ Hậu		2,34	2,34	0,00				100%	100%	2,34	3.487	**6**	4.212	**6**	46.192
138	Nguyễn Thanh Ngọc		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**2**	3.305	**0**	5.471
	Nguyễn Thanh Ngọc		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**4**	3.521	**6**	32.783
B	Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP	22	101,38	98,83	2,55	1,60	0,95	10,40	26,00	15,60	60,83	90.629		109.485		942.956
1	Mai Xuân Trình		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	**6**	6.761	**6**	74.143
2	Trần Văn Hòa		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**1**	5.810	**0**	4.810
	Trần Văn Hòa		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	**5**	6.079	**6**	61.638
3	Trần Thanh Mậu		4,70	4,40	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,82	4.202	**6**	5.076	**6**	55.667
4	Đặng Thị Trí		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
5	Huỳnh Thái Hiền		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
6	Kiều Đình Sỹ		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**1**	5.378	**0**	4.452
	Kiều Đình Sỹ		5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	**5**	5.647	**6**	57.258
7	Nguyễn Thị Ngọc		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
8	Nguyễn Thị Xuân Hương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
9	Lê Đình Nhiễu		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**0**	3.451
	Lê Đình Nhiễu		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**5**	4.385	**6**	44.457
10	Nguyễn Văn Khoa		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
11	Nguyễn Xuân Bảo		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**1**	4.868	**0**	4.432
12	Nguyễn Xuân Lê Vũ		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
13	Thân Hữu Nghĩa		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
14	Nguyễn Thị Trai		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
15	Trần Thị Quỳnh		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
16	Trần Thị Phượng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
17	Lương Thị Hương		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
	Lương Thị Hương		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**5**	3.953	**6**	40.077
18	Lê Thị Bích Ngọc		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
19	Nguyễn Văn Đồng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
20	Nguyễn Thị Thu Trang		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
21	Trần Thị Đinh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
22	Nguyễn Thị Xuân Hồng		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
C	Trạm Y tế xã, thị trấn	113	431,99	418,59	13,40	4,75	8,65	53,30	119,00	65,70	235,54	350.960		423.978		4.355.699
	TYT XÃ CÁT CHÁNH		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Nguyễn Đức Tư		4,80	4,65	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,88	4.291	**6**	5.184	**6**	56.851
2	Nguyễn Hữu Khương		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	70%	100%	30%	1,35	2.009	**6**	2.427	**6**	26.615
3	Lê Thị Kim Chi		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
4	Nguyễn Thị Hồng Thắm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
	TYT xã Cát Hải		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
5	Trần Văn Trà		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.410
6	Võ Văn Thuận		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**4**	2.884	**0**	9.548
	Võ Văn Thuận		2,82	2,67	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.521	**2**	3.046	**6**	23.316
7	Nguyễn Thị Phượng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
8	Nguyễn Võ Sỹ		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**6**	20.490
9	Phan Thị Cẩm Tiên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
10	Trương Thị Hương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
	TYT Xã Cát Hanh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
11	Đoàn Thị Quang		4,42	4,27	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,33	1.976	**6**	2.387	**6**	26.175
12	Hà Thị Thúy Phương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
13	Lê Minh Vinh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**1**	2.657	**0**	2.199
	Lê Minh Vinh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**5**	2.873	**6**	29.127
14	Thái Thị Bích Phụng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
15	Phạm Văn Nhân		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.410
16	Trần Thị Bích Liên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
17	Trần Thị Hiền		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	TYT xã Cát Hiệp		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
18	Nguyễn Văn Hùng		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**5**	5.594	**0**	23.155

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
19	Trần Đình Hạ		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	2,75	4.090	**6**	4.941	**6**	54.186
20	Đặng Văn Hóa		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.205
21	Nguyễn Văn Quân		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
22	Trần Thị Phiên		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
23	Trương Hoài Linh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	TYT xã Cát Hưng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
24	Nguyễn Hữu Dũng		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	**6**	4.854	**6**	53.229
25	Nguyễn Thị Lợi		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
26	Nguyễn Thị Nga		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
27	Nguyễn Thị Thương Lanh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
28	Nguyễn Thị Trầm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
29	Trần Đình Hân		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	**6**	1.760	**6**	19.306
30	Trần Đình Nam		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
	TYT xã Cát Khánh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
31	Phan Văn Ngà		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
32	Nguyễn Thị Tường Vi		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
33	Bùi Thị Thảo Vy		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
34	Đỗ Thị Thanh Phương		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
35	Nguyễn Thị Phước		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.205
36	Nguyễn Văn Nghĩa		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**4**	3.305	**0**	10.943
	Nguyễn Văn Nghĩa		3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	**2**	3.467	**6**	26.540
37	Phạm Thị Thanh Duyên		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
	TYT Cát Lâm		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
38	Ngô Thùy Linh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
39	Lê Cảnh Xôn		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
40	Lê Thị Thu Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
41	Lê Văn Đồng		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**6**	2.009	**6**	22.030
42	Nguyễn Văn Lộc		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**6**	4.955	**6**	54.338
	TYT thị trấn Ngô Mây		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
43	Phạm Hồng Thái		2,87	2,67	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,72	2.566	**6**	3.100	**6**	33.992
44	Hà Quốc Việt		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
45	Lê Thị Phương Tâm		4,39	4,06	0,33		0,33	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**6**	25.968
46	Trần Thị Ánh Tuyết		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
47	Nguyễn Thị Dung		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
	TYT xã Cát Minh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
48	Nguyễn Hồng Thuần		5,43	4,98	0,45	0,20	0,25	40%	100%	60%	3,26	4.854	**6**	5.863	**6**	64.301
49	Huỳnh Văn Toàn		4,80	4,65	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,88	4.291	**6**	5.184	**6**	56.851
50	Mai Văn Hương		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.410
51	Phạm Đình Quyên		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**6**	25.967
52	Phan Thị Hồng		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
53	Võ Văn Lơn		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
	TYT xã Cát Nhơn		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
51	Đặng Văn Dũng		3,81	3,66	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,14	1.703	**6**	2.057	**6**	22.563
55	Hồ Viết Dũng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
56	Nguyễn Ngọc Tuấn		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
57	Nguyễn Thị Điệp		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
58	Nguyễn Thị Gấm		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
	TYT xã Cát Sơn		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
59	Đặng Văn Lộc		5,48	4,98	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,29	4.899	**6**	5.918	**6**	64.905
60	Nguyễn Thị Thu		3,65	3,65	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.632	**6**	1.971	**6**	21.615
61	Trần Ngọc Linh		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
62	Võ Min		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**6**	4.911	**6**	53.855
63	Võ Văn Thất		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**6**	4.823	**0**	23.956
	TYT xã Cát Tài		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
64	Võ Văn Minh		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
65	Hồ Văn Cường		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
66	Đỗ Thị Trâm		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
67	Huỳnh Thị Huệ		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
68	Nguyễn Thị Ngân		4,39	4,06	0,33		0,33	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**1**	14.128
69	Phan Thị Thảo Trang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
70	Trần Thị Phượng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**4**	3.942	**0**	13.052
	Trần Thị Phượng		3,80	3,65	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,28	3.397	**2**	4.104	**6**	31.418
71	Võ Thị Thúy Nguyên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	28.736
	TYT xã Cát Tân		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
72	Nguyễn Tâm Lý		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
73	Nguyễn Thị Bích Phượng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**4**	2.873	**0**	9.177
	Nguyễn Thị Bích Phượng		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	**2**	3.035	**6**	23.233
74	Nguyễn Thị Sáng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**4**	2.441	**6**	23.131
75	Nguyễn Thị Liễu		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**3**	2.268	**6**	19.240
76	Dương Ba Tư		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
77	Nguyễn Nữ Lệ Hằng		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	**6**	2.324	**6**	25.486
78	Võ Thị Thu Thủy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
79	Kiều Thị Thanh Nguyệt		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
80	Võ Văn Sa		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
81	Huỳnh Hoàng Huyền		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**6**	2.009	**6**	21.879
	TYT xã Cát Tiến		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
82	Phạm Minh Hoàng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
83	Đoàn Văn Nhất		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.205
84	Nguyễn Thị Huyền Trân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
85	Nguyễn Thị Vi		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**3**	2.441	**6**	20.706
86	Nguyễn Thị Xuân		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
87	Nguyễn Văn Chính		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	2,75	4.090	**6**	4.941	**6**	54.186
	TYT xã Cát Tường		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
88	Võ Tấn Đức		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**6**	61.352
89	Nguyễn Văn Quợt		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.410
90	Lê Thị Hiến		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
91	Nguyễn Đức Minh		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
92	Nguyễn Thị Ánh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
93	Nguyễn Thị Lệ Duyên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
94	Trần Thị Trúc Mi		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
95	Nguyễn Thị Mỹ Trinh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**5**	2.938	**6**	30.668
96	Nguyễn Văn Khá		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**6**	2.009	**6**	22.030
	TYT xã Cát Thắng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
97	Đào Duy Hưng		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
98	Man Thị Tình		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
99	Trảo An Tám		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	70%	100%	30%	1,37	2.045	**6**	2.471	**6**	27.093
100	Trần Thiện Thành		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.410
	TYT xã Cát Thành		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
101	Nguyễn Thanh Quyên		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**6**	61.352
102	Nguyễn Thị Lượng		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
103	Đỗ Thị Thúy Trầm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
104	Mai Văn Tướng		3,86	3,86	0,00			70%	100%	30%	1,16	1.725	**4**	2.084	**0**	6.902
	Mai Văn Tướng		4,01	3,86	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,20	1.792	**2**	2.165	**6**	16.577
105	Mai Văn Thanh		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
106	Nguyễn Thị Kim Liên		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.450
107	Nguyễn Thị Mỹ Trang		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	TYT xã Cát Trinh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
108	Hà Thị Hồng Hạnh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
109	Trần Thị Kim Oanh		3,65	3,65	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.632	**6**	1.971	**6**	21.615
110	Lý Lâm Diễm Kiều		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
111	Trần Quang Trường		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
112	Trần Thị Mỹ Vi		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	**6**	4.898	**6**	53.710

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
113	Lê Thị Ánh Trung		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
VI	**TTYT huyện Phú Mỹ**	**287**	**1.375,28**	**1.332,51**	**42,77**	**23,75**	**19,02**	**170,50**	**385,00**	**214,50**	**757,71**	1.128.989		1.363.879		**10.544.288**
A	Bệnh viện	150	776,11	746,17	29,94	17,90	12,04	96,80	215,00	118,20	425,37	633.803		765.668		5.568.789
	Ban giám đốc		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Nguyễn Thái Học		6,46	5,76	0,70	0,70		40%	100%	60%	3,88	5.775	**6**	6.977	**6**	76.512
2	Châu Tấn Khoa		6,60	6,10	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,96	5.900	**6**	7.128	**6**	78.170
3	Trần Văn Hạnh		5,92	5,42	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,55	5.292	**3**	6.394	**0**	15.877
	Trần Văn Hạnh		6,26	5,76	0,50	0,50		40%	100%	60%	3,76	5.596	**3**	6.761	**6**	57.354
	Phòng Tổ chức- Hành chính		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
4	Nguyễn Đình Hoàng		5,14	**4,74**	0,40	**0,40**		40%	**100%**	**60%**	3,08	4.595	**6**	5.551	**6**	60.878
	Phòng KHNV-Điều Dưỡng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
5	Phan Ngọc Vân		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	**1**	6.079	**0**	5.032
	Phan Ngọc Vân		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	40%	100%	60%	3,41	5.077	**5**	6.133	**6**	62.183
6	Nguyễn Thị Thuỳ Chung		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
	Nguyễn Thị Thuỳ Chung		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
7	Trần Văn Ý		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**3**	42.590
	Trần Văn Ý		5,28	4,98	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,17	4.720	**0**	5.702	**3**	17.107
8	Huỳnh Thị Thu An		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
	PKĐK KV Bình Dương		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
9	Nguyễn Văn Minh		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	**6**	6.079	**6**	66.670
10	Trương Thị Nga		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
11	Huỳnh Thị Ánh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**3**	4.648	**0**	11.542
	Huỳnh Thị Ánh		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**3**	4.692	**6**	39.802
12	Nguyễn Văn Thảo		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
13	Trần Thị Phương Thuỳ		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
14	Nguyễn Thị Nương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**3**	2.873	**0**	7.134
	Nguyễn Thị Nương		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**3**	2.938	**6**	24.921
15	Đinh Thị Bích Hân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
	Đinh Thị Bích Hân		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
16	Đặng Minh Phụng		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
17	Võ Thị Hồng Thi		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**2**	2.938	**6**	22.489
18	Trần Thị Hường		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**1**	2.938	**6**	20.057
	KHOA CẤP CỨU - HỒI SỨC TÍCH CỰC VÀ CHỐN		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
19	Nguyễn Văn Kiểm		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	60%	100%	40%	2,27	3.385	**2**	4.089	**0**	6.769
	Nguyễn Văn Kiểm		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	60%	100%	40%	2,29	3.414	**4**	4.125	**6**	38.405
20	Đỗ Thế Phong		4,95	4,65	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,98	2.950	**6**	3.564	**6**	39.085
21	Trần Thị Hường		4,26	4,06	0,20		0,20	60%	100%	40%	1,71	2.541	**3**	3.069	**0**	7.622
	Trần Thị Hường		4,27	4,27	0,00			60%	100%	40%	1,71	2.545	**3**	3.074	**6**	26.081
22	Nguyễn Thị Cẩm Thuý		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**1**	12.888
	Nguyễn Thị Cẩm Thuý		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**0**	2.398	**5**	11.988
23	Lương Văn Khoa		4,30	4,06	0,24		0,24	60%	100%	40%	1,72	2.565	**3**	3.099	**0**	7.695
	Lương Văn Khoa		4,34	4,06	0,28		0,28	60%	100%	40%	1,74	2.589	**3**	3.128	**6**	26.534
24	Trương Thị Hoài Phương		3,63	3,33	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,45	2.163	**6**	2.614	**6**	28.662
25	Võ Thị Tuyết Mai		2,66	2,66	0,00			60%	100%	40%	1,06	1.585	**5**	1.915	**0**	7.927
	Võ Thị Tuyết Mai		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**1**	1.922	**6**	13.126
26	Nguyễn Thị Nhơn		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**5**	2.405	**0**	9.953
	Nguyễn Thị Nhơn		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**1**	2.635	**6**	17.993
27	Trương Thị Phương Qui		3,34	3,34	0,00	0,00		60%	100%	40%	1,34	1.991	**5**	2.405	**0**	9.953
	Trương Thị Phương Qui		3,66	3,66	0,00	0,00		60%	100%	40%	1,46	2.181	**1**	2.635	**6**	17.993
28	Phan Thị Hồng Trâm		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**6**	1.922	**6**	21.082
29	Ngô Thị Thu Hà		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**5**	1.685	**0**	6.973
	Ngô Thị Thu Hà		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**1**	2.527	**6**	17.255
30	Trà Thị Kim Lai		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
31	Võ Phước Hồng		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
32	Đỗ Thị Hậu		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
33	Nguyễn Thị Thanh Thanh		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
34	Nguyễn Thị Ngọc Nhi		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
35	Nguyễn Thị Hân		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**2**	1.685	**6**	12.898
	KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHỤC HỒI CHỨC N		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
36	Võ Thành Long		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**4**	45.708
	Võ Thành Long		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**0**	5.454	**2**	10.908
37	Nguyễn Minh Hiếu		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
38	Hồ Thị Duyên		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**6**	4.911	**6**	53.857
39	Huỳnh Văn Bảo		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
40	Lê Linh Vi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**5**	32.938
	Lê Linh Vi		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**1**	3.521
41	Võ Thị Kim Bích		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**3**	37.377
	Võ Thị Kim Bích		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**0**	4.736	**3**	14.207
42	Nguyễn Thị Loan		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
43	Đặng Thị Mận		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
44	Đặng Thị Kiều Trang		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**6**	2.009	**6**	22.030
45	Trần Thị Thu Hiền		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
46	Đỗ Thị Huyền Trang		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**3**	2.441	**0**	6.061
	Đỗ Thị Huyền Trang		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**3**	2.603	**6**	22.080
	KHOA NGOẠI, PHẪU THUẬT - GÂY MÊ HỒI SỨC		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
47	Huỳnh Tấn Cảnh		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
48	Nguyễn Minh Hiền		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**6**	4.911	**6**	53.857
49	Cao Văn Duyên		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
50	Phạm Văn Chạy		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**5**	4.999	**0**	20.689
	Phạm Văn Chạy		4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	**1**	5.043	**6**	34.429
51	Nguyễn Hùng		4,98	4,98	0,00			50%	100%	50%	2,49	3.710	**6**	4.482	**6**	49.153
52	Nguyễn Minh Sơn		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**6**	63.721
53	Nguyễn Thị Kha		3,56	3,26	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,14	3.183	**5**	3.845	**0**	15.913
	Nguyễn Thị Kha		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**1**	3.920	**6**	26.768
54	Nguyễn Thị Lan Viên		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
55	Nguyễn Thị Thuý		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
56	Nguyễn Văn Thanh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**0**	14.572
	Nguyễn Văn Thanh		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
57	Nguyễn Văn Luận		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
	Nguyễn Văn Luận		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
58	Lê Thị Bình		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
59	Nguyễn Thị Thanh Thống		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
60	Trần Thị Tố Nguyên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
61	Nguyễn Hồng Điệp		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	**4**	2.403	**0**	7.957
	Nguyễn Hồng Điệp		2,97	2,67	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,49	2.213	**2**	2.673	**6**	20.463
62	Phạm Thị Chấn		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**2**	2.106	**6**	16.123
	KHOA NỘI, TƯ VẤN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CHẤT		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
63	Tô Quốc Phong		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**6**	59.812
64	Ngô Tất Thành		5,04	4,74	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,02	4.506	**6**	5.443	**6**	59.694
65	Nguyễn Văn Sinh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**2**	3.240	**0**	5.364
	Nguyễn Văn Sinh		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**4**	3.596	**6**	33.486
66	Hồ Ngọc Bi		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
	Hồ Ngọc Bi		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
67	Võ Thị Hiếu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
68	Nguyễn Thị Thiệp		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
69	Nguyễn Thị Thường		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
70	Đỗ Thị Thu Hà		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
71	Trần Thị Hồng Thuỷ		2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,78	2.655	**6**	3.208	**6**	35.177
72	Huỳnh Thị Như Hậu		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
73	Nguyễn Thị Duyên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
74	Nguyễn Thị Thùy Liên		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	34.862
	Khoa Khám bệnh		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
75	Nguyễn Văn Thuận		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**4**	5.346	**0**	17.701
	Nguyễn Văn Thuận		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**2**	5.454	**6**	41.753
76	Huỳnh Quang Thiện		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**4**	45.031
	Huỳnh Quang Thiện		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**0**	5.378	**2**	10.757
77	Lương Thành Đông		4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	**6**	2.689	**6**	29.492
78	Lê Văn Trí		4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	**6**	2.689	**6**	29.492
79	Võ Thị Thu Thuỷ		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
80	Thân Thị Thanh Tuyền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**0**	13.678
	Thân Thị Thanh Tuyền		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
81	Nguyễn Văn Mạnh		3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	**4**	2.997	**0**	9.923
	Nguyễn Văn Mạnh		3,63	3,33	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,82	2.704	**2**	3.267	**6**	25.011
82	Phạm Thị Kim Thịnh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
83	Võ Thị Bích Qui		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**0**	2.268	**6**	13.608
84	Nguyễn Thị Lê		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**4**	2.527	**2**	12.899
85	Nguyễn Thị Bích Ngọc		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
86	Đoàn Thị Quyên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
87	Trần T. Thanh Truyền		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**5**	3.272	**0**	13.544
	Trần T. Thanh Truyền		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
88	Huỳnh Thị Ngọc Trang		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**1**	2.527	**6**	17.255
89	Nguyễn Trần Nhật Tân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**0**	2.527	**1**	2.527
90	Thân Trọng Tín		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**0**	2.527	**1**	2.527
	Khoa Truyền nhiễm		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
91	Nguyễn Văn Phùng		4,72	4,32	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,89	2.813	**6**	3.398	**6**	37.269
92	Trịnh Thị Huyền Trang		3,63	3,33	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,45	2.163	**6**	2.614	**6**	28.662
93	Nguyễn Văn Lưu		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	**3**	2.511	**0**	6.236
	Nguyễn Văn Lưu		4,98	4,98	0,00			70%	100%	30%	1,49	2.226	**3**	2.689	**6**	22.813
94	Nguyễn Thị Loan		4,38	4,06	0,32		0,32	60%	100%	40%	1,75	2.613	**3**	3.157	**0**	7.840
	Nguyễn Thị Loan		4,43	4,06	0,37		0,37	60%	100%	40%	1,77	2.638	**3**	3.186	**6**	27.030
95	Võ Thị Hồng Hoa		4,38	4,06	0,32		0,32	60%	100%	40%	1,75	2.613	**3**	3.157	**0**	7.840
	Võ Thị Hồng Hoa		4,43	4,06	0,37		0,37	60%	100%	40%	1,77	2.638	**3**	3.186	**6**	27.030
96	Nguyễn Thị Nguyệt		4,47	4,06	0,41		0,41	60%	100%	40%	1,79	2.662	**3**	3.216	**0**	7.985
	Nguyễn Thị Nguyệt		4,51	4,06	0,45		0,45	60%	100%	40%	1,80	2.686	**3**	3.245	**6**	27.526
97	Ngô Thị Như Nguyện		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
98	Nguyễn Thu Hiền		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**5**	1.685	**6**	17.082
99	Phan Thị Tường Vi		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**5**	1.512	**6**	15.330
100	Lâm Thị Thu Thúy		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**1**	1.512	**6**	10.324
	KHOA CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ PHỤ		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
101	Hồ Thị Đào Hoa		6,16	5,76	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,70	5.507	**5**	6.653	**0**	27.535
102	Nguyễn Văn Phụng		2,97	2,67	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,78	2.655	**6**	3.208	**1**	19.139
	Nguyễn Văn Phụng		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	**0**	3.564	**5**	17.820
103	Phạm Thị Báu		4,57	4,57	0,00			40%	100%	60%	2,74	4.086	**6**	4.936	**6**	54.127
104	Nguyễn T. Hồng Hương		3,64	3,34	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.254	**5**	3.931	**0**	15.295
	Nguyễn T. Hồng Hương		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	**1**	4.277	**6**	29.201
105	Nguyễn Thị Thu Thắng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**3**	4.692	**0**	11.651
	Nguyễn Thị Thu Thắng		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**3**	4.946	**6**	41.962
106	Nguyễn T Thanh Thuỷ		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**2**	4.867	**0**	8.058
	Nguyễn T Thanh Thuỷ		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**4**	4.911	**6**	45.727
107	Nguyễn T. Thuỳ Trang		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**3**	3.737	**0**	9.280
	Nguyễn T. Thuỳ Trang		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**3**	3.942	**6**	33.441
108	Đặng Thị Bích Trâm		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**0**	2.387
	Đặng Thị Bích Trâm		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**5**	3.240	**6**	32.850
109	Lê Thị Kim Loan		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**3**	3.089	**0**	7.671
	Lê Thị Kim Loan		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**3**	3.272	**6**	27.761
110	Phan Thị Kim Quyên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**3**	3.089	**0**	7.671
	Phan Thị Kim Quyên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**3**	3.272	**6**	27.761
111	Võ Thị Đoàn Phi		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
112	Hà Thị Thúy Hằng		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
113	Phạm Thị Sứ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**3**	3.305	**0**	8.207
	Phạm Thị Sứ		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
114	Đặng Thị Lệ Huyền		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
115	Đỗ Thị Kiều Hoa		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
116	Nguyễn Thị Hảo		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
117	Nguyễn Thị Phước		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
118	Huỳnh Trung Kiên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**2**	2.657	**0**	4.398
	Huỳnh Trung Kiên		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**3**	2.873	**0**	7.134
	Huỳnh Trung Kiên		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689
119	Châu Quý Đức		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**3**	2.527	**6**	21.439
	Khoa Nhi		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
120	Dương Công Sanh		5,14	4,74	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,57	3.829	**6**	4.626	**6**	50.732
121	Đỗ Thị Thu		3,30	3,00	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,65	2.459	**6**	2.970	**6**	32.571
122	Đặng Thị Mỹ Tân		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**5**	24.398
	Đặng Thị Mỹ Tân		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	**0**	2.727	**1**	2.727
123	Nguyễn Văn Giỏi		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	**5**	2.394	**0**	9.909
	Nguyễn Văn Giỏi		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	**1**	2.403	**6**	16.407
124	Nguyễn Thị Lộc		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**0**	2.106	**5**	10.530
125	Thái Thị Ngọc Tuyết		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	**5**	2.727	**0**	11.287
	Thái Thị Ngọc Tuyết		3,33	3,33	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.481	**1**	2.997	**6**	20.463
126	Huỳnh Thị Phi		2,10	2,10	0,00			50%	100%	50%	1,05	1.565	**6**	1.890	**6**	20.727
	KHOA XÉT NGHIỆM, CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
127	Trần Văn Đài		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	60%	100%	40%	2,27	3.385	**3**	4.089	**0**	10.154
	Trần Văn Đài		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	60%	100%	40%	2,29	3.414	**3**	4.125	**6**	34.990
128	Đặng Thị Thu Hồng		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**4**	4.779	**0**	15.825
	Đặng Thị Thu Hồng		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**2**	4.823	**6**	36.925
129	Phan Thị Lệ Trinh		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
130	Phan Thanh Hiền		3,33	3,03	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,00	2.977	**5**	3.596	**0**	14.885
	Phan Thanh Hiền		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**1**	3.920	**6**	26.768
131	Phạm Thị Tuấn		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**5**	3.272	**0**	13.544
	Phạm Thị Tuấn		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
132	Huỳnh Thị Thảo		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
	Huỳnh Thị Thảo		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
133	Ngô Đình Viên		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
134	Lê Văn Tự		4,95	4,65	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,49	2.213	**6**	2.673	**6**	29.314
135	Đinh Văn Cưu		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**4**	25.856
	Đinh Văn Cưu		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**2**	6.480
136	Nguyễn Văn Trinh		4,98	4,98	0,00			40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**5**	53.605
	Nguyễn Văn Trinh		5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	**0**	5.647	**1**	5.647
137	Phạm Thị Phương		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	**4**	2.754	**0**	9.119
	Phạm Thị Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**1**	3.305	**0**	2.736
	Phạm Thị Phương		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
	KHOA DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ - VẬT TƯ Y TẾ		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
138	Trần Thị Kim Phụng		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**5**	39.073
	Trần Thị Kim Phụng		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	**0**	4.277	**1**	4.277
139	Trần Thị Hằng		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	**6**	4.028	**6**	44.178
140	Từ Thị Mỹ Dung		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	**6**	4.612	**6**	50.574
141	Thái Thị Hà		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**5**	3.942	**0**	16.316
	Thái Thị Hà		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
142	Trương Thị Thuý		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
	Trương Thị Thuý		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
143	Lê Thị Tâm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
144	Vũ Thị Thanh Thảo		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
145	Lê Thị Thanh Hải		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
146	Nguyễn Trọng Chính		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**5**	2.938	**0**	12.158

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
146	Nguyễn Trọng Chính		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
147	Phạm Minh Chí		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	**6**	6.079	**0**	30.194
	Phạm Minh Chí		5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	40%	100%	60%	3,41	5.077	**0**	6.133	**6**	36.799
148	Đỗ Văn Chi		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**0**	21.241
	Đỗ Văn Chi		4,29	3,99	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,57	3.835	**0**	4.633	**6**	27.799
149	Trần Thị Sơ		4,07	3,63	0,44		0,44	40%	100%	60%	2,44	3.635	**5**	4.391	**0**	18.173
	Trần Thị Sơ		4,10	3,63	0,47		0,47	40%	100%	60%	2,46	3.667	**1**	4.430	**6**	30.247
150	Nguyễn Thị Kim Duyên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
B	Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP	21	81,32	80,62	0,70	0,70	0,00	10,80	27,00	16,20	48,79	72.700		87.826		693.293
1	Võ Trí Toại		4,39	3,99	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,63	3.925	**6**	4.741	**6**	51.995
2	Thái Văn Lên		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
3	Nguyễn Ngọc Tân		4,70	4,40	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,82	4.202	**6**	5.076	**6**	55.667
4	Nguyễn Thị Thanh Trà		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**5**	3.272	**0**	13.544
	Nguyễn Thị Thanh Trà		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
5	Mạc Thị Thu Hà		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
6	Nguyễn Thị Anh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
7	Nguyễn Thị Hồng Vi		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
8	Hồ Thị Huế		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
9	Nguyễn Thị Kim Oanh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
10	Đỗ Hoàng Khoa		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**4**	2.873	**0**	9.512
	Đỗ Hoàng Khoa		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**2**	3.089	**6**	23.646
11	Ngô Thị Ngọc Bích		2,46	2,46	0,00	0,00		40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
12	Trần Bá Hưng		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
13	Trần Thị Thu Bích		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
14	Nguyễn Thị Bích Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
	Nguyễn Thị Bích Hằng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
15	Đặng Hoàng Huy		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**2**	3.953	**0**	6.544
	Đặng Hoàng Huy		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**4**	4.309	**6**	40.123
16	Võ Hoàng Mỹ Uyên		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	**1**	2.225	**0**	1.842
	Võ Hoàng Mỹ Uyên		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**1**	2.441	**0**	2.020
17	Nguyễn Văn Hậu		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**5**	35.844
	Nguyễn Văn Hậu		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**0**	3.953	**1**	3.953
18	Nguyễn Văn Thì		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
19	Nguyễn Văn Ngô		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
20	Nguyễn Thị Cẩm Nhi		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**0**	2.527	**1**	2.527
21	Trần Thị Hồng Nữ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
C	Trạm Y tế xã, thị trấn	116	517,85	505,72	12,13	5,15	6,98	62,90	143,00	80,10	283,55	422.486		510.386		4.282.206
	TYT Mỹ An		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
1	Hồ Văn Nhất		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
2	Văn Xuân Cảnh		3,01	2,86	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,81	2.691	**6**	3.251	**4**	29.149
	Văn Xuân Cảnh		3,21	3,06	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,93	2.870	**0**	3.467	**2**	6.934
3	Võ Thị Mộng Đào		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
4	Lê Thị Thư Định		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
5	Võ Tấn Định		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
6	Nguyễn Đăng Khánh Vy		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**2**	2.603	**6**	19.926
	TYT Mỹ Cát		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
7	Dương Công Hoàng		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**6**	61.352
8	Trần Phan Huy		4,58	4,58	0,00			70%	100%	30%	1,37	2.047	**6**	2.473	**6**	27.123
9	Lê Thị Châu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
10	Phạm Kim Thạch		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
11	Võ Thị Lệ		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**5**	3.272	**0**	13.544
	Võ Thị Lệ		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
	TYT Mỹ Chánh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
12	Hồ Công Lộc		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**1**	5.022	**0**	4.157
13	Phan Văn Sơn		3,81	3,66	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,14	1.703	**6**	2.057	**6**	22.563

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
14	Trần Thanh Quang		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
	Trần Thanh Quang		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
15	Trần Thị Giỏi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
16	Lê Thị Yến Nhi		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
17	Nguyễn Thị Lý		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**6**	2.009	**6**	22.030
18	Nguyễn Trần Vũ Luân		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**0**	2.009	**1**	2.009
	TYT Mỹ Chánh Tây		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
19	Phan Võ Văn Thạnh		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
20	Nguyễn Văn Sa		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	40%	100%	60%	2,67	3.982	**5**	4.810	**0**	19.908
	Nguyễn Văn Sa		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	**1**	4.854	**6**	33.140
21	Trần Thị Minh Tú		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**2**	3.521	**0**	5.829
	Trần Thị Minh Tú		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**3**	3.737	**0**	9.280
	Trần Thị Minh Tú		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
22	Phạm Thị Hồng Chánh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**0**	8.958
	Phạm Thị Hồng Chánh		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
23	Nguyễn Thị Lệ Nhất		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	TYT Mỹ Châu		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
24	Đặng Minh Phụng		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
25	Nguyễn Thị Thanh Mai		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
26	Đặng Thị Thu Hiền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
27	Hồ Thị Lam Kiều		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
28	Nguyễn Thị Vương		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
29	Bùi Quang Trọng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**5**	3.942	**0**	16.316
	Bùi Quang Trọng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
	TYT Mỹ Đức		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
30	Bùi Công Oanh		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
31	Nguyễn Thị Phước		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**5**	4.736	**0**	19.600
	Nguyễn Thị Phước		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**1**	4.779	**6**	32.633
32	Nguyễn Thị Thanh Thuỳ		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**6**	4.648	**4**	41.676
	Nguyễn Thị Thanh Thuỳ		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**0**	4.692	**2**	9.383
33	Đặng Thị Hồng Thu		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	**6**	4.612	**6**	50.574
34	Mai Thị Huyền		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
	TYT Mỹ Hiệp		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
35	Trần Đức Thành		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
36	Cao Thị Thu Hiền		3,81	3,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,29	3.406	**6**	4.115	**6**	45.126
37	Cao Thị Mỹ Liên		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**0**	21.778
	Cao Thị Mỹ Liên		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**0**	4.604	**6**	27.624
38	Châu T. N. Ánh Nguyệt		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
39	Kiều Thị Xuân Nương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
40	Nguyễn Thị Mỹ Hoà		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
41	Trần Thị Kim Oanh		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
42	Nguyễn Thị Thức		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**2**	2.441	**6**	18.686
	TYT Mỹ Hòa		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
43	Kỳ Thị Kim Trâm		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
44	Võ Trưng		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	70%	100%	30%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.374
45	Lê Thị Hạnh		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**5**	4.736	**0**	19.600
	Lê Thị Hạnh		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**1**	4.779	**6**	32.633
46	Võ Thái Phong		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**2**	3.521	**0**	5.829
	Võ Thái Phong		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**4**	3.737	**6**	34.794
47	Lê Thị Mỹ Lệ		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
	Lê Thị Mỹ Lệ		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
48	Nguyễn Thị Bích Đào		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
	TYT Mỹ Lộc		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
49	Nguyễn Đình Ngọc		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
50	Võ Thị Loan		4,49	4,06	0,43	0,15	0,28	40%	100%	60%	2,70	4.018	**6**	4.854	**6**	53.229
51	Nguyễn Thị Kim Liễu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
52	Đỗ Thị Diệu Hằng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**3**	3.305	**0**	8.207
	Đỗ Thị Diệu Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
53	Nguyễn Thị Lánh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**1**	4.648	**0**	3.847
	Nguyễn Thị Lánh		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**5**	4.692	**6**	47.569
54	Nguyễn Thị Hoài Phương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	TYT Mỹ Lợi		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
55	Lê Xuân Lợi		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
56	Đặng Thị Hải Nhơn		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
	Đặng Thị Hải Nhơn		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
57	Nguyễn Thị Kim Hoa		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
58	Phan Thị Thuỳ		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
59	Lê Thị Thuý Kiều		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
60	Trần Thị Mỹ Lệ		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	TYT TT Bình Dương		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
61	Lý Trúc Vương		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
62	Hà Thị Ánh Trúc		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
63	Nguyễn Tài		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
64	Nguyễn Thị Cẩm Giang		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
65	Đặng Thị Hạnh		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**5**	3.942	**0**	16.316
	Đặng Thị Hạnh		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
	TYT Mỹ Phong		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
66	Lương Văn Tín		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**6**	61.352
67	Hà Văn Sỹ		4,74	4,06	0,68	0,15	0,53	70%	100%	30%	1,42	2.118	**6**	2.558	**6**	28.057
68	Đỗ Thị Lễ		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
69	Nguyễn Thị Gái		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
70	Thái Trần Minh Hoàng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**5**	3.942	**0**	16.316
	Thái Trần Minh Hoàng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
71	Võ Thị Vinh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	TYT Mỹ Quang		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
72	Nguyễn Văn Đệ		3,86	3,66	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,16	1.725	**6**	2.084	**6**	22.859
73	Phan Thị Hoàng Oanh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
74	Võ Thị Nho		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**5**	4.277	**0**	17.701
	Võ Thị Nho		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**1**	4.309	**6**	29.422
75	Lý Thị Lĩnh		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**1**	3.089	**0**	2.557
	Lý Thị Lĩnh		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**2**	3.305	**0**	5.471
	Lý Thị Lĩnh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
76	Đoàn Thị Dung		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
	TYT Mỹ Tài		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
77	Thân Văn Hùng		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**1**	16.690
78	Trần Thị Cảnh		4,73	4,58	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,84	4.229	**6**	5.108	**6**	56.022
79	Đặng Thị Bảy		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
80	Lưu Thị Thiên Hương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
81	Trần Thị Tường Vi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
82	Nguyễn Thị Lương		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
83	Đỗ Thị Ngọc Bích		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	TYT Mỹ Thành		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
84	Ngô Tùng Mến		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
85	Nguyễn Thị Phụng		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**5**	4.736	**0**	19.600
	Nguyễn Thị Phụng		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**1**	4.779	**6**	32.633
86	Nguyễn Văn Thành		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
87	Trần Văn Quốc		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
88	Trần Thị Hiền		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
89	Trần Lê Vi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
90	Trần Thị Hải		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.030
91	Võ Thị Kim Tuyền		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	TYT Mỹ Thắng		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
92	Trần Trọng Nhân		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
93	Lê Thị Quí		5,13	4,98	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,54	2.293	**6**	2.770	**6**	30.380
94	Huỳnh Thị Sen		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
95	Huỳnh Thị Thu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
96	Trần Thị Kim Thoa		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
97	Lê Thị Kim Đính		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
98	Lê Thị Hương Trinh		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**0**	2.009	**1**	2.009
99	Nguyễn Thị Ẻn		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	TYT Mỹ Thọ		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
100	Nguyễn Thị Loan		4,27	4,27	0,00			70%	100%	30%	1,28	1.909	**6**	2.306	**6**	25.287
101	Huỳnh Thị Sinh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
102	Trần Thị Xuân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
103	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
104	Nguyễn Hữu Chinh		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	**6**	3.035	**6**	33.282
105	Nguyễn Thị Ngân		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
106	Phan Tiến Sỹ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**5**	26.479
	Phan Tiến Sỹ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**0**	2.873	**1**	2.873
	TYT Mỹ Trinh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
107	Lê Thị Phương Trang		4,52	4,32	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,71	4.041	**6**	4.882	**6**	53.535
108	Đặng Thị Minh Hiếu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
	Đặng Thị Minh Hiếu		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
109	Nguyễn Quốc Việt		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	**6**	2.511	**6**	27.537
110	Nguyễn Thị Phước		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**5**	2.884	**0**	11.935
	Nguyễn Thị Phước		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
111	Phạm Ngọc Hậu		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**4**	2.009	**0**	6.651
112	Nguyễn Thị Hoàng Trang		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	TYT TT Phù Mỹ		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
113	Phạm Thị Minh Tâm		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	70%	100%	30%	1,37	2.045	**6**	2.471	**6**	27.096
114	Phan Thị Hồng Phước		4,58	4,58	0,00			40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
115	Đặng Thị Bích Loan		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**5**	4.736	**0**	19.600
	Đặng Thị Bích Loan		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**1**	4.779	**6**	32.633
116	Phan Thị Trường		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**1**	2.268	**6**	15.485
VII	**TTYT thị xã Hoài Nhơn**	**266**	**1.024,69**	**998,25**	**26,44**	**15,95**	**10,49**	**131,40**	**289,00**	**157,60**	**554,03**	825.507		997.256		**9.763.499**
A	Bệnh viện	134	544,96	531,56	13,40	11,60	1,80	68,40	151,00	82,60	298,25	444.390		536.847		5.061.545
	BAN GIÁM ĐỐC		0,00		0,00							-	0	-	0	-
1	Trần Hữu Vinh		6,46	5,76	0,70	0,70		40%	100%	60%	3,88	5.775	**6**	6.977	**6**	76.512
2	Lưu Kim Hoàng		4,90	4,40	0,50	0,50		60%	100%	40%	1,96	2.920	**3**	3.528	**0**	8.761
	Lưu Kim Hoàng		4,90	4,40	0,50	0,50		40%	100%	60%	2,94	4.381	**3**	5.292	**6**	44.894
3	Trần Kim Trung		5,88	4,98	0,90	0,40	0,50	40%	100%	60%	3,53	5.255	**6**	6.348	**6**	69.619
	P. KẾ HOẠCH NV-ĐD		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
4	Nguyễn Hoàng		5,05	4,65	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**6**	59.812
5	Nguyễn Thị Kim Luyến		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**2**	3.596	**6**	27.532
6	Huỳnh Hiền		4,29	3,99	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,57	3.835	**6**	4.633	**6**	50.811
7	Nguyễn Thị Lệ Thủy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
8	Đỗ Minh Mẫn		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
9	Phùng Thị Bích Thủy		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
10	Nguyễn Thị Tiếng		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**1**	2.405	**0**	1.991
	Nguyễn Thị Tiếng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**6**	36.573
	KHOA CẤP CỨU		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
11	Lê Văn Mẫn		3,96	3,66	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,58	2.360	**6**	2.851	**6**	31.268
12	Lưu Thị Nga		3,65	3,65	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.175	**6**	2.628	**6**	28.820
13	Huỳnh Thị Lương		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
14	Huỳnh Văn Tuất		3,46	3,46	0,00			60%	100%	40%	1,38	2.062	**6**	2.491	**6**	27.320
15	Nguyễn Thị Bạn		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**2**	2.405	**6**	18.410
16	Trịnh Thị Thúy Nga		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
17	Nguyễn Công Tráng		5,14	4,74	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,06	3.063	**6**	3.701	**6**	40.585

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
18	Trần Văn Thu		5,04	4,74	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,02	3.004	**6**	3.629	**6**	39.796
19	Nguyễn Thị Bích Hạnh		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
20	Trương Thị Thúy Giang		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
21	Lê Thị Thanh Tâm		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
22	Trương Thị Dư		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
23	Phan Thanh Tài		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**6**	1.922	**6**	21.082
24	Phan Thị Thanh Nguyệt		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
25	Nguyễn Thị Mỹ		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
26	Đinh Thị Mỹ Hân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**2**	2.527	**0**	4.184
	Đinh Thị Mỹ Hân		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**3**	1.685	**6**	14.293
27	Lê Thị Thu Hiền		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	KHOA NGOẠI		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
28	Huỳnh Văn Vân		3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	**6**	3.591	**6**	39.381
29	Trịnh Như Hoa		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
30	Nguyễn Bá Tòng		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
31	Nguyễn Thị Anh Tiến		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
32	Lê Nhất Linh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
33	Đặng Anh Tuyền		5,38	4,98	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,23	4.810	**5**	5.810	**6**	58.911
34	Lưu Trọng Ánh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**3**	8.651
35	Đỗ Thị Ngọc Hảo		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**0**	2.682
	Đỗ Thị Ngọc Hảo		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**5**	3.596	**6**	36.464
36	Nguyễn Thị Mộng Thúy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
37	Phạm Hùng Vương		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
38	Nguyễn Văn Chí		3,30	3,00	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,65	2.459	**6**	2.970	**6**	32.571
39	Trương Thị Kim Chi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
40	Đinh Văn Phong		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
41	Lê Thị Thanh Tuyền		3,65	3,65	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.719	**6**	3.285	**6**	36.026
42	Phạm Thị Lệ		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	KHOA NỘI-NHI- TRUYỀN NHIỄM		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
43	Lê Thị Thuỳ Cầm		5,14	4,74	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,06	3.063	**3**	3.701	**0**	9.190
	Lê Thị Thuỳ Cầm		5,14	4,74	0,40	0,40		50%	100%	50%	2,57	3.829	**3**	4.626	**6**	39.244
44	Dương Thành Tứ		5,28	4,98	0,30	0,30		60%	100%	40%	2,11	3.147	**6**	3.802	**6**	41.691
45	Nguyễn Trần Khoa		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
46	Nguyễn Thị Ngọc Hồng		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**4**	2.398	**0**	7.939
	Nguyễn Thị Ngọc Hồng		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**2**	2.635	**6**	20.174
47	Nguyễn Thị Mỹ Hằng		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**3**	2.405	**0**	5.972
	Nguyễn Thị Mỹ Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
48	Nguyễn Thị Đào		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
49	Nguyễn Thị Lạc		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
50	Trịnh Thị Mỹ Luận		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
51	Võ Thị Lành		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
52	Nguyễn Thị Nở		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
53	Lê Thị Mỹ		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	**3**	3.006	**0**	7.465
	Lê Thị Mỹ		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**3**	2.405	**6**	20.401
54	Trần Thị Mỹ Lân		3,65	3,65	0,00			50%	100%	50%	1,83	2.719	**6**	3.285	**6**	36.026
55	Nguyễn Thị Phường		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**3**	3.272	**0**	8.126
	Nguyễn Thị Phường		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**3**	2.182	**6**	18.507
56	La Thị Nhẫn		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**3**	2.635	**0**	6.544
	La Thị Nhẫn		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**3**	3.953	**6**	33.533
57	Phan Thị Sáu		3,99	3,99	0,00			60%	100%	40%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
58	Nguyễn Thị Hà		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
59	Lê Thị Tuyết Trang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
60	Hồ Dương Phúc		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**0**	3.737	**3**	11.210
61	Nguyễn Thị Mơ		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**5**	2.268	**6**	22.995
62	La Thị Kiều Diễm		2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	**1**	2.169	**5**	12.640
63	Trương Thị Bích Phượng		2,41	2,41	0,00			60%	100%	40%	0,96	1.436	**6**	1.735	**6**	19.029

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	KHOA KHÁM BỆNH		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
64	Huỳnh Thị Thu Hiền		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
65	Nguyễn Thị Tánh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
66	Nguyễn Thị Loan		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
67	Phạm Thị Loan		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
68	Nguyễn Thị Kim Phượng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
69	Nguyễn Thanh Đình		4,80	4,40	0,40	0,40		60%	100%	40%	1,92	2.861	**3**	3.456	**0**	8.582
	Nguyễn Thanh Đình		4,80	4,40	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,88	4.291	**3**	5.184	**6**	43.978
70	Ngô Thị Mơ		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
71	Võ Thị Tuyết Nhung		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
72	Nguyễn An Khanh		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
73	Nguyễn Thị Thu Hằng		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**3**	2.603	**3**	14.272
74	Phú Thị Bích Liên		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
75	Lê Thị Mỹ Diện		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
76	Nguyễn Thị Tuyết Phương		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**2**	2.268	**6**	17.363
	KHOA ĐÔNG Y		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
77	Nguyễn Trung Thành		3,96	3,66	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
78	Nguyễn Thị Thanh Nga		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
79	Thái Văn Khoa		4,72	4,32	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**6**	55.904
80	Trần Thị Thu Trúc		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**6**	4.955	**6**	54.338
81	Trần Thị Hiệp		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
82	Nguyễn Thị Ngọc Bích		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**1**	3.089	**0**	2.557
	Nguyễn Thị Ngọc Bích		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**5**	3.305	**6**	33.507
83	Nguyễn Cảnh Lễ		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
84	Võ Thị Hồng Nhung		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	KHOA XET NGHIỆM - CĐHA - TDCN		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
85	Nguyễn Quang Tứ		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
86	Nguyễn Hồng Quang		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
87	Trần Hòa Phương		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
88	Trần Thị Phượng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
89	Huỳnh Văn Tân		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
90	Nguyễn Thanh Yên		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
91	Trần Thị Thu Tiết		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	**1**	3.564	**0**	2.950
	Trần Thị Thu Tiết		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**5**	3.920	**6**	39.749
92	Nguyễn Hồng Vân		4,98	4,98	0,00			60%	100%	40%	1,99	2.968	**6**	3.586	**6**	39.322
93	Lê Thị Hồng Nhung		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	**6**	1.798	**6**	19.720
94	Nguyễn Thị Thật		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
95	Phan Thị Thủy		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
96	Nguyễn Thị Ánh Trúc		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**3**	3.521	**0**	8.743
	Nguyễn Thị Ánh Trúc		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
97	Lê Văn Hùng		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**3**	4.823	**0**	11.978
98	Trần Thành Kiểm		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
99	Huỳnh Hữu Phước		4,40	4,40	0,00			60%	100%	40%	1,76	2.622	**3**	3.168	**0**	7.867
	Huỳnh Hữu Phước		4,40	4,40	0,00			40%	100%	60%	2,64	3.934	**3**	4.752	**6**	40.313
100	Nguyễn Đình Dũng		5,38	5,08	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,23	4.810	**4**	5.810	**0**	19.239
	Nguyễn Đình Dũng		5,48	5,08	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,29	4.899	**2**	5.918	**6**	45.309
101	Nguyễn Hữu Quãng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**0**	2.387
	Nguyễn Hữu Quãng		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**5**	3.240	**6**	32.850
	KHOA CSSKSS		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
102	Nguyễn Thị Kim Huệ		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
103	Nguyễn Thị Phương		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
104	La Thị Dũng		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
105	Phạm Thị Thúy Thu		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
106	Trần Thị Thường		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
107	Phùng Thị Mai Loan		5,48	5,08	0,40	0,40		40%	100%	60%	3,29	4.899	**6**	5.918	**6**	64.905
108	Trần Thị An		5,38	5,08	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**6**	63.721

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
109	Phạm Thị Út Trinh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**3**	8.651
110	Võ Thị Hồng Nga		4,29	3,99	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,57	3.835	**6**	4.633	**6**	50.811
111	Nguyễn Thị Cẩm Thi		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
112	Nguyễn Thị Hường		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
113	Đinh Thị Thôm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
114	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
115	Nguyễn Thị Lắm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
116	Nguyễn Thị Bích Nhị		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
117	Huỳnh Thị Kim Xuyến		5,28	4,98	0,30	0,30		40%	100%	60%	3,17	4.720	**6**	5.702	**6**	62.536
118	Nguyễn Thị Thanh Trà		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
119	Nguyễn Thị Tuyết		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
	KHOA DƯỢC - TTB - VẬT TƯ Y TẾ		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
120	Cao Thanh Toàn		4,06	3,66	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
121	Nguyễn Thị Minh Hiếu		4,70	4,40	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,82	4.202	**6**	5.076	**6**	55.667
122	Nguyễn Thị Hóa		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
123	Nguyễn Thành Hoàng		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
124	Nguyễn Tấn Phương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
125	Lê Thị Ánh Nga		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**3**	3.596	**0**	8.931
126	Nguyễn Thị Kim Cúc		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
127	Nguyễn Thị Hằng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
128	Thái Thị Sương		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
129	Trần Quang Thành		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
130	Võ Thị Kim Phượng		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
131	Võ Thị Ái Vân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
132	Nguyễn Thị Vân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
133	Nguyễn Đình Cường		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
134	Ngô Thị Minh Thao		3,99	3,99	0,00			40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
B	TRẠM Y TẾ XÃ	111	403,39	392,53	10,86	3,95	6,91	51,80	116,00	64,20	217,94	324.730		392.291		4.072.660
	Hoài Phú		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
1	Trần Thanh Trường		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
2	Mai Thị Hồng Trâm		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
3	Phùng Ngọc Hòa		3,41	3,26	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,05	3.049	**6**	3.683	**6**	40.388
4	Đào Thị Thắng		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
5	Trần Thị Ánh Nguyệt		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
6	Lê Thị Hồng Vân		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
7	Nguyễn Thị Thùy Trang		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	Hoài Thanh		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
8	Nguyễn Thanh Hùng		4,59	4,06	0,53		0,53	70%	100%	30%	1,38	2.051	**6**	2.477	**6**	27.169
9	Hoàng Thị Hiền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
10	Lưu Hữu Bàng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
11	Đỗ Thị Tuyết Hoài		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	**6**	3.769	**6**	41.336
12	Đinh Thị Diễm		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
13	Huỳnh Thị Hồng Hạnh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
	Hoài Mỹ		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
14	Nguyễn Đình Lộc		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	70%	100%	30%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.374
15	Nguyễn Thị Quốc Khánh		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**3**	3.521	**0**	8.743
	Nguyễn Thị Quốc Khánh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**3**	3.607	**6**	30.601
16	Lê Thị Nương		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
17	Trần Thị Thiên Lý		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
18	Nguyễn Đông Giang		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**3**	4.648	**0**	11.542
	Nguyễn Đông Giang		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**3**	4.692	**6**	39.802
19	Mai Thị Thùy Trang		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
20	Trần Thị Thương		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
	Hoài Hải		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
21	Trần Đình Du		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
22	Nguyễn Đình Tài		2,81	2,66	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,69	2.512	**6**	3.035	**6**	33.282

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
23	Nguyễn Thị Năm		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
24	Võ Thị Kim Nguyên		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
25	Phạm Văn Thế		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
	Hoài Châu		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
26	Nguyễn Thanh Kim		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
27	Nguyễn Thị Thúy Thân		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	**6**	3.769	**6**	41.336
28	Mạc Thị Hiền		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
29	Nguyễn Thị Kim Quy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
30	Nguyễn Thị Thật		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
31	Bùi Thị Hạ		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
	Hoài Sơn		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
32	Nguyễn Thanh Kiệt		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
33	Huỳnh Thị Kim Lập		4,42	4,27	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,65	3.951	**6**	4.774	**6**	52.350
34	Nguyễn Thị Hồng Phấn		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
35	Dương Thị Kim Loan		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
36	Nguyễn Thị Thúy		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
37	Đỗ Thị Phương Thảo		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
38	Lê Thị Trúc Linh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
	Hoài Hảo		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
39	Nguyễn Văn Thi		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
40	Nguyễn Thị Thanh Trang		4,47	4,32	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,68	3.996	**6**	4.828	**6**	52.943
41	Huỳnh Thị Kim Chi		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
42	Trần Thị Hiếu		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
43	Nguyễn Thị Thúy An		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
44	Đỗ Thị Mỹ Lệ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
45	Võ Thị Bích Liễu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	Hoài Thanh Tây		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
46	Dương Thị Thuỳ Linh		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
47	Đinh Thị Nhàn		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
48	Nguyễn Thị Hồng Vân		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
49	Trần Thị Xuân Huyền		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
50	Nguyễn Thị Thanh Nga		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
51	Nguyễn Thị Quyên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**2**	3.607	**6**	27.615
52	Nguyễn Thị Yến		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	Tam Quan Nam		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
53	Hồ Thanh Đông		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
54	Nguyễn Thị Cẩm Hoá		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**6**	51.934
55	Phan Thanh Nô		3,96	3,63	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,37	3.537	**6**	4.273	**6**	46.863
56	Nguyễn Thị Quyên.		3,18	3,03	0,15	0,15		40%	100%	60%	1,91	2.843	**6**	3.434	**6**	37.664
57	Nguyễn Thị Kim Thương		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
58	Phạm Thị Âu		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
59	Nguyễn Văn Hưng		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
60	Huỳnh Thị Lành		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
	Hoài Đức		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
61	Nguyễn Tấn Sinh		4,66	4,06	0,60	0,15	0,45	70%	100%	30%	1,40	2.082	**6**	2.515	**6**	27.576
62	Nguyễn Thị Hà		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
63	Nguyễn Thị Hằng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
64	Phạm Thị Thủy		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
65	Nguyễn Thị Thanh Loan		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
66	Lê Văn Lý		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
67	Huỳnh Công Lượng		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
	Hoài Tân		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
68	Nguyễn Văn Hỏi		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	**3**	1.760	**0**	4.372
	Nguyễn Văn Hỏi		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**3**	1.868	**6**	15.850
69	Bùi Thị Kim Nhung		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	**6**	3.769	**6**	41.336
70	Nguyễn Thị Hoanh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
71	Lê Thị Ánh Nguyệt		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
72	Phan Thị Ngọc Thạnh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
73	Đặng Thị Ngọc Sang		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
74	Phạm Thị Chói		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
	Bồng Sơn		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
75	Võ Trường Nam		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
76	Đặng Thị Bích Hiền		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**6**	51.934
77	Nguyễn Thị Anh Thư		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	**6**	2.225	**6**	24.399
78	Nguyễn Xuân Lâm		3,96	3,63	0,33		0,33	40%	100%	60%	2,37	3.537	**6**	4.273	**6**	46.863
	Tam Quan Bắc		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
79	Lưu Thị Bích Trâm		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	70%	100%	30%	1,37	2.045	**6**	2.471	**6**	27.096
80	Đỗ Thị Cán		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
81	Phan Thị Hường		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**2**	3.272	**4**	18.507
82	Thái Văn Nghề		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**1**	3.305	**0**	2.736
	Thái Văn Nghề		3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**6**	35.697
83	Lê Thị Thanh Nga		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**4**	3.607	**6**	33.587
84	Phan Thị Ngọc		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
85	Nguyễn Thị Thanh Thúy		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
86	Nguyễn Văn Vin		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
	Hoài Hương		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
87	Lê Thanh Quang		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**6**	61.352
88	Võ Thị Liên		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**6**	51.934
89	Trần Duy Hùng		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**6**	20.490
90	Võ Thị Phường		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
91	Lê Ký		3,46	3,46	0,00			40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
92	Lê Thị Huệ		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
93	Phan Thị Bích Trâm		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
94	Phạm Thị Phượng		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**6**	4.867	**6**	53.376
	Hoài Châu Bắc		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
95	Trần Hơn		4,59	4,06	0,53		0,53	70%	100%	30%	1,38	2.051	**6**	2.477	**6**	27.169
96	Bùi Thị Niềm		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**1**	4.385	**0**	3.630
	Bùi Thị Niềm		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**5**	4.604	**6**	46.680
97	Lê Thị Thuý Hằng		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
98	Võ Minh Phương		3,49	3,34	0,15	0,15		40%	100%	60%	2,09	3.120	**6**	3.769	**6**	41.336
99	Dương Quang Thắng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
100	Phạm Thị Hồng Thật		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
	Tam Quan		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
101	Nguyễn Thanh Mai		3,53	3,33	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,12	3.156	**6**	3.812	**6**	41.809
102	Trần Văn Minh		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
103	Nguyễn Thanh Bình		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
104	Phan Tâm Minh Tịnh		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
105	Nguyễn Thị Kim Yến		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
	Hoài Xuân		0,00		0,00						-	-	0	-	0	-
106	Nguyễn Văn Kiện		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
107	Trương Thị Năm		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	2,75	4.090	**6**	4.941	**6**	54.191
108	Huỳnh Chí Công		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**6**	51.934
109	Trần Thị Thảo		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
110	Đỗ Thị Tuyết Trinh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
111	Lê Sĩ Tín		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
C	Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP	21	76,35	74,16	2,19	0,40	1,79	11,20	22,00	10,80	37,84	56.387		68.118		629.294
1	Trần Quang Hải		5,82	5,42	0,40	0,40		60%	100%	40%	2,33	3.469	**6**	4.190	**6**	45.955
2	Nguyễn Tam Hùng		4,55	4,06	0,49		0,49	60%	100%	40%	1,82	2.710	**6**	3.274	**6**	35.905
3	Trần Văn Bé		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
4	Phạm Văn Khương		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**4**	4.666	**0**	15.448
	Phạm Văn Khương		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**2**	5.022	**6**	38.446
5	Nguyễn Thị Tuyết Lan		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
6	Võ Văn Minh		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
7	Nguyễn Văn Nam		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	**6**	1.976	**6**	21.675
8	Lâm Thị Thiệt		3,65	3,65	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.175	**6**	2.628	**6**	28.820
9	Nguyễn Thị Hương		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
10	Huỳnh Thị Bông		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	**6**	1.771	**6**	19.424
11	Nguyễn Thanh Hậu		2,46	2,46	0,00			60%	100%	40%	0,98	1.466	**6**	1.771	**6**	19.424
12	Trần Thị Yến		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**6**	1.442	**6**	15.812
13	Trương Viết Nhân		2,67	2,67	0,00			60%	100%	40%	1,07	1.591	**6**	1.922	**6**	21.082
14	Trương Thị Linh Huệ		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
15	Nguyễn Thị Bích Nga		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
16	Phan Thị Thu Dung		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**5**	4.955	**0**	20.507
17	Cao Thị Thu Hiền		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**6**	4.911	**0**	24.391
18	Cao Văn Cảnh		2,72	2,72	0,00			60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**6**	21.477
19	Hứa Thị Thạnh		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
20	Nguyễn Thị Út Linh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
21	Nguyễn Thị Hồng		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**5**	2.527	**6**	25.623
VIII	**TTYT huyện Hoài Ân**	**195**	**867,04**	**831,07**	**35,97**	**17,15**	**18,82**	**111,70**	**240,00**	**128,30**	**457,47**	681.627		823.442		**7.075.544**
A	Bệnh viện	95	434,36	412,48	21,88	12,20	9,68	52,70	118,00	65,30	239,48	356.821		431.059		3.599.556
	Ban giám đốc		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Phan Văn Thạnh		6,80	6,10	0,70	0,70	0,00	70%	100%	30%	2,04	3.040	**6**	3.672	**6**	40.270
2	Phạm Lập Thành		6,03	4,98	1,05	0,50	0,55	40%	100%	60%	3,62	5.389	**6**	6.510	**3**	51.863
			6,08	4,98	1,10	0,50	0,60	40%	100%	60%	3,65	5.433	**0**	6.564	**2**	13.128
3	Nguyễn Xuân Ba		5,73	4,98	0,75	0,50	0,25	40%	100%	60%	3,44	5.122	**6**	6.187	**6**	67.854
	Phòng KH-NV-ĐD		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
4	Nguyễn Thành Vỹ		5,48	5,08	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,29	4.899	**6**	5.918	**2**	41.232
			5,82	5,42	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,49	5.203	**0**	6.286	**4**	25.142
5	Võ Thị Phi Trinh		5,28	4,98	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	3,17	4.720	**6**	5.702	**6**	62.536
6	Võ Thị Thanh Thảo		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
7	Trần Thị Tâm Thảo		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	Phòng TC-HC		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
8	Phạm Văn Tòng		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	**4**	6.079	**6**	56.605
	Khoa Dược - TTBVTYT		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
9	Trương Quang Trình		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**2**	37.996
			5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	**0**	5.810	**4**	23.242
10	Lê Thị Vương Vi		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
11	Hùynh Thị Diệu		3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
12	Lê Trung Khánh		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
13	Diệp Thúy Kiều		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
14	Bùi Thị Nữ		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
15	Trịnh Minh Phố		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**2**	2.884	**0**	4.774
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**4**	3.240	**6**	30.168
16	Nguyễn Tường Quang		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
	Khoa KSNK		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
17	Nguyễn T Hồng Phong		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**0**	19.471
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**0**	4.277	**6**	25.661
18	Phạm Phú Dư		3,96	3,96	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,98	2.950	**6**	3.564	**6**	39.085
19	Hồ Việt Huy		3,65	3,65	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,83	2.719	**6**	3.285	**6**	36.026
20	Võ Thị Cẩm Tuyền		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
	Khoa XN-CĐHA		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
21	Huỳnh Văn Trường		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
22	Nguyễn Văn Hiệp		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
23	Nguyễn Xuân Quang		4,65	4,65	0,00		**0,00**	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
24	Võ Văn Nghĩa		3,06	3,06	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,22	1.824	**6**	2.203	**6**	24.162
25	Trần Thị Trúc		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**5**	3.920	**0**	16.226
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**1**	4.277	**6**	29.201
26	Đặng Thị Thu Trang		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**2**	2.938	**6**	22.489

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
27	Đặng Thành Nhân		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
28	Phan Thị Thu Thuỷ		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
29	Phạm Thị Việt Ngân		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
30	Nguyễn Thị Đồng		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
31	Đinh Văn Phép		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**4**	25.856
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**2**	6.480
	Khoa khám bệnh		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
32	Lê Minh Phùng		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
33	Nguyễn Thị Huy		3,33	3,03	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
34	Nguyễn Như Thúy		3,86	3,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,32	3.451	**1**	4.169	**0**	3.451
			4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	**5**	4.385	**6**	44.457
35	Trương Thị Mỹ Lộc		2,66	2,66	0,00		**0,00**	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
36	Nguyễn Thị Kim Chánh		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
37	Lê Thị Duyên		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
38	Lê Thị Ngà		2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**5**	25.941
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**1**	2.938
39	Lê Thị Diễm		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	**6**	2.997	**6**	32.867
40	Trần Thị Hà		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**1**	2.938	**6**	20.057
41	Nguyễn Diệp Xuân		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
42	Nguyễn Thị Thi Nhân		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	Khoa HSCC		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
43	Đỗ văn Cúc		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	1,89	2.813	**6**	3.398	**6**	37.269
44	Trần Quốc Cường		4,65	4,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,86	2.771	**6**	3.348	**6**	36.716
45	Lê Ánh Dũng		4,65	4,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,86	2.771	**6**	3.348	**6**	36.716
46	Trần Đức Dư		4,55	4,06	0,49		0,49	60%	100%	40%	1,82	2.710	**6**	3.274	**2**	22.809
			4,59	4,06	0,53		0,53	60%	100%	40%	1,84	2.734	**0**	3.303	**4**	13.213
47	Lê Thành Nha		3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
48	Đỗ Thị Vọng		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
49	Huỳnh Thị Quá		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
50	Nguyễn Thị Kiều Oanh		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,45	2.163	**6**	2.614	**6**	28.662
51	Nguyễn Thị Lai		2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**6**	21.477
52	Nguyễn Thị Yến		3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
	Khoa nhi		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
53	Phan Thị Thanh Nhã		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,36	3.516	**6**	4.248	**6**	46.586
54	Trần Đình Đạt		3,95	3,65	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,98	2.943	**6**	3.555	**6**	38.987
55	Nguyễn Hồng Ngân		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	**6**	2.997	**5**	29.870
			3,66	3,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,83	2.727	**0**	3.294	**1**	3.294
56	Hồ Thị Minh Thường		3,03	3,03	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
57	Nguyễn Thị Thơm		2,46	2,46	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,23	1.833	**6**	2.214	**6**	24.280
58	Nguyễn Thị Tánh		3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
	Khoa nội tổng hợp		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
59	Nguyễn Đính		4,06	3,66	0,40	0,40	**0,00**	40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
60	Bùi Thị Thanh Phương		3,64	3,34	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.254	**6**	3.931	**6**	43.112
61	Lê Đình Bính		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**6**	4.999	**2**	34.824
			4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	**0**	5.043	**4**	20.170
62	Hùynh Thanh Vũ		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
63	Phạm Thị Diễm Vi		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**1**	17.528
			3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**0**	3.272	**5**	16.362
64	Trần Thị Quyết		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
65	Nguyễn Ngọc Vinh		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**6**	4.999	**2**	34.824
			4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	**0**	5.043	**4**	20.170
	Khoa truyền nhiễm		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
66	Hồ Văn Mai		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	2,02	3.010	**6**	3.636	**6**	39.875
67	Nguyễn Thị Hồng Thứ		3,33	3,03	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**6**	2.398	**6**	26.294
68	Lưu Thị Cẩm Giang		3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
69	Nguyễn Thị Huyền Trân		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
70	Nguyễn Văn Phước		2,10	2,10	0,00		0,00	60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
71	Lê Thị Thùy Tiên		2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**6**	21.477
	Khoa YHCT và PHCN		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
72	Nguyễn Tấn Tường		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,53	3.762	**6**	4.545	**4**	40.754
			5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,69	4.008	**0**	4.842	**2**	9.684
73	Nguyễn Thị Thu Hằng		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
74	Huỳnh Thị Oanh		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
75	Nguyễn văn Đệ		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**6**	4.867	**2**	33.908
			4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**0**	4.911	**4**	19.644
76	Nguyễn Thị Kim Minh		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**6**	4.867	**2**	33.908
			4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**0**	4.911	**4**	19.644
77	Nguyễn Ngọc Tiếp		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
78	Nguyễn Thị Phương Thảo		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**1**	15.852
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**0**	2.873	**5**	14.364
	Khoa Ngoại sản		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
79	Nguyễn Đình Song		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,03	4.515	**6**	5.454	**6**	59.812
80	Trần văn Nhân		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**6**	4.999	**2**	34.824
			4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	**0**	5.043	**4**	20.170
81	Trần văn Sơn		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**4**	35.153
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**0**	4.277	**2**	8.554
82	Võ Hữu Tín		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**1**	15.079
			2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**0**	2.884	**5**	14.418
83	Lê Thành Tuân		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
84	Lê Xuân Quang		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
85	Nguyễn T Ánh Nguyệt		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
86	Đinh Thị Thu Thủy		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
87	Bùi Thị Hậu		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
88	Nguyễn Thị Chi		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
89	Nguyễn Thị Tòa		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	**6**	4.990	**6**	54.719
90	Nguyễn T Hồng Phụng		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
91	Đinh Thị Thu Sương		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**0**	23.302
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**0**	4.736	**6**	28.414
92	Nguyễn Thị Dung		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
93	Lê Thị Kim Huệ		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
94	Nguyễn Thị Hoa		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**6**	4.911	**2**	34.213
			4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**0**	4.955	**2**	9.910
95	Nguyễn Thị Thúy vi		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
B	Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP	21	102,92	97,17	5,75	1,20	4,55	11,50	28,00	16,50	60,36	89.929		108.640		860.074
1	Lê Văn Mạnh		5,48	4,98	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,29	4.899	**6**	5.918	**6**	64.905
2	Nguyễn Minh Trí		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**6**	55.904
3	Trần Thanh Hải		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**6**	4.823	**2**	33.602
			4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**0**	4.867	**4**	19.469
4	Trần Quốc Việt		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**6**	4.999	**2**	34.824
			4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	**0**	5.043	**4**	20.170
5	Phương T H Phượng		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
6	Cao Hữu Thứ		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
7	Trương Quang Tuấn		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
8	Võ Thị Kim Loan		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
9	Nguyễn Quốc Hưng		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
10	Lê Thị Thu Thủy		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
11	Nguyễn Thị Lệ Sương		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,98	2.950	**6**	3.564	**6**	39.085
12	Huỳnh Thị Kim Oánh		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**2**	2.657	**6**	20.339
13	Dương Vũ Linh		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**4**	2.657	**0**	8.797
			2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**2**	2.873	**6**	21.993
14	Trần Việt Tiến		4,55	4,06	0,49		0,49	40%	100%	60%	2,73	4.065	**6**	4.911	**2**	34.213

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
14	Trần Việt Tiến		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**0**	4.955	**4**	19.819
15	Lê Minh Đường		4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**6**	4.823	**6**	52.895
16	Đàm văn Nhật		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**6**	4.955	**2**	34.519
			4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**0**	4.999	**4**	19.995
17	Võ Thị Mỹ Lệ		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
18	Hồ Thị Diệu Thơ		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**1**	19.332
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**5**	17.982
19	Trần Thị Phương		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
20	Nguyễn Hữu Khanh		4,65	4,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,40	2.079	**6**	2.511	**6**	27.537
21	Lê Bích Viên		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**5**	2.527	**6**	25.623
C	Trạm Y tế xã, thị trấn	79	329,76	321,42	8,34	3,75	4,59	47,50	94,00	46,50	157,64	234.876		283.743		2.615.915
	Trạm YT xã Đăk Mang		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
1	Đinh Văn Chuyền		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
2	Lê Văn Hoa		2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,86	1.283	**3**	1.550	**0**	3.849
			3,20	3,00	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,96	1.430	**3**	1.728	**6**	14.659
3	Đinh Văn Quỳnh		3,66	3,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.636	**6**	1.976	**6**	21.675
4	Trịnh Thị Thu Nhạn		3,65	3,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.632	**6**	1.971	**6**	21.615
5	Đinh Văn Tuốt		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
	Trạm YT Bok Tới		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
6	Đinh Văn Khiêm		3,66	3,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.636	**6**	1.976	**6**	21.675
7	Đinh Văn Quyết		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**0**	11.760
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**6**	14.338
8	Nguyễn T Hồng Thúy		3,65	3,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.632	**6**	1.971	**3**	15.702
			3,96	3,96	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,19	1.770	**0**	2.138	**3**	6.415
9	Thái Thị Thanh Tiền		2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
10	Đinh Thị Vượt		2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,86	1.283	**6**	1.550	**6**	16.996
	Trạm YT Ân Sơn		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
11	Cao Phùng Quý		3,49	3,34	0,15	0,15	0,00	70%	100%	30%	1,05	1.560	**6**	1.885	**6**	20.668
12	Lê Thị Vương Kiều		3,34	3,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,00	1.493	**6**	1.804	**6**	19.779
13	Đinh Văn Thác		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
14	Đinh Thị Nê		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	**3**	1.442	**1**	5.022
			3,00	3,00	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,90	1.341	**0**	1.620	**5**	8.100
	Trạm YT Ân Nghĩa		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
15	Lê Anh Tài		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**4**	23.484
			5,18	4,98	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,55	2.315	**0**	2.797	**2**	5.594
16	Trần Văn Ấn		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
17	Nguyễn Thị Diệu Hiền		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
18	Trần Thị Ny		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
19	Đặng Thị Thủy		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
20	Lê Thị Hồng Lý		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**3**	34.932
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**0**	4.604	**3**	13.812
	Trạm YT Ân Hảo Tây		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
21	Đào Xuân Chánh		5,18	4,98	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
22	Nguyễn Thị Tường		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
23	Trần Trung Dũng		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
24	Nguyễn T Ngọc Huyền		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	Trạm Ân Tường Đông		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
25	Đinh Văn Nam		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
26	Trương Thị Đông		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
27	Phan T Thanh Truyền		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
28	Nguyễn Thị Kim Anh		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**1**	13.532
			2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	**0**	2.603	**5**	13.014
29	Lê Thị Nguyên		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**3**	34.932
			4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**0**	4.604	**3**	13.812
	Trạm YT Ân Hữu		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
30	Nguyễn T Ngọc Diệp		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
31	Lê Văn Ánh		4,65	4,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,40	2.079	**6**	2.511	**6**	27.537
32	Ngô Đình Nam		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
33	Hoàng Minh Nhựt		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
34	Nguyễn Thị Điệp		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	Trạm YT Ân Hảo Đông		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
35	Cao Thị Chí		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
36	Nguyễn Thị Hồng Vân		4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**5**	46.500
			4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**0**	5.022	**1**	5.022
37	Bùi Thị Thu Thúy		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
38	Nguyễn Thị Nữ		2,86	2,86	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
39	Bùi Long Tin		3,80	3,65	0,15	0,15	0,00	70%	100%	30%	1,14	1.699	**6**	2.052	**6**	22.504
40	Nguyễn Thị Hằng Nghi		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
41	Phạm Ngọc Hậu		1,86	1,86	0,00			40%	100%	60%	1,12	1.663	**2**	2.009	**6**	15.378
	Trạm YT Ân Tường Tây		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
42	Trịnh Ngọc Thuận		4,52	4,32	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
43	Lê Trọng Phú		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
44	Phạm Thị Luận		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
45	Nguyễn Văn Đồng		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
46	Võ Thị Hồng Vân		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
47	Đặng Thị Bích Thủy		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
	Trạm YT xã Ân Mỹ		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
48	Nguyễn Thị Ngọc Linh		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
49	Phạm Thị Thúy		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
50	Huỳnh Lữ Nguyệt Hy		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
51	Huỳnh Thị Trâm		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
52	Trần Thị Như ý		2,81	2,66	0,15	0,15	0,00	70%	100%	30%	0,84	1.256	**6**	1.517	**6**	16.641
53	Huỳnh Thị Mỹ Trang		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	Trạm YT xã Ân Tín		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
54	Lê Văn Thọ		5,18	4,98	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
55	Lê Văn Bình		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
56	Trần Thanh Tài		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
57	Nguyễn Thị Mỹ An		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
58	Trương Thị Vui		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
59	Ngô Thị Kim Sinh		4,58	4,58	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
	Trạm YT xã Ân Đức		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
60	Trương Đình Khương		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**4**	23.484
			5,18	4,98	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,55	2.315	**0**	2.797	**2**	5.594
61	Nguyễn T Kim Tuyền		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
62	Nguyễn Thị Kim Loan		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
63	Nguyễn T Tuyết Nhung		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
64	Trương T Thanh Thúy		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	**5**	2.441	**0**	10.102
			2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**1**	2.657	**6**	18.140
65	Huỳnh Thị Tích		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
	Trạm YT xã Ân Phong		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
66	Hồ Quang Bảo		5,18	4,98	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
67	Lâm Thị Thi Sĩ		3,96	3,96	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
68	Thời Thị Ngọc Lưu		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
69	Võ Thị Bích Liễu		2,66	2,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
70	Trần Thị Thanh Thùy		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	Trạm YT xã Ân Thạnh		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
71	Nguyễn Thanh Hải		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**0**	13.008
			5,18	4,98	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,55	2.315	**0**	2.797	**6**	16.783
72	Giáp Thị Dương Thùy		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
73	Võ Thị Ngọc Niệm		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
74	Phạm Tất Thắng		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
75	Huỳnh Thị Sang		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	Trạm YT Thị trấn TBH		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
76	Nguyễn Bá Lương		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	**6**	2.346	**6**	25.726
77	Nguyễn Quang Tri		2,61	2,46	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,57	2.333	**3**	2.819	**0**	7.000
			2,81	2,66	0,15	0,15	0,00	40%	100%	60%	1,69	2.512	**3**	3.035	**6**	25.745
78	Lê Thị Thơm		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
79	Hồ Thị Thanh Thúy		3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
IX	**TTYT huyện An Lão**	**111**	**384,51**	**369,08**	**15,44**	**6,95**	**8,49**	**74,10**	**111,00**	**36,90**	**127,06**	189.316		228.704		**2.498.612**
A	Bệnh viện	46	163,00	155,70	7,30	4,70	2,60	32,20	46,00	13,80	48,90	72.860		88.019		955.764
	Ban giám đốc		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Dương Văn Tiếp		6,46	5,76	0,70	0,70	0,00	70%	100%	30%	1,94	2.888	**6**	3.488	**6**	38.256
2	Phan Hữu Nhơn		6,26	5,76	0,50	0,50	0,00	70%	100%	30%	1,88	2.798	**6**	3.380	**6**	37.072
3	Trương Ngọc Hường		4,82	4,32	0,50	0,50	0,00	70%	100%	30%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
	Phòng KHTH		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
4	Phạm Minh Phu		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	**6**	2.521	**6**	27.650
5	Nguyễn Thị Tuyết Lụa		3,00	3,00	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
6	Lê Thị Tím		2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
	Khoa khám -HSCC		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
7	Nguyễn Thị Bích Ánh		5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,61	2.405	**6**	2.905	**6**	31.860
8	Lê Kim Hùng		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	1,39	2.065	**6**	2.495	**6**	27.360
9	Phạm Văn Thuần		4,59	4,06	0,53		0,53	70%	100%	30%	1,38	2.051	**6**	2.477	**6**	27.169
10	Trần Thị Nhãn		4,32	4,32	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,30	1.931	**6**	2.333	**6**	25.583
11	Phạm Thị Thu Hà		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
12	Nguyễn Thị Liễu		3,33	3,03	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,00	1.489	**6**	1.798	**6**	19.720
13	Nguyễn Thị ca My		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
14	Võ Thị Hồng Nhung		3,34	3,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,00	1.493	**6**	1.804	**6**	19.779
15	Nguyễn Tài Thu		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	0,99	1.475	**6**	1.782	**6**	19.543
16	Nguyễn Thị Hồng Thắm		2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
17	Đinh Thị Hom		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
	Khoa Nội- Nhi - Đông Y		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
18	Võ Thị Kim Huệ		3,34	3,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,00	1.493	**6**	1.804	**6**	19.779
19	Trương Thị Bích Diễm		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**4**	1.436	**6**	13.374
20	Trần Văn Thuận		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,42	2.110	**6**	2.549	**6**	27.952
21	Dương Thị Phương		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**0**	1.436	**6**	8.618
22	Lê Cẩm Hằng		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
23	Huỳnh Thị Mỹ Hảo		3,33	3,03	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,00	1.489	**6**	1.798	**6**	19.720
24	Phạm Thị Ái Diễm		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
25	Nguyễn Thị Kim Lan		1,86	1,86	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,56	831	**6**	1.004	**6**	11.015
	Khoa Ngoại - CSSKSS		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
26	Trịnh Ngọc Lợi		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	70%	100%	30%	1,42	2.110	**6**	2.549	**6**	27.952
27	Nguyễn Thị Nhị		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
28	Trần Thị Phước Hạnh		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
29	Đặng Thị Bích Hạnh		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
30	Cao Hoàng Tú		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
31	Lê Thị Lệ Nhung		3,96	3,66	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,19	1.770	**6**	2.138	**6**	23.451
32	Hoàng Thị Mỹ Lê		3,96	3,66	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,19	1.770	**6**	2.138	**6**	23.451
33	Phan Huỳnh Phương Yến		3,26	3,26	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,98	1.457	**6**	1.760	**6**	19.306
34	Nguyễn Thị Xuân		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
35	Nguyễn Thị Hồng Tâm		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
36	Nguyễn Thị Chi		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
	Khoa Dược - CLS		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
37	Nguyễn Đình Chi		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	**6**	2.499	**6**	27.409
38	Tạ Thị Thanh Thùy		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	**6**	2.346	**6**	25.726
39	Lê Minh Anh Tuấn		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
40	Trần Văn Tâm		3,99	3,99	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,20	1.784	**6**	2.155	**6**	23.629

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
41	Cao Văn Triệu		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	**6**	2.521	**6**	27.650
42	Lê Thị Thanh Ly		3,65	3,65	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,10	1.632	**6**	1.971	**6**	21.615
43	Mai Thị Phượng		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	**6**	1.442	**6**	15.812
44	Văn Công Mến		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
45	Trần Thị Như Lý		2,34	2,34	0,00			70%	100%	30%	0,70	1.046	**6**	1.264	**6**	13.857
46	Đỗ Thị Ngọc Hiền		2,34	2,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,70	1.046	**6**	1.264	**6**	13.857
B	Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, Dinh dưỡng và ATVSTP	16	55,46	52,48	2,98	0,30	2,68	11,20	16,00	4,80	16,64	24.790,44		29.948,18		328.432
1	Trần Văn Lý		4,67	4,06	0,61		0,61	70%	100%	30%	1,40	2.087	**6**	2.521	**6**	27.650
2	Trần Văn Nhật		4,47	4,06	0,41		0,41	70%	100%	30%	1,34	1.996	**6**	2.412	**6**	26.448
3	Trần Phòng		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	**6**	2.455	**6**	26.929
4	Trương Thị Trúc		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	**6**	2.455	**6**	26.929
5	Lê Thị Mai		4,55	4,06	0,49		0,49	70%	100%	30%	1,36	2.033	**6**	2.455	**6**	26.929
6	Nguyễn Văn Sơn		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	**6**	2.302	**6**	25.245
7	Nguyễn Văn Chính		3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	0,99	1.475	**6**	1.782	**6**	19.543
8	Nguyễn Văn Phúc		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
9	Hoàng Hữu Nam		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
10	Nguyễn Thị Bích Trâm		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
11	Phạm Thị Bích Nhạn		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
12	Nguyễn Ngọc Bằng		3,34	3,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,00	1.493	**6**	1.804	**6**	19.779
13	Dương Thị Tuyết Oanh		2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
14	Đinh Văn Ếch		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	**6**	1.442	**6**	15.812
15	Đinh Thị Quyên		2,67	2,67	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.193	**6**	1.442	**6**	15.812
16	Đinh Thị Nheng		2,34	2,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,70	1.046	**6**	1.264	**6**	13.857
C	Trạm Y tế xã, thị trấn	49	166,06	160,90	5,16	1,95	3,21	30,70	49,00	18,30	61,52	91.666		110.737		1.214.416
	Trạm Y tế xã An Hòa		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
1	Nguyễn Lê Hoà		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
2	Lê Thị Bích Hảo		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**6**	51.934
3	Nguyễn Thị H. Thuý		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**6**	50.491
4	Nguyễn T.Tường Kiều		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
5	Ngô Thị Thanh Hoài		3,96	3,96	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
6	Phạm Thị Hoài		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
7	Đỗ Thị Nguyệt Nga		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
8	Đinh Thị Thui		1,99	1,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,19	1.778	**6**	2.148	**6**	23.558
	Trạm Y tế xã An Tân		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
9	Đỗ Thị Thanh Xuân		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
10	Châu Văn Hiền		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
11	Trương Thị Hải		3,96	3,96	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,19	1.770	**6**	2.138	**6**	23.451
12	Lê Thị Lệ Thắm		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
13	Trần Thanh Thảo		2,06	2,06	0,00			40%	100%	60%	1,24	1.842	**6**	2.225	**6**	24.399
14	Hoàng Thị Thanh Nhàn		2,46	2,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	Trạm Y tế An Trung		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
15	Đinh Thị Pư		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
16	Lê Thị Bích Vân		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	**6**	2.302	**6**	25.245
17	Đinh Văn Hợi		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
18	Đinh Thị Cư		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
19	Đinh Thị Lậc		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
	Trạm Y tế An Hưng		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
20	Đinh Thị Bích Hưng		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
21	Đinh Thị Krối		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**6**	20.490
22	Lê Thị Thu Hằng		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
23	Trần Thị Bích Vanh		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
	Trạm Y tế xã An dũng		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
24	Đinh Thị Hạnh		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	**6**	2.324	**6**	25.486
25	Đinh Thị Ngút		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	**6**	2.324	**6**	25.486
26	Lê Thị Mỹ Diễm		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
27	Đinh Văn Xôn		2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,86	1.283	**6**	1.550	**6**	16.996
	Trạm Y tế xã An Vinh		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
28	Đinh Văn Ngông		4,43	4,06	0,37	0,00	0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
29	Đinh Thị Gam		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
30	Đinh Văn Hem		3,20	3,00	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,96	1.430	**6**	1.728	**6**	18.950
31	Đinh Thị Bíp		2,34	2,34	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,70	1.046	**6**	1.264	**6**	13.857
	Ttrạm Y tế xã An Quang		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
32	Trần Thị Sang		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**6**	25.967
33	Đinh Văn Sơn		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	70%	100%	30%	1,37	2.045	**6**	2.471	**6**	27.096
34	Lê Thị Lệ		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
35	Nguyễn Thị Lệ Ngân		2,87	2,67	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	0,86	1.283	**6**	1.550	**6**	16.996
36	Nguyễn Thị Bích Tiền		2,41	2,41	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,72	1.077	**6**	1.301	**6**	14.272
	Trạm Y tế xã An Nghĩa		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
37	Đinh Thị Hoàng		3,46	3,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**6**	20.490
38	Đinh Thị Kế		3,06	3,06	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
39	Đinh Thị Lái		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
40	Phạm Thị Huệ		2,72	2,72	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
	Trạm Y tế xã An Toàn		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
41	Đinh Văn Na		4,46	4,06	0,40	0,20	0,20	70%	100%	30%	1,34	1.995	**6**	2.410	**6**	26.430
42	Phạm Thị Kênh		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
43	Nguyễn Thị Ái Quyên		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
44	Phạm Thị Hằng		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
	Trạm Y tế Thị Trấn		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
45	Nguyễn Văn Nhàn		4,85	4,65	0,20	0,20	0,00	70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
46	Đinh Thị Ngân		2,46	2,46	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
47	Đinh Công Luyến		3,03	3,03	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
48	Nguyễn Thị Tuyết Sương		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
49	Trần Thị Nở		2,66	2,66	0,00		0,00	70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
X	**TTYT huyện Vân Canh**	**102**	**465,24**	**446,57**	**18,67**	**10,10**	**8,57**	**84,40**	**131,00**	**46,60**	**161,74**	240.989		291.128		**2.456.962**
A	Bệnh viện	52	226,27	217,05	9,22	6,30	2,92	42,90	66,00	23,10	75,94	113.145		136.685		1.153.694
	Ban Giám đốc				0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Nguyễn Ngọc Hùng		5,92	5,42	0,50	0,50		70%	100%	30%	1,78	2.646	**6**	3.197	**6**	35.058
	Phòng Tổ chức - Hành chính				0,00							-	**0**	-	**0**	-
2	Trần Vương Nhi		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**3**	24.607
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**3**	9.914
	Khoa Khám - HSCC TC&CĐ				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
3	Trần Văn Nghệ		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	**6**	1.782	**6**	19.543
4	Phạm Thị Hải Yến		4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	**6**	2.499	**6**	27.409
5	Lê Thị Phương		3,64	3,34	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.627	**6**	1.966	**6**	21.556
6	Đinh Văn Tùng		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**2**	11.286
			3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	**0**	1.798	**4**	7.193
7	Trần Thị Quệ Thương		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
8	Nguyễn Thị Bích Hạnh		2,10	2,10	0,00				100%	100%	2,10	3.129	**6**	3.780	**6**	41.454
9	Đặng Lê Mai Hồng		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
	Khoa Dược - Cận lâm sàng				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
10	Nguyễn Thị Bích Hồng		5,58	4,98	0,60	0,30	0,30	70%	100%	30%	1,67	2.494	**3**	3.013	**0**	7.481
			5,63	4,98	0,65	0,30	0,35	70%	100%	30%	1,69	2.516	**3**	3.039	**6**	25.785
11	Lê Thị Xuân Thủy		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	**6**	1.782	**1**	10.633
			3,63	3,33	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.623	**0**	1.960	**5**	9.801
12	Trần Công Dũng		4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	**1**	2.346	**0**	1.942
			4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**5**	2.368	**6**	24.007
13	Trần Thị Minh Trang		4,27	4,27	0,00			70%	100%	30%	1,28	1.909	**6**	2.306	**6**	25.287
14	Hồ Thị Ngọc Thao		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
15	Hồ Thị Ngọc Lan		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
16	Đinh Thị Bích Phượng		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**1**	1.620	**6**	11.061
17	Nguyễn Thị Ái Duyên		2,34	2,34	0,00				100%	100%	2,34	3.487	**5**	4.212	**6**	42.705

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
18	Đoàn Thị Lan		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**1**	1.442	**0**	1.193
			3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**5**	1.620	**6**	16.425
19	Trần Thị Thanh Bảo		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**1**	1.442	**0**	1.193
			3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**1**	1.620	**4**	7.821
20	Nguyễn Thành Tựu		4,32	4,32	0,00			70%	100%	30%	1,30	1.931	**6**	2.333	**6**	25.583
	Khoa Ngoại - Liên chuyên khoa				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
21	Nguyễn Đình Toàn		3,65	3,65	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.632	**6**	1.971	**6**	21.615
22	Phạm Thị Thanh Thảo		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
23	Nguyễn Thị Phấn		3,33	3,03	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,00	1.489	**6**	1.798	**6**	19.720
24	Đặng Mạnh Hiếu		3,40	3,00	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,02	1.520	**6**	1.836	**6**	20.135
25	Nguyễn Quang Huy		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
26	Đinh Xuân Hải		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
27	Phạm Thị Kỳ		2,10	2,10	0,00				100%	100%	2,10	3.129	**6**	3.780	**6**	41.454
	Khoa Nội nhi - YHCT				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
28	Văn Thế Minh		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	**6**	2.511	**6**	27.537
29	Lê Thị Thương		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
30	Tô Thị Thanh Thoa		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	**6**	1.782	**1**	10.633
			3,63	3,33	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.623	**0**	1.960	**5**	9.801
31	Đường Quang Đức		3,30	3,00	0,30	0,30		70%	100%	30%	0,99	1.475	**6**	1.782	**0**	8.851
			3,63	3,33	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.623	**0**	1.960	**6**	11.761
32	Nguyễn Thị Trệt		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**4**	1.442	**1**	6.216
			3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**0**	1.620	**5**	8.100
33	Nguyễn Kim Hiếu		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
34	Nguyễn Thị Lưu		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	**6**	1.544	**6**	16.937
35	Bùi Thị Sen		4,59	4,06	0,53		0,53	70%	100%	30%	1,38	2.051	**6**	2.477	**5**	24.692
			4,63	4,06	0,57		0,57	70%	100%	30%	1,39	2.069	**0**	2.499	**1**	2.499
36	Đinh Văn Hùng		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**0**	2.387
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**5**	3.240	**6**	32.850
37	Đỗ Thị Lệ		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
	Khoa CSSKSS				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
38	Đoàn Thị Niềm		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
39	Nguyễn Thị Thanh Trúc		3,63	3,33	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.623	**6**	1.960	**6**	21.497
40	Nguyễn Thị Kiều Vân		5,05	4,65	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
41	Tô Thị Tố Tâm		3,34	3,34	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.493	**6**	1.804	**6**	19.779
42	Nguyễn Hà Diễm Kha		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
43	Nguyễn Thị Nam		3,34	3,34	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.493	**6**	1.804	**6**	19.779
	Khoa Truyền nhiễm				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
44	Dương Thị Hướng		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
45	Bùi Thị Dung		3,63	3,33	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,09	1.623	**4**	1.960	**0**	6.490
			3,96	3,66	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,19	1.770	**2**	2.138	**6**	16.371
46	Lơ O Thị Hồng Nguyệt		4,06	3,66	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
47	Trần Thị Thanh Trúc		3,34	3,34	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.493	**6**	1.804	**6**	19.779
48	Tô Văn Dũng		2,34	2,34	0,00			70%	100%	30%	0,70	1.046	**6**	1.264	**6**	13.857
49	Đoàn Văn Hòa		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**6**	1.442	**6**	15.812
	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
50	Phan Đức Hùng		5,05	4,65	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
51	Vương Thị Ngọc Diệu		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
52	Phạm Thị Trang		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**1**	9.666
			3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	**0**	1.798	**5**	8.991
B	Khoa Kiểm soát bệnh tật	14	57,32	54,75	2,57	2,20	0,37	11,20	16,00	4,80	17,19	25.620		30.950		287.771
1	Lang Đình Bính		5,78	5,08	0,70	0,70		70%	100%	30%	1,73	2.584	**6**	3.121	**3**	24.866
			6,12	5,42	0,70	0,70		70%	100%	30%	1,84	2.736	**0**	3.305	**3**	9.914
2	Ngô Thị Hồng Liên		5,15	4,65	0,50	0,50		70%	100%	30%	1,55	2.302	**6**	2.781	**6**	30.498
3	Phạm Thị Thu Hoài		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
4	Rah Lan M Trận		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**6**	1.442	**6**	15.812
5	Đào Thị Lê Hào		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
6	Lê Thị Mai		3,95	3,65	0,30	0,30		70%	100%	30%	1,19	1.766	**6**	2.133	**6**	23.392
7	Phan Thị Thúy Kiều		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	**6**	1.798	**6**	19.720
8	Lê Hữu Lý		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
9	Nguyễn Thị Ngọc Thúy		3,34	3,34	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.493	**6**	1.804	**6**	19.779
10	Đào Xuân Lực		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
11	Huỳnh Công Trạng		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
12	Nguyễn Thị Ngọc Thứ		2,72	2,72	0,00			70%	100%	30%	0,82	1.216	**6**	1.469	**6**	16.108
13	Đoàn Thị Lệ Giang		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
14	Sô Y Nhật		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**1**	1.442	**0**	1.193
			3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**5**	1.620	**6**	16.425
C	Trạm Y tế Xã, thị trấn	36	181,65	174,77	6,88	1,60	5,28	30,30	49,00	18,70	68,61	102.224		123.492		1.015.498
1	Hồ Anh Luân		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
2	Huỳnh Văn Trạm		4,51	4,06	0,45		0,45	70%	100%	30%	1,35	2.014	**6**	2.434	**6**	26.688
3	Nguyễn Thị Thùy Vân		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	2,75	4.090	**6**	4.941	**6**	54.191
4	Phạm Hồng Quân		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
5	Nguyễn Thị Thu Hiếu		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
6	Đào Thị Diệu		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
7	Hồ Thế Hải		2,34	2,34	0,00				100%	100%	2,34	3.487	**6**	4.212	**6**	46.192
8	Lang Thị Bích Nguyệt		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**6**	4.867	**6**	53.376
9	Trương Thị Thu Sương		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	**3**	2.302	**0**	5.717
			4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	**3**	2.324	**6**	19.715
10	Nguyễn Thị Xuân Ánh		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**6**	4.648	**4**	41.676
			4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**0**	4.692	**2**	9.383
11	Lang Thị Minh Thư		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**4**	27.696
			3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**0**	3.305	**2**	6.610
12	Lê Thị Hồng Bích		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
13	Đoàn Văn Hòa		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**6**	1.442	**6**	15.812
14	Tô Thị Mỹ Ngôn		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
15	Huỳnh Thị Cẩm Vi		2,61	2,46	0,15	0,15		70%	100%	30%	0,78	1.167	**6**	1.409	**0**	7.000
			2,81	2,66	0,15	0,15		70%	100%	30%	0,84	1.256	**0**	1.517	**6**	9.104
16	Lơ O Thị Bình		3,26	3,26	0,00			70%	100%	30%	0,98	1.457	**6**	1.760	**0**	8.743
			3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**0**	1.868	**6**	11.210
17	Trần Thị Lệ Nguyên		3,96	3,96	0,00			70%	100%	30%	1,19	1.770	**6**	2.138	**6**	23.451
18	Đinh Thị Hoa Huệ		3,53	3,33	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,06	1.578	**3**	1.906	**0**	4.734
			3,86	3,66	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,16	1.725	**3**	2.084	**6**	17.683
19	Lê Hiếu Bắc		3,96	3,63	0,33		0,33	70%	100%	30%	1,19	1.769	**5**	2.137	**0**	8.843
			4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**1**	2.192	**6**	14.969
20	Nguyễn Thị Thanh Hà		4,27	4,27	0,00			70%	100%	30%	1,28	1.909	**6**	2.306	**6**	25.287
21	Đoàn Thị Mỹ Phượng		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
22	Nguyễn L DN Q Trâm		4,26	4,06	0,20		0,20	70%	100%	30%	1,28	1.906	**6**	2.302	**5**	22.943
			4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	**0**	2.324	**1**	2.324
23	Nguyễn Thị Thu Hiền		3,96	3,96	0,00			70%	100%	30%	1,19	1.770	**6**	2.138	**6**	23.451
24	Lê Thị Hòa		4,30	4,06	0,24		0,24	70%	100%	30%	1,29	1.924	**6**	2.324	**4**	20.838
			4,34	4,06	0,28		0,28	70%	100%	30%	1,30	1.942	**0**	2.346	**2**	4.692
25	Đinh Thị Xuân Bình		3,61	3,46	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,08	1.614	**6**	1.949	**6**	21.378
26	Phạm Thị Ya Ly		2,67	2,67	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.193	**6**	1.442	**6**	15.812
27	Nguyễn Thị Sưa		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**0**	9.280
			3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	**0**	1.976	**6**	11.858
28	Đoàn Thị Kim Tuyến		3,20	3,00	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,96	1.430	**6**	1.728	**6**	18.950
29	Đinh Văn Long		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
30	Trần Thị Mỹ Hạnh		3,96	3,96	0,00			70%	100%	30%	1,19	1.770	**6**	2.138	**6**	23.451
31	Đinh Thị Vân		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**6**	20.490
32	Thanh Văn Diệm		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
33	Nguyễn Văn Sót		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
34	Sô Thị Ly Nhơ		2,87	2,67	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,86	1.283	**6**	1.550	**6**	16.996
35	Đinh Thị Ngơn		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**0**	9.280
			3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	**0**	1.976	**6**	11.858
36	Đinh Văn Ka		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
XI	**TTYT huyện Tây Sơn**	**296**	**1.369,46**	**1.331,56**	**37,90**	**21,80**	**16,10**	**169,50**	**374,00**	**204,50**	**742,18**	1.105.847		1.335.922		**11.359.032**
A	Bệnh viện	185	830,99	813,97	17,02	15,70	1,32	104,50	233,00	128,50	457,13	681.116		822.825		7.012.270
	Ban giám đốc				0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Phan Thanh Sơn		6,80	***6,10***	0,70	***0,70***	***0,00***	***40%***	100%	60%	4,08	6.079	**6**	7.344	**6**	80.539
2	Huỳnh Bá Thịnh		6,94	6,44	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	4,16	6.204	**6**	7.495	**6**	82.197
3	Trương Sĩ Thăng		6,26	5,76	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,76	5.596	**6**	6.761	**6**	74.143
4	Nguyễn Nam Bình		5,24	4,74	0,50	0,50	0,00	40%	100%	60%	3,14	4.685	**6**	5.659	**0**	28.107
			5,58	**5,08**	0,50	**0,50**	**0,00**	**40%**	100%	60%	3,35	4.989	**0**	6.026	**6**	36.158
	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều Dưỡng				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
5	Mai Thị Thuận		5,38	5,08	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	3,23	4.810	**6**	5.810	**6**	63.721
6	Nguyễn Thị Thúy Kiều		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
7	Nguyễn Thị Mai Quỳnh		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**3**	2.884	**0**	7.161
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**3**	3.240	**6**	27.486
8	Lê Thị Liễu		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**2**	3.240	**0**	5.364
9	Nguyễn Thị Trà My		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
10	Nguyễn Ngọc Thạch		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
11	Nguyễn Ngọc Ánh		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
	Khoa HSCC		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
12	Nguyễn Thanh Sơn (B)		6,16	5,76	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	2,46	3.671	**6**	4.435	**6**	48.639
13	Bùi Anh Khoa		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,85	2.754	**6**	3.326	**6**	36.480
14	Trần Trọng Hồ		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,85	2.754	**6**	3.326	**0**	16.521
			4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,98	2.950	**0**	3.564	**6**	21.384
15	Hà Thị Thúy		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
16	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		3,96	3,96	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,58	2.360	**6**	2.851	**6**	31.268
17	Mai Thị Lệ Vương		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
18	Đỗ Thị Thanh Tuyền		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
19	Lý Thị Diễm Hương		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
20	Nguyễn Thị Bích Vân		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
21	Trịnh Thị Mỹ Trinh		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
22	Lê Thị Xuân Xuyến		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
23	Nguyễn Bảo Trang		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
24	Nguyễn Thị Thanh		3,65	3,65	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,46	2.175	**6**	2.628	**6**	28.820
25	Nguyễn Thị Hiền		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
	Khoa Nội tổng hợp		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
26	Nguyễn Thanh Sơn(C)		5,82	5,42	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,49	5.203	**6**	6.286	**6**	68.932
27	Phạm Văn Bằng		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**1**	29.965
			4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	**0**	5.378	**5**	26.892
28	Nguyễn Thị Út Hiền		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
29	Nguyễn Thị Kim Oanh		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
30	Bùi Thị Ánh Nguyệt		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**3**	3.240	**0**	8.046
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
31	Huỳnh Hương Mai		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
32	Nguyễn Thị Sương		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**0**	16.092
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
33	Hồ Thị Lệ Vân		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**0**	16.092
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
34	Nguyễn Thị Lênh		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
35	Huỳnh Thị My		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
36	Nguyễn Thị Mỹ Nhung		2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
37	Lê Thị Hồng Lên		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**5**	2.938	**0**	12.158
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
38	Lê Thị Trà My		2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**5**	25.941

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
38	Lê Thị Hà My		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**1**	2.938
39	Lê Thị Trang Thúy		3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
40	Huỳnh Thị Út		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
41	Nguyễn Thị Mỹ Hoa		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
42	Lê Thị Mỹ Lợi		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
43	Nguyễn Thị Thu		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
44	Đỗ Thị Thu Trang		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
45	Ngô Thị Kiều Ly		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
	Khoa Ngoại tổng hợp		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
46	Nguyễn Thị Thanh Hà		4,80	4,40	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,40	3.576	**6**	4.320	**4**	38.736
			5,14	4,74	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,57	3.829	**0**	4.626	**2**	9.252
47	Huỳnh Thanh Phong		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
48	Đoàn Việt Thịnh		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**5**	3.521	**0**	14.572
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
49	Huỳnh Văn Liên		5,53	4,98	0,55	0,30	0,25	50%	100%	50%	2,76	4.119	**6**	4.976	**6**	54.571
50	Nguyễn Thị Yến Hồng		4,32	4,32	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,16	3.218	**6**	3.888	**6**	42.638
51	Nguyễn Thị Việt		3,66	3,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,83	2.727	**6**	3.294	**6**	36.124
52	Nguyễn Thị Thu Hồi		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	**6**	2.997	**0**	14.885
			3,66	3,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,83	2.727	**0**	3.294	**6**	19.764
53	Dương Thị Ánh Ngân		3,03	3,03	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,52	2.257	**5**	2.727	**0**	11.287
			3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	**1**	2.997	**6**	20.463
54	Cao Thị Chân		4,27	4,27	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,14	3.181	**6**	3.843	**6**	42.145
55	Trần Văn Nam		3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
56	Lê Đặng Trúc Linh		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
57	Nguyễn Thị Tường Vi		2,72	2,72	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
58	Đinh Thị Sen		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
59	Đỗ Thị Thu Phượng		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
60	Nguyễn Thanh Phong		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
61	Lê Thị Hoa		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
62	Võ Thị Ý Nhi		2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
63	Nguyễn Thị Huệ		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
64	Bùi Ngọc Thuy		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
65	Phan Thị Thanh Hiền		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**2**	27.312
			3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**0**	4.277	**4**	17.107
66	Nguyễn Thị Bích Hồng		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**4**	2.884	**0**	9.548
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**6**	19.440
67	Nguyễn Thị Mai Hương		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	**6**	4.990	**6**	54.719
68	Võ Thị Bích Hậu		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**5**	3.596	**0**	14.885
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
69	Nguyễn Thị Lý		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**5**	3.596	**0**	14.885
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
70	Lâm Thị Vân Anh		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
71	Trần Thị Tuyết Vân		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	**3**	4.309	**0**	10.701
			4,32	4,32	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,59	3.862	**3**	4.666	**6**	39.580
72	Huỳnh Thị Bích Sáng		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
73	Bùi Tô Hoàng Oanh		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
74	Huỳnh Thị Thúy Hằng		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
75	Hồ Thị Xuân Sang		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
76	Phạm Thị Ngọc Huệ		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
77	Đoàn Thị Minh Hiền		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
	Khoa Nhi		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
78	Thân Trọng Thanh		4,98	4,98	0,00		0,00	50%	100%	50%	2,49	3.710	**3**	4.482	**0**	11.130
79	Nguyễn Văn Tin		2,67	2,67	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,34	1.989	**5**	2.403	**0**	9.946
			3,00	3,00	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,50	2.235	**1**	2.700	**6**	18.435
80	Trần Hải Yến		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**6**	2.106	**6**	23.096

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
81	Nguyễn Thị Hồng Thái		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	1,98	2.950	**6**	3.564	**4**	31.957
			4,29	3,99	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	2,15	3.196	**0**	3.861	**2**	7.722
82	Nguyễn Thị Lệ Thanh		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	**6**	2.997	**6**	32.867
83	Khổng Thị Đào		3,33	3,33	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.481	**6**	2.997	**6**	32.867
84	Nguyễn Thị Vương Thảo		3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
85	Lương Thị Hoa Liễu		3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**4**	3.006	**6**	27.989
86	Nguyễn Thị Sang		3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
87	Võ Văn Nha		3,66	3,66	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,83	2.727	**6**	3.294	**6**	36.124
88	Hồ Thị Hải		4,30	4,06	0,24		0,24	50%	100%	50%	2,15	3.206	**3**	3.873	**0**	9.619
			4,34	4,06	0,28		0,28	50%	100%	50%	2,17	3.236	**3**	3.910	**6**	33.168
	Khoa Truyền nhiễm		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
89	Cao Thanh Định		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	60%	100%	40%	1,89	2.813	**6**	3.398	**6**	37.269
90	Bùi Văn Lý		3,26	3,26	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,30	1.943	**5**	2.347	**0**	9.715
			3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**1**	2.398	**6**	16.370
91	Đào Thanh Tiên		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	1,19	1.770	**6**	2.138	**4**	19.174
			4,29	3,99	0,30	0,30	0,00	70%	100%	30%	1,29	1.918	**0**	2.317	**2**	4.633
92	Võ Thị Bích Thương		3,66	3,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
93	Châu Trần Xuân Hậu		3,00	3,00	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**1**	12.888
			3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**0**	2.398	**5**	11.988
94	Khổng Thị Nhựt		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
95	Dương Thị Thuận		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
96	Đào Thị Xuân Hiệp		2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**6**	21.477
97	Phạm Thị Bích Sửu		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
98	Nguyễn Thị Kiều Oanh		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
99	Ngô Thị Lệ Thơm		3,34	3,34	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
100	Mai Thị Ngọc Thạnh		2,72	2,72	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,09	1.621	**6**	1.958	**5**	19.519
			3,03	3,03	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,21	1.806	**0**	2.182	**1**	2.182
	Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
101	Nguyễn Văn Tài		4,72	4,32	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,83	4.220	**6**	5.098	**6**	55.904
102	Trần Văn Trọng		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**0**	2.387
			2,97	2,67	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,78	2.655	**5**	3.208	**0**	13.276
			3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	1,98	2.950	**0**	3.564	**6**	21.384
103	Cao Thị Kim Thảo		3,99	3,99	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,39	3.567	**6**	4.309	**6**	47.258
104	Nguyễn Thị Thanh Tâm		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
105	Trần Quang Khải		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
106	Đặng Thị Hiền		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
107	Võ Thị Trang		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
108	Võ Thị Hồng Gấm		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
109	Lâm Thị Mỹ Giàu		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
110	Trương Thị Lệ Diễm		3,96	3,96	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
111	Nguyễn Thị Ti Ni		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
112	Huỳnh Thị Thanh Hà		2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**3**	20.736
			2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**3**	8.813
113	Trần Trung Tín		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
114	Khổng Thị Cẩm Nhung		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
115	Trần Thị Mỹ Dung		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
	Khoa Liên chuyên khoa RHM - Mắt - TMH				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
116	Hồ Thị Mỹ Nở		4,40	4,40	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,64	3.934	**6**	4.752	**4**	42.610
			4,74	4,74	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,84	4.238	**0**	5.119	**2**	10.238
117	Võ Thái Nguyên		4,65	4,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**4**	45.031
			4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	**0**	5.378	**2**	10.757
118	Đinh Hoàng Dũng		3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
119	Trương Thị Bình		3,96	3,66	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
120	Võ Thị Thúy Ngân		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
121	Nguyễn Thị Ngọc Bích		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**5**	3.272	**0**	13.544
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
122	Đặng Lê Hồng Nhân		3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
123	Nguyễn Thị Thanh Hiệp		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
124	Cao Thị Nguyên		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
125	Dương Thị Ánh Hà		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
126	Bùi Thị Ngọc		2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	**2**	2.603	**6**	19.926
127	Cao Dương Tám		3,06	3,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,84	2.736	**3**	3.305	**0**	8.207
			3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**2**	3.521	**0**	5.829
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
	Khoa Khám bệnh		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
128	Nguyễn Phi Hiệp		5,05	4,65	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,53	3.762	**6**	4.545	**4**	40.754
			5,38	4,98	0,40	0,40	0,00	50%	100%	50%	2,69	4.008	**0**	4.842	**2**	9.684
129	Phạm Văn Tâm		5,28	4,98	0,30	0,30	0,00	50%	100%	50%	2,64	3.934	**6**	4.752	**6**	52.114
130	Đặng Trường Nhanh		2,67	2,67	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,07	1.591	**1**	1.922	**0**	1.591
			2,97	2,67	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,19	1.770	**5**	2.138	**1**	10.989
			3,30	3,00	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,32	1.967	**0**	2.376	**5**	11.880
131	Nguyễn Thị Lang		4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
132	Võ Văn Linh		3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,45	2.163	**6**	2.614	**6**	28.662
133	Đỗ Kiều Mỹ Thạnh		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
134	Nguyễn Thị Tường Vy		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**6**	2.398	**6**	26.294
135	Huỳnh Uyên		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
136	Trần Văn Tường		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
137	Đỗ Thị Ngọc Giàu		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
138	Huỳnh Thị Phúc		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
139	Đặng Thị Thu Hiền		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
140	Trần Thị Hoa		3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
141	Trịnh Thị Yến Tuyết		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
142	Lê Thị Ngà		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
143	Nguyễn Thị Thanh Trà		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**4**	32.345
			3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**0**	3.006	**2**	6.012
144	Lê Quốc Nghiêm		3,34	3,34	0,00		0,00	50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
145	Nguyễn Thị Cẩm Hiền		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
146	Nguyễn Thị Trang		2,41	2,41	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,45	2.155	**2**	2.603	**6**	19.926
147	Nguyễn Thị Ý		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	Khoa Xét nghiệm và CĐHA		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
148	Phan Minh Hiệp		4,80	4,40	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,88	4.291	**6**	5.184	**4**	46.483
			5,14	4,74	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	3,08	4.595	**0**	5.551	**2**	11.102
149	Nguyễn Thành Thảo		4,70	4,40	0,30	0,30	0,00	60%	100%	40%	1,88	2.801	**6**	3.384	**6**	37.111
150	Phạm Ánh Nguyệt		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
151	Võ Công Tùng		4,95	4,65	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,97	4.425	**3**	5.346	**0**	13.276
			5,28	4,98	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	3,17	4.720	**3**	5.702	**6**	48.375
152	Huỳnh Ngọc Hùng		4,98	4,98	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,99	4.452	**6**	5.378	**6**	58.983
153	Cao Thị Hà Mi		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**3**	2.884	**0**	7.161
			3,00	3,00	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,80	2.682	**3**	3.240	**6**	27.486
154	Nguyễn Văn Hoàng		3,33	3,33	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,33	1.985	**5**	2.398	**0**	9.923
			3,66	3,66	0,00		0,00	60%	100%	40%	1,46	2.181	**1**	2.635	**6**	17.993
155	Võ Xuân Kiệt		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
156	Trần Văn Xuyên		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
157	Nguyễn Thị Trà My		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
157	Nguyễn Thị Hồng Yến		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
159	Lý Phi Thường		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
160	Phạm Đình Thương		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
161	Đặng Vũ		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
162	Đỗ Ngọc Sang		2,10	2,10	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
163	Dương Chí Tựu		2,26	2,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
164	Võ Thị Hà Lan		3,26	3,26	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,96	2.914	**6**	3.521	**6**	38.611
165	Đào Thị Hạnh		3,46	3,46	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,08	3.093	**6**	3.737	**6**	40.980
166	Đỗ Thị Xuân Hương		3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
167	Võ Thị Phụng		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
168	Trương Thị Quỳnh Dung		3,65	3,65	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
	Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
169	Lê Thị Thanh Tuyền		4,06	3,66	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
170	Nguyễn Đình Cư		3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**0**	2.977
			3,63	3,33	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,18	3.245	**5**	3.920	**6**	39.749
171	Thẩm Văn Minh		5,23	4,98	0,25		0,25	40%	100%	60%	3,14	4.675	**2**	5.647	**0**	9.349
			5,28	4,98	0,30		0,30	40%	100%	60%	3,17	4.719	**4**	5.701	**6**	53.084
172	Phạm Thị Thanh Hằng		2,67	2,67	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
173	Lê Thị Kim Chi		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
174	Trần Thị Minh Ngọc		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**5**	3.272	**0**	13.544
			3,33	3,33	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.977	**1**	3.596	**6**	24.555
175	Trần Thị Mỹ Nhu		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
			3,66	3,66	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
176	Đỗ Thị Ly		2,72	2,72	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,63	2.432	**0**	2.938	**6**	17.626
177	Đoàn Thị Minh Ly		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
178	Nguyễn Thị Phượng		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
179	Trương Thị Dạo		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
180	Nguyễn Thị Nga		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
181	Huỳnh Thị Nhiên		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
182	Nguyễn Thị Hương Thủy		3,03	3,03	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
183	Nguyễn Đức Thiện		4,06	3,66	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	**4**	4.385	**0**	14.519
			4,39	3,99	0,40	0,40	0,00	40%	100%	60%	2,63	3.925	**2**	4.741	**6**	36.297
184	Trần Văn Được		4,62	4,32	0,30	0,30	0,00	40%	100%	60%	2,77	4.130	**6**	4.990	**6**	54.719
185	Nguyễn Huy Sơn		2,34	2,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
B	Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YTCC, DD và ATTP	25	134,79	128,35	6,44	1,90	4,54	16,00	35,00	19,00	73,11	108.938		131.603		1.009.241
1	Võ Văn Cang		5,73	4,98	0,75	0,40	0,35	40%	100%	60%	3,44	5.121	**6**	6.187	**5**	61.663
			5,78	4,98	0,80	0,40	0,40	40%	100%	60%	3,47	5.166	**0**	6.241	**1**	6.241
2	Trần Thị Minh Hải		4,65	4,65	0,00			70%	100%	30%	1,40	2.079	**6**	2.511	**6**	27.537
3	Bùi Kim Quang		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
4	Trần Thị Hồng Quế		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
5	Phạm Thị Hiền		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**4**	3.240	**0**	10.728
			3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	**2**	2.700	**0**	4.470
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**6**	21.578
6	Nguyễn Thị Việt Kiều		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
7	Trịnh Thị Thanh Huyền		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
8	Nguyễn Lộc Sơn		3,76	3,46	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,50	2.241	**6**	2.707	**6**	29.689
9	Trần Thanh Truyền		4,34	4,06	0,28		0,28	60%	100%	40%	1,74	2.589	**6**	3.128	**3**	24.918
			4,38	4,06	0,32		0,32	60%	100%	40%	1,75	2.613	**0**	3.157	**3**	9.471
10	Hồ Thị Tố Mai		4,32	4,32	0,00			60%	100%	40%	1,73	2.575	**6**	3.110	**1**	18.559
			4,65	4,65	0,00			60%	100%	40%	1,86	2.771	**0**	3.348	**5**	16.740
11	Trần Văn Linh		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
12	Nguyễn Thành Luân		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
13	Võ Thị Bích Ngọc		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**0**	14.322
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**0**	3.240	**6**	19.440
14	Trần Công Danh		2,86	2,86	0,00			70%	100%	30%	0,86	1.278	**6**	1.544	**4**	13.848
			3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	**0**	1.652	**2**	3.305
15	Thân Thị Ngọc Trầm		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
16	Nguyễn Thị Sinh		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
17	Nguyễn Thị Oanh Kiều		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
18	Mạc Thị Hồng Huệ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
19	Nguyễn Ngọc Lợn		4,79	4,06	0,73		0,73	40%	100%	60%	2,87	4.283	**6**	5.174	**5**	51.568

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
19	Nguyễn Ngọc Lợi		4,83	4,06	0,77		0,77	40%	100%	60%	2,90	4.319	**0**	5.218	**1**	5.218
20	Ngô Minh Hương		5,63	4,98	0,65	0,40	0,25	40%	100%	60%	3,38	5.032	**1**	6.079	**0**	5.032
			5,68	4,98	0,70	0,40	0,30	40%	100%	60%	3,41	5.077	**5**	6.133	**6**	62.183
21	Phạm Văn Nhất		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
22	Nguyễn Thị Ngọc Diệu		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
23	Hoàng Thị Minh Trang		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**4**	4.779	**0**	15.825
			4,47	4,06	0,41		0,41	40%	100%	60%	2,68	3.993	**2**	4.823	**6**	36.925
24	Bùi Thị Thùy Linh		4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**6**	4.779	**6**	52.414
25	Trần Đình Sang		4,89	4,89	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,93	4.372	**6**	5.281	**6**	57.917
C	Trạm Y tế xã, thị trấn	86	403,67	389,24	14,43	4,20	10,23	49,00	106,00	57,00	211,94	315.792		381.494		3.337.521
1	Đinh Văn Dung		2,87	2,67	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,72	2.566	**6**	3.100	**1**	18.494
			3,20	3,00	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,92	2.861	**0**	3.456	**5**	17.280
2	Thái Thị Kim Liên		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
3	Nguyễn Thị Hoa Lựu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
4	Nguyễn Thị Chút		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**1**	4.604	**0**	3.811
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**5**	4.648	**6**	47.124
5	Nguyễn T Như Hạo		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
6	Nguyễn Duy Thạnh		4,06	4,06	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
7	Nguyễn Trung Giàu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**1**	15.852
			2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**0**	2.873	**5**	14.364
8	Hà Xuân Việt		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
9	Phan Minh Triều		4,74	4,06	0,68	0,15	0,53	70%	100%	30%	1,42	2.118	**6**	2.558	**6**	28.057
10	Phan Thị Minh Trúc		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**3**	2.884	**0**	7.161
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**3**	3.240	**6**	27.486
11	Ng T. Cẩm Nhung		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**5**	3.607	**0**	14.930
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**1**	3.953	**6**	26.989
12	Hà Thị Diễm Thúy		3,86	3,86	0,00			40%	100%	60%	2,32	3.451	**6**	4.169	**6**	45.718
13	Võ Thị Thanh Nga		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
14	Ng T Ngọc Phượng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
15	Phạm Văn Ánh		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**5**	27.879
			5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**0**	2.797	**1**	2.797
16	Cao Thành Trì		4,58	4,58	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,37	2.047	**6**	2.473	**6**	27.123
17	Nguyễn Văn Chung		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
18	Nguyễn Thị Mai		4,38	4,06	0,32		0,32	70%	100%	30%	1,32	1.960	**6**	2.368	**3**	18.863
			4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**0**	2.390	**3**	7.169
19	Đinh Thị Thương		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
20	Cù Thị Hằng		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
21	Nguyễn Cư		4,51	4,06	0,45		0,45	40%	100%	60%	2,70	4.029	**6**	4.867	**6**	53.376
22	Nguyễn Hữu Duyên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
23	Trần Thị Lệ Hoa		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
24	Ng T. Bích Thuận		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
25	Ng T. Kim Châu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
26	Nguyễn Thị Hiền		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
27	Lê Hùng Cường		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
28	Đặng Hồng Vương		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**4**	2.873	**0**	9.512
			2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**1**	2.884	**6**	19.689
29	Mai T. Bích Phượng		4,06	4,06	0,00			40%	100%	60%	2,44	3.630	**6**	4.385	**6**	48.087
30	Lê T. Lệ Quyên		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
31	Hồ Thị Thu Hằng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
32	Trương Thị Kim Thuận		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
33	Nguyễn Thị Truyền		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
34	Hồ Xuân Cảnh		4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**6**	4.736	**3**	37.727
			4,43	4,06	0,37		0,37	40%	100%	60%	2,66	3.956	**0**	4.779	**3**	14.338
35	Đỗ T. Hồng Nhung		4,58	4,58	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
36	Hồ Thị Mỹ Phương		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
37	Đào Mai Phượng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
38	Đỗ Văn Thiện		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**4**	46.967
			5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**0**	5.594	**2**	11.189
39	Đoàn Thanh Định		4,47	4,32	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,34	1.998	**6**	2.414	**2**	16.816
			4,80	4,65	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,44	2.146	**0**	2.592	**4**	10.368
40	Nguyễn Trúc Phương		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
41	Đinh T. Mỹ Hạnh		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
42	Châu Trần Xuân Diệu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
43	Đinh Thị Tuyến		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
44	Hồ Thị Kim Oanh		4,85	4,65	0,20	0,20		40%	100%	60%	2,91	4.336	**6**	5.238	**6**	57.443
45	Nguyễn Ngọc Anh		4,66	4,06	0,60	0,15	0,45	70%	100%	30%	1,40	2.082	**6**	2.515	**6**	27.576
46	Đặng Quốc Hùng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
47	Trần T. Bích Trưng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**2**	23.023
			3,26	3,26	0,00			40%	100%	60%	1,96	2.914	**0**	3.521	**4**	14.083
48	Nguyễn Thị Bích Thảo		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
49	Đặng Văn Trí		5,18	4,98	0,20	0,20		40%	100%	60%	3,11	4.631	**6**	5.594	**6**	61.352
50	Trần Thị Xuân		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
51	Võ Thế Cường		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**5**	2.938	**0**	12.158
			3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**1**	3.240	**6**	22.122
52	Trần Tú Tú		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
53	Trần Thị Mỹ Trinh		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
54	Ng Thị Kim Dung		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**2**	4.692	**0**	7.767
			4,38	4,06	0,32		0,32	40%	100%	60%	2,63	3.920	**4**	4.736	**6**	44.094
55	Phạm Thị Bích Linh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**5**	32.292
			3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**0**	3.596	**1**	3.596
56	Nguyễn T Kiều Loan		4,53	4,06	0,47	0,15	0,32	40%	100%	60%	2,72	4.054	**6**	4.898	**3**	39.017
			4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	2,75	4.090	**0**	4.941	**3**	14.824
57	Dương Thanh Tâm		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
58	Đỗ Như Mai Ngọc		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**2**	25.055
			3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**0**	3.953	**4**	15.811
59	Đỗ Quang Triệu		4,58	4,58	0,00		0,00	70%	100%	30%	1,37	2.047	**6**	2.473	**6**	27.123
60	Lê Thị Nguyệt		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**6**	50.491
61	Võ Trọng Thịnh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
62	Huỳnh Văn Thính		4,66	4,06	0,60	0,15	0,45	40%	100%	60%	2,79	4.163	**6**	5.029	**6**	55.153
63	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
64	Hồ Đức Độ		4,51	4,06	0,45		0,45	70%	100%	30%	1,35	2.014	**6**	2.434	**6**	26.688
65	Võ Thị Thúy Hằng		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
66	Bùi Văn Minh		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	**6**	4.612	**6**	50.574
67	Nguyễn Thị Thu Hà		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
68	Bùi Văn Chính		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
69	Nguyễn Thị Hằng		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**2**	2.873	**6**	21.993
70	Ngô Thị Nhung		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**1**	4.604	**0**	3.811
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**5**	4.648	**6**	47.124
71	Đào Thị Thu Thanh		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
72	Nguyễn Thị Lợi		3,34	3,34	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
73	Nguyễn Sĩ Danh		5,28	5,08	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,58	2.360	**6**	2.851	**6**	31.268
74	Nguyễn Đình Sanh		4,58	4,58	0,00		0,00	40%	100%	60%	2,75	4.095	**6**	4.946	**6**	54.246
75	Lâm Thị Thâm		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**0**	22.867
			4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**0**	4.648	**6**	27.887
76	Nguyễn Khả Tuấn		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
77	Lê Thị Thanh Thúy		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
78	Ngô Văn Thủy		4,19	3,99	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,26	1.873	**6**	2.263	**6**	24.813
79	Trịnh Thị Mộng Hằng		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
80	Dương T Ánh Hồng		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
81	Nguyễn Thị Thanh Huy		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
82	Bùi Văn Nhật		4,67	4,06	0,61		0,61	40%	100%	60%	2,80	4.174	**6**	5.043	**4**	45.215
			4,71	4,06	0,65		0,65	40%	100%	60%	2,83	4.210	**0**	5.086	**2**	10.173

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
83	Nguyễn Thị Thịnh		4,47	4,32	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,34	1.998	**6**	2.414	**6**	26.471
84	Phan Thị Ánh Tuyết		4,32	4,32	0,00			40%	100%	60%	2,59	3.862	**6**	4.666	**6**	51.166
85	Phan Trọng Khánh		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
86	Phạm Thị Chín		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
XII	**TTYT huyện Vĩnh Thạnh**	**154**	**529,00**	**513,61**	**15,39**	**8,55**	**6,84**	**81,00**	**159,00**	**78,00**	**250,07**	372.605		450.127		**4.769.097**
A	Bệnh viện	89	296,71	288,93	7,78	5,60	2,18	46,30	93,00	46,70	144,19	214.839		259.537		2.706.754
	Ban Giám đốc				0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
1	Hứa Tự Thảo		6,80	**6,10**	0,70	**0,70**		70%	100%	30%	2,04	3.040	**4**	3.672	**0**	12.158
2	Nguyễn Hùng Tiến		5,92	**5,42**	0,50	**0,50**		60%	100%	40%	2,37	3.528	**6**	4.262	**6**	46.744
3	Nguyễn Thị Cường		4,90	**4,40**	0,50	**0,50**		60%	100%	40%	1,96	2.920	**6**	3.528	**6**	38.690
	Khoa Cận Lâm Sàng		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
4	Trần Thanh Phong		5,33	4,98	0,35		0,35	40%	100%	60%	3,20	4.764	**6**	5.755	**6**	63.112
5	Nguyễn Trần Thương		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**4**	29.052
	Nguyễn Trần Thương		3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	**0**	2.700	**2**	5.400
6	Võ Cao Thừa		4,63	4,06	0,57		0,57	60%	100%	40%	1,85	2.759	**6**	3.332	**6**	36.546
7	Lê Thị Bích Thiệp		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
8	Nguyễn Tường Vy		3,06	3,06	0,00			40%	100%	60%	1,84	2.736	**6**	3.305	**6**	36.243
9	Hồ Thị Thu Phương		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
10	Phạm Đình Cương		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
11	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
12	Lê Thị Tú Sinh		3,30	3,00	0,30	0,30		40%	100%	60%	1,98	2.950	**6**	3.564	**6**	39.085
13	Hồ Bá Niên		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**6**	2.268	**6**	24.872
14	Lê Ma Đô Na		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
	Khoa Khám-HSCC		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
15	Nguyễn Thị Hạnh Dung		4,32	4,32	0,00			60%	100%	40%	1,73	2.575	**6**	3.110	**6**	34.111
16	Trần Đức Tâm		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**4**	1.685	**6**	15.687
17	Nguyễn Văn Điệp		4,32	4,32	0,00			60%	100%	40%	1,73	2.575	**6**	3.110	**6**	34.111
18	Đinh Thị Mỹ LiLy		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**6**	23.688
19	Huỳnh Thị Ánh Sương		3,33	3,33	0,00			60%	100%	40%	1,33	1.985	**6**	2.398	**6**	26.294
20	Lê Nữ Thùy Anh		3,30	3,00	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,32	1.967	**6**	2.376	**6**	26.057
21	Bùi Thị Xuân Minh		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**6**	2.203	**6**	24.162
22	Lê Văn Hậu		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**6**	23.688
23	Mã Thị Thanh Mai		4,26	4,06	0,20		0,20	60%	100%	40%	1,71	2.541	**6**	3.069	**6**	33.661
24	Nguyễn Thị Phượng		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**6**	23.688
25	Huỳnh Thị Kim Định		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
26	Đinh Thị Ngơm		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
27	Huỳnh Thị Mỹ Xiêm		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
28	Đặng Thị Diệu Hằng		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**3**	1.512	**6**	12.827
29	Nguyễn Thị Phúc		4,30	4,06	0,24		0,24	60%	100%	40%	1,72	2.565	**6**	3.099	**6**	33.981
30	Đào Thị Cẩm Loan		3,06	3,06	0,00			60%	100%	40%	1,22	1.824	**6**	2.203	**6**	24.162
31	Hà Thị Mỹ Hạnh		2,34	2,34	0,00			60%	100%	40%	0,94	1.395	**6**	1.685	**6**	18.477
32	Phạm Thu Hương		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**6**	1.512	**6**	16.582
33	Lê Thị Liễu		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**2**	2.160	**6**	16.536
	Khoa CSSK-SS		0,00		0,00				100%	100%	-	-	**0**	-	**0**	-
34	Nguyễn Thị Mai Thanh		4,62	4,32	0,30	0,30		50%	100%	50%	2,31	3.442	**6**	4.158	**6**	45.599
35	Nguyễn Thị Thúy Hương		3,63	3,33	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,82	2.704	**6**	3.267	**6**	35.828
36	Nguyễn Thị Bích Hà		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	**6**	2.403	**6**	26.353
37	Lê Thùy Loan		3,34	3,34	0,00			50%	100%	50%	1,67	2.488	**6**	3.006	**6**	32.966
38	Trần Thị Tịnh		3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	**6**	2.700	**6**	29.610
39	Nguyễn Ngọc Dung		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	**6**	2.754	**6**	30.202
40	Trần Thị Mỹ Hồng		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
41	Hồ Thị Thảo Nguyên		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
	Khoa Nội - Nhi-YHCT		0,00		0,00				100%	100%	-	-	**0**	-	**0**	-
42	Nguyễn Thị Minh Nhật		3,73	3,33	0,40	0,40		50%	100%	50%	1,87	2.779	**6**	3.357	**6**	36.815
43	Đinh Thị Thanh Thu		2,67	2,67	0,00			50%	100%	50%	1,34	1.989	**6**	2.403	**6**	26.353
44	Nguyễn Quốc Toàn		3,99	3,99	0,00			50%	100%	50%	2,00	2.973	**6**	3.591	**6**	39.381

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
45	Nguyễn Thị Lâm		3,63	3,33	0,30	0,30		50%	100%	50%	1,82	2.704	**6**	3.267	**6**	35.828
46	Nguyễn Thị Hạnh		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
47	Huỳnh Thị Hải		2,66	2,66	0,00			50%	100%	50%	1,33	1.982	**6**	2.394	**6**	26.254
48	Nguyễn Xuân Ánh		3,06	3,06	0,00			50%	100%	50%	1,53	2.280	**6**	2.754	**6**	30.202
49	Đinh Thị Điệp		3,03	3,03	0,00			50%	100%	50%	1,52	2.257	**6**	2.727	**6**	29.906
50	Huỳnh Thị Bích Ngọc		2,72	2,72	0,00			50%	100%	50%	1,36	2.026	**6**	2.448	**6**	26.846
51	Nguyễn Thị Như Quỳnh		2,34	2,34	0,00			50%	100%	50%	1,17	1.743	**6**	2.106	**6**	22.224
52	Nguyễn Thị Thuận		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	**6**	2.574	**6**	28.228
53	Hà Bích Phương		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	**6**	2.574	**6**	28.228
54	Nguyễn Thị Hương Xen		2,86	2,86	0,00			50%	100%	50%	1,43	2.131	**3**	2.574	**6**	21.836
55	Huỳnh Thị Hải Yến		2,41	2,41	0,00			50%	100%	50%	1,21	1.795	**3**	2.169	**6**	18.400
56	Bùi Xuân Tứ		2,26	2,26	0,00			50%	100%	50%	1,13	1.684	**1**	2.034	**6**	13.888
	Khoa Bệnh nhiệt đới		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
57	Nguyễn Gấm		4,80	4,40	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,44	2.146	**6**	2.592	**6**	28.426
58	Nguyễn Ngọc Hải		4,95	4,65	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,98	2.950	**6**	3.564	**6**	39.085
59	Đinh Văn Thái		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
60	Đinh Văn Biết		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**6**	23.688
61	Nguyễn Thị Mỹ Nữ		3,63	3,33	0,30	0,30		60%	100%	40%	1,45	2.163	**6**	2.614	**6**	28.662
62	Huỳnh Thị Hằng		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
63	Nguyễn Thị Thiện		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**6**	2.160	**6**	23.688
64	Đặng Thị Bích Tuyền		3,34	3,34	0,00			60%	100%	40%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.373
65	Đinh Thị Vék		3,03	3,03	0,00			60%	100%	40%	1,21	1.806	**6**	2.182	**6**	23.925
66	Đặng Thị Yên		3,66	3,66	0,00			60%	100%	40%	1,46	2.181	**6**	2.635	**6**	28.899
67	Nguyễn Thị Mỹ Linh		2,10	2,10	0,00			60%	100%	40%	0,84	1.252	**3**	1.512	**6**	12.201
	Khoa Dược		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
68	Đỗ Thị Long Hòa		3,73	3,33	0,40	0,40		40%	100%	60%	2,24	3.335	**6**	4.028	**6**	44.178
69	Nguyễn Thị Định		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
70	Đinh Thị Hồng Đệ		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
71	Đinh Thị Xuất		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
72	Nguyễn Thị Thiệt		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
73	Đinh Thị Kim KaLi		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	26.669
74	Dương Thị Bích Tình		2,26	2,26	0,00			40%	100%	60%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
75	Nguyễn Thị Minh Hoa		4,30	4,06	0,24		0,24	40%	100%	60%	2,58	3.847	**6**	4.648	**6**	50.972
76	Trần Anh Thư		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
77	Nguyễn Hữu Nhân		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532
	Khoa Ngoại- LCK		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
78	Nguyễn Văn Huy		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
79	Đinh Văn Diệp		3,00	3,00	0,00			50%	100%	50%	1,50	2.235	**6**	2.700	**6**	29.610
80	Đinh Thị Tiến		4,95	4,65	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,97	4.425	**6**	5.346	**6**	58.628
81	Đinh Vĩ Đông		2,67	2,67	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.387	**6**	2.884	**6**	31.623
82	Lâm Thị Thúy		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**6**	4.999	**6**	54.819
83	Nguyễn Thị Thu Thủy		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**4**	3.240	**0**	10.728
	Nguyễn Thị Thu Thủy		3,00	3,00	0,00			60%	100%	40%	1,20	1.788	**2**	2.160	**6**	16.536
84	Đinh Thị Vệ		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
85	Nguyễn Văn Linh		2,46	2,46	0,00			50%	100%	50%	1,23	1.833	**6**	2.214	**6**	24.280
86	Lê Khắc Triệu		3,63	3,33	0,30	0,30		40%	100%	60%	2,18	3.245	**6**	3.920	**6**	42.994
87	Trần Thị Trang		2,41	2,41	0,00			40%	100%	60%	1,45	2.155	**6**	2.603	**6**	28.544
88	Nguyễn Huỳnh Thị Anh Đài		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	26.669
89	Huỳnh Linh Huệ		2,10	2,10	0,00			40%	100%	60%	1,26	1.877	**2**	2.268	**6**	17.363
B	Trạm Y tế xã, thị trấn	44	161,10	155,87	5,23	2,55	2,68	25,70	45,00	19,30	65,61	97.753		118.090		1.268.308
	TYT xã Vĩnh Thịnh		0,00		0,00							-	**0**	-	**0**	-
1	Lê Văn Bảo		5,18	4,98	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,55	2.315	**6**	2.797	**6**	30.676
2	Nguyễn Thị Thu Nguyệt		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	40%	100%	60%	2,75	4.090	**6**	4.941	**6**	54.191
3	Lê Thị Bích Hạnh		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
4	Lê Thị Cẩm Nhung		3,66	3,66	0,00			40%	100%	60%	2,20	3.272	**6**	3.953	**6**	43.349
5	Nguyễn Thị Xuân Mai		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**2**	2.873	**0**	4.756

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
	TYT xã Vĩnh Quang		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
6	Lê Văn Nho		4,59	4,06	0,53		0,53	40%	100%	60%	2,75	4.101	**6**	4.955	**6**	54.338
7	Nguyễn Thái Dũng		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
8	Lê Thị Hồng		4,27	4,27	0,00			40%	100%	60%	2,56	3.817	**6**	4.612	**6**	50.574
9	Nguyễn Thị Quý		3,96	3,96	0,00			40%	100%	60%	2,38	3.540	**6**	4.277	**6**	46.902
10	Nguyễn Thị Trúc Lưu		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
11	Đào Thế Anh		2,66	2,66	0,00			40%	100%	60%	1,60	2.378	**6**	2.873	**6**	31.505
	TYT xã Vĩnh Hảo		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
12	Nguyễn Văn Tám		4,85	4,65	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,46	2.168	**6**	2.619	**6**	28.722
13	Đinh Thị Hên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
14	Đinh Thị Kéo		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**6**	50.491
15	Trần Thị Hải Yến		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
16	Bùi Như Ý		2,72	2,72	0,00			40%	100%	60%	1,63	2.432	**6**	2.938	**6**	32.216
	TYT Thị trấn Vĩnh Thạnh		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
17	Đinh Văn Bé		3,20	3,00	0,20	0,20		40%	100%	60%	1,92	2.861	**6**	3.456	**6**	37.901
18	Nguyễn Thị Ngọc Thu		4,58	4,06	0,52	0,15	0,37	70%	100%	30%	1,37	2.045	**6**	2.471	**6**	27.096
19	Đặng Thị Mỹ Trinh		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
20	Nguyễn Thị Hoa		3,33	3,33	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.977	**6**	3.596	**6**	39.441
21	Đặng Thị Mỹ Úc		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
	TYT xã Vĩnh Sơn		0,00		0,00				100%	100%	-	-	**0**	-	**0**	-
22	Đinh Thị Son		2,87	2,67	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,86	1.283	**6**	1.550	**6**	16.996
23	Đinh Văn Trinh		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
24	Đinh Thị Tắc		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
25	Đinh Thị Nhiêu		2,46	2,46	0,00			70%	100%	30%	0,74	1.100	**6**	1.328	**6**	14.568
	TYT xã Vĩnh Hiệp		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
26	Trương Minh Diện		4,94	4,74	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,48	2.208	**6**	2.668	**6**	29.255
27	Nguyễn Thị Thanh		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	70%	100%	30%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.374
28	Đinh Thị Huấn		4,43	4,06	0,37		0,37	70%	100%	30%	1,33	1.978	**6**	2.390	**6**	26.207
29	Khổng Thị Mỹ Hòa		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	**6**	1.976	**6**	21.675
	TYT xã Vĩnh Hòa		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
30	Nguyễn Thái Định		4,52	4,32	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,36	2.020	**6**	2.441	**6**	26.767
31	Lê Thị Hiền		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
32	Nguyễn Thanh Hùng		3,61	3,46	0,15	0,15		70%	100%	30%	1,08	1.614	**6**	1.949	**6**	21.378
33	Đinh Thị HNhen		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
34	Nguyễn Thị Hồng Thủy		3,00	3,00	0,00			70%	100%	30%	0,90	1.341	**6**	1.620	**6**	17.766
	TYT xã Vĩnh Kim		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
35	Đinh Hâu		3,53	3,33	0,20	0,20		70%	100%	30%	1,06	1.578	**6**	1.906	**6**	20.905
36	Đinh Đươn		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**6**	20.490
37	Đinh Thị Nguôn		4,06	4,06	0,00			70%	100%	30%	1,22	1.815	**6**	2.192	**6**	24.043
38	Đinh Thị Đời		3,06	3,06	0,00			70%	100%	30%	0,92	1.368	**6**	1.652	**6**	18.121
39	Nguyễn Thị Cẩm Loan		3,66	3,66	0,00			70%	100%	30%	1,10	1.636	**6**	1.976	**6**	21.675
	TYT xã Vĩnh Thuận		0,00		0,00						-	-	**0**	-	**0**	-
40	Đinh Văn Trên		2,87	2,67	0,20	0,20		70%	100%	30%	0,86	1.283	**6**	1.550	**6**	16.996
41	Đinh Thị Bích Thìn		4,45	4,06	0,39	0,15	0,24	70%	100%	30%	1,34	1.991	**6**	2.405	**6**	26.374
42	Võ Thị Mai		3,46	3,46	0,00			70%	100%	30%	1,04	1.547	**6**	1.868	**6**	20.490
43	Trần Thu Phương		3,03	3,03	0,00			70%	100%	30%	0,91	1.354	**6**	1.636	**6**	17.944
44	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		3,33	3,33	0,00			70%	100%	30%	1,00	1.489	**6**	1.798	**6**	19.720
C	Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, YHCC, DD & ATTP	21	71,20	68,81	2,39	0,40	1,99	9,00	21,00	12,00	40,28	60.013,68		72.499,75		794.035
1	Trần Thanh Tuấn		5,48	5,08	0,40	0,40		70%	100%	30%	1,64	2.450	**6**	2.959	**6**	32.453
2	Nguyễn Đình Khương		4,63	4,06	0,57		0,57	40%	100%	60%	2,78	4.138	**6**	4.999	**6**	54.819
3	Trương Văn Tâm		4,79	4,06	0,73		0,73	40%	100%	60%	2,87	4.283	**6**	5.174	**6**	56.742
4	Đặng Thị Ngọc Kiều		4,65	4,65	0,00			40%	100%	60%	2,79	4.157	**6**	5.022	**6**	55.075
5	Đinh Văn Ply		4,34	4,06	0,28		0,28	40%	100%	60%	2,61	3.884	**6**	4.692	**6**	51.453
6	Nguyễn Trọng Dương		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**6**	50.491
7	Bùi Thị Tố Nga		3,65	3,65	0,00			40%	100%	60%	2,19	3.263	**6**	3.942	**6**	43.231
8	Phan Công Danh		3,00	3,00	0,00			40%	100%	60%	1,80	2.682	**6**	3.240	**6**	35.532

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng	Tổng hệ số	Bao gồm:				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 56, NĐ 76 đang được hưởng	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi theo NĐ 05	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Hệ số chênh lệch	Lương 1.490 ngđ		Lương 1.800 ngđ		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó						Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng	Số tháng hưởng	
						Hệ số phụ cấp CV	Hệ số phụ cấp TNVK									
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11.1=10-9*	*11.2=4*11.1*	*13=11.2*1.490*	*14*	*15=11.2*1.800*	*16*	*17=13*14+15*16*
9	Đinh Thị Nga		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
10	Trần Thị Hồng Phấn		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
11	Đinh Thị Xuyên		2,86	2,86	0,00			40%	100%	60%	1,72	2.557	**6**	3.089	**6**	33.874
12	Trần Thị Tuyết Ngân		3,03	3,03	0,00			40%	100%	60%	1,82	2.709	**6**	3.272	**6**	35.887
13	Nguyễn Xuân Vê		4,26	4,06	0,20		0,20	40%	100%	60%	2,56	3.811	**6**	4.604	**6**	50.491
14	Trần Trịnh Hiếu		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
15	Trần Thị Khuê		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
16	Nguyễn Thị Trang		3,34	3,34	0,00			40%	100%	60%	2,00	2.986	**6**	3.607	**6**	39.559
17	Cao Thanh Mười		2,66	2,66	0,00			70%	100%	30%	0,80	1.189	**6**	1.436	**6**	15.753
18	Trần Thị Bích Liên		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
19	Nguyễn Thị Hải Yến		2,46	2,46	0,00			40%	100%	60%	1,48	2.199	**6**	2.657	**6**	29.136
20	Nguyễn Thị Ngọc Danh		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	27.715
21	Đinh Thị Nhi		2,34	2,34	0,00			40%	100%	60%	1,40	2.092	**6**	2.527	**6**	26.669

Biểu 2h

NHU CẦU KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN, BẢN TĂNG THÊM DO TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Số lượng	Mức phụ cấp hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết địnhsố 75/2009/QĐ-TTg	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện 06 tháng cuối năm 2023	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**	**3=(1) x (2) x 0,31 x 6 tháng**	
	TỔNG CỘNG	**1.092**		**653**	
I	**TTYT Quy Nhơn**	**30**		**17**	
1	Xã Nhơn Châu	3	0,3	1,674	
2	Xã Nhơn Hải	6	0,3	3,348	
3	Xã Nhơn Lý	9	0,3	5,022	
4	Xã Nhơn Hội	6	0,3	3,348	
5	Xã Phước Mỹ	6	0,3	3,348	
II	**TTYT Tuy Phước**	**151**		**84**	
1	Xã Phước Thành	8	0,3	4,464	
2	Xã Phước An	18	0,3	10,044	
3	Xã Phước Nghĩa	5	0,3	2,79	
4	Xã Phước Lộc	14	0,3	7,812	
5	Xã Phước Hiệp	15	0,3	8,37	
6	Xã Phước Thuận	16	0,3	8,928	
7	Xã Phước Sơn	21	0,3	11,718	
8	Xã Phước Hòa	16	0,3	8,928	
9	Xã Phước Thắng	13	0,3	7,254	
10	Xã Phước Quang	13	0,3	7,254	
11	Xã Phước Hưng	12	0,3	6,696	
III	**TTYT An Nhơn**	**114**		**64**	
1	Xã Nhơn Phúc	11	0,3	6,138	
2	Xã Nhơn Hậu	15	0,3	8,37	
3	Xã Nhơn Mỹ	14	0,3	7,812	
4	Xã Nhơn Thọ	9	0,3	5,022	
5	Xã Nhơn Khánh	9	0,3	5,022	
6	Xã Nhơn Phong	12	0,3	6,696	
7	Xã Nhơn Lộc	10	0,3	5,58	
8	Xã Nhơn Hạnh	15	0,3	8,37	

TT	Tên đơn vị	Số lượng	Mức phụ cấp hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết địnhsố 75/2009/QĐ-TTg	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện 06 tháng cuối năm 2023	Ghi chú
9	Xã Nhơn An	10	0,3	5,58	
10	Xã Nhơn Tân	9	0,3	5,022	
IV	**TTYT Phù Cát**	**153**		**85**	
1	Xã Cát Trinh	10	0,3	5,58	
2	Xã Cát Tân	11	0,3	6,138	
3	Xã Cát Tường	16	0,3	8,928	
4	Xã Cát Nhơn	13	0,3	7,254	
5	Xã Cát Hưng	7	0,3	3,906	
6	Xã Cát Thắng	7	0,3	3,906	
7	Xã Cát Chánh	7	0,3	3,906	
8	Xã Cát Hải	6	0,3	3,348	
9	Xã Cát Thành	8	0,3	4,464	
10	Xã Cát Khánh	13	0,3	7,254	
11	Xã Cát Minh	11	0,3	6,138	
12	Xã Cát Tài	12	0,3	6,696	
13	Xã Cát Hanh	14	0,3	7,812	
14	Xã Cát Hiệp	6	0,3	3,348	
15	Xã Cát Lâm	7	0,3	3,906	
16	Xã Cát Sơn	5	0,3	2,79	
V	**TTYT Phù Mỹ**	**194**		**108**	
1	Xã Mỹ An	9	0,3	5,022	
2	Xã Mỹ Cát	7	0,3	3,906	
3	Xã Mỹ Chánh	16	0,3	8,928	
4	Xã Mỹ Chánh Tây	6	0,3	3,348	
5	Xã Mỹ Châu	11	0,3	6,138	
6	Xã Mỹ Đức	8	0,3	4,464	
7	Xã Mỹ Hiệp	24	0,3	13,392	
8	Xã Mỹ Hòa	10	0,3	5,58	
9	Xã Mỹ Lộc	12	0,3	6,696	
10	Xã Mỹ Lợi	11	0,3	6,138	
11	Xã Mỹ Phong	11	0,3	6,138	
12	Xã Mỹ Quang	8	0,3	4,464	
13	Xã Mỹ Tài	14	0,3	7,812	
14	Xã Mỹ Thắng	13	0,3	7,254	
15	Xã Mỹ Thành	9	0,3	5,022	
16	Xã Mỹ Thọ	16	0,3	8,928	
17	Xã Mỹ Trinh	9	0,3	5,022	

TT	Tên đơn vị	Số lượng	Mức phụ cấp hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết địnhsố 75/2009/QĐ-TTg	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện 06 tháng cuối năm 2023	Ghi chú
VI	**TTYT Hoài Nhơn**	**68**		**38**	
1	Xã Hoài Sơn	12	0,3	6,696	
2	Xã Hoài Châu	11	0,3	6,138	
3	Xã Hoài Châu Bắc	12	0,3	6,696	
4	Xã Hoài Phú	10	0,3	5,58	
5	Xã Hoài Hải	8	0,3	4,464	
6	Xã Hoài Mỹ	15	0,3	8,37	
VII	**TTYT Hoài Ân**	**110**		**65**	
1	Xã Ân Hảo Tây	7	0,3	3,906	
2	Xã Ân Hảo Đông	10	0,3	5,58	
3	Xã Ân Mỹ	9	0,3	5,022	
4	Xã Ân Tín	9	0,3	5,022	
5	Xã Ân Sơn	2	0,5	1,86	
6	Xã Ân Thạnh	9	0,3	5,022	
7	Xã Ân Phong	10	0,3	5,58	
8	Xã Ân Đức	11	0,3	6,138	
9	Xã Ân Tường Đông	7	0,3	3,906	
10	Xã Ân Tường Tây	9	0,3	5,022	
11	Xã Ân Nghĩa	10	0,3	5,58	
12	Xã Ân Hữu	8	0,3	4,464	
13	Xã Đăk Mang	4	0,5	3,72	
14	Xã Bók Tới	5	0,5	4,65	
VIII	**TTYT An Lão**	**62**		**50**	
1	Xã An Hưng	5	0,5	4,65	
2	Xã An Trung	8	0,5	7,44	
3	Xã An Dũng	6	0,5	5,58	
4	Xã An Vinh	9	0,5	8,37	
5	Xã An Toàn	3	0,5	2,79	
6	Xã An Tân	7	0,3	3,906	
7	Xã An Hòa	14	0,3	7,812	
8	Xã An Quang	5	0,5	4,65	
9	Xã An Nghĩa	5	0,5	4,65	
IX	**TTYT Vân Canh**	**40**		**31**	
1	Xã Canh Vinh	12	0,3	6,696	
2	Xã Canh Hiển	4	0,3	2,232	
3	Xã Canh Hiệp	5	0,5	4,65	
4	Xã Canh Thuận	8	0,5	7,44	

TT	Tên đơn vị	Số lượng	Mức phụ cấp hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết địnhsố 75/2009/QĐ-TTg	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện 06 tháng cuối năm 2023	Ghi chú
5	Xã Canh Hòa	3	0,5	2,79	
6	Xã Canh Liên	8	0,5	7,44	
X	**TTYT Tây Sơn**	**115**		**66**	
1	Xã Tây Thuận	8	0,3	4,464	
2	Xã Tây Giang	12	0,3	6,696	
3	Xã Bình Tường	8	0,3	4,464	
4	Xã Vĩnh An	5	0,5	4,65	
5	Xã Tây Phú	10	0,3	5,58	
6	Xã Tây Xuân	6	0,3	3,348	
7	Xã Bình Nghi	13	0,3	7,254	
8	Xã Bình Thành	9	0,3	5,022	
9	Xã Bình Hòa	9	0,3	5,022	
10	Xã Bình Tân	8	0,3	4,464	
11	Xã Bình Thuận	7	0,3	3,906	
12	Xã Tây An	8	0,3	4,464	
13	Xã Tây Bình	5	0,3	2,79	
14	Xã Tây Vinh	7	0,3	3,906	
XI	**TTYT Vĩnh Thạnh**	**55**		**44**	
1	Xã Vĩnh Sơn	7	0,5	6,51	
2	Xã Vĩnh Kim	6	0,5	5,58	
3	Xã Vĩnh Hòa	8	0,5	7,44	
4	Xã Vĩnh Hảo	4	0,3	2,232	
5	Xã Vĩnh Hiệp	7	0,5	6,51	
6	Xã Vĩnh Quang	5	0,3	2,79	
7	Xã Vĩnh Thịnh	10	0,3	5,58	
8	Xã Vĩnh Thuận	8	0,5	7,44	

Biểu số 2i

NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA HỘI ĐẶC THÙ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Chỉ tiêu	Số đơn vị hành chính	Số hội đặc thù	Số hội đặc thù lãnh đạo chuyên trách là người đã nghỉ hưu	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,49 lên 1,8) 1 tháng	Tổng nhu cầu năm 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5= 4 x 6T	8
	TỔNG CỘNG	**640**	**640**	**711**	**404**	**2.422**	
A	**Khối tỉnh**	**10,0**	**10,0**	**23,0**	**26,2**	**157,4**	
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	1,0	1,0	2,0	2,4	15	
	Hội Người cao tuổi	1,0	1,0	3,0	3,3	20	
	Hội người mù tỉnh Bình Định	1,0	1,0	3,0	3,3	20	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1,0	1,0	3,0	3,3	20	
	Hội Bảo trợ Người tàn tật và trẻ em mồ côi	1,0	1,0	3,0	3,3	20	
	Hội Đông y	1,0	1,0	1,0	1,2	7	
	Hội Luật gia	1,0	1,0	2,0	2,3	14	
	Hội cựu Thanh niên xung phong	1,0	1,0	2,0	2,3	14	
	Hội cựu tù chính trị	1,0	1,0	2,0	2,3	14	
	Hội Khuyến học	1,0	1,0	2,0	2,3	14	

STT	Chỉ tiêu	Số đơn vị hành chính	Số hội đặc thù	Số hội đặc thù lãnh đạo chuyên trách là người đã nghỉ hưu	Kinh phí chi trả thù lao theo QĐ 30/2011/QĐ-TTg (tăng từ 1,49 lên 1,8) 1 tháng	Tổng nhu cầu năm 2023	Ghi chú
B	**Huyện, thị xã, thành phố**	**630**	**630**	**688**	**377**	**2.265**	
1	Thành phố Quy Nhơn	86	86	91	47	284	
2	Thị xã An Nhơn	67	67	76	44	266	
3	Huyện Tuy Phước	58	58	64	36	214	
4	Huyện Tây Sơn	62	62	67	36	217	
5	Huyện Phù Cát	76	76	80	41	247	
6	Huyện Phù Mỹ	81	81	87	46	278	
7	Huyện Hoài Ân	61	61	65	34	205	
8	Huyện Hoài Nhơn	57	57	63	35	211	
9	Huyện Vân Canh	28	28	32	19	113	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	28	28	34	22	131	
11	Huyện An Lão	26	26	29	16	99	

Biểu số 2l

Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ cho lực lượng dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 72/2020/NĐ-CP

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Ngày hưởng	Định mức ngày ăn giao dự toán 2022	Định mức ngày ăn theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP	Chênh lệch	Nhu cầu kinh phí năm 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=5*1*2	
	TỔNG SỐ	**23.427**					**1.257**	
1	Chiến sỹ năm thứ nhất	4.644	15	0,062	0,065	0,003	208,980	
2	Tại chỗ	5.092	7	0,062	0,065	0,003	106,932	
3	Cơ động	5.121	12	0,062	0,065	0,003	184,356	
4	Biển	364	12	0,062	0,065	0,003	13,104	
5	Các binh chủng (binh chủng bảo đảm + binh chủng chiến đấu)	4.056	12	0,062	0,065	0,003	146,016	
6	- Dân quân tham gia thường trực sẵn sàng chiến đấu	496	365	0,062	0,065	0,003	543,120	
7	'- Tập huấn cán bộ dân quân tự vệ	3.654	5	0,062	0,065	0,003	54,810	

Ghi chú:

"- Tiền ăn dân quân huấn luyện năm 2021 tính dự toán năm 2022 là 62.000 đồng/người/ngày (Thông tư số 78/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng)

'- Tiền ăn dân quân huấn luyện năm 2022 là 65.000 đồng/người/ngày (Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18/12/2021 của Bộ Quốc phòng)

Biểu số 2k

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 500

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện	Số lượng	Hệ số lương, ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó			Các khoản đóng góp	Nhu cầu kinh phí năm 2023	Ghi chú
					Phụ cấp khu vực	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp lâu năm			
1	Hoài Nhơn	1	3,00	1		0,75		0,71	8	
2	Vĩnh Thạnh	4	12,00	6	1,10	3,00	2,00	2,82	39	
3	An Lão	3	9,00	4	0,60	2,25	1,50	2,12	29	
Tổng cộng		**8**	**24**	**11**	**2**	**6**	**4**	**6**	**76**	

Biểu số 2m

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ TRỢ CẤP LẦN ĐẦU THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP NGÀY 24/12/2010 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP NGÀY 08/10/2019 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Số tháng hưởng	Mức lương cơ sở hưởng	Số tiền	Ghi chú
Tổng cộng					**1.555,9**	
I	**Huyện Tây Sơn**				**68,9**	
	Nguyễn Đình Sĩ	Trường TH Vĩnh An	10	1,49	14,9	
	Thái Quang Sáng	Trường TH Vĩnh An	10	1,80	18,0	
	Nguyễn Viết Cường	Trường TH Vĩnh An	10	1,80	18,0	
	Nguyễn Công Đoài	Trường PTDT Bán trú Tây Sơn	10	1,80	18,0	
II	**Huyện Vân Canh**				**1.033,8**	
1	Đinh Thị Hoài Vân	Phòng Tư pháp	10	1,49	14,9	
2	Lương Thanh Cường	Phòng Nội vụ	10	1,15	11,5	
3	Phạm Thị Thùy Dung	Phòng Nội vụ	10	1,15	11,5	
4	Lê Thị Dung	Phòng Nội vụ	10	1,49	14,9	
5	Trần Thị Tố Hằng	Phòng Tài Chính - KH	10	1,49	14,9	
6	Huỳnh Tấn Lộc	Phòng Tài Chính - KH	10	1,15	11,5	
7	Hồ Xuân Toàn	Ban tổ chức Huyện ủy	10	1,15	11,5	
8	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ban tổ chức Huyện ủy	10	1,15	11,5	
9	Nguyễn Thị Ngọc Nga	Ủy ban kiểm tra Đảng	10	1,15	11,5	
10	Võ Trang Thu	Văn phòng Huyện ủy	10	1,3	13,0	
11	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10	1,49	14,9	
12	Trần Thị Mỹ Phú	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	10	1,15	11,5	
13	Lê Thị Thu Vân	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10	1,15	11,5	
14	Nguyễn Thị Minh Hạnh	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10	1,15	11,5	
15	Nguyễn Tiến Việt	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10	1,15	11,5	
16	Trần Thị Bích Hà	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10	1,49	14,9	
17	Trần Văn Bút	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10	1,49	14,9	
18	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	Trung tâm GDNN-GDTX	10	1,39	13,9	
19	Lê Huỳnh Thị Trà	Trung tâm GDNN-GDTX	10	1,39	13,9	
20	Phạm Chí Hậu	Trung tâm GDNN-GDTX	10	1,39	13,9	
21	Trần Quang Bảo	Trung tâm GDNN-GDTX	10	1,39	13,9	
22	Võ Thị Lệ Thu	Trung tâm GDNN-GDTX	10	1,39	13,9	
23	Võ Thị Thương	Trung tâm GDNN-GDTX	10	1,39	13,9	
24	Mai Thị Bích Liên	Trung tâm chính trị	10	1,49	14,9	
25	Đoàn Thị Huệ	Phòng LĐ TB&XH	10	1,49	14,9	
26	Nguyễn Thị Ánh Trúc	Phòng NN&PTNT	10	1,49	14,9	
27	Trần Thị Thanh Hương	Phòng NN&PTNT	10	1,8	18,0	
28	Hồ Sỹ Tâm	UBND thị trấn	10	1,15	11,5	
29	Trần Kim Mỗn	UBND thị trấn	10	1,21	12,1	
30	Nguyễn Quốc Khánh	UBND thị trấn	10	1,21	12,1	
31	Đinh Thị Hoa Hồng	UBND thị trấn	10	1,21	12,1	
32	Trần Thị Định	UBND thị trấn	10	1,21	12,1	
33	Củng Vinh Quang	UBND thị trấn	10	1,21	12,1	
34	Nguyễn Minh Nhật	UBND thị trấn	10	1,49	14,9	
35	Hà Hồng Quân	UBND thị trấn	10	1,49	14,9	
36	Nguyễn Hoài Nam	UBND thị trấn	10	1,49	14,9	
37	Đinh Văn Thiếu	UBND thị trấn	10	1,49	14,9	
38	Đinh Văn Bằng	UBND xã Canh Liên	10	1,05	10,5	

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Số tháng hưởng	Mức lương cơ sở hưởng	Số tiền	Ghi chú
39	Mang Văn Dũng	UBND xã Canh Liên	10	1,15	11,5	
40	Sô Minh Điêu	UBND xã Canh Liên	10	1,15	11,5	
41	Đinh Văn Đường	UBND xã Canh Liên	10	1,21	12,1	
42	Đinh Văn Vơ	UBND xã Canh Liên	10	1,21	12,1	
43	Phạm Văn Hương	UBND xã Canh Liên	10	1,21	12,1	
44	Đinh Thị Hải	UBND xã Canh Liên	10	1,21	12,1	
45	Đinh Văn Tia	UBND xã Canh Liên	10	1,21	12,1	
46	Võ Ngọc Xuân Dương	UBND xã Canh Liên	10	1,21	12,1	
47	Võ Thị Hảo	UBND xã Canh Liên	10	1,21	12,1	
48	Đinh Văn Bình	UBND xã Canh Liên	10	1,39	13,9	
49	Đinh Văn Thênh	UBND xã Canh Liên	10	1,49	14,9	
50	Đinh Văn Môn	UBND xã Canh Liên	10	1,49	14,9	
51	Kim Thanh Quang	UBND xã Canh Hòa	10	1,49	14,9	
52	Nguyễn Xuân Việt	UBND xã Canh Hòa	10	1,15	11,5	
53	Lê Thị Trúc Hoa	UBND xã Canh Hòa	10	1,49	14,9	
54	Nguyễn Thị Qua	UBND xã Canh Hòa	10	1,21	12,1	
55	Nguyễn Thị Hồ Thuy	UBND xã Canh Hòa	10	1,21	12,1	
56	Nguyễn Thị Thanh	UBND xã Canh Hòa	10	1,21	12,1	
57	Đào Minh Đức	UBND xã Canh Hòa	10	1,49	14,9	
58	Đoàn Thị Thu Thảo	UBND xã Canh Hòa	10	1,15	11,5	
59	Đinh Văn Ngã	UBND xã Canh Hòa	10	1,15	11,5	
60	Đinh Thị Liên	UBND xã Canh Hòa	10	0,83	8,3	
61	Trần Văn Đúc	UBND xã Canh Hòa	10	1,21	12,1	
62	Đoàn Văn Sinh	UBND xã Canh Hòa	10	1,49	14,9	
63	Trần Thị Lệ	UBND xã Canh Hòa	10	1,21	12,1	
64	Trần Minh Toàn	UBND xã Canh Thuận	10	1,49	14,9	
65	Đinh Thị Xuân Bông	UBND xã Canh Thuận	10	0,83	8,3	
66	Phạm Thị Lạc	UBND xã Canh Thuận	10	0,83	8,3	
67	Phan Thị Trường Giang	UBND xã Canh Thuận	10	1,21	12,1	
68	Lê Thị Tuyết Sương	UBND xã Canh Thuận	10	1,21	12,1	
69	Phạm Hồng Danh	UBND xã Canh Thuận	10	1,49	14,9	
70	Huỳnh Thị Ánh Tuyết	UBND xã Canh Thuận	10	1,49	14,9	
71	Đỗ Ngọc Lâm	UBND xã Canh Thuận	10	1,49	14,9	
72	Hồ Văn Lên	UBND xã Canh Hiệp	10	1,49	14,9	
73	Nguyễn Thị Thủy	UBND xã Canh Hiệp	10	0,83	8,3	
74	Lê Viết Quang	UBND xã Canh Hiệp	10	1,49	14,9	
75	Lê Thị Bích Ngọc	UBND xã Canh Hiệp	10	1,21	12,1	
76	Lưu Thị Tuyết Nga	UBND xã Canh Hiệp	10	1,21	12,1	
77	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	UBND xã Canh Hiệp	10	1,21	12,1	
78	Nguyễn Văn Thao	UBND xã Canh Hiệp	10	1,21	12,1	
79	Đoàn Phương Đèo	UBND xã Canh Hiệp	10	1,21	12,1	
80	Nguyễn Thị Gái	UBND xã Canh Hiệp	10	1,49	14,9	
III	**Huyện Vĩnh Thạnh**				**14,9**	
1	Đinh Thị Sang	UBND xã Vĩnh Thuận	10	1,49	14,9	
IV	**Huyện An Lão**				**438,3**	
1	Nguyễn Thị Kiều Vanh	Trường MN huyện An Lão	10	1,49	14,9	
2	Huỳnh Như	Trường mẫu giáo An Trung	10	1,49	14,9	
3	Lê Thị Tuyết Sang	Trường mẫu giáo An Dũng	10	1,49	14,9	
4	Nguyễn Thị Thanh Tuyến	Trường mẫu giáo An Dũng	10	1,49	14,9	
5	Đinh Thị Đào	Trường mẫu giáo An Dũng	10	1,49	14,9	
6	Đinh Thị Thắm	Trường Mẫu giáo An Nghĩa	10	1,49	14,9	
7	Huỳnh Thị Diệu	Trường Mẫu giáo An Toàn	10	1,49	14,9	
8	Đinh Thị Ngân	Trường Mẫu giáo An Quang	10	1,49	14,9	
9	Ngô Thị Mộng Huyền	Trường Tiểu học Thị trấn An Lão	10	1,49	14,9	
10	Nguyễn Thị Thúy Vy	Trường Tiểu học Thị trấn An Lão	10	1,49	14,9	
11	Nguyễn Ngọc Toàn	Trường Tiểu học An Vinh	10	1,49	14,9	

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Số tháng hưởng	Mức lương cơ sở hưởng	Số tiền	Ghi chú
12	Trương Thị Tường Vi	Trường Tiểu học An Vinh	10	1,49	14,9	
13	Đinh Thị Hiếu	Trường Tiểu học An Vinh	10	1,49	14,9	
14	Nguyễn thị Thanh Thúy	Trường Tiểu học An Vinh	10	1,49	14,9	
15	Nguyễn Thị Thanh Thư	Trường Tiểu học An Quang	10	1,49	14,9	
16	Nguyễn Phương Linh	Trường Tiểu học An Nghĩa	10	1,49	14,9	
17	Nguyễn Xuân Kiên	Trường Tiểu học An Nghĩa	10	1,49	14,9	
18	Đinh Văn Phòng	Trường Tiểu học An Nghĩa	10	1,49	14,9	
19	Võ Thị Ngọc Hân	Trường Tiểu học An Hưng	10	1,49	14,9	
20	Đinh Thị Duyên	Trường Tiểu học An Toàn	10	1,49	14,9	
21	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Trường PTDT Bán trú Đinh Ruối	10	1,49	14,9	
22	Lê Phương Duyên	Trường PTDT Bán trú Đinh Ruối	10	1,49	14,9	
23	Phạm Thị Linh Trúc	Trường PTDT Bán trú An Lão	10	1,49	14,9	
24	Phan Thị Yến Loan	Trường PTDT Bán trú An Lão	10	1,49	14,9	
25	Phan Hoài Vũ	Ban Tổ chức Huyện ủy An Lão	10	1,49	14,9	
26	Lê Đức Hải	Phòng LĐTB & XH	10	1,49	14,9	
27	Đỗ Cao Nhuận	UBND xã An Vinh	10	1,80	18,0	
28	Nguyễn Công Nhật	UBND xã An Vinh	10	1,80	18,0	
29	Đỗ Thị Vân	UBND xã An Toàn	10	1,49	14,9	

Biểu số 2n

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ TRỢ CẤP MỘT LẦN THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP NGÀY 08/10/2019 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Thời gian thực tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Số năm tính hưởng trợ cấp một lần, trợ cấp chuyển vùng	Hệ số lương, phụ cấp tính hưởng trợ cấp một lần	Mức lương cơ sở hưởng	Kinh phí	Ghi chú
Tổng cộng							**841,83**	
I	**Huyện Tây Sơn**						**140,63**	
	Phạm Thị Tuyết Anh	Trường TH Vĩnh An	14 năm 3 tháng	14,50	3,06	1,49	33,06	
	Nguyễn Văn Cưởng	Trường PTDT Bán trú Tây Sơn	12 năm 8 tháng	13,00	6,1276	1,49	59,35	
	Trần Thị Hiển	Trường PTDT Bán trú Tây Sơn	12 năm 8 tháng	13,00	4,98	1,49	48,23	
II	**Huyện Hoài Ân**						**82,75**	
1	Lâm Duy Quý	UBND xã Ân Nghĩa	12 năm 6 tháng	12,50	3,11	1,49	28,93	
2	Nguyễn Thanh Hùng	UBND xã Ân Nghĩa	12 năm 3 tháng	12,50	3,97	1,49	37,00	
3	Lê Văn Thiết	UBND xã Ân Nghĩa	11 năm 4 tháng	11,50	1,96	1,49	16,82	
III	**Huyện Vĩnh Thạnh**						**27,61**	
1	Đinh Khư	Huyện ủy Vĩnh Thạnh	10 năm 4 tháng	10,50	3,53	1,49	27,61	
IV	**Huyện An Lão**						**590,84**	
1	Nguyễn Thị Trâm	Trường Mầm non huyện An Lão	16 năm 5 tháng	16,5	6,18	1,49	75,93	
2	Đinh Văn Bình	Trường Tiểu học An Vinh	25 năm	25	4,5472	1,49	84,69	
3	Trần Thị Năm	Trường Tiểu học An Vinh	21 năm	21	4,52	1,49	70,72	
4	Nguyễn Thị Sương	Trường Mẫu giáo An Hưng	15 năm 5 tháng	15,5	3,81	1,49	44,00	
5	Nguyễn Văn Lương	Trường Tiểu học An Trung	22 năm	22	4,29	1,8	84,94	
6	Nguyễn Thị Kim Tuyến	Trường Tiểu học An Nghĩa	14 năm	14	3,26	1,8	41,08	
7	Nguyễn Thị Mai Xuân	Trường Tiểu học An Toàn	22 năm	22	4,16	1,8	82,37	
8	Phan Hữu Việt	Trường PTDTBT An Lão	26 năm	26	5,53	1,49	107,12	

Biểu số 2o

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÁN BỘ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ TUỔI TÁI CỬ, TÁI BỔ NHIỆM NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đvt: nghìn đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Ngày, tháng, năm tham gia công tác	Chức vụ	Thời điểm giữ chức danh bầu cử hoặc bổ nhiệm giữ chức vụ	Thời điểm xin nghỉ hưu trước tuổi	Số năm tham gia đóng BHXH đến thời điểm nghỉ hưu (theo sổ BHXH)			Tiền lương tính trợ cấp cho nghỉ hưu trước tuổi													Kinh phí chi trả cho nghỉ hưu trước tuổi				Ghi chú
											Tiền lương tháng để tính trợ cấp (bình quân 60 tháng thực lĩnh)	Trong đó												Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp trên 20 năm đóng BHXH	Tổng cộng	
		Nam	Nữ					Tổng số (tính tròn)	Số năm	Số tháng		Hệ số lương	Ngày, tháng, năm hưởng	Phụ cấp chức vụ	Ngày, tháng, năm hưởng	Phụ cấp TNVK	Ngày, tháng, năm hưởng	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Ngày, tháng, năm hưởng	Phụ cấp công tác đảng	Ngày, tháng, năm hưởng	Phụ cấp thâm niên nghề (tỷ lệ)	Ngày, tháng, năm hưởng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
I	**UBND thị xã An Nhơn**																							**63.684**	**53.070**	**47.182**	**163.936**	
1	Nguyễn Hữu Nhàn	2/26/1964		01/2003	Chủ tịch Hội Nông dân Phường Đập Đá	07/2007	4/1/2023	20,5	20	3	5.525	3,99	07/2022	0,15	01/2010									33.150	27.625	1.381	62.156	
2	Nguyễn Ngọc Mưu	13/3/1964		3/1985	Chủ tích Hội nông dân xã Nhơn Khánh	11/2011	1/4/2023	38	38	1	5.089	3,66	1/2023	0,15	5/2013									30.534	25.445	45.801	101.780	
II	**UBND huyện Phù Cát**																							**40.056**	**66.760**	**52.418**	**159.234**	
1	Trần Văn Minh	5/5/1963		10/2001	Chủ tịch Hội Nông dân xã Cát Hưng	9/2020	4/1/2023	21,5	21	6	5.275	3,66	7/2021	0,15	3/2021									15.825	26.375	3.956	46.156	
1	Cao Văn Bê	12/23/1963		10/2001	Phó Chủ tịch Hội nông dân huyện Phù Cát	4/2015	8/1/2023	32	31	10	8.077	4,32	1/5/2022	0,2	5/2023					30%				24.231	40.385	48.462	113.078	
III	**UBND huyện Hoài Ân**																							**41.850**	**27.900**	**12.555**	**82.305**	
1	Nguyễn Văn Châu	15/10/1964		10/1998	Chủ tịch Hội nông dân xã Ân Mỹ	11/2006	1/4/2023	24,5	24	6	5.580	3,86	9/2021	0,15	9/2021									41.850	27.900	12.555	82.305	
IV	**UBND TP Quy Nhơn**																							**15.501**	**25.835**	**46.503**	**87.839**	
1	Nguyễn Văn Tiến	02/02/1963		7/1985	Chủ tích Hội nông dân xã Nhơn Hải	7/2020	01/3/2023	38	37	8	5.167	3,66	3/2022	0,15	01/2021									15.501	25.835	46.503	87.839	
V	**UBND huyện Phù Mỹ**																							**23.562**	**39.270**	**43.197**	**106.029**	
1	Nguyễn Công An	7/16/1963		10/1992	Phó Chủ tịch Hội nông dân huyện Phù Mỹ	7/2018	7/1/2023	31	30	9	7.854	4,32	5/2023	0,2	11/2022					30%				23.562	39.270	43.197	106.029	
VI	**UBND huyện Vĩnh Thạnh**																							**30.105**	**33.450**	**56.865**	**120.420**	
1	Lê Văn Sơn	1/1/1964		10/2001	Chủ tịch Hội nông dân huyện Vĩnh Thạnh	02/2021	8/1/2023	37	36	7	6.690	3,99	01/9/2022	0,3	08/2018					30%	01/2021			30.105	33.450	56.865	120.420	
																							Tổng cộng	**214.758**	**246.285**	**258.720**	**719.763**	

Biểu số 2p

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÁN BỘ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ TUỔI TÁI CỬ, TÁI BỔ NHIỆM ĐƯỢC NGHỈ CÔNG TÁC CHỜ ĐỦ TUỔI SẼ NGHỈ HƯU

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đvt: nghìn đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Ngày, tháng, năm tham gia công tác	Chức vụ	Thời điểm giữ chức danh bầu cử hoặc bổ nhiệm giữ chức vụ	Thời điểm xin nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu	Thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu	Số tháng nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu	Tổng lương hiện hưởng							Tổng Kinh phí chi trả lương cho số tháng chờ đủ tuổi nghỉ hưu		
		Nam	Nữ							Tổng tiền lương và phụ cấp (nếu có) 1 tháng	Trong đó						Tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho số tháng chờ đủ tuổi	Tiền đóng BHXH, Y tế cho số tháng chờ đủ tuổi	Tổng cộng
											Hệ số lương	Phụ cấp TNVK (nếu có)	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Phụ cấp công tác đảng (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**UBND thị xã Hoài Nhơn**																**210.049**	**43.060**	**253.109**
1	Lê Xuân Hồng	11/20/1963		1/1993	Chủ tịch Hội nông dân phường Hoài Hương	8/2010	4/1/2023	9/1/2024	17	5.677	3,66		0,15				96.509	19.784	116.293
2	Nguyễn Bổng	1/20/1964		1/1998	Chủ tịch Hội nông dân phường Bồng Sơn	3/2012	01/3/2023	01/11/2024	20	5.677	3,66		0,15				113.540	23.276	136.816

Biểu số 2q

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /10/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1.000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
	TỔNG CỘNG			**40 người**																		**40**	**0**	**0**	**0**	**6.618.074**	0	**6.618.074**	
A	**Khối hành chính**			**8 người**																		**8**	**0**	**0**	**0**	**993.082**	**0**	**993.082**	
	Ban Quản lý Khu kinh tế																									**118.883**	0	118.883	
1	Nguyễn Yên Thảo	26/09/1969	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên	4,98	01/06/2021									4,65	01/06/2018		6.987	29 năm 10 tháng	01/05/2023	53 tuổi 7 tháng	X				**118.883**	0	118.883	
	UBND huyện Vân Canh																									**355.933**	**0**	**355.933**	
1	Nguyễn Cảnh Cao	10/6/1966	Đại học Kế toán	Phó Chủ tịch UBMTTQVN huyện Vân Canh	4,98	01/7/2020	0,2	1/4/2022							4,65	01/7/2017		7.534	36n 8th	01/7/2023	57 tuổi	X				**184.589**		184.589	Điểm d Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
1	Phạm Thanh	05/12/1964	Đại học nông nghiệp	Phó Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4,98	01/12/2016					8%	01/12/2022			4,65	01/12/2013		7.969	38 n 9 th	01/7/2023	58 tuổi 6 tháng	X				**171.344**		171.344	Điểm d Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND thị xã Hoài Nhơn																									**518.266**		**518.266**	
1	Lê Phương Bình	22/10/1965	Đại học Luật Kinh tế	Công chức Tư pháp - hộ tịch, UBND xã Hoài Hải	3,66	01/5/2021									3,33	01/5/2018		5.108	22n,6th	01/7/2023	57 tuổi 8 tháng	X				**83.005**		83.005	Điểm d Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
2	Trần Xuân Mười	10/3/1965	Cử nhân Lưu trữ và Quản trị văn phòng	Công chức Văn phòng-thống kê xã Hoài Châu	6% (4,98)	01/01/2022									5% (4,98)	01/01/2021		7.579	36n, 5th	01/10/2023	57 tuổi 11 tháng	X				**161.054**		161.054	Điểm d Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
3	Nguyễn Văn Bông	01/7/1965	Trung cấp trồng trọt	Công chức Địa chính - đô thị - xây dựng và môi trường phường Tam Quan	3,66	4/1/2022									3,46	4/1/2020		5.091	20n, 4th	01/9/2023	58 tuổi 01 tháng	X				**67.456**		67.456	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143.
4	Thái Văn Ngưu	16/10/1967	Đại học Quản lý đất đau	Công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường xã Hoài Mỹ	4,32	7/1/2022									3,99	7/1/2019		6.070	29n, 4th	01/9/2023	55 tuổi 10 tháng	X				**144.163**		144.163	Điểm đ Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
5	Võ Xuân Phái	05/5/1964	chưa qua đào tạo	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Hoài Hương	2,25	01/6/2015									2,45	01/10/2004	4.050	3.338	35 n 3 th	01/9/2023	59 t 3 th	X				**62.588**	0	62.588	Điểm đ Khoản 1 Điều 2 NĐ 29
B	**Khối sự nghiệp**			**32 người**																		**32**	**0**	**0**	**0**	**5.624.992**	0	5.624.992	
	Sở Y tế																									**115.440**	0	115.440	
1	Nguyễn Thị Bích Thủy	1/25/1970	Y sĩ	Y sĩ, Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh	8% (4,06)	01/01/2022					\4,06 5% 6% 7% 8%	01/01/2017 01/01/2019 01/01/2020 01/01/2021 01/01/2022			7% (4,06)	01/01/2021		6.240	27 năm	01/01/2023	52 tuổi 11 tháng	X				**115.440**	0	115.440	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143 và Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	Ban Giải phóng mặt bằng																									**412.778**	0	412.778	
1	Trần Quốc Trầm	4/26/1965	Đại học Quản lý đất đai	Chuyên viên Phòng Giải phóng mặt bằng	4,98	01/12/2022					5%	01/12/2022			4,65 4,98 5%	01/12/2016 01/12/2019 01/12/2022		7.433	34 n 10 th	01/7/2023	58 tuổi 02 tháng	X				**152.397**		152.397	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
2	Đào Văn Khôi	02/07/1965		Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	6,10	01/01/2021	0,9	01/01/2021							5,76 6,10	01/2018 01/2021	12.600	10.211	36 năm 11 tháng	01/10/2023	58 tuổi 2 tháng	X				**260.381**	0	260.381	Điểm đ Khoản 1 Điều 2 NĐ 29
	UBND thành phố Quy Nhơn																									**181.546**	0	181.546	
1	Trần Thúy Nga	20/8/1970	Trung cấp sư phạm (hệ 12+2)	Giáo viên Trường Tiểu học số 1 Nhơn Bình	13% (4,06)	01/4/2023			27% 28% 29% 30% 31%	01/4/2019 01/4/2020 01/4/2021 01/4/2022 01/4/2023	9% 10% 11% 12% 13%	01/4/2019 01/4/2020 01/4/2021 01/4/2022 01/4/2023			12% (4,06)	01/4/2022		8.444	32 n 11 th	01/7/2023	52 tuổi 10 tháng	X				**181.546**		181.546	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 14
	UBND thị xã Hoài Nhơn																									**3.711.697**	0	3.711.697	
									24%	9/1/2017																			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đăm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1.000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
1	Nguyễn Thị Hồng	12/22/1969	Đại học sư phạm Sinh	Giáo viên Trường THCS Tam Quan Nam	4,65	1/1/2020			25% 26% 27% 28% 29%	9/1/2018 9/1/2019 9/1/2020 9/1/2021 9/1/2022					4,32	1/1/2017		8.298	30 năm 4 tháng	1/1/2023	53 tuổi 0 tháng	X				**159.737**	0	159.737	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
2	Trần Văn Lưu	7/12/1964	Đại học sư phạm tiểu học	Giáo viên tiểu học Trường Tiểu học số 3 Hoài Hương	VK 8% (4,98)	12/1/2021	0,20 0,20 0,20 0,20 0,20	1/1/2017 1/1/2018 1/1/2019 1/1/2020 1/1/2021 1/1/2022	32% 33% 34% 35% 36% 37%	3/1/2017 3/1/2018 3/1/2019 3/1/2020 3/1/2021 3/1/2022	5% 6% 7% 8%	12/1/2018 12/1/2019 12/1/2020 12/1/2021			VK 7% (4,98)	12/1/2020		10.670	39 năm 4 tháng	1/1/2023	58 tuổi 5 tháng	X				**232.073**	0	232.073	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
3	Trần Thị Minh Thắm	6/16/1969	Trung cấp sư phạm mầm non	Giáo viên Mầm non Trường Mầm non Bồng Sơn	13% (4,06)	10/1/2021			29% 30% 34% 32% 33% 34%	8/1/2017 8/1/2018 8/1/2019 8/1/2020 8/1/2021 8/1/2022					12% (4,06)	10/1/2020		8.617	35 năm 2 tháng	1/1/2023	53 tuổi 6 tháng	X				**168.032**	0	168.032	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
4	Đặng Xuân Cường	11/7/1966	Đại học sư phạm Tiểu học	Giáo viên tiểu học Trường Tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc	4,98	10/1/2019			30% 31% 32% 33% 34% 35%	3/1/2017 3/1/2018 3/1/2019 3/1/2020 3/1/2021 3/1/2022					4,65	10/1/2016		9.393	37 năm 4 tháng	1/1/2023	56 tuổi 01 tháng	X				**260.655**	0	260.655	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
5	Nguyễn Thanh Tùng	8/18/1965	Cao đẳng sư phạm tiểu học	Giáo viên tiểu học Trường Tiểu học Hoài Xuân	4,89	7/1/2020			30% 31% 32% 33% 34% 35%	2/1/2017 2/1/2018 2/1/2019 2/1/2020 2/1/2021 2/1/2022					4,58	7/1/2017		9.146	37 năm 5 tháng	1/1/2023	57 tuổi 4 tháng	X				**217.218**	0	217.218	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
6	Nguyễn Ngọc Ánh	2/18/1964	Cao đẳng sư phạm tiểu học	Giáo viên tiểu học Trường Tiểu học Hoài Xuân	6% (4,89)	6/1/2021			31% 32% 33% 34% 35% 36%	3/1/2017 3/1/2018 3/1/2019 3/1/2020 3/1/2021 3/1/2022					5% (4,89)	6/1/2020			38 năm 4 tháng	1/1/2023	58 tuổi 10 tháng	X				**0**	0	0	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
7	Hồ Văn Thức	12/9/1965	Đại học sư phạm Vật Lý	Giáo viên Vật lý Trường THCS Hoài Thanh	6% (4,98)	7/1/2021	0,20 0,20	12/1/2009 8/1/2018	27% 28% 29% 30% 31% 32%	8/1/2017 8/1/2018 8/1/2019 8/1/2020 8/1/2021 8/1/2022	5% 6%	7/1/2020 7/1/2021			5% (4,98)	7/1/2020		9.672	34 năm 5 tháng	1/1/2023	57 tuổi 0 tháng	X				**224.874**	0	224.874	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
8	Đoàn Phúc	4/2/1965	Đại học Toán	Giáo viên toán Trường THCS Đào Duy Từ	7% (4,98)	10/1/2021			29% 30% 31% 32% 33% 34%	9/1/2017 9/1/2018 9/1/2019 9/1/2020 9/1/2021 9/1/2022	5% 6% 7%	10/1/2019 10/1/2020 10/1/2021			6% (4,98)	10/1/2020		9.882	36 năm 4 tháng	1/1/2023	57 tuổi 8 tháng	X				**229.757**	0	229.757	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
9	Phan Việt Ý	8/15/1964	Trung cấp sư phạm tiểu học	Giáo viên tiểu học Trường Tiểu học Hoài Sơn	10% (4,06)	1/1/2021			29% 30% 31% 32% 33% 34%	3/1/2017 3/1/2018 3/1/2019 3/1/2020 3/1/2021 3/1/2022	8% 9% 10% 11%	1/1/2019 1/1/2020 1/1/2021 7/1/2022			9% (4,06)	1/1/2020		8.465	36 năm 4 tháng	1/1/2023	58 tuổi 4 tháng	X				**171.416**	0	171.416	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
10	Lê Thị Minh Phượng	10/19/1971	Đại học sư phạm Tiểu học	Giáo viên tiểu học Trường Tiểu học số 1 Hoài Thanh	4,98	7/1/2020	0,15 0,15 0,15 0,15 0,15 0,15	9/1/2017 1/1/2018 1/1/2019 1/1/2020 1/1/2021 1/1/2022	23% 24% 25% 26% 27% 28%	3/1/2017 3/1/2018 3/1/2019 3/1/2020 3/1/2021 3/1/2022					4,65	7/1/2017		9.080	30 năm 4 tháng	1/1/2023	51 tuổi 2 tháng	X				**220.190**	0	220.190	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
11	Nguyễn Công Đạt	5/18/1966	Đại học sư phạm Vật Lý	Giáo viên Vật lý Trường THCS Hoài Châu	6% (4,98)	7/1/2021			27% 28% 29% 30% 31% 32%	9/1/2017 9/1/2018 9/1/2019 9/1/2020 9/1/2021 9/1/2022	5% 6%	7/1/2020 7/1/2021			5% (4,98)	7/1/2020		9.621	34 năm 4 tháng	1/1/2023	56 tuổi 7 tháng	X				**242.930**	0	242.930	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
12	Trần Thị Sau	8/28/1970	Đại học sư phạm Tiếng anh	Giáo viên tiếng anh Trường THCS Hoài Châu	6% (4,98)	11/1/2021			25% 26% 27% 28% 29%	11/1/2018 11/1/2019 11/1/2020 11/1/2021 11/1/2022	5% 6%	11/1/2020 11/1/2021			5% (4,98)	11/1/2020		9.348	31 năm 2 tháng	1/1/2023	52 tuổi 4 tháng	X				**200.982**	0	200.982	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
13	Bùi Quốc Tuấn	11/1/1966	Đại học sư phạm Vật Lý	Giáo viên Lí - KTCN Trường THCS Hoài Mỹ	6% (4,98)	7/1/2022			27% 28% 29% 30% 31% 32%	9/1/2017 9/1/2018 9/1/2019 9/1/2020 9/1/2021 9/1/2022	5% 6%	1/1/2021 7/1/2022			5% (4,98)	1/1/2021		9.553	34 năm 4 tháng	1/1/2023	56 tuổi 1 tháng	X				**250.766**	0	250.766	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1.000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
14	Huỳnh Thị Tài	1/2/1970	Trung Cấp Sư phạm Mĩ thuật	Giáo viên Mĩ thuật Trường Tiểu học số 2 Hoài Hảo	3,86	01/10/2021			27% 28% 29% 30% 31% 32%	1/4/2018 1/4/2019 1/4/2020 1/4/2021 1/4/2022 1/4/2023					3,66	01/4/2020		6.964	32 n 9 th	01/7/2023	53 tuổi 4 tháng	X				**135.798**		135.798	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 14
15	Nguyễn Thị Nhung	10/4/1970	Cao đẳng sư phạm Hóa - Địa	Giáo viên tiểu học Trường Tiểu học số 1 Hoài Tân	4,89	01/6/2021			26% 27% 28% 29% 30%	1/9/2018 1/9/2019 1/9/2020 1/9/2021 1/9/2022					4,58	01/6/2018		8.857	30 n 10 th	01/7/2023	53 tuổi 2 tháng	X				**163.855**		163.855	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 14
16	Nguyễn Văn Long	10/9/1967	Cử nhân khoa học Lịch sử	Giáo viên Lịch sử trường THCS Tam Quan	7% (4,98)	01/01/2023	0,20 0,00	1/7/2018 1/9/2021	27% 28% 29% 30% 31%	1/9/2018 1/9/2019 1/9/2020 1/9/2021 1/9/2022	5% 6% 7%	1/7/2020 1/7/2021 1/1/2023			6% (4,98)	01/7/2021		10.007	33 n 10 th	01/7/2023	55 tuổi 9 tháng	X				**270.189**		270.189	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
17	Võ Văn Kiện	12/10/1966	Đại học sư phạm Tiểu học	Giáo viên tiểu học Trường Tiểu học số 1 Hoài Thanh	4,98	01/01/2020	0,30 0,00	7/1/2018 4/1/2023	30% 31% 32% 33% 34% 35%	1/3/2018 1/3/2019 1/3/2020 1/3/2021 1/3/2022 1/3/2023					4,65	01/01/2017		10.059	36 n 10 th	01/7/2023	56 tuổi 8 tháng	X				**266.564**		266.564	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
18	Võ Văn Đờn	10/5/1964	Đại học Quản lý văn hóa	Viên chức Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao thị xã	4,98	01/3/2019			5% 6%	01/03/2022 01/03/2023					4,65	01/03/2016	9.502	7.465	35n, 5t	01/9/2023	59 tuổi, 3 tháng	X				**139.969**	0	139.969	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29
19	Đỗ Văn Đù	25/9/1966	Trung học chuyên nghiệp Kế toán công nghiệp	Viên chức Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Hoài Nhơn	4,06	01/03/2018			5% 6% 7% 8%	01/03/2020 01/03/2021 01/03/2022 01/03/2023					3,86	01/03/2016	7.893	6.331	29n, 0t	'01/10/2023	57 tuổi	X				**156.692**	0	156.692	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29
	UBND huyện Hoài Ân																									**1.016.563**	0	1.016.563	
1	Nguyễn Công Trứ	10/30/1964	Đại học sư phạm giáo dục thể chất	Giáo viên trường Phổ thông dân tộc Nội trú	5% (4,98)	12/1/2021	0,45 0	10/1/2014 9/1/2019	7% 8% 9% 10% 11% 12%	1/1/2018 5/1/2018 5/1/2019 5/1/2020 5/1/2021 5/1/2022	5%	12/1/2021			4,98	12/1/2018		8.165	40 năm 4 tháng	1/1/2023	58 tuổi 02 tháng	X				**189.836**	0	189.836	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
2	Phan Hồng Thịnh	6/22/1964	Đại học Sư phạm Ngữ văn	Giáo viên Trường THCS Ân Thạnh	7% (4,98)	1/1/2022			30% 31% 32% 33% 34% 35%	1/1/2018 10/1/2018 10/1/2019 10/1/2020 10/1/2021 10/1/2022	5% 6% 7%	1/1/2020 1/1/2021 1/1/2022			6% (4,98)	1/1/2021		9.916	37 năm 3 tháng	1/1/2023	58 tuổi 6 tháng	X				**205.757**	0	205.757	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
3	Võ Đình Quốc	19/10/1965	Cao đẳng Tiểu học	Giáo viên Trường THCS Ân Hữu	4,89	01/7/2020			30% 31% 32% 33% 34% 35%	1/7/2018 1/2/2019 1/2/2020 1/2/2021 1/2/2022 1/2/2023					4,58	1/7/2017		9.286	36 n 11 th	1/7/2023	57 tuổi 8 tháng	X				**218.221**		218.221	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143.
4	Đỗ Quang Sơn	20/10/1964	Cao đẳng Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Ân Hữu	4,89	1/1/2021	0,15	01/9/2019	30% 31% 32% 33% 34% 35%	1/7/2018 1/8/2018 1/8/2019 1/8/2020 1/8/2021 1/8/2022					4,58	1/1/2018		9.270	37 n 11 th	1/7/2023	58 tuổi 8 tháng	X				**194.670**		194.670	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143.
5	Sử Quốc Độ	10/12/1965	Cao đẳng Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Ân Hảo Đông	4,89	1/1/2019			16% 17% 18% 19% 20% 21%	1/7/2018 1/3/2019 1/3/2020 1/3/2021 1/3/2022 1/3/2023	5% 6%	1/1/2022 1/1/2023			4,58	1/1/2016		8.493	38 n 7 th	1/7/2023	57 tuổi 6 tháng	X				**208.079**		208.079	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143.
	UBND huyện Tây Sơn																									**186.968**	0	186.968	
1	Nguyễn Thị	10/12/1969	CĐSP	Giáo viên Trường Tiểu	5%	01/12/2021	0,2	01/09/2018	25% 26% 27%	01/02/2017 01/02/2018 01/02/2019	5%	01/12/2021			4,89	01/12/2018		9.233	32 năm	01/01/2023	53 tuổi 0	X				**186.968**	0	186.968	Điểm c Khoản 1

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đăm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện (1.000 đ)		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
	Kim Phúc	[illegible]	[illegible]	học Tây Bình	(4,89)	[illegible]	[illegible]	[illegible]	28% 29% 30%	01/02/2020 01/02/2021 01/02/2022	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]		[illegible]	5 tháng	[illegible]	tháng	X				**[illegible]**		[illegible]	Điều 1 NĐ 143
	UBND huyện Phù Mỹ																									**0**	0	0	
1	Nguyễn Thị Hiệp	9/18/1968	Đại học Toán	Giáo viên, Trường THCS Mỹ Châu	6% (4,98)	01/11/2021			26% 27% 28% 29% 30%	01/9/2018 01/9/2019 01/9/2020 01/9/2021 01/9/2022	4,98 5% 6% 	01/11/2017 01/11/2020 01/11/2021 			5% (4,98)	01/11/2020		0	32 năm 4 tháng	01/01/2023	54 tuổi 3 tháng	X				**0**	0	0	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
	UBND huyện Vân Canh																									**0**	0	0	
1	Đoàn Văn Tây	23/7/1964	Đại học Lâm sinh	Viên chức Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh															36 n 10 th	01/7/2023	59 tuổi	X				**0**		0	Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143